

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan toàn bộ nội dung nghiên cứu trong luận án là kết quả làm việc miệt mài, nghiêm túc của tập thể nhà khoa học được phân công hướng dẫn và nghiên cứu sinh. Các số liệu, kết quả nghiên cứu được thu thập, trình bày, mô tả, phân tích và minh họa trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2019

Nghiên cứu sinh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành Luận án này, bên cạnh sự cố gắng và nỗ lực của bản thân, tác giả đã nhận được sự động viên, giúp đỡ từ nhiều tổ chức, cá nhân:

Trước tiên, tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn động viên, chia sẻ và tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt để tác giả hoàn thành luận án.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới hai giảng viên hướng dẫn khoa học là TS. Vũ Xuân Dũng và TS. Nguyễn Hóa. Sự hướng dẫn tận tình, những định hướng quý báu của các thầy đã tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ nghiên cứu sinh trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tác giả cũng bày tỏ lòng cảm ơn tới các Thầy cô trong Hội đồng đánh giá chuyên đề, Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp bộ môn và các nhà khoa học tham gia phản biện kín đã có những nhận xét, góp ý về mặt chuyên môn để tác giả hoàn thành luận án này.

Nhân dịp này, tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn đến các thầy cô, cán bộ nhân viên Bộ môn Tài chính doanh nghiệp, Khoa Tài chính ngân hàng, Khoa Sau đại học, Ban Giám hiệu trường Đại học Thương mại đã luôn quan tâm, tạo điều kiện cho nghiên cứu sinh hoàn thành luận án.

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2019

Nghiên cứu sinh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG.....	viii
DANH MỤC HÌNH.....	x
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Đóng góp nghiên cứu dự kiến đạt được	4
4.1 Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận.....	4
4.2. Những đóng góp mới về mặt thực tiễn	4
5. Kết cấu luận án.....	5
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	7
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	7
1.1.1. Những nghiên cứu về xu thế giao quyền tự chủ tài chính.	7
1.1.2. Những nghiên cứu về đầu tư ngân sách Nhà nước	9
1.1.3. Những nghiên cứu về khai thác, huy động nguồn lực tài chính từ xã hội hóa giáo dục đại học.	12
1.1.4. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa huy động và sử dụng nguồn lực tài chính.	15
1.2. Khoảng trống nghiên cứu và định hướng nghiên cứu của luận án	16
1.3. Phương pháp nghiên cứu.....	18
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1:	21
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP.....	22
2.1. Khái quát về giáo dục đại học công lập	22
2.1.1. Khái niệm về giáo dục đại học và giáo dục đại học công lập	22

2.1.2. Phân loại các cơ sở giáo dục đại học	24
2.1.3. Vai trò của các cơ sở giáo dục đại học công lập trong hệ thống giáo dục đại học	26
2.2. Nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập	27
2.2.1. Khái niệm về nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập	27
2.2.2. Phân loại nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập	28
2.3. Phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập	31
2.3.1. Khái niệm về phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập	31
2.3.2. Tiêu chí đánh giá sự phát triển NLTC cho giáo dục đại học công lập	32
2.3.3. Nguyên tắc phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập.	37
2.3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập	40
2.4. Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam trong phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập	47
2.4.1. Kinh nghiệm về phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập. .	47
2.4.2. Một số bài học về phát triển nguồn tài chính cho giáo dục đại học công lập Việt Nam	56
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	59
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM	60
3.1. Khái quát về giáo dục đại học công lập ở Việt Nam	60
3.1.1. Mô hình quản lý giáo dục đại học công lập	60
3.1.2. Thực trạng về quy mô của các cơ sở giáo dục đại học công lập.....	61
3.1.3. Thực trạng về chất lượng đào tạo của giáo dục đại học công lập	64
3.1.4. Thực trạng về đầu tư ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học công lập.....	67
3.2. Tình hình phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam. .	71
3.2.1. Tình hình phát triển nguồn lực tài chính của nhóm các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ một phần về tài chính.	72
3.2.2. Tình hình phát triển nguồn lực tài chính của nhóm cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính.	89
3.3. Kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển nguồn lực tài chính cho giáo	

dục đại học công lập ở Việt Nam.....	99
3.3.1. Mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu.	100
3.3.2. Mô tả biến, thang đo, mẫu khảo sát và thu thập dữ liệu.	102
3.3.3. Phân tích thống kê mô tả, EFA và Cronbach's Alpha.	104
3.3.4. Phân tích tương quan và hồi quy.....	108
3.3.5. Kiểm định T-test, oneway anova.	110
3.4. Đánh giá chung về thực trạng phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam.	111
3.4.1. Các kết quả đạt được.....	111
3.4.2. Một số hạn chế và nguyên nhân.....	114
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	121
CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM	122
4.1. Quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam	122
4.1.1. Quan điểm về phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập	122
4.1.2. Định hướng, mục tiêu phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập.....	124
4.2. Các giải pháp phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam	126
4.2.1. Nhóm giải pháp về đổi mới chính sách của Nhà nước nhằm tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập.	126
4.2.2. Nhóm giải pháp về đổi mới công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính của các cơ sở GDĐHCL.....	140
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....	153
KẾT LUẬN CHUNG.....	154
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	157

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
ADB	The Asian Development Bank	Ngân hàng phát triển Châu á
BHXH		Bảo hiểm xã hội
BHYT		Bảo hiểm y tế
Bộ KH&ĐT		Bộ Kế hoạch và đầu tư
CNH,HDH		Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CPĐV		Chi phí đơn vị
CBVC		Cán bộ viên chức
CTMTQG		Chương trình mục tiêu quốc gia
CLC		Chất lượng cao
CSVC		Cơ sở vật chất
DN		Doanh nghiệp
ĐH,CĐ		Đại học, Cao đẳng
ĐHCL		Đại học công lập
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
ĐVSN		Đơn vị sự nghiệp
ISI	Institute for Scientific Information	Tạp chí khoa học quốc tế
GD		Giáo dục
GDDH		Giáo dục đại học
GD&ĐT		Giáo dục và đào tạo
GDDHCL		Giáo dục đại học công lập
GDP	Gross domestic product	Tổng thu nhập quốc nội
GV		Giảng viên
GS		Giáo sư
KHCN		Khoa học công nghệ
KT-XH		Kinh tế xã hội
HDI	Human Development Index	Chỉ số phát triển con người

HP		Học phí
HS-SV		Học sinh – sinh viên
NCKH		Nghiên cứu khoa học
NCS		Nghiên cứu sinh
NLTC		Nguồn lực tài chính
NSNN		Ngân sách Nhà nước
PGS		Phó giáo sư
POHE	Profession-Oriented Higher Education	Phát triển GDDH theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp
PFIEV	Programme de Formation d’Ingénieurs d’Excellence au Vietnam	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao tại Việt Nam
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
CDIO	Conceive - Design - Implement - Operate	Quy trình đào tạo căn cứ chuẩn đầu ra
OECD	Organization for Economic Co- operation and Development	Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế
TNDN		Thu nhập doanh nghiệp
TSCĐ		Tài sản cố định
SV		Sinh viên
UBND		Ủy ban nhân dân
UNESCO	Nations Educational Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Giáo dục - Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc
UNICEF	United Nations Children's Fund	Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc
XDCB		Xây dựng cơ bản
XHCN		Xã hội chủ nghĩa
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Chia sẻ chi phí trong GDDH Mỹ (năm 2000)	49
Bảng 2.2: Mức độ tự chủ tài chính trong GDDHCL ở một số quốc gia	48
Bảng 3.1: Số lượng GV các cơ sở GDDHCL phân theo trình độ chuyên môn giai đoạn 2006-2017	64
Bảng 3.2: Cơ cấu kinh phí NSNN đầu tư cho các cơ sở GDDHCL giai đoạn 2012-2017	67
Bảng 3.3: Mức tăng trưởng tuyệt đối nguồn NSNN đầu tư cho các cơ sở GDDHCL giai đoạn 2012-2017	69
Bảng 3.4: Tốc độ tăng trưởng quy mô nguồn NSNN đầu tư cho các cơ sở GDDHCL giai đoạn 2012-2017	70
Bảng 3.5: Cơ cấu NLTC tại nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ một phần về tài chính giai đoạn 2012-2017	86
Bảng 3.6: Mức tăng trưởng tuyệt đối NLTC tại nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ một phần về tài chính giai đoạn 2012-2017	85
Bảng 3.7: Tốc độ tăng trưởng các NLTC tại nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ một phần về tài chính giai đoạn 2012-2017	86
Bảng 3.8: Hệ số tự bền vững về tài chính tại nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ một phần về tài chính giai đoạn 2012-2017	87
Bảng 3.9: Hệ số tự chủ về tài chính tại nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ một phần về tài chính giai đoạn 2012-2017	87
Bảng 3.10: Cơ cấu NLTC tại nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính giai đoạn 2012-2017	92
Bảng 3.11: Mức tăng trưởng tuyệt đối NLTC tại nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính giai đoạn 2012-2017	94
Bảng 3.12: Tốc độ tăng trưởng các NLTC tại nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính giai đoạn 2012-2017	95
Bảng 3.13: Hệ số tự bền vững về tài chính nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính giai đoạn 2012-2017	96

Bảng 3.14: Hệ số tự chủ về tài chính nhóm cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính giai đoạn 2012-2017	96
Bảng 3.15: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu	105
Bảng 3.16: Cơ cấu SV theo chuyên ngành đào tạo	187
Bảng 3.17: Cơ cấu gia đình SV theo nơi cư trú	187
Bảng 3.18: Thống kê mô tả mức thu nhập bố - mẹ SV	188
Bảng 3.19: Đánh giá của SV về sự phù hợp của HP năm học 2017-2018.....	188
Bảng 3.20: Mức HP kỳ vọng	188
Bảng 3.21: Kiểm định KMO and Bartlett's	106
Bảng 3.22: Bảng giải thích phương sai tổng	106
Bảng 3.23: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo các yếu tố	108
Bảng 3.24: Hệ số tương quan giữa các nhóm yếu tố	108
Bảng 3.25: Kết quả ước lượng mô hình với biến phụ thuộc là mức HP kỳ vọng	172

DANH MỤC HÌNH

Hình 3.1: Số lượng các cơ sở GDĐHCL giai đoạn 2006-2017.....	61
Hình 3.2: Số lượng SV các cơ sở GDĐHCL giai đoạn 2006-2017.....	62
Hình 3.3: Số lượng GV các cơ sở GDĐHCL giai đoạn 2006-2017	63
Hình 3.4: Tỷ lệ SV/GV ở một số quốc gia năm 2007	65
Hình 3.5: Tỷ lệ SV/GV của các cơ sở GDĐH giai đoạn 2006-2017	65

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong giai đoạn hiện nay, GDĐH đóng vai trò quan trọng quyết định chất lượng nguồn nhân lực CLC tối cần thiết phục vụ quá trình CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu quan trọng của phát triển GDĐH hiện đại là đào tạo đội ngũ người lao động trở thành những công dân toàn cầu thích ứng với cuộc cách mạng công nghệ 4.0, bên cạnh nguồn nhân lực - đội ngũ GV chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm; nguồn vật lực - CSVC, trang thiết bị hiện đại thì phải kể đến tầm quan trọng của NLTC.

Trong thời gian qua, mặc dù điều kiện kinh tế nước ta còn nhiều khó khăn, Chính phủ vẫn quan tâm và dành một tỷ lệ NSNN đáng kể đầu tư cho GDĐHCL. Tuy nhiên, trước yêu cầu bức thiết của việc tăng quy mô và chất lượng đào tạo thì nguồn NSNN đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là GDĐHCL vẫn còn khá khiêm tốn. Bên cạnh đó, đầu tư NSNN chỉ mang tính bình quân chưa gắn với nhu cầu đào tạo, cơ cấu ngành nghề cũng như kết quả hoạt động của các cơ sở GDĐHCL. Phần lớn HP áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước và đang duy trì ở mức thấp, không đủ bù đắp chi phí thường xuyên. Quá trình đa dạng hóa NLTC đầu tư cho GDĐHCL còn hạn chế về nhiều mặt.

Phát triển NLTC, đặc biệt là các NLTC từ xã hội hóa GDĐH vừa là mục tiêu, vừa là động lực nhằm sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDĐHCL; tạo động lực thúc đẩy phát triển bền vững GDĐHCL, theo đó giảm dần gánh nặng chi tiêu cho NSNN. Trong thời gian qua, Nhà nước và các cơ sở GDĐHCL ở Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện chính sách, phương thức huy động và sử dụng các NLTC và đã thu được những kết quả bước đầu rất quan trọng. Tuy nhiên, chính sách, phương thức phát triển NLTC cho GDĐHCL là vấn đề mới, rộng và tương đối phức tạp nên không tránh khỏi những vướng mắc, hạn chế và bất cập trong quá trình triển khai.

Trước những khó khăn, tồn tại về chính sách của Nhà nước và những hạn chế về phương thức phát triển NLTC của các cơ sở GDĐHCL ở Việt Nam, vấn đề đặt

ra trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động nhanh chóng và phức tạp là: cần có những chính sách, phương thức và biện pháp phát triển cụ thể, nhất quán, linh hoạt và phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội nhằm cải thiện, nâng cao khả năng tự chủ và đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng sự kỳ vọng của Nhà nước, người học và các chủ thể khác trong xã hội.

Mặt khác, nghiên cứu về phát triển NLTC cho các cơ sở GDĐHCL thật sự cần thiết trước những điều kiện khách quan:

Thực tiễn phát triển GDĐHCL trong thời gian qua ở Việt Nam cho thấy sự cần thiết phải thực hiện "tự chủ đại học" nói chung, "tự chủ tài chính" nói riêng với sự ra đời của hàng loạt các văn bản hướng dẫn về tự chủ tài chính: Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị quyết số 77/2014/NQ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và hàng loạt các quyết định của Chính phủ giao quyền tự chủ đại học cho các cơ sở GDĐHCL. Kết quả là tính đến cuối năm 2017 đã có 23 cơ sở GDĐHCL thực hiện thí điểm tự chủ hoàn toàn, đây là quyết định phù hợp với xu hướng chung trong quản lý và phát triển GDĐH thế giới.

Đồng thời giai đoạn này cũng thuộc lộ trình tính đủ HP của Nhà nước, đây cũng là thời điểm giao thời của chính sách HP: Nghị định 49/2010/NĐ-CP về chính sách HP hết hiệu lực vào năm học 2014-2015 và bắt đầu từ năm học 2015-2016 đã được thay thế bằng nghị định 86/2015/NĐ-CP, trong nghị định 86/2015/NĐ-CP, mức thu HP áp dụng đối với các cơ sở GDĐHCL có mức độ tự chủ khác nhau là khác nhau, đây chính là điểm khác biệt quan trọng của nghị định mới, điều này vừa là cơ sở để các cơ sở GDĐHCL chủ động hơn trong phát triển NLTC của mình, song nó cũng đặt ra nhiều thách thức đối với phụ huynh, học sinh thuộc nhóm các cơ sở GDĐHCL có mức tự chủ cao và ngay bản thân các cơ sở GDĐHCL này trong vấn đề thu hút người học với chi phí cao.

Do vậy rất cần những nghiên cứu có tính hệ thống, chuyên sâu nhằm tổng kết, đánh giá một cách toàn diện, sâu sắc và có luận cứ khoa học về chính sách, phương thức phát triển NLTC cho GDĐHCL ở Việt Nam. Với ý nghĩa đó, NCS đã lựa chọn đề tài **“Giải pháp phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam”** làm đề tài nghiên cứu của mình .

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu:

Trên cơ sở làm rõ nội hàm phát triển NLTC cho GDĐHCL, thực trạng về phát triển NLTC cho GDĐHCL ở Việt Nam để đề xuất các giải pháp nhằm phát triển NLTC cho GDĐHCL Việt Nam đến năm 2030.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu, NCS xác định nhiệm vụ nghiên cứu của luận án:

- Hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về phát triển NLTC và đưa ra quan điểm về phát triển NLTC cho GDĐHCL. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển, nguyên tắc phát triển và các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển NLTC cho GDĐHCL.

- Trên cơ sở phân tích tình hình và số liệu cụ thể, luận án đưa ra những đánh giá khách quan về thực trạng phát triển NLTC cho GDĐHCL ở Việt Nam trong giai đoạn 2012-2017.

- Từ thực trạng phát triển NLTC cho GDĐHCL ở Việt Nam trong thời gian qua, kết hợp với kinh nghiệm quốc tế và định hướng phát triển GDĐHCL trong thời gian tới để đưa ra những giải pháp phù hợp.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn về phát triển NLTC cho GDĐHCL.

Chủ thể thực hiện là các cơ quan Nhà nước và các cơ sở GDĐHCL. Trong đó, cơ quan Nhà nước với vai trò xây dựng chính sách phát triển NLTC và kiểm tra, giám sát quá trình thực thi các chính sách, còn các cơ sở GDĐHCL là đơn vị thực thi chính sách và trực tiếp tổ chức thực hiện các phương thức, biện pháp phát triển NLTC.

Phạm vi nghiên cứu:

Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận, thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển NLTC cho GDĐHCL.

Về không gian: Luận án chỉ nghiên cứu về tình hình phát triển NLTC cho GDĐHCL ở Việt Nam. Tác giả thực hiện thống kê, tổng hợp số liệu về cơ cấu

NLTC tại 55 cơ sở GDĐHCL trên phạm vi toàn quốc thuộc tất cả các nhóm ngành đào tạo thuộc 2 nhóm cơ sở GDĐHCL: Nhóm tự chủ hoàn toàn về tài chính và nhóm tự chủ một phần về tài chính.

Luận án khảo sát ý kiến SV của 5 cơ sở GDĐHCL tiêu biểu thuộc 5 nhóm ngành điển hình, gồm: Đại học Y Hà nội, Đại học Thương mại, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, ĐH Xây dựng và ĐH Thể dục thể thao Bắc Ninh.

Về thời gian: Luận án tập trung nghiên cứu tình hình phát triển NLTC của các cơ sở GDĐHCL trong giai đoạn 2012-2017 và đề xuất giải pháp đến năm 2030.

4. Đóng góp nghiên cứu dự kiến đạt được

Luận án nghiên cứu tiếp cận theo chuyên ngành quản lý kinh tế và có một số đóng góp sau:

4.1 Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận

Luận án đã tổng hợp, hệ thống, bổ sung và làm rõ thêm những lý luận về phát triển NLTC cho GDĐHCL. Trong đó, luận án tập trung làm rõ nội hàm các khái niệm về phát triển NLTC cho GDĐHCL, phân loại các NLTC trong các cơ sở GDĐHCL, xây dựng các tiêu chí đánh giá sự phát triển NLTC, chỉ rõ các nguyên tắc phát triển NLTC và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển NLTC cho GDĐHCL. Luận án đã làm rõ và khẳng định rằng: mục tiêu phát triển NLTC cho GDĐHCL là tăng cường huy động và khai thác hợp lý mọi NLTC để đầu tư hiệu quả cho GDĐHCL hướng tới tăng cường khả năng tự chủ tài chính và phát triển bền vững tài chính gắn với cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo.

4.2. Những đóng góp mới về mặt thực tiễn

Thứ nhất: Luận án khái quát kinh nghiệm của một số nước có nền GDĐH phát triển trên thế giới và một số nước có nhiều điều kiện tương đồng trong khu vực về phát triển từng NLTC cho GDĐHCL, tự chủ tài chính và rút ra những bài học kinh nghiệm phù hợp cho GDĐHCL Việt Nam

Thứ hai: Luận án đã đánh giá tổng quan thực trạng tình hình phát triển NLTC về chính sách và kết quả thực hiện phát triển NLTC theo 2 nhóm cơ sở GDĐHCL: Nhóm tự chủ hoàn toàn về tài chính và nhóm tự chủ một phần về tài chính. Kết quả

phân tích cho thấy sự khác biệt về một số chính sách cũng như những chỉ tiêu phản ánh sự phát triển NLTC đối với 2 nhóm cơ sở GDĐHCL, như : Định mức HP theo Nghị định 86/2016/NĐ-CP, tỷ trọng HP trong tổng NLTC, hệ số tự chủ về tài chính, hệ số tự bền vững về tài chính.

Thứ ba: Luận án đã tiến hành kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố đến mức HP kỳ vọng của sinh viên theo quan điểm của người học để thấy được mức độ tác động của từng yếu tố đến mức học phí và vận dụng trong xây dựng chính sách học phí GDĐHCL, cụ thể : Các yếu tố GV, CSVC, TCDT, NDCT_PPGD đều có tác động thuận chiều đến HP kỳ vọng, trong đó biến độc lập CSVC có tác động mạnh nhất. Yếu tố kỹ năng tích lũy tác động ngược chiều đến HP; có thể khẳng định là có sự khác biệt giữa mức HP kỳ vọng theo ngành học của SV và mức thu nhập của bố - mẹ SV và không có sự khác biệt giữa mức HP kỳ vọng theo giới tính và khu vực nơi cư trú của SV.

Thứ tư: Luận án đã đưa ra hai nhóm giải pháp:

(1) Nhóm giải pháp về đổi mới chính sách của Nhà nước nhằm tăng cường huy động, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng NLTC cho GDĐHCL: Hoàn thiện chính sách tự chủ và giám sát thực hiện tự chủ tại các cơ sở GDĐHCL theo hướng tăng cường giao tự chủ cho các cơ sở GDĐHCL trên cơ sở tăng cường tính giải trình và giám sát cao của các cơ quan quản lý; đổi mới chính sách về đầu tư NSNN theo hướng thực hiện tốt công tác phân bổ NSNN theo nhiệm vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ; tập trung cao độ nguồn NSNN để thực hiện đào tạo tài năng một số lĩnh vực mũi nhọn, CLC...; hoàn thiện chính sách về HP và các công cụ hỗ trợ người học theo hướng chính sách HP có tính đến chất lượng đào tạo và phân loại thành nhiều chuyên ngành đào tạo, đồng thời hoàn thiện các chính sách hỗ trợ người học; hoàn thiện chính sách nhằm tăng cường xã hội hóa GDĐHCL theo hướng thể chế hóa và tạo điều kiện khai thác các hoạt động xã hội hóa GDĐH.

(2) Nhóm giải pháp về đổi mới công tác huy động, quản lý và sử dụng NLTC từ phía các cơ sở GDĐHCL: Nâng cao năng lực tự chủ tài chính của các cơ sở GDĐHCL; tăng cường khai thác NLTC từ HP thông qua các yếu tố nội sinh theo

hướng chủ động tập trung đầu tư và hoàn thiện hệ thống các yếu tố tác động thuận chiều đến mức HP kỳ vọng của SV; xây dựng chính sách HP riêng cho từng cơ sở GDĐHCL theo hướng xác định mức HP trên cơ sở uy tín, vị thế và chất lượng đào tạo; tăng cường khai thác các NLTC khác bên cạnh NLTC từ HP và tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

5. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, kết cấu luận án bao gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý luận về phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập.

Chương 3: Thực trạng phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam hiện nay.

Chương 4: Một số giải pháp phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Các vấn đề liên quan đến tài chính GDDH đã được nhiều đối tượng trong XH quan tâm dưới những khía cạnh khác nhau. Trên cơ sở đó, nhiều công trình khoa học nghiên cứu về tài chính GDDH nói chung, phát triển NLTC cho GDDH nói riêng đã được triển khai trên nhiều khía cạnh và cách tiếp cận khác nhau, do đó có những quan điểm, cách đánh giá khác nhau, tập trung ở một số nội dung sau:

1.1.1. Những nghiên cứu về xu thế giao quyền tự chủ tài chính.

- Ngay từ giữa thế kỷ XX, Milton Friedman (1955) đã cho rằng vai trò của Nhà nước đối với GD chỉ bao gồm hai nguyên tắc cơ bản: "Tạo ra luật và thổi còi và cấp kinh phí hỗ trợ người học và nhà trường; phần còn lại để các trường được tự chủ, người giám sát nó là các quy luật của thị trường và Nhà nước không cần can thiệp"[171].

- Các nghiên cứu về các mô hình quản trị đại học trên thế giới thường tập trung vào mối quan hệ giữa Nhà nước và cơ sở GDDH cho thấy mức độ tự chủ - thể hiện ở mức độ kiểm soát của Nhà nước đối với cơ sở GDDH - ở các quốc gia rất khác nhau, chịu ảnh hưởng của thể chế chính trị, hình thái lịch sử, kinh tế, xã hội khác nhau. Báo cáo tổng quan về xu thế quản trị đại học trên thế giới của World Bank 2008, khái quát bốn mô hình quản trị đại học với các mức độ tự chủ khác nhau, từ mô hình Nhà nước kiểm soát hoàn toàn, đến các mô hình bán tự chủ, mô hình bán độc lập và mô hình độc lập. Mặc dầu vậy, trong mô hình Nhà nước kiểm soát thì cơ sở GDDH vẫn được hưởng một mức độ tự chủ nhất định vì những lý do tài chính và thực tiễn, Nhà nước không thể kiểm soát được tất cả các hoạt động của cơ sở GDDH; bên cạnh đó, ngay trong mô hình độc lập thì vẫn có những mặc định ngầm về quyền của Nhà nước nắm giữ một số kiểm soát về mặt chiến lược và có quyền yêu cầu tính giải trình cao ở các cơ sở GDDH [58].

- Dưới góc nhìn về bản chất thực sự của tự chủ, theo báo cáo của Word Bank năm 2012, đó là việc chính phủ ngày càng rút bớt vai trò trong quản lý thường nhật, cho phép các cơ sở GDDHCL được tự quyết định con đường đi của mình, cho phép

các trường tự do quyết định lựa chọn về cơ chế quản lý, quản trị nội bộ với những cơ chế khuyến khích định hướng thị trường tối ưu hiện có. Cùng quan điểm này và phân tích sâu hơn dưới góc độ quản lý tài chính, PGS,TS. Phùng Xuân Nhạ và cộng sự (2012) cho rằng "việc Nhà nước giảm cấp kinh phí thường xuyên cho các cơ sở GDĐHCL, các cơ sở này tự cân đối kinh phí thường xuyên như hiện nay tại Việt Nam là giao quyền tự chủ tài chính, là chưa hoàn toàn đúng với bản chất của vấn đề, mặc dù là một xu hướng đúng đắn"[95]. Đồng thời các tác giả cho rằng "ở trạng thái tự chủ hoàn toàn, về lý thuyết, các trường sẽ được tự chủ tất cả các yếu tố tác động tới nguồn thu, tất cả các yếu tố tác động tới việc chi tiêu các NLTC"[95].

- Dưới góc nhìn về việc phát huy quyền tự chủ của các cơ sở GDĐHCL, Trần Đức Cân (2012) cho rằng "các cơ sở GDĐHCL cần chủ động đẩy mạnh sử dụng cơ chế tự chủ tài chính trong khai thác, mở rộng, nâng cao chất lượng NLTC; tăng cường hiệu quả phân bổ, sử dụng NLTC"[22]; Vũ Thị Thanh Thủy (2012) đề xuất "tăng cường tự chủ về đào tạo, tuyển sinh, tuyển dụng, nguồn thu, điều kiện CSVC, trong đó phân tích mức độ tác động đến khả năng tự chủ tài chính của các yếu tố: Tài sản công, số GV cơ hữu, điểm tuyển sinh, ngành đào tạo, chương trình đào tạo và tuổi trường "[135]; cùng quan điểm này Nguyễn Xuân Hiệp (2014) cho rằng "cần tăng cường phân cấp mạnh, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về khai thác, huy động và sử dụng toàn bộ nguồn kinh phí thường xuyên cho các cơ sở GDĐH ngành Công an "[56].

- Dưới góc nhìn có tính đột phá mạnh mẽ trong tư duy, GS,TS. Nguyễn Đình Phan (2012) cho rằng "trong cơ chế thị trường, GDĐH là một dịch vụ đặc biệt và cơ sở GDĐH cần coi như một công ty - một thực thể được thành lập theo luật pháp và hoạt động vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, do Chính phủ hay tư nhân sở hữu hoặc kiểm soát"[101]. Cùng chung quan điểm này và có những phân tích cụ thể hơn, TS Nguyễn Trường Giang (2012) cho rằng "các cơ sở GDĐHCL được Nhà nước giao vốn và bảo toàn, phát triển vốn; được huy động, góp vốn liên doanh, liên kết"[47]; TS. Nguyễn Ngọc Anh và các đồng sự (2013) thì cho rằng "các cơ sở GDĐHCL cần được cho phép sở hữu và tự quyết định về việc sử dụng tài sản và đi vay "[2]; Bùi Tiến Hanh (2007) đề nghị "thí điểm cơ chế cổ phần hóa nhằm chuyển các cơ sở GDCL sang hoạt động theo mô hình DN"[54].

- Dưới góc nhìn có tính thực tế hơn đối với GDĐHCL ở nước ta hiện nay, khi nghiên cứu đến vấn đề quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở GDĐH, Arthur M. Hauptman (2010) cho rằng yếu tố trọng tâm trong trách nhiệm giải trình là cần chuyển sang phương thức “cung cấp tài chính theo hoạt động” và “chiến lược dựa vào thị trường”[156]. Lương Văn Hải (2011) đề xuất phương án trao quyền tự chủ kết hợp "Nhà nước kiểm soát và tự chủ đại học", theo tác giả làm được điều này sẽ "phát huy tính chủ động, tích cực và sáng tạo của các cơ sở GDĐHCL; đồng thời phát huy vai trò điều tiết của Nhà nước, hạn chế khả năng lạm quyền của bản thân các cơ sở GDĐHCL"[53]. Để thực hiện tốt phương án tự chủ kết hợp này, tác giả đề xuất 4 biện pháp: “Một là Nhà nước phải xác định rõ định hướng, chiến lược phát triển hệ thống GD&ĐT của đất nước một cách khoa học, chuẩn xác; để làm căn cứ cho mọi hoạt động tiếp theo của các phân hệ thuộc ngành đại học. Hai là Nhà nước cần ban hành luật pháp, thể chế, văn bản hướng dẫn thi hành luật pháp, thể chế quản lý giáo dục đào tạo một cách khoa học và chuẩn xác, đồng thời phải nghiêm khắc thực hiện việc trừng phạt đối với các vi phạm. Ba là Nhà nước phải tạo ra môi trường thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở GDĐH phát triển đúng hướng. Bốn là Nhà nước cần làm tốt chức năng kiểm tra, kiểm soát, kiểm định, xếp loại các cơ sở GDĐH”[53]. Cùng quan điểm này, Trần Trọng Hưng (2015) cho rằng “nên cho phép các cơ sở GDĐHCL tự chủ để phát huy khả năng sáng tạo và tạo điều kiện huy động các nguồn lực cho phát triển trường, tuy nhiên cần xây dựng lộ trình giao quyền tự chủ và công tác kiểm định chất lượng GDĐH nhằm hạn chế tự chủ tràn lan trong khi năng lực kiểm soát của Bộ GD&ĐT có hạn và hạn chế các cơ sở GDĐHCL lạm dụng tự chủ”[63].

1.1.2. Những nghiên cứu về đầu tư ngân sách Nhà nước

- Trên góc độ quản lý vĩ mô, Bùi Tiến Hanh (2007) đề xuất "ưu tiên đầu tư NSNN có trọng điểm cho GDĐH, tập trung đầu tư cho các ĐH quốc gia, các trường ĐH trọng điểm quốc gia, đồng thời lựa chọn SV làm đối tượng xây dựng định mức phân bổ dự toán NSNN chi thường xuyên cho GD và có điều chỉnh hệ số giữa các vùng”[54].

- Với mục tiêu nâng cao hiệu quả các NLTC do Nhà nước đầu tư, Phạm Chí Thanh (2011) cho rằng cần điều chỉnh cơ cấu chi cho các ĐVSN công theo hướng

"tăng cơ cấu chi cho các lĩnh vực GD&ĐT, Y tế và KHCN; trong đó cần ưu tiên tăng chi cho các đơn vị vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn; giảm dần chi thường xuyên, tập trung cho chi CSVC, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, công nghệ cao "[112]; Bùi Phụ Anh (2015) đề xuất "mức đầu tư NSNN cho GD&ĐT đạt từ 20% trở lên trong tổng chi tiêu NSNN hàng năm trong đó ưu tiên đầu tư cho đào tạo CLC"[1]; cùng chung quan điểm trên và phân tích sâu hơn trong GDĐH, Trần Đức Cân (2012) đề xuất "tăng cơ cấu chi đầu tư XDCB, ưu tiên NSNN cho các dự án quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng dùng chung"[22]; TS. Nguyễn Trường Giang (2012) cho rằng cần thực hiện tái cơ cấu phân bổ nguồn lực NSNN theo hướng "NSNN ưu tiên cho việc xây dựng, tăng cường CSVC, trang thiết bị, cơ sở dùng chung..."[47]; TS. Vũ Nhữ Thăng và ThS Hoàng Thị Minh Hảo (2012) cũng cho rằng "đổi mới cơ cấu chi NSNN cho GDĐH trên cơ sở tăng chi đầu tư XDCB, giảm dần chi NSNN cho bộ máy và hoạt động thường xuyên"[114].

- Về phương thức phân bổ NSNN, TS. Nguyễn Trường Giang (2012) cho rằng "cần thực hiện cơ chế phân bổ NSNN theo tiêu chí đầu ra, gắn với hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật trong đào tạo, định mức phân bổ chi phí đào tạo, thực hiện phân bổ kinh phí gắn với các kết quả đánh giá, kiểm định độc lập về chất lượng đào tạo, đồng thời thực hiện chính sách Nhà nước đặt hàng đối với một số ngành khoa học cơ bản, khoa học xã hội và nhân văn..."[47]; TS. Vũ Nhữ Thăng và ThS. Hoàng Thị Minh Hảo (2012) đi vào phân tích cụ thể "các tiêu chí làm căn cứ phân bổ NSNN cho các cơ sở GDĐHCL theo đầu ra, gắn với mục tiêu công bằng, hiệu quả, nhu cầu đào tạo và cơ cấu ngành nghề đào tạo"[114]. Đồng thời, kiến nghị Nhà nước "cần sớm hoàn thiện hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đầu ra, tiêu chí kiểm định chất lượng đào tạo"[114]; Nguyễn Thu Hương (2014) cho rằng "không nên cấp kinh phí theo phương án cào bằng mà cấp kinh phí theo kết quả phân loại các chương trình đào tạo CLC theo khả năng xã hội hóa, đối với các chương trình đào tạo CLC ngành khoa học cơ bản áp dụng phương thức Nhà nước đặt hàng đào tạo"[64]. Trong đó, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng xã hội hóa của các chương trình đào tạo, gồm: "Vị trí địa lý nơi cơ sở đào tạo đóng trụ sở; tài sản, CSVC của cơ sở đào tạo; Đội ngũ cán bộ của nhà trường;

khỏi ngành đào tạo; điểm tuyển sinh đầu vào của ngành và tỷ lệ SV ra trường có việc làm, đồng thời đề xuất cấp kinh phí NSNN cho các chương trình đào tạo CLC dựa trên kết quả đánh giá các sản phẩm đầu ra"[64]. Cùng quan điểm về cấp kinh phí NSNN theo kết quả đầu ra, Phạm Chí Thanh (2011) đề xuất "chuyển dần từ cơ chế NSNN cấp kinh phí cho ĐVSN sang cơ chế thanh toán cho ĐVSN khi mua kết quả đầu ra của đơn vị, chi NSNN cần hướng tới đối tượng được cung cấp các dịch vụ SN"[112]; Nguyễn Xuân Hiệp (2014) đề xuất "chuyển dần phương thức phân bổ NSNN theo đầu vào sang phương thức phân bổ NSNN theo kết quả hoạt động đối với NLTC từ NSNN, cơ sở phân bổ NSNN là CPĐV cho 1 SV/ năm (suất kinh phí đào tạo)"[58].

- Về lộ trình thực hiện phương thức phân bổ NSNN theo đầu ra, Bùi Tiến Hanh (2007) đề xuất "áp dụng khuôn khổ chi tiêu trung hạn, theo đó cần dự toán đầy đủ mọi NLTC sẵn có cho phát triển GD từng năm và trung hạn 3 năm theo kiểu cuốn chiếu"[54]; Trần Đức Cân (2012) đề xuất đổi mới phân bổ NSNN theo các hướng "thực hiện khung chi tiêu trung hạn với thời gian 5 năm, dựa vào kết quả đầu ra, có chính sách phân bổ NSNN cụ thể với các ngành có khả năng xã hội hóa cao và các ngành ít có khả năng xã hội hóa"[22]; Trịnh Tiến Dũng (2013) đưa ra đề xuất muộn nhất là "từ giữa kế hoạch năm năm 2016 - 2020 trở đi chuyển việc phân bổ và sử dụng các nguồn NSNN cho GDĐH sang dựa hẳn theo kết quả đầu ra và theo khuôn khổ chi tiêu trung hạn"[40].

- Dưới góc nhìn thiên về các điều kiện, biện pháp cụ thể nhằm áp dụng phương thức phân bổ NSNN theo đầu ra, TS. Nguyễn Ngọc Anh và các đồng sự (2013) cho rằng "cần xây dựng những yêu cầu về kết quả đào tạo của các cơ sở GDĐHCL, xây dựng hệ thống kế toán và hệ thống lưu trữ hồ sơ SV để có ước lượng thống nhất về CPĐV hàng năm đối với từng chương trình đào tạo, từng cơ sở đào tạo và yêu cầu các cơ sở GDĐHCL thực hiện dự toán CPĐV hàng năm"[2]; Vũ Thị Thanh Thủy (2012) đề xuất phân bổ NSNN "dựa trên đầu ra trên cơ sở xây dựng hệ thống thông tin cập nhật hàng năm về điều tra SV tốt nghiệp có việc làm từ cấp trường"[135].

1.1.3. Những nghiên cứu về khai thác, huy động nguồn lực tài chính từ xã hội hóa giáo dục đại học.

Những nghiên cứu về khai thác, huy động nguồn học phí.

- Theo báo cáo của Asian Development Bank (2009) cho rằng "mặc dù chưa có sự đồng thuận trong quan điểm chia sẻ chi phí GDDH, song việc thu hồi chi phí GDDH đã trở thành xu hướng chung của thế giới"[154]. Xuất phát từ quan điểm trên, bằng nghiên cứu thực nghiệm tại 120 quốc gia, các tác giả cho rằng "trong bối cảnh hạn chế nguồn lực công, việc tăng hỗ trợ từ nguồn lực công cho GDDH là phản tác dụng trong khi nhiều SV và gia đình của họ sẵn sàng và có thể thanh toán các khoản chi phí học tập cao"[154]. Bùi Phụ Anh (2015) cho rằng "đổi mới chính sách HP nên thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ chi phí, đặc biệt là đối với GDDHCL, trong đó mức HP được xác định trên cơ sở các chi phí cần thiết và mức độ phục vụ xã hội của loại ngành nghề đào tạo"[1].

- Với quan điểm coi HP là giá cả dịch vụ GDDH, Phạm Chí Thanh (2011) cho rằng "đối với GDDH, chuyển chính sách phí và lệ phí sang chính sách giá dịch vụ, trong đó khung giá theo định mức kỹ thuật của ngành và quá trình chuyển đổi cần có lộ trình cụ thể". Tuy nhiên, song song với việc HP tính đủ, Nhà nước cần có "những chính sách hỗ trợ các đối tượng chính sách, người nghèo; chính sách hỗ trợ tín dụng; chính sách khuyến khích nhân tài nhằm giảm bớt khó khăn cho SV"[112]; TS.Vũ Nữř Thăng và ThS. Hoàng Thị Minh Hảo (2013) cũng cho rằng "nên chuyển đổi chính sách HP hiện nay sang chính sách giá dịch vụ, cần tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo, bước đầu tính đủ chi phí tiền lương, chi phí hoạt động thường xuyên trên cơ sở khung giá Nhà nước quy định, tiến tới bao gồm cả chi phí khấu hao TSCĐ và việc xây dựng theo hướng thị trường"[114]; PGS,TS. Nguyễn Ngọc Vũ (2013) cho rằng "đối với các ngành học có khả năng xã hội hóa cao được xây dựng mức thu HP trên cơ sở từng bước tính toán đầy đủ chi phí đào tạo, để tiến tới thực hiện nguyên tắc lấy thu đủ bù đắp chi phí đào tạo"[142]; cùng quan điểm này Nguyễn Thu Hương (2014) cho rằng "nên chuyển chính sách phí, lệ phí sang quản lý giá dịch vụ trong đào tạo CLC, theo đó tác giả đề xuất thu HP đủ bù đắp chi phí và đưa ra lộ trình tính đủ HP theo 3 giai đoạn, trong đó HP tính đủ = chi phí đào tạo

= Chi phí tiền lương + Chi phí nghiệp vụ chuyên môn + Khấu hao TSCĐ"[64]. Đồng thời tác giả cũng cho rằng "các cơ sở đào tạo tính đủ HP phải tương xứng với chất lượng đào tạo, các cơ sở GDĐHCL muốn tự chủ NLTC nên phát triển các chương trình đào tạo CLC"[64]. Điều quan trọng mà tác giả đưa ra là "cần kết hợp hiệu quả giữa cơ chế phân bổ NSNN và chính sách HP của các cơ sở đào tạo CLC, tránh xảy ra hiện tượng các chương trình được cung cấp NLTC nhiều nhất (cả NSNN và HP) sẽ ngày càng lợi thế hơn trong khi các chương trình đào tạo CLC có ít nguồn lực sẽ ngày càng khó khăn, do các yếu tố căn cứ phân bổ NSNN và chính sách HP về cơ bản là tương đồng nhau"[64].

- Cũng trên quan điểm coi HP là giá cả dịch vụ GDĐH, nhưng thiên về cơ sở xây dựng chính sách HP và lộ trình thực hiện, Trần Đức Cân (2012) đề xuất "hoàn thiện hệ thống các quy định pháp luật về mô hình phát triển tài chính cho các cơ sở GDĐHCL, trong đó chú trọng lộ trình tính đủ HP"[22]; Vũ Thị Thanh Thủy (2012) đề xuất "thành lập cơ quan dự báo về nhu cầu ngành nghề của xã hội, làm cơ sở xây dựng khung HP phù hợp với khả năng đào tạo của các cơ sở GDĐHCL"[135]; tác giả Trần Trọng Hưng (2015) đề xuất "thực hiện dự báo nhu cầu về ngành nghề của XH, đồng thời xác định CPĐV/SV của từng ngành nghề làm cơ sở xây dựng chính sách HP, chính sách/ công cụ hỗ trợ tài chính SV, điều chỉnh HP theo hướng tăng dần, gia tăng sự khác biệt trong mức HP giữa các ngành, các lĩnh vực"[63]. Nghiên cứu về chi phí đào tạo một sinh viên, nhóm nghiên cứu của TS. Phạm Hiệp đưa ra hai phương pháp: tính theo các khoản thực chi của các cơ sở GDĐH và đối sánh với thu nhập bình quân đầu người [152].

- Với quan điểm hình thành thị trường GDĐH trong đó có sự cạnh tranh bình đẳng giữa các cơ sở GDĐHCL bằng việc cung cấp sản phẩm đào tạo CLC và giá cả (HP) hợp lý cho người học, Trần Quang Hùng (2016) cho rằng "về dài hạn nên thực hiện lộ trình bỏ mức trần HP và trong giai đoạn áp dụng mức trần HP như hiện nay thì cho phép các cơ sở GDĐHCL được phép vượt trần và phần chênh lệch do vượt trần sẽ phải nộp thuế cho Nhà nước"[61]. Với quan điểm này, kết hợp với việc khảo sát các yếu tố tác động đến chính sách HP theo quan điểm của người học, tác giả cho rằng "mức HP của các cơ sở GDĐHCL được xác định trên nguyên tắc đảm bảo

thu - chi và người học sẽ quyết định rất lớn đến chính sách HP và sự tồn tại, phát triển của các cơ sở GDĐHCL "[61]. Cùng quan điểm xác định người học là trọng tâm chính sách HP, Bùi Phụ Anh (2015) cho rằng "hướng tới xây dựng chính sách HP theo định hướng thị trường là tất yếu trong phát triển KT-XH và quan tâm đến các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong GDĐHCL: Đảm bảo chất lượng, số lượng tuyển sinh đầu vào; các cơ sở GDĐHCL mở rộng quy mô phải tương xứng với các điều kiện cơ bản đảm bảo chất lượng; tăng cường giám sát và tăng tính giải trình của các cơ sở GDĐHCL đặc biệt là về chất lượng đào tạo..."[1]

- Với cách tiếp cận coi HP như thu nhập của DN, Bùi Tiến Hanh (2007) đề nghị "tăng tỷ lệ thu hồi chi phí thông qua chính sách HP (mức HP cần dựa trên chi phí cần thiết để đảm bảo hoạt động GD&ĐT đạt mức chuẩn chất lượng cần thiết và phù hợp với khả năng đóng góp của người học), đồng thời phân biệt trần HP giữa các nhóm ngành nghề đào tạo, theo vùng miền, quy định rõ các nguyên tắc xác định mức thu HP phù hợp với tình hình phát triển của đất nước "[54]; PGS,TS. Phan Thị Bích Nguyệt (2013) cho rằng "mức HP cần dựa trên chất lượng của các cơ sở GDĐHCL, tránh quy định cào bằng mức thu như hiện nay. HP phải được tính toán trên cơ sở có thể bù đắp đáng kể các chi phí hoạt động thường xuyên và có tích lũy, đồng thời được điều chỉnh mức HP theo những biến động của nền kinh tế"[94].

Những nghiên cứu về khai thác, huy động các nguồn lực tài chính khác.

- GS,TS. Hoàng Văn Châu (2013) cho rằng "đối với các chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội, mức thu và khoản thu được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên, cơ sở GDĐHCL được xác định các khoản thu và mức thu để cân đối các khoản chi và có tích lũy "[23]; cùng quan điểm này, Trần Trọng Hưng (2015) cũng cho rằng "đối với các cơ sở GDĐHCL cung cấp dịch vụ gắn với nhu cầu XH, các trường được quyết định thu giá dịch vụ trên cơ sở tính đủ các chi phí cần thiết cho việc cung cấp các dịch vụ, từng bước tiến tới thực hiện cơ chế tài chính hạch toán đầy đủ chi phí đầu vào, đầu ra"[63].

- Vũ Thị Thanh Thủy (2012) đề xuất đa dạng hóa NLTC cho GDĐHCL, trong đó chú trọng "huy động NLTC từ các tổ chức xã hội, các hiệp hội và các DN; nâng cao năng lực nội sinh của các cơ sở GDĐHCL; tăng cường khai thác các nguồn vốn ngoài nước"[135].

- Về vấn đề khai thác các NLTC từ xã hội hóa GDĐH, Trần Trọng Hưng (2015) đề xuất nhiều nội dung quan trọng, như "nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với nghiên cứu và chuyển giao KH-CN, tăng cường gắn kết giữa nhà trường với DN, chú trọng và tăng cường khai thác NLTC đóng góp từ thiện của các cá nhân, tổ chức, thành lập cơ quan điều hành hoạt động hợp tác giữa nhà trường và DN, chú trọng phát triển hoạt động gây quỹ, xây dựng và phát triển mối quan hệ với cộng đồng các DN"[63]. Đồng thời tác giả cũng cho rằng "Nhà nước nên xây dựng các quy định, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ nhằm khuyến khích, thúc đẩy các DN, các nhà hảo tâm tham gia đóng góp, hỗ trợ tài chính cho hoạt động của các cơ sở GDĐHCL; đơn vị được vay vốn của các tổ chức tín dụng, huy động của CBVC trong đơn vị để đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động; xây dựng một số cơ sở GDĐHCL thành trung tâm nghiên cứu KH-CN mạnh"[63]. Nhà nước cũng nên "tăng NLTC cho các cơ sở GDĐHCL thông qua chuyển giao tiên bộ KH-CN, thu hút các NLTC tiềm năng đối với SV nước ngoài đến du học tại Việt Nam và hạn chế NLTC trong nước "chảy ra" nước ngoài do SV Việt Nam du học"[63]. Đặc biệt Nhà nước cần có "quy định về việc DN phải có trách nhiệm đóng góp chi phí khi sử dụng các sản phẩm của các trường ĐH hoặc quy định về các ưu đãi mà DN được hưởng nếu đầu tư cho GDĐH "[63].

1.1.4. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa huy động và sử dụng nguồn lực tài chính.

- Nghiên cứu của Arthur M. Hauptman (2006) đã chỉ ra rằng: "Để có thêm NLTC cho các cơ sở GDĐH thì việc tăng học phí và xem xét các nguồn hỗ trợ từ phía Nhà nước là những cách tốt nhất. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng là phải minh bạch trong vấn đề ai chịu trách nhiệm phân bổ và NSNN phân bổ cho các cơ sở GDĐH dựa trên cơ sở nào và sử dụng NLTC để đảm bảo chất lượng ra sao? Điều này phải được chính những người thụ hưởng đánh giá. Việc sử dụng NLTC cần gắn chặt với vấn đề trách nhiệm, quyền chủ động trong sử dụng NLTC được coi là thích đáng khi có những cơ chế đảm bảo rằng việc sử dụng ấy là thích hợp. Mặt khác, nếu chưa có đầy đủ những tiêu chuẩn cụ thể về trách nhiệm, sự chủ động ấy sẽ gây ra nguy hiểm thực sự trong sử dụng các NLTC"[154].

- Trên khía cạnh chia sẻ chi phí GDDH, ADB (2002) đã khẳng định: Trong hầu hết các nước, trợ cấp cho GDDH đều dưới hình thức tài trợ trực tiếp từ chính phủ cho các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng, trong trường hợp không có trợ cấp, chi phí cho hoạt động GDDH là quá cao so với các trường. Dựa trên phân tích dữ liệu từ 86 quốc gia, ADB tìm thấy mối liên hệ nghịch đảo giữa tỷ lệ tuyển sinh và chia sẻ chi phí tài chính công được phân bổ, ở những nước có tỷ lệ SV theo học đại học cao hơn trong khi tỷ lệ NSNN đầu tư cho GDDH lại thấp hơn. Qua đó, ADB khẳng định "vấn đề quan trọng nhất trong quản lý tài chính GDDH là việc các cơ sở GDDH phải minh bạch trong sử dụng để xã hội nhìn nhận được sự đóng góp của họ được đầu tư đúng mục đích, phần đầu tư đó con em của họ phải được thụ hưởng"[156].

- Nghiên cứu của UNICEF (2000) đã đưa ra ba vấn đề chính trong huy động, quản lý và sử dụng các NLTC cho GDDH: "NLTC được huy động từ người học được đẩy lên cao thì chất lượng đào tạo có được đẩy lên không? Các chính phủ đã có đủ chính sách, văn bản hướng dẫn việc sử dụng NLTC từ người học được trả thỏa đáng cho GV không? Và các cơ sở GDDH đã sử dụng các NLTC từ người học vào những việc gì, có đúng với mục đích phi lợi nhuận để tạo ra chất lượng không? Đồng thời UNICEF cũng đưa ra kiến nghị về quy định tỷ lệ các khoản chi và mô hình kiểm soát tài chính trong các cơ sở GDDH"[174].

- Vũ Thị Thanh Thủy (2012) tiếp cận theo mục tiêu quản lý tài chính, tức là các cơ sở GDDHCL tăng cường huy động, sử dụng tiết kiệm và tăng tích lũy; đồng thời nhấn mạnh quản lý tài chính các cơ sở GDDHCL theo hướng tự chủ tài chính.

Bên cạnh đó, còn có nhiều giáo trình; đề án; đề tài khoa học các cấp; các bài báo; tham luận; nhiều cuộc phỏng vấn của các chuyên gia trong lĩnh vực GDDH cũng bàn luận về vấn đề phát triển GDDH nói chung, phát triển NLTC cho GDDHCL nói riêng.

1.2. Khoảng trống nghiên cứu và định hướng nghiên cứu của luận án

Dưới nhiều góc độ nghiên cứu khác nhau, các bài báo, công trình khoa học, luận án tiến sĩ gần đây về tài chính GDDH cơ bản đã nghiên cứu và gợi mở một số nội dung:

- Đa số các tác giả đều cho rằng, tự chủ đại học là xu thế chung và tất yếu của phát triển GDĐHCL trong giai đoạn hiện nay và nên thực hiện "tự chủ kết hợp" tức là các cơ sở GDĐHCL tự chủ dưới sự giám sát của Nhà nước, điều này khuyến khích sự chủ động, quyết đoán của các cơ sở GDĐHCL song không làm gia tăng khả năng lạm quyền của các cơ sở GDĐHCL.

- Hầu hết các tác giả đều nhận định: Không nên phân bổ NSNN theo phương thức cào bằng như hiện nay mà nên phân bổ NSNN theo chất lượng đào tạo, khả năng xã hội hóa của các ngành học, các cơ sở GDĐHCL hay phân bổ NSNN theo yếu tố đầu ra, dựa trên CPĐV/SV (suất đào tạo), đồng thời đề xuất các phương án xây dựng các tiêu chí kỹ thuật làm cơ sở phân bổ NSNN.

- Nhiều tác giả quan tâm đến vấn đề chia sẻ chi phí GDĐH hay HP áp dụng giá dịch vụ, đặc biệt là lộ trình tính đủ chi phí đào tạo, phương thức chia sẻ HP để làm sao vừa đảm bảo NLTC cho các cơ sở GDĐHCL, vừa không tạo áp lực quá lớn cho người học. Đồng thời với quan điểm này, các tác giả đã đưa người học (khách hàng) làm trung tâm, nhân tố quan trọng tác động đến chính sách học phí GDĐHCL.

- Vấn đề xã hội hóa các NLTC cho GDĐH không mới, song với chính sách khai thác, huy động khác nhau giúp các cơ sở GDĐHCL có thêm NLTC, chủ động hơn trong phân phối, quản lý và sử dụng.

- Bên cạnh đó, các tài liệu khoa học cũng đã làm sáng tỏ vai trò của giáo dục và GDĐH đối với phát triển KT-XH, vai trò của NLTC đối với phát triển GDĐHCL; kinh nghiệm quốc tế về đầu tư cho GDĐHCL; phát triển, quản lý và sử dụng các NLTC trong GDĐHCL và khả năng vận dụng tại Việt Nam; các chính sách về huy động các nguồn tài chính ngoài NSNN trong GDĐHCL.

Tuy nhiên do yếu tố về mặt thời gian cũng như giới hạn về phạm vi, đối tượng nghiên cứu, mà các nghiên cứu trên vẫn còn một số "khoảng trống" nhất định, đây cũng chính là những điểm mà NCS dự định khai thác và nghiên cứu trong luận án của mình, cụ thể:

- Các luận án trước đây mới đề cập đến vấn đề nghiên cứu về quản lý và sử dụng NLTC trong các cơ sở GDĐHCL mà chưa có luận án nào nghiên cứu về phát

triển NLTC cho GDĐHCL. Ngay cả việc nghiên cứu về vấn đề huy động NLTC thì phạm vi nghiên cứu cũng chỉ dừng lại ở chính sách HP hoặc nguồn tài chính ngoài NSNN, chưa đề cập đến tổng thể NLTC cho GDĐHCL.

- Hầu hết các luận án nghiên cứu về huy động, quản lý và sử dụng NLTC của các cơ sở GDĐHCL đều tiếp cận từ phía những quy định của Nhà nước, chưa đi sâu nghiên cứu các vấn đề trên với chủ thể là các cơ sở GDĐHCL.

- Các tài liệu trước đây cũng chưa nghiên cứu và phân tích được cơ cấu NLTC trong các cơ sở GDĐHCL, hệ thống các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển cũng như những nguyên tắc cơ bản trong phát triển NLTC cho GDĐHCL.

- Các công trình nghiên cứu trên đây, giới hạn phạm vi theo khu vực, theo quy mô hoặc đơn vị chủ quản; tuy nhiên, theo chủ ý của NCS thì tính chất về tự chủ tài chính của các cơ sở GDĐHCL có ảnh hưởng khác nhau đến vấn đề phát triển NLTC. Do vậy trong luận án của mình, NCS dự định nghiên cứu tình hình phát triển NLTC theo mức độ tự chủ của các cơ sở GDĐHCL để thấy được sự khác nhau về các chính sách, chỉ tiêu phản ánh sự phát triển NLTC của các nhóm trường.

Từ những khoảng trống nghiên cứu, NCS đã lựa chọn vấn đề **Phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam** làm đề tài luận án và dự kiến sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản, phương pháp phân tích nhân tố, mô hình hồi quy trong nghiên cứu kinh tế, phần mềm SPSS để phân tích và luận giải vấn đề.

1.3. Phương pháp nghiên cứu.

- Phương pháp luận: Luận án vận dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

- Các phương pháp nghiên cứu cụ thể: (1) Nghiên cứu lý thuyết: Sử dụng phương pháp hệ thống hóa; phương pháp phân tích, tổng hợp lý thuyết; phương pháp lịch sử... và (2) nghiên cứu thực tiễn: Phương pháp điều tra; phương pháp thống kê; phương pháp phân tích và tổng kết kinh nghiệm.

- Các kỹ thuật sử dụng: (1) Phân tích định tính: Phân tích các dữ liệu phi cấu trúc để rút ra những hiểu biết về bản chất đối tượng nghiên cứu và (2) phân tích

định lượng: Kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố đến mức Học phí kỳ vọng của người học ; sử dụng phần mềm excel, SPSS.

- Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu.

Dữ liệu thứ cấp

Thu thập dữ liệu: Tác giả tổng hợp số liệu của 55 cơ sở GDĐHCL từ năm 2012-2017 trên mục ba công khai, báo cáo định kỳ của các cơ sở GDĐHCL theo yêu cầu của Bộ GD & ĐT và các bộ ngành chủ quản. Các cơ sở GDĐHCL trong mẫu được phân bổ đều cho các nhóm ngành đào tạo và trải rộng trên phạm vi cả nước. Ngoài ra còn sử dụng số liệu công khai, các báo cáo thường niên của Chính phủ, Ngân hàng thế giới, các số liệu của Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính và nhiều nghiên cứu khác cũng được thu thập, sử dụng để tìm hiểu về thực trạng phát triển NLTC của các cơ sở GDĐHCL ở Việt Nam.

Xử lý dữ liệu: Tác giả tổng hợp số liệu thu thập được với sự hỗ trợ của phần mềm Microsoft Excel 2017 để phân tích tình hình phát triển GDĐH nói chung, phát triển NLTC cho GDĐHCL nói riêng thông qua các tiêu chí đánh giá sự phát triển NLTC.

Dữ liệu sơ cấp

Thu thập dữ liệu: Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp bảng hỏi, từ kết quả điều tra, khảo sát SV tại 5 cơ sở GDĐHCL thuộc mẫu nghiên cứu. Bảng hỏi khảo sát SV gồm 4 phần chính: (i) Thông tin chung về bản thân, (ii) Thông tin gia đình của SV, (iii) thông tin về HP và (iv) thông tin về chương trình GDĐH mà SV đang theo học với 6 nhóm yếu tố cơ bản tác động đến mức HP kỳ vọng của SV theo quan điểm của người học. Kết quả thu thập từ bảng hỏi là dữ liệu đầu vào của phương pháp phân tích tài liệu sơ cấp trong phạm vi của luận án.

Thực hiện khảo sát: Bảng hỏi khảo sát được thực hiện với 662 SV ở các cơ sở GDĐHCL thuộc 5 cơ sở GDĐHCL đại diện cho 5 khối đào tạo khác nhau (ĐH Xây dựng, ĐH Thể dục thể thao Bắc Ninh, Đại học Y Hà nội, Đại học Thương mại, Học viện Báo chí và Tuyên truyền) để đánh giá sự tác động của các yếu tố đến mức HP kỳ vọng của SV theo quan điểm người học. Bảng hỏi được phát trực tiếp cho SV và hướng dẫn cụ thể về cách thức trả lời từng nhóm nội dung trong bảng hỏi.

Xử lý dữ liệu: Để xử lý dữ liệu sau khi thu thập được, tác giả tiến hành nhập dữ liệu đã làm sạch với sự hỗ trợ của phần mềm Microsoft Excel 2017 và tiến hành đánh giá, phân tích dữ liệu.

Đối với các đánh giá, phân tích mang tính chất thống kê như: Cơ cấu giới tính, chuyên ngành của SV; cơ cấu khu vực sinh sống, thu nhập bố mẹ SV và các thông tin chung về HP tác giả tiến hành trên phần mềm Microsoft Excel 2017 để vận dụng phương pháp thống kê mô tả.

Để tiến hành đánh giá, phân tích mối liên hệ và sự tác động của các yếu tố đến chính sách HP đối với GDDHCL theo quan điểm người học, tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố (Factor analysis) với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS để đưa ra mô hình hồi quy.

Các bước khảo sát và nghiên cứu cơ bản: Xác định mô hình các yếu tố ảnh hưởng và xây dựng mô hình nghiên cứu tổng quan; xác định giả thuyết nghiên cứu; đối tượng và phạm vi khảo sát; thời gian và tiến độ khảo sát; quy trình khảo sát và thang đo.

Mô hình nghiên cứu tổng quát:

$$Y = f(F1, F2, F3)$$

Y: Mức HP kỳ vọng

F1: Nhóm yếu tố thể hiện đặc điểm của cơ sở GDDHCL, bao gồm: Cơ sở vật chất, giảng viên, bộ phận tổ chức và điều phối, kỹ năng tích lũy được, nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy.

F2: Nhóm yếu tố thể hiện đặc điểm của hộ gia đình, bao gồm: Yếu tố về nơi cư trú; thu nhập của bố, mẹ người học.

F3: Nhóm yếu tố thể hiện đặc điểm của người học, bao gồm: Yếu tố về giới tính người học, yếu tố về chuyên ngành người học.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1:

Từ kết quả phân tích tổng quan cho thấy có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu về tài chính GDDH nói chung, phát triển NLTC cho GDDH nói riêng dưới nhiều khía cạnh và cách tiếp cận khác nhau, tập trung ở một số nội dung cơ bản: Những nghiên cứu về xu thế giao quyền tự chủ tài chính; những nghiên cứu về đầu tư NSNN; những nghiên cứu về khai thác, huy động NLTC từ xã hội hóa GDDH và các nghiên cứu về mối quan hệ giữa huy động và sử dụng NLTC. Đồng thời tổng qua nghiên cứu cũng cho phép NCS xác định được khoảng trống nghiên cứu và đề xuất một số phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu phù hợp. Đây là cơ sở khoa học quan trọng trong hệ thống hóa, hình thành cơ sở lý luận, cũng như phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp phát triển NLTC cho GDDHCL ở Việt Nam.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

2.1. Khái quát về giáo dục đại học công lập

2.1.1. Khái niệm về giáo dục đại học và giáo dục đại học công lập

Thông thường hệ thống GD quốc dân được chia thành hai khối là GD và đào tạo. Trong đó, GD giúp người học được trang bị vốn kiến thức phổ thông cơ bản nhất về tự nhiên, XH để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực nội tại của mỗi cá nhân, giúp cho người học có thể tiếp tục học lên những bậc cao hơn, mang tính chuyên môn, nghề nghiệp sâu hơn, để từ đó thích nghi với đời sống XH, tham gia quá trình lao động sản xuất. Đào tạo nhằm trang bị cho con người các tri thức chủ yếu một cách có hệ thống về nghề nghiệp, nhiệm vụ chuyên môn nhất định và GDDH thuộc khối đào tạo.

Vào năm 1968, UNESCO đưa ra quan niệm về GDDH như là “*Giáo dục bậc ba trong hệ thống giáo dục quốc dân của mỗi nước*”. Quan niệm đó của UNESCO đã được nhiều nước thừa nhận và nó đã chi phối mạnh đến hoạt động GDDH; đặc biệt là việc hình thành và xây dựng phương pháp giảng dạy trong các cơ sở GDDH.

Sự phát triển kinh tế toàn cầu vào những năm 90 của thế kỷ XX đã làm cho mô hình kinh tế của mỗi quốc gia có sự chuyển biến mạnh mẽ; kinh tế tri thức đã xuất hiện. Chính yếu tố này đã là động lực thúc đẩy các cá nhân phải phấn đấu vươn lên trong học tập để trước mắt đáp ứng được những đòi hỏi của nền kinh tế tri thức, sau nữa chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết cho việc đón đầu sự phát triển của nền kinh tế sau kinh tế tri thức.

Những biến đổi của thực tiễn khách quan đã buộc các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý về giáo dục phải có sự nhận thức lại quan niệm về GDDH. Một hội nghị quốc tế về GDDH ở thế kỷ XX đã được tổ chức tại Paris tháng 10/1998. Quan niệm về GDDH đã được hội nghị bàn bạc và đi đến nhất trí là: “*Tất cả các loại hình học tập, đào tạo hoặc đào tạo cho nghiên cứu được đảm bảo ở trình độ sau trung học ở một số cơ sở GDDH hoặc được những nhà chức trách có thẩm quyền công nhận như một cơ sở GDDH*”[100].

Tuy nhiên, cũng không được phép dễ dàng đồng nhất mọi hoạt động học tập, đào tạo sau trung học đều thuộc phạm vi của GDDH; mà chỉ có những hoạt động đào tạo do một cơ sở GDDH hoặc coi như cơ sở GDDH được phép thực hiện theo chương trình ở bậc đại học thì mới được coi là GDDH.

Theo định nghĩa của Ngân hàng thế giới: “*GDDH là giáo dục ở cấp học sau trình độ giáo dục phổ thông, không chỉ bao gồm các cơ sở GDDH mà nó bao gồm cả các trường cao đẳng, trung tâm nghiên cứu và thí nghiệm, các tổ chức đào tạo nghề nghiệp... để hình thành nên một mạng lưới các tổ chức để hỗ trợ cho việc hình thành hệ thống năng lực theo trật tự và theo trình độ chuyên môn, cơ cấu ngành để phục vụ sự phát triển*”[154]. GDDH được diễn ra ở các cơ sở GDDH, các học viện, các trường cao đẳng hoặc là các viện nghiên cứu trên cơ sở cung cấp những kiến thức lý thuyết và thực tiễn cũng như ứng dụng về các lĩnh vực, các ngành nghề khác nhau trong xã hội như là luật, kinh tế, y khoa...

Từ kết quả tiếp cận và phân tích GDDH ở các góc nhìn khác nhau, NCS quan niệm: (i) “*GDDH về cơ bản là các hoạt động học tập, đào tạo do các cơ sở GDDH tổ chức và thực hiện nhằm đảm bảo cung cấp cho người học một số tri thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp tương ứng với trình độ và theo đúng chương trình, thời gian quy định*”.

Theo Cẩm nang Thống kê tài chính Chính phủ năm 2001, “*khu vực công hợp thành bởi Khu vực Chính phủ/Chính phủ và các DN công*”[19]. Trong đó, khu vực Chính phủ/hay Chính phủ nói chung, bao gồm mọi đơn vị Chính phủ và mọi thể chế phi lợi nhuận, phi thị trường được các đơn vị Chính phủ kiểm soát và tài trợ phần lớn.

“*Đơn vị Chính phủ là những đơn vị có thẩm quyền lập pháp, tư pháp và hành pháp đối với các đơn vị thể chế khác trong một lĩnh vực nhất định; chịu trách nhiệm cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho cộng đồng nói chung hoặc từng hộ gia đình trên cơ sở phi thị trường; thực hiện các khoản thanh toán chuyển giao để tái phân phối thu nhập và của cải; đồng thời tài trợ cho các hoạt động của mình một cách trực tiếp và gián tiếp, chủ yếu qua công cụ thuế khóa hoặc các chuyển giao bắt buộc khác từ các đơn vị thuộc các khu vực khác. Mọi đơn vị Chính phủ đều là thành viên của Khu vực Chính phủ nói chung*”[19].

Một đơn vị Chính phủ nếu có khả năng quyết định về chính sách hoặc chương trình tổng thể cho thể chế phi lợi nhuận, phi thị trường thì đơn vị đó được coi là đơn vị kiểm soát thể chế. Thông thường, người ta đánh giá khả năng kiểm soát của đơn vị Chính phủ dựa trên tỷ trọng NLTC mà đơn vị Chính phủ đảm bảo cho mỗi thể chế phi lợi nhuận, phi thị trường bị kiểm soát.

“Thể chế phi lợi nhuận (NPIs) là các đối tượng pháp nhân hoặc xã hội được tạo lập với mục tiêu sản xuất hoặc phân phối hàng hóa và dịch vụ nhưng không đem lại thu nhập, lợi nhuận, hoặc lợi ích tài chính cho đơn vị thể chế thiết lập, kiểm soát hoặc tài trợ cho chúng”[19]. Ví dụ như hoạt động của các lĩnh vực nghiên cứu, bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục,...

Như vậy, theo quan điểm trước đây, đơn vị GD công do đơn vị Chính phủ kiểm soát và tài trợ phần lớn kinh phí. Tuy nhiên, theo quan điểm quản trị đại học hiện đại, tự chủ đại học là xu thế phát triển, do đó quan điểm về khu vực công cũng có những thay đổi đáng kể. Theo đó khu vực công vẫn do các đơn vị Chính phủ kiểm soát bằng hệ thống pháp luật công nhưng Chính phủ có thể hoặc không tài trợ kinh phí cho các đơn vị này.

Như vậy, (ii) “GDDHCL được hiểu là các hoạt động GDDH do các thể chế phi lợi nhuận tổ chức, thực hiện và được các đơn vị Chính phủ kiểm soát bởi hệ thống pháp luật công”.

2.1.2. Phân loại các cơ sở giáo dục đại học

Cơ sở GDDH là cơ sở thuộc hệ thống GD quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các hoạt động GDDH, hoạt động KH-CN phục vụ cộng đồng. Các cơ sở GDDH cung cấp chương trình giáo dục cho SV và chương trình giáo dục sau đại học cho các học viên.

** Căn cứ vào tính chất sở hữu, các cơ sở GDDH được phân thành 2 loại:*

- Cơ sở GDDHCL do chính quyền thành lập và quản lý. Nguồn kinh phí đảm bảo cho các cơ sở GDDHCL hoạt động phụ thuộc vào chính sách đầu tư tài chính và mức độ xã hội hóa nguồn lực dành cho GDDH của mỗi quốc gia.

Hiện nay, các cơ sở GDDHCL vẫn do Nhà nước kiểm soát song kinh phí có thể do NSNN tài trợ một phần hoặc toàn bộ, thậm chí nguồn kinh phí ấy hoàn toàn được huy

động từ các kênh không có nguồn gốc từ NSNN.

- Cơ sở GDDH ngoài công lập là "cơ sở GDDH không hoặc không hoàn toàn thuộc sở hữu Nhà nước, do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng CSVC và bảo đảm kinh phí hoạt động"[109]

Thông qua cách thức phân loại theo hình thức sở hữu, giúp đa dạng hóa quá trình huy động NLTC đầu tư cho GDDH. Đồng thời thực hiện được chủ trương của Nhà nước trong chuyển đổi trách nhiệm cung ứng dịch vụ đào tạo đại học từ Nhà nước sang tư nhân và thực hiện xã hội hóa GDDH.

** Căn cứ theo đơn vị chủ quản: Các cơ sở GDDH được chia thành các cơ sở GDDH thuộc Chính phủ; các cơ sở GDDH thuộc Bộ GD&ĐT; các cơ sở GDDH thuộc các Bộ, ngành khác và các cơ sở GDDH thuộc UBND các địa phương quản lý. Cách tiếp cận này phục vụ công tác quản lý của Nhà nước theo chiều dọc.*

** Căn cứ theo ngành nghề đào tạo: Cơ sở GDDH thuộc khối ngành Công nghệ và kỹ thuật, cơ sở GDDH thuộc khối ngành Khoa học tự nhiên; cơ sở GDDH thuộc khối ngành Khoa học xã hội và nhân văn; cơ sở GDDH thuộc khối ngành Sư phạm; cơ sở GDDH thuộc khối ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; cơ sở GDDH thuộc khối ngành Y dược; cơ sở GDDH thuộc khối ngành Kinh tế và luật và cơ sở GDDH thuộc khối ngành Nghệ thuật, thể dục thể thao.*

** Căn cứ theo cách phân tầng định hướng phát triển, các cơ sở GDDH được phân loại thành: Cơ sở GDDH theo hướng nghiên cứu; cơ sở GDDH theo hướng nghề nghiệp ứng dụng; cơ sở GDDH theo hướng thực hành [110]. Cách tiếp cận này nhằm phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước và ưu tiên đầu tư từ NSNN cho GDDH.*

** Căn cứ theo mức độ tự chủ về tài chính, các cơ sở GDDH bao gồm: Cơ sở GDDH tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; cơ sở GDDH tự bảo đảm chi thường xuyên; cơ sở GDDH tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và cơ sở GDDH do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.*

Ngoài ra, các cơ sở GDDH còn có thể được phân loại theo hình thức đào tạo; vùng, miền đặt cơ sở đào tạo, ...

Để phù hợp với nội dung nghiên cứu, NCS kết hợp phân loại GDDH theo tính chất sở hữu và theo mức độ tự chủ tài chính, các cơ sở GDDHCL được phân thành hai loại chính: *cơ sở GDDHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính (tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) và cơ sở GDDHCL tự chủ một phần về tài chính (tự bảo đảm chi thường xuyên; tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).*

2.1.3. Vai trò của các cơ sở giáo dục đại học công lập trong hệ thống giáo dục đại học

Hệ thống GDDH luôn đóng vai trò then chốt trong sự phát triển KT-XH của một đất nước, với các vai trò cụ thể như: GDDH góp phần tạo nguồn nhân lực CLC cho phát triển kinh tế; GDDH thúc đẩy nâng cao năng suất lao động và lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội; GDDH góp phần truyền bá, sáng tạo những tri thức mới thúc đẩy sự phát triển xã hội; GDDH đóng vai trò trung tâm của phát triển con người, xã hội, nhân loại...

Ngoài các vai trò chung của GDDH, các cơ sở GDDHCL còn có những vai trò quan trọng trong hệ thống GDDH:

Các cơ sở GDDHCL hình thành và phát triển cho thấy vai trò của Nhà nước đối với GDDH trong điều tiết cơ cấu nguồn lực xã hội và tạo sự công bằng trong tiếp cận đại học. Nhà nước thông qua hoạt động của các cơ sở GDDHCL để điều tiết một cách hiệu quả nhất các nguồn lực xã hội, cơ cấu đào tạo nhân lực, duy trì và phát triển GD&ĐT. Lợi ích này lan tỏa ra toàn xã hội, đảm bảo cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người trong tiếp cận GDDH.

Các cơ sở GDDHCL được NSNN hỗ trợ kinh phí cho người học, trực tiếp giảm trừ HP hoặc thông qua chính sách hỗ trợ HP cho người học không có khả năng về tài chính nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng, trình độ chung giúp người học có cơ hội như nhau trong việc lựa chọn nghề nghiệp để có thu nhập tương đối đồng đều. Điều này vừa tạo nên sự công bằng vừa nhằm giảm bớt đói nghèo, giảm sự phân biệt, kỳ thị về trình độ, giảm sự chênh lệch về thu nhập.

Cơ sở GDDHCL giữ vai trò định hướng, triển khai các chính sách đầu tư phát triển cho hệ thống GDDH của quốc gia. Các cơ sở GDDHCL thể hiện vai trò trong định hướng phát triển các chương trình đào tạo, định hướng cho nghiên cứu khoa

học của các quốc gia... Các cơ sở GDĐHCL cũng là nơi Nhà nước thực hiện các chính sách đầu tư cho GDĐH như Quỹ đào tạo nhân tài ở Hàn Quốc, hoặc được Chính phủ đầu tư thành các trường ĐH trọng điểm như ở Trung Quốc.

Cơ sở GDĐHCL có sứ mạng cung ứng nguồn nhân lực CLC, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập của đất nước. Trong hệ thống GDĐH, các cơ sở GDĐHCL được Nhà nước đầu tư hoặc tạo cơ chế huy động mọi nguồn lực và tạo điều kiện thuận lợi nhất để thực hiện các sứ mạng nêu trên.

Hệ thống các cơ sở GDĐHCL góp phần bổ sung những thiếu hụt của hệ thống ĐH ngoài công lập. Các cơ sở GDĐHCL thực hiện đào tạo ở tất cả các ngành nghề, vùng miền, đặc biệt là những ngành nghề đòi hỏi nguồn vốn lớn, các ngành nghề có khả năng thu hồi lợi nhuận thấp hoặc các ngành nghề mang tính chất đặc thù, như công nghệ, năng lượng nguyên tử; khoa học cơ bản đa ngành; an ninh, quốc phòng...mà các cơ sở GDĐH ngoài công lập không có khả năng đáp ứng.

2.2. Nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập

2.2.1. Khái niệm về nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập

Trong phạm vi phục vụ phát triển kinh tế, tác giả Lê Du Phong và các cộng sự cho rằng: "Nguồn lực là tổng hợp các yếu tố vật thể và phi vật thể tạo nên nền kinh tế của một đất nước và thúc đẩy nó phát triển"[102].

Nguồn lực là tổng thể các nguồn lực ở trong nước và nước ngoài, bao gồm: "vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, vốn và thị trường... có thể được khai thác nhằm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia". Nguồn lực được chia làm 02 nhóm: "Nguồn lực ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng, phát triển kinh tế và nguồn lực ảnh hưởng gián tiếp đến tăng trưởng, phát triển kinh tế". Các nguồn lực trên khi được chuyển hóa thành giá trị sẽ tạo ra NLTC cho mỗi quốc gia.

"Tài chính là phạm trù kinh tế, phản ánh các quan hệ phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị, phát sinh trong quá trình hình thành, tạo lập, phân phối các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong nền kinh tế nhằm đạt mục tiêu của các chủ thể ở

mỗi điều kiện nhất định"[39]. Như vậy NLTC là tổng thể các vấn đề của tài chính phục vụ cho nhu cầu phát triển.

Tác giả Vũ Thị Thanh Thủy cho rằng: *“NLTC là khối lượng giá trị dưới hình thái tiền tệ được hình thành trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, phản ánh các mối quan hệ KT-XH trong phân phối tương ứng với trình độ phát triển nhất định của nền kinh tế nhằm đáp ứng các nhu cầu chi tiêu bằng tiền để thực hiện quá trình tái sản xuất các mặt hoạt động của các chủ thể trong xã hội”*[135]

Theo tác giả Dương Đăng Chinh *“NLTC là khả năng tài chính mà các chủ thể trong XH có thể khai thác, sử dụng nhằm thực hiện các mục đích của mình. Nguồn lực tài chính có thể tồn tại dưới dạng tiền hoặc tài sản vật chất và phi vật chất”*[39].

Theo tác giả Phạm Ngọc Dũng và Đinh Xuân Hạng *“NLTC trong nền KT-XH được hiểu là các nguồn tiền tệ (hoặc tài sản có thể nhanh chóng chuyển thành tiền) trong nền kinh tế có thể huy động để hình thành nên các quỹ tiền tệ phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH của đất nước”*[41].

Từ góc độ nguồn lực phát triển và phân bổ nguồn lực phát triển trong quản lý kinh tế, tác giả Mai Bắc Mỹ cho rằng: *“NLTC là một loại nguồn lực kinh tế, thể hiện về mặt giá trị của toàn bộ của cải trong xã hội, bao gồm cả tiền tệ, các nguồn lực vật chất và tài sản khác quy đổi thành tiền tệ để thực hiện phát triển kinh tế xã hội”*[84]

Như vậy, theo nghĩa rộng NLTC bao gồm toàn bộ của cải vật chất do lao động của con người sáng tạo ra được tích lũy lại trong một thời kỳ nhất định; là biểu hiện bằng tiền của tất cả các nguồn lực đã bỏ ra để đầu tư; các nguồn lực có thể là của cải vật chất, sức lao động, tài nguyên thiên nhiên đã được khai thác, sử dụng và các tài sản vật chất khác. Theo nghĩa hẹp, NLTC được hiểu là biểu hiện bằng tiền của các nguồn lực của mỗi quốc gia, mỗi tổ chức và mỗi cá nhân.

Từ kết những quả tiếp cận và phân tích về NLTC, để phù hợp với mục đích nghiên cứu, NCS quan niệm: (i) *NLTC cho GDĐHCL là các nguồn tiền tệ hoặc giá trị tài sản mà các cơ sở GDĐHCL có thể khai thác, sử dụng nhằm đạt được các mục đích nhất định.*

2.2.2. Phân loại nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập

Tùy theo mục đích nghiên cứu, các NLTC trong các cơ sở GDĐHCL được phân loại theo các tiêu chí khác nhau.

Căn cứ theo chủ thể cung cấp, NLTC trong các cơ sở GDĐHCL gồm: NLTC do Nhà nước đầu tư và các NLTC từ xã hội hóa GDĐH, trong đó:

- NLTC do Nhà nước đầu tư bao gồm các khoản kinh phí hoặc giá trị tài sản mà các cơ sở GDĐHCL được Nhà nước đầu tư dưới hình thức cấp kinh phí hoặc giao quản lý tài sản.

Dịch vụ GDĐH nói chung, GDĐHCL nói riêng là một loại hàng hóa đặc biệt vì có những đặc tính của hàng hóa công cộng, như: Tính thiết yếu, tính bị rơi vào vùng “cơ chế thị trường bị thất bại” mà biểu hiện cao nhất là GDĐH có “tác động ngoại ứng” và “tác động lan tỏa” tích cực đối với xã hội, cụ thể: Làm cho năng suất lao động XH, tỷ lệ có việc làm, tuổi thọ của người dân cao hơn... Xét về tính chất, sản phẩm do các cơ sở GDĐHCL cung cấp là hàng hóa công cộng không thuần túy do không thỏa mãn đồng thời hai tiêu chí của hàng hóa công cộng : tính không cạnh tranh và tính không loại trừ trong tiêu dùng. Tuy nhiên, do chạy theo lợi ích trước mắt, một số cơ sở GDĐHCL có thể cho SV tốt nghiệp không đạt chuẩn chất lượng, làm tăng chi phí giao dịch trên thị trường lao động và tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Ngoài ra, do phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường, nên có một bộ phận người trở nên nghèo không đủ khả năng theo học ĐH cũng như nhận thức không đầy đủ về GDĐH... Chính vì vậy, để gia tăng tác động ngoại biên thuận đối với xã XH, hạn chế những chi phí giao dịch trên thị trường lao động do chất lượng lao động thấp và đảm bảo cơ hội công bằng trong tiếp cận GDĐH cho mọi cá nhân trong xã hội, GDĐH phải có sự can thiệp của Nhà nước thông qua cấp phát kinh phí và hỗ trợ tài chính, tài sản cho các cơ sở GDĐHCL

- NLTC từ xã hội hóa GDĐH là các NLTC không phải do Nhà nước đầu tư mà các cơ sở GDĐHCL huy động được từ các chủ thể khác trong xã hội, bao gồm: NLTC từ HP và các NLTC khác (NLTC từ các hoạt động sự nghiệp và NLTC do các cơ sở GDĐHCL tự tạo)

Mặc dù dịch vụ GDĐH có tác động ngoại biên thuận đối với XH rất lớn, được coi là hàng hóa công cộng không thuần túy và đòi hỏi Nhà nước phải can thiệp mạnh vào lĩnh vực GDĐH. Song dưới góc độ mỗi cá nhân, dịch vụ GDĐH lại vừa có tính chất “loại trừ” vừa có tính chất “ganh đua”, nghĩa là khi một người dành

được một chỗ học trong cơ sở GDĐH thì đương nhiên loại trừ và ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ GDĐH của người khác và vì vậy dịch vụ GDĐH trở thành “hàng hóa cá nhân”. Một khi dịch vụ GDĐH là “hàng hóa cá nhân” thì bản thân người cung cấp hàng hóa (các cơ sở GDĐH) phải “thu phí sử dụng dịch vụ, cũng như phải khai thác, huy động các khoản phí khác từ chính hoạt động cung cấp dịch vụ của mình”[96], đó chính là các NLTC từ xã hội hóa GDĐH.

Mặt khác, tình trạng phổ biến của các nước trên thế giới là các NLTC do Nhà nước đầu tư cho GDĐHCL mặc dù chiếm tỷ trọng lớn, song đang có xu hướng giảm một cách tương đối do những năm gần đây Chính phủ các nước đều phải đương đầu với việc tăng các khoản chi tiêu bắt buộc, các chi phí phúc lợi xã hội khác; người dân ở tất cả mọi nơi dường như khát khe hơn và không muốn đóng thuế để trả cho các khoản tiền thâm hụt do tăng chi tiêu công của Chính phủ [166]. Trong khi GDĐH các quốc gia ngay từ những năm 1970 đã bước sang giai đoạn chuyển tiếp từ GDĐH “tinh hoa” truyền thống sang “đại chúng”, “phổ cập” với sự phát triển nhanh chóng về quy mô mà không NSNN quốc gia nào có thể chịu được. Ngoài ra, CPĐV đã tăng lên rất nhanh và xu thế chung là chuyển một phần, thậm chí toàn bộ chi phí GDĐH cho người học phải trả, dựa trên nguyên tắc “người dùng phải trả”[98]. Bên cạnh đó, tự chủ đại học là xu thế phát triển của thời đại. Do đó, hiện nay các cơ sở GDĐHCL đặc biệt quan tâm khai thác, huy động, phát triển các NLTC từ xã hội hóa GDĐH để chi trả các khoản chi phí cho hoạt động của mình.

Theo tính chất nguồn, xét về mặt giá trị, NLTC trong các cơ sở GDĐHCL bao gồm nguồn kinh phí tự chủ và nguồn kinh phí không tự chủ, trong đó:

Nguồn kinh phí tự chủ bao gồm tất cả các nguồn tài chính mà các cơ sở GDĐHCL có toàn quyền quyết định mức thu - chi theo quy chế CTNB của đơn vị trên cơ sở tính toán thu - chi và có tích lũy. Nguồn kinh phí tự chủ bao gồm toàn bộ NLTC từ xã hội hóa GDĐHCL, một phần hoặc toàn bộ NLTC do NSNN đầu tư cho hoạt động thường xuyên.

Nguồn kinh phí không tự chủ là nguồn kinh phí do Nhà nước đầu tư cho những chương trình, mục tiêu quốc gia; nhiệm vụ không thường xuyên,... việc thực hiện giải ngân nguồn kinh phí này phải tuyệt đối tuân thủ theo các quy định của Nhà

nước, đặc biệt là các định mức chi tiêu. Nguồn kinh phí không tự chủ bao gồm toàn bộ hoặc một phần nguồn NSNN.

Xét về khía cạnh xuất xứ, các NLTC cho GDĐHCL có thể được huy động từ Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Như vậy, để phù hợp với nội dung luận án, tác giả cho rằng, các NLTC cho GDĐHCL gồm ba nguồn chính: *NLTC do Nhà nước đầu tư; NLTC từ HP và NLTC khác.*

2.3. Phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập

2.3.1. Khái niệm về phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập

Theo Từ điển Tiếng Việt “*Phát triển được hiểu là quá trình vận động, tiến triển theo hướng tăng lên*”[65].

Theo từ điển Bách khoa Việt Nam thì “*Phát triển là phạm trù triết học chỉ ra tính chất của những biến đổi đang diễn ra trong thế giới. Phát triển là một thuộc tính của vật chất. Mọi sự vật và hiện tượng của hiện thực không tồn tại trong trạng thái khác nhau từ khi xuất hiện đến lúc tiêu vong...nguồn gốc của phát triển là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập*”[66].

Theo tác giả Ngô Thắng Lợi thì “*Phát triển là sự chuyển biến từ trạng thái thấp lên trạng thái cao hơn, với trình độ và chất lượng cao hơn*”[69].

Như vậy, có thể hiểu: Phát triển là biến đổi hoặc làm cho biến đổi theo chiều hướng tăng (từ ít đến nhiều, hẹp đến rộng, thấp đến cao, đơn giản đến phức tạp) hay là quá trình lớn lên, tăng tiến về mọi mặt.

Từ các cách tiếp cận khác nhau, NCS cho rằng: (i) *Phát triển NLTC là việc các chủ thể sử dụng các chính sách, biện pháp cụ thể làm cho các NLTC ngày một tăng cả về lượng và chất.*

Cũng như mọi thể chế phi lợi nhuận khác trong xu hướng phát triển GDĐHCL hiện đại, muốn tồn tại và phát triển bền vững các cơ sở GDĐHCL không chỉ trông chờ vào NLTC do Nhà nước đầu tư mà phải sử dụng các phương thức khác nhau để khai thác, huy động các NLTC từ xã hội hóa GDĐH. Vấn đề huy động các NLTC do Nhà nước đầu tư và các NLTC từ xã hội hóa GDĐHCL trong từng giai đoạn có những tính chất khác nhau phụ thuộc và định hướng phát triển GDĐHCL trong giai đoạn đó và hệ thống chính sách pháp luật điều chỉnh hoạt động huy động các NLTC

đó. Nguồn lực tài chính giúp các cơ sở GDĐHCL thực hiện tốt mọi hoạt động nhằm mục tiêu cuối cùng là cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo và hoàn thành các nhiệm vụ chính trị được giao.

Như vậy, với cách tiếp cận trên, theo quan điểm của NCS: *(ii) Phát triển NLTC cho GDĐHCL là việc các cơ sở GDĐHCL trên cơ sở vận dụng các chính sách, biện pháp khác nhau để huy động tối đa các NLTC, đồng thời đảm bảo sự ổn định, bền vững của các NLTC và đáp ứng yêu cầu phát triển của các cơ sở GDĐHCL trong từng giai đoạn.*

Chủ thể tham gia phát triển NLTC cho GDĐHCL bao gồm: Các cơ quan Nhà nước và cơ sở GDĐHCL. Trong đó, Nhà nước với vai trò là cơ quan hoạch định và xây dựng chính sách về tài chính cho GDĐHCL; các cơ sở GDĐHCL là đơn vị thực thi chính sách và vận dụng các chính sách đó để xây dựng phương án huy động các NLTC từ các chủ thể khác nhau trong xã hội.

2.3.2. Tiêu chí đánh giá sự phát triển NLTC cho giáo dục đại học công lập

Trên cơ sở quan niệm về phát triển NLTC cho GDĐHCL, để đánh giá sự phát triển NLTC của các cơ sở GDĐHCL có thể dựa vào hai nhóm tiêu chí cơ bản: Sự phát triển về quy mô NLTC và sự phát triển về chất lượng NLTC.

2.3.2.1. Tiêu chí đánh giá sự phát triển về quy mô, số lượng nguồn lực tài chính

Chỉ tiêu định lượng dùng để đo lường sự phát triển về quy mô, số lượng các NLTC cho GDĐHCL bao gồm:

a. Mức tăng trưởng tuyệt đối quy mô nguồn lực tài chính: Được xác định là sự gia tăng giá trị tuyệt đối tổng NLTC so với thời điểm gốc, phản ánh sự tăng trưởng tổng NLTC của các cơ sở GDĐHCL.

Phương pháp tính: Mức tăng trưởng tuyệt đối tổng NLTC của các cơ sở GDĐHCL được xác định:

$$\Delta TNL = TNL_1 - TNL_0$$

Trong đó:

ΔTNL : Mức tăng trưởng tổng NLTC

TNL_1 : Tổng NLTC năm thực hiện/báo cáo

TNL_0 : Tổng NLTC năm kế hoạch/năm trước

Bên cạnh đó, có thể vận dụng công thức trên để xác định mức tăng trưởng tuyệt đối của từng nguồn lực: NLTC do Nhà nước đầu tư, NLTC từ HP và các NLTC khác.

b. Tốc độ tăng trưởng quy mô nguồn lực tài chính: Chỉ tiêu này phản ánh sự so sánh mức tăng trưởng về số tương đối của NLTC giữa thời điểm so sánh với thời điểm gốc.

Phương pháp tính: Tốc độ tăng trưởng tổng NLTC hàng năm được tính như sau:

$$K = \frac{TNL_1 - TNL_0}{TNL_0} \times 100\%$$

Hay: $K = \frac{\Delta TNL}{TNL_0} \times 100\%$

Trong đó:

K: Tốc độ tăng trưởng tổng NLTC năm thực hiện/báo cáo so với năm kế hoạch/năm trước (%)

Bên cạnh đó, có thể vận dụng công thức trên để xác định tốc độ tăng trưởng từng nguồn lực: NLTC do Nhà nước đầu tư, NLTC từ HP và các NLTC khác.

c. Sự đa dạng hóa các nguồn lực tài chính: Sự đa dạng các NLTC phản ánh sự gia tăng số lượng các NLTC so với năm gốc, điều này cũng phản ánh khả năng, sự năng động của người đứng đầu và bộ phận tham mưu trong điều kiện cạnh tranh như hiện nay đối với vấn đề phát triển các NLTC. Các cơ sở GDDHCL không chỉ tập trung phát triển tốt các NLTC hiện có mà cần có các biện pháp để khai thác các NLTC mới.

Phương pháp tính: Mức độ gia tăng tuyệt đối số lượng các NLTC được xác định như sau:

$$\Delta NL = SNL_1 - SNL_0$$

Trong đó:

ΔNL : Sự thay đổi số lượng NLTC

SNL_1 : Số lượng NLTC năm thực hiện/báo cáo

SNL_0 : Số lượng NLTC năm kế hoạch/năm trước

d. Chi phí huy động nguồn lực tài chính: Phản ánh tổng các khoản chi phí cần thiết các cơ sở GDĐHCL phải bỏ ra để huy động được một đơn vị NLTC tương ứng.

Phương pháp tính: Để đánh giá chi phí động NLTC ta có thể so sánh theo số tuyệt đối chi phí huy động so với năm gốc hoặc số tương đối giữa các thời điểm so sánh.

$$\Delta TCP = TCP_1 - TCP_0$$

$$CP_1 = \frac{TCP_1}{TNL_1} \times 100\% , \quad CP_0 = \frac{TCP_0}{TNL_0} \times 100\%$$

$$\Delta CP = CP_1 - CP_0$$

Trong đó:

ΔTCP : Mức thay đổi tổng chi phí huy động NLTC

TCP_1 : Tổng chi phí huy động NLTC năm thực hiện/báo cáo

TCP_0 : Tổng chi phí huy động NLTC năm kế hoạch/năm trước

ΔCP : Mức thay đổi chi phí huy động NLTC trên một đơn vị NLTC

CP_1 : Chi phí huy động NLTC năm thực hiện/báo cáo trên 1 đơn vị NLTC

CP_0 : Chi phí huy động NLTC năm kế hoạch/năm trước trên 1 đơn vị NLTC

Bên cạnh đó, có thể vận dụng các công thức trên để xác định chi phí bỏ ra để huy động được một đơn vị NLTC, đối với từng nguồn lực: NLTC do Nhà nước đầu tư, NLTC từ HP và các NLTC khác. Tuy nhiên, thực tế để xác định chi tiết chi phí huy động đối với từng NLTC là rất phức tạp, khó xác định.

2.3.2.2. Tiêu chí đánh giá sự phát triển về chất lượng.

Chất lượng phát triển NLTC được hiểu là sự phát triển ổn định, bền vững của NLTC huy động và cơ cấu NLTC hợp lý theo hướng tăng khả năng tự chủ của các cơ sở GDĐHCL. Phát triển bền vững NLTC nói chung, NLTC trong các cơ sở GDĐHCL nói riêng là sự phát triển trong hiện tại mà vẫn đảm bảo sự phát triển trong tương lai.

a. Cơ cấu nguồn lực tài chính: Phản ánh tỷ trọng từng NLTC trong tổng NLTC của cơ sở GDĐHCL, thường được xác định trong một năm ngân sách, đồng thời thông qua chỉ tiêu này cho biết hiện tại cơ sở đang hoạt động dựa vào NLTC chủ

yếu nào, cũng như trong tương lai cơ sở GDDHCL nên phát triển những NLTC nào để phù hợp với điều kiện thực tiễn của mình và xu thế chung.

$$TNL = NL_1 + NL_2 + \dots + NL_i + \dots + NL_n \quad (i < n)$$

$$\begin{aligned} TT_i &= \frac{NL_i}{NL_1 + NL_2 + \dots + NL_i + \dots + NL_n} \times 100\% \\ &= \frac{NL_i}{TNL} \times 100\% \end{aligned}$$

Trong đó:

TNL: Tổng NLTC của đơn vị trong năm.

NL_i : Nguồn lực tài chính i

TT_i : Tỷ trọng NLTC i trong tổng NLTC (%)

Từ đó, có thể đánh giá sự thay đổi cơ cấu của từng NLTC thông qua việc so sánh cơ cấu từng NLTC với năm gốc.

$$\Delta TT_i = TT_{i1} - TT_{i0}$$

ΔTT_i : Sự thay đổi tỷ trọng NLTC i năm thực hiện/báo cáo so với năm kế hoạch/ năm trước..

TT_{i1} : Tỷ trọng NLTC i trong tổng NLTC năm thực hiện/báo cáo (%).

TT_{i0} : Tỷ trọng NLTC i trong tổng NLTC năm kế hoạch/năm trước (%).

Như vậy, trong xu hướng tự chủ tài chính như hiện nay, nghiên cứu về chỉ tiêu cơ cấu NLTC giúp các cơ sở GDDHCL xác định được cơ cấu NLTC của đơn vị mình, hiện tại đơn vị đang hoạt động chủ yếu dựa vào NLTC nào để có biện pháp cụ thể điều chỉnh cơ cấu NLTC phù hợp, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững tài chính và nâng cao chất lượng đào tạo.

b. Hệ số tự bền vững về tài chính: Phản ánh khả năng NLTC có thể đáp ứng nhu cầu chi tiêu của đơn vị, nó cũng phản ánh mối quan hệ giữa khả năng huy động và nhu cầu chi tiêu của từng đơn vị.

Phương pháp tính: Chỉ tiêu này được đo lường bằng tỷ lệ tổng NLTC có thể huy động được trên tổng nhu cầu chi tiêu của đơn vị, thường được xác định trong một năm ngân sách.

$$BV = \frac{TNL}{TNC} \times 100\%$$

Trong đó:

TNC: Tổng nhu cầu chi tiêu của đơn vị trong năm.

BV: Hệ số tự bền vững về tài chính

Nếu hệ số này lớn hơn hoặc bằng 100% có nghĩa là NLTC của cơ sở GDĐHCL có thể đảm bảo khả năng chi tiêu của đơn vị trong năm ngân sách và theo thông lệ nếu tỷ lệ này lớn hơn 120% cho thấy cơ sở GDĐHCL có thể phát triển ổn định, bền vững. Ngược lại nếu tỷ số này nhỏ hơn 100% có nghĩa là nhu cầu chi tiêu của cơ sở GDĐHCL lớn hơn tổng NLTC có thể huy động được trong năm ngân sách, trong trường hợp này các cơ sở GDĐHCL cần sự hỗ trợ bổ sung từ kinh phí từ NSNN, đồng thời phải xây dựng phương án cân đối thu - chi hợp lý cho năm sau.

c. Hệ số tự chủ về tài chính phản ánh khả năng tự chủ về NLTC của các cơ sở GDĐHCL, đó là khả năng tự đảm bảo các khoản chi tiêu của các NLTC từ xã hội hóa GDĐH.

Phương pháp tính: Để đo lường khả năng tự chủ về tài chính của các cơ sở GDĐHCL có thể dùng hệ số tự chủ tài chính, hệ số này thường được tính theo năm ngân sách và được xác định như sau:

$$HSTC = \frac{NL_{XHH}}{TNC} \times 100\%$$

$$NL_{XHH} = NL_{HP} + NL_{KH}$$

Trong đó:

HSTC: Hệ số tự chủ tài chính của cơ sở GDĐHCL.

NL_{XHH} : Tổng NLTC từ xã hội hóa của cơ sở GDĐHCL.

NL_{HP} : NLTC từ HP của cơ sở GDĐHCL .

NL_{KH} : Các NLTC khác của cơ sở GDĐHCL.

d. Hệ số sử dụng các nguồn lực tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh về việc quản lý, sử dụng các NLTC, thể hiện khả năng cân đối, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả NLTC cho các nhiệm vụ được giao của các cơ sở GDĐHCL.

Phương pháp tính: Chỉ tiêu này được xác định thông qua so sánh mức chi tiêu cho một nhiệm vụ kinh tế phát sinh năm thực hiện/báo cáo so với kế hoạch/năm trước.

$$HSSD = \frac{CT_1}{CT_0} \times 100\%$$

HSSD: Hệ số sử dụng NLTC của cơ sở GDĐHCL

CT₁: Mức chi tiêu NLTC cho một nhiệm vụ kinh tế năm thực hiện/báo cáo

CT₀: Mức chi tiêu NLTC cho một nhiệm vụ kinh tế năm kế hoạch/năm trước

Để đánh giá mức chi tiêu NLTC cho một nhiệm vụ kinh tế, bên cạnh việc đánh giá hệ số sử dụng NLTC của cơ sở GDĐHCL, còn phải xem xét đến các yếu tố chất lượng thực hiện nhiệm vụ, yếu tố trượt giá của thị trường.

2.3.3. Nguyên tắc phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập.

Thứ nhất: Phát triển trên cơ sở định hướng phát triển giáo dục đại học và hệ thống chính sách của Nhà nước.

Tùy từng giai đoạn phát triển kinh tế, chính trị, xã hội; tình hình phát triển GDĐH trong nước và thế giới, Chính phủ xây dựng định hướng phát triển GDĐH trong một giai đoạn nhất định; từ đó, các cơ quan Nhà nước có hệ thống chính sách phù hợp nhằm phát triển NLTC cho GDĐHCL thích ứng với điều kiện phát triển đất nước và hướng tới những thông lệ quốc tế.

Bên cạnh đó, cơ sở GDĐHCL là đơn vị sự nghiệp công, do đó mọi hoạt động của các cơ sở GDĐHCL nói chung, phát triển NLTC cho GDĐHCL nói riêng phải tuân thủ các quy định của pháp luật công. Đó có thể là các quy định pháp luật chung hoặc các quy định pháp luật chuyên ngành và các văn bản quy phạm pháp luật có đối tượng điều chỉnh là các cơ sở GDĐHCL, được cụ thể hóa thành hệ thống chính sách của Nhà nước về phát triển NLTC cho GDĐHCL, như: Hệ thống Luật, Nghị định, Quyết định, thông tư... Đây được coi là hành lang pháp lý quan trọng vừa tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐHCL phát triển NLTC của mình, đồng thời đây cũng là hệ thống chính sách để kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện cũng như kết quả phát triển NLTC của các cơ sở GDĐHCL.

Thứ hai: Đảm bảo phát triển bền vững, gắn liền với tự chủ đại học.

Phát triển bền vững theo nghĩa chung là sự phát triển, tăng trưởng hiện tại mà không ảnh hưởng đến sự phát triển trong tương lai. Hiểu một cách khái quát, phát triển bền vững nguồn NLTC cho GDĐHCL nghĩa là việc sử dụng các giải pháp, nguồn lực khác phục vụ cho quá trình phát triển NLTC hiện tại mà không ảnh hưởng đến vấn đề phát triển NLTC nói riêng, các vấn đề phát triển GDĐHCL nói chung trong tương lai.

Xuất phát từ vai trò hết sức quan trọng của NLTC đối với sự hoạt động, phát triển của các cơ sở GDĐHCL, đặc biệt là đối với các cơ sở GDĐHCL tự chủ, nhiệm vụ phát triển NLTC là một trong những nhiệm vụ then chốt, góp phần quan trọng để các cơ sở GDĐHCL hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao; chính vì vậy vấn đề phát triển NLTC cho GDĐHCL thường được ban lãnh đạo các cơ sở GDĐHCL quan tâm và xây dựng kế hoạch, phương án huy động cụ thể. Tuy nhiên, phát triển NLTC phải đảm bảo tương xứng với năng lực nội sinh của bản thân các cơ sở GDĐHCL, tránh hiện tượng phát triển NLTC vượt quá khả năng nguồn nhân lực, vật lực hiện có, gây ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo hoặc chỉ quan tâm đến vấn đề điều chỉnh tăng chi phí mà chất lượng dịch vụ GDĐH không tương xứng, về lâu dài ảnh hưởng đến việc huy động các NLTC trong tương lai.

Phát triển nguồn lực tài chính còn dựa trên cơ sở đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được giao, nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả các hoạt động. Phát triển NLTC là nhiệm vụ quan trọng song việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao cũng như nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả các hoạt động của các cơ sở GDĐHCL còn quan trọng hơn.

Chính vì vậy, để đảm bảo khả năng phát triển ổn định, bền vững NLTC trong tương lai, các cơ sở GDĐHCL cần phải đặt mục tiêu phát triển NLTC trên nguyên tắc đảm bảo hiệu quả hoạt động, nâng cao chất lượng đào tạo và các nhiệm vụ chính trị được giao, là nền tảng quan trọng đối với các cơ sở GDĐHCL trong tự chủ đại học. Đồng thời, các chính sách về phát triển NLTC cho GDĐHCL cũng hướng tới tương đồng với những chính sách về tự chủ đại học nói chung, tự chủ tài chính nói riêng.

Thứ ba: Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa huy động với quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính.

Nhiệm vụ trọng yếu là huy động mọi NLTC để phát triển GDĐH, song việc quản lý, sử dụng NLTC hợp lý, hiệu quả là vấn đề then chốt trong quản lý NLTC cho GDĐHCL. Phát triển nguồn lực tài chính và quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính huy động được có mối quan hệ mật thiết với nhau trong một chỉnh thể thống nhất, cụ thể là cơ sở GDĐHCL. Do đó, bên cạnh việc phát triển NLTC, cần có những chính sách nhằm cải thiện, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các NLTC huy động được. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển với quản lý và sử dụng NLTC là vấn đề cốt lõi đối với các nhà quản lý GD và luôn là nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý tài chính mà các nhà lãnh đạo đặt ra và phấn đấu đạt được.

Mặt khác, nếu không giải quyết tốt mối quan hệ này sẽ gây nên tình trạng lãng phí trong quản lý sử dụng, ý nghĩa của việc phát triển NLTC không còn nguyên giá trị, do đó phát triển NLTC cho GDĐHCL phải được xây dựng trên nguyên tắc quản lý và sử dụng hiệu quả NLTC huy động được, góp phần nâng cao giá trị của NLTC mà đơn vị đã nỗ lực bằng nhiều phương thức khác nhau để huy động được.

Thứ tư: Đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và công bằng trong thụ hưởng dịch vụ giáo dục đại học.

Điều này liên quan đến mục tiêu của các chủ thể khi xây dựng chính sách phát triển NLTC cho GDĐHCL. Yêu cầu ở đây là những mong muốn của Nhà nước, các cơ sở GDĐHCL trong vấn đề phát triển NLTC, khả năng là sự đáp ứng về mặt tài chính của NSNN và của các chủ thể khác trong XH mà trọng tâm là người học. Tính khả thi của chính sách phụ thuộc vào sự ủng hộ và khả năng đáp ứng của SV và phụ huynh; trình độ điều hành của các cơ quan quyền lực Nhà nước và các điều kiện thuận lợi của môi trường.

Ở một góc độ nào đấy, khi yêu cầu phát triển NLTC cho GDĐHCL được đảm bảo bằng khả năng của Nhà nước và đại bộ phận các chủ thể trong xã hội thì chính sách phát triển NLTC đó mới có khả năng thực hiện được. Chính sách ban hành xa rời thực tế, vượt quá khả năng đáp ứng của các khách thể thì chính sách khó có thể thực hiện hoặc kết quả thực hiện không như mong muốn của chủ thể. Một chính sách đưa ra nếu

không khả thi và có hiệu quả thì dù chính sách đầy hoàn thiện về mặt lý luận cũng chỉ mãi là vấn đề quan tâm của nhà quản lý mà chưa đi vào thực tiễn và thực sự thất bại.

Bên cạnh vấn đề phát triển NLTC cho GDĐHCL, đặc biệt là các nguồn xã hội hóa GDDH, các nhà hoạch định chính sách cũng như các đơn vị thực thi chính sách cần quan tâm đến các chính sách hỗ trợ người học, đặc biệt là những đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương như con em gia đình chính sách, con hộ nghèo... giúp họ có những cơ hội bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ GDĐHCL, hạn chế tình trạng do các cơ sở GDĐHCL vì mục tiêu phát triển NLTC mà không thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người học, gây nên tình trạng mất bình đẳng trong thụ hưởng GDDH.

2.3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập.

Trên cơ sở nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến huy động NLTC ngoài NSNN trong các trường ĐHCL [63], vận dụng mô hình lý thuyết của Firdaus [164] về các yếu tố ảnh hưởng đến mức HP kỳ vọng của SV và một số liệu khác, để phù hợp với nội dung nghiên cứu, có thể khái quát một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển NLTC cho GDĐHCL theo các nhóm sau:

2.3.4.1. Các yếu tố thuộc về Nhà nước

Thứ nhất: Chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Chủ trương, đường lối, chính sách của Nhà nước đối với phát triển GD là yếu tố quan trọng tác động tới việc hình thành chính sách, phương thức phát triển NLTC cho GDDH nói chung, GDĐHCL nói riêng. Bởi lẽ trong những điều kiện lịch sử cụ thể, Nhà nước sẽ có các chính sách về quản lý tài chính đối với GDĐHCL, từ đó các chính sách, phương thức phát triển NLTC cho GDĐHCL cũng có những thay đổi đáng kể.

Chính sách pháp luật nói chung, các luật chuyên ngành nói riêng có tác động rất lớn đến hoạt động đào tạo, NCKH cũng như các chính sách, phương thức phát triển NLTC của các cơ sở GDĐHCL. Các cơ sở GDĐHCL dù có mức độ tự chủ cao đến đâu, khi xây dựng các phương thức huy động NLTC trong và ngoài NSNN đều phải tuân thủ các quy định cơ bản của pháp luật hiện hành, đặc biệt là các luật

chuyên ngành, như: Luật GD, luật GDDH, luật NS, luật DN, luật KHCN, luật quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước, luật công chức, viên chức...

Đặc biệt, đối với phát triển NLTC, chính sách tự chủ đại học nói chung, tự chủ tài chính nói riêng, chính sách đầu tư NSNN, chính sách HP, chính sách khai thác các NLTC khác, công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính có tác động mạnh mẽ đến tình hình phát triển NLTC của các cơ sở GDĐHCL.

Trong từng giai đoạn phát triển khác nhau của mỗi quốc gia, trên cơ sở chủ trương của Nhà nước về mô hình tổ chức bộ máy nhà nước đối với hệ thống GDĐHCL (các cơ sở GDĐHCL có Bộ chủ quản hoặc không có Bộ chủ quản) dẫn đến hệ thống các chính sách trên cũng có sự điều chỉnh tương thích, tác động mạnh mẽ đến vấn đề tự chủ đại học và tình hình phát triển NLTC cho GDĐHCL.

Thứ hai: Mục tiêu, định hướng, quan điểm phát triển giáo dục đại học công lập.

Mục tiêu, định hướng, quan điểm phát triển GDĐHCL trong từng thời kỳ là nền tảng để các chủ thể ban hành các chính sách phát triển NLTC, nhằm đảm bảo thực hiện đúng định hướng đã đề ra, đặc biệt là vấn đề phân tầng hệ thống GDDH. Các chính sách, quy định pháp lý về cơ chế quản lý tài chính cũng sẽ được xây dựng hướng tới mục tiêu này như chính sách cần ưu tiên nguồn lực đầu tư, chính sách tăng quyền tự chủ trong GDĐHCL,...

Trong những thập niên vừa qua, nhiều quốc gia đã tiến hành các cuộc cải cách GDDH, nhờ đó đã mở rộng thêm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ sở GDĐHCL. Chính sách thí điểm giao quyền tự chủ GDDH đã tác động không nhỏ đến việc xây dựng chính sách phát triển NLTC cho GDĐHCL, đặc biệt các NLTC từ xã hội hóa GDDH.

2.3.4.2. Các yếu tố thuộc về cơ sở giáo dục đại học công lập

Đối với các cơ sở GDĐHCL, tất cả các yếu tố nội sinh đều ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến phát triển NLTC thông qua chất lượng đào tạo. Đặc biệt, theo quan điểm của người học, các yếu tố sau ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo, do đó ảnh hưởng đến phát triển NLTC cho GDĐHCL.

Thứ nhất: Đội ngũ giảng viên.

Chất lượng đội ngũ GV là yếu tố then chốt quyết định chất lượng đào tạo, sự phát triển của các cơ sở GDDHCL và là tiền đề thu hút người học. Đội ngũ GV được đánh giá thông qua các chỉ tiêu số lượng, chất lượng, tỷ lệ SV/GV cơ hữu. Chất lượng GV được đánh giá qua học hàm, học vị (thạc sĩ, tiến sĩ, PGS, GS), nó ảnh hưởng tới hệ thống chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy mà họ biên soạn phục vụ cho quá trình đào tạo cũng như kết quả về số lượng, chất lượng của các chương trình, đề tài, đề án mà xã hội trao cho họ. Chất lượng GV của các cơ sở GDDH nói chung, các cơ sở GDDHCL nói riêng còn được đánh giá thông qua số lượng các công trình khoa học được chuyển giao, số lượng bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và thế giới. Ngoài ra yếu tố GV còn được xem xét thông qua thái độ ứng xử lịch sự, tích cực với SV, tác phong sư phạm tốt...

Thứ hai: Phương pháp giảng dạy

Bên cạnh chất lượng, trình độ đội ngũ giảng viên, phương pháp giảng dạy có tác động không nhỏ đến chất lượng đào tạo. Chất lượng đào tạo của GDDH được đánh giá thông qua một số chỉ tiêu: Kết quả học tập của SV, khả năng tìm kiếm việc làm của SV khi ra trường...do vậy, phương pháp giảng dạy ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu kiến thức chuyên môn và phương pháp tư duy của sinh viên. Một số nội dung về phương pháp giảng dạy được đề cập như: phương pháp hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin; phát huy tính tích cực, chủ động của SV...

Thứ ba: Nội dung chương trình

Bên cạnh đội ngũ GV, phương pháp giảng dạy thì nội dung chương trình cũng có tác động nhất định đến chất lượng đào tạo. Chương trình có cấu trúc linh hoạt, cập nhật với thực tế, cung cấp đủ môn học hay sự phù hợp giữa tỉ lệ lý thuyết và thực hành tác động rất lớn đến chất lượng bài giảng cũng như lượng kiến thức cung cấp cho SV, do đó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo.

Thứ tư: Kỹ năng sinh viên tích lũy.

Cùng với chất lượng đội ngũ GV, nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy, theo quan điểm của người học thì yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo chính là chất lượng đầu ra của SV, cụ thể là những kỹ năng mà gia đình, xã hội

và bản thân SV kỳ vọng có thể tích lũy được trong quá trình học tập trên giảng đường ĐH. Đó là những kiến thức chuyên môn, hiểu biết xã hội, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tư duy, tự nghiên cứu, kỹ năng tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác...

Thứ năm: Cơ sở vật chất

CSVC hiện có của các cơ sở GDĐHCL cũng ảnh hưởng không nhỏ đến vấn đề phát triển NLTC của các cơ sở này, đặc biệt so với các cơ sở GDĐH ngoài CL, các cơ sở GDĐHCL thường có lợi thế hơn về CSVC do hình thành lâu đời và được NSNN đầu tư. Nguồn tài sản công trong các cơ sở GDĐHCL bao gồm: hệ thống giảng đường, ký túc xá, thư viện, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thực tập và các phương tiện, máy tính... là những điều kiện CSVC cần thiết để thực hiện tốt công tác đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy; nó tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo của các cơ sở GDĐHCL.

Thứ sáu: Năng lực quản lý của bộ phận tổ chức và điều phối, đặc biệt là của người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học công lập.

Để góp phần nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy, học tập và hoàn thành các nhiệm vụ chính trị được giao, bên cạnh đội ngũ GV, vai trò của bộ phận tổ chức và điều phối trong các cơ sở GDĐH cũng không kém phần quan trọng, họ là bộ phận phòng ban giúp việc cho lãnh đạo các cơ sở GDĐH từ công tác đào tạo, khoa học, tài chính, quản lý SV, tổ chức cán bộ... Người đứng đầu các cơ sở GDĐH phải thật sự linh hoạt, sáng tạo; trên cơ sở căn cứ vào mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và đặc điểm cụ thể của đơn vị mình mà có những quyết định phù hợp, nhằm phát triển có hiệu quả các NLTC. Tinh thần trách nhiệm, thái độ làm việc, nhất là đối với học viên, SV có tác động không nhỏ đến việc thu hút người học.

Bên cạnh đó, một số yếu tố về phía cơ sở GDĐHCL cũng có thể ảnh hưởng đến phát triển NLTC, như là: Thương hiệu của các cơ sở GDĐHCL, mối quan hệ của các cơ sở GDĐHCL với các tổ chức khác...

2.3.4.3. Các yếu tố khác

Bao gồm các yếu tố về người học, môi trường, thu nhập dân cư....

Thứ nhất: Trình độ phát triển kinh tế, chính trị, xã hội và mức thu nhập của người dân.

Trình độ phát triển kinh tế, chính trị, xã hội có ảnh hưởng không nhỏ tới việc xây dựng chính sách phát triển các NLTC cho GDĐH, đặc biệt đối với chính sách phát triển NLTC từ HP. Phát triển kinh tế, như sự gia tăng về sản xuất, dịch chuyển cơ cấu kinh tế, tạo việc làm tăng thu nhập và tăng mức sống của người dân... là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến thực hiện chủ trương “Toàn xã hội chăm lo cho sự nghiệp giáo dục” cũng như việc thực hiện xã hội hóa GDĐH. Bên cạnh đó, khi đời sống người dân cải thiện, họ có thể trang trải chi phí học tập, việc cho con em họ tham gia học ĐH không còn quá khó khăn. Tình hình chính trị, xã hội ổn định, nền kinh tế phát triển, người dân có thu nhập cao sẽ tạo tiền đề tốt thực hiện huy động toàn xã hội tham gia đóng góp nguồn lực cho phát triển giáo dục. Ngược lại, tình hình chính trị bất ổn, nền kinh tế kém phát triển, thu nhập người dân thấp, thì việc huy động tham gia đầu tư cho giáo dục sẽ hạn chế.

Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là một trong những biểu hiện về trình độ phát triển của quốc gia đó và có những tác động nhất định đến vấn đề phát triển NLTC cho GDĐHCL. Sự tác động này ở hai khía cạnh: Một mặt, thực hiện hợp tác đào tạo với các nước trên thế giới giúp các cơ sở GDĐHCL huy động được các nguồn lực quốc tế tham gia đầu tư thông qua các hình thức hợp tác và liên kết đào tạo, huy động được các nguồn tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân quốc tế. Mặt khác, đối với các nước chưa phát triển và đang phát triển, khi đất nước mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế sẽ xuất hiện nhiều cơ sở giáo dục do các tổ chức quốc tế thành lập và hoạt động. Điều này sẽ gia tăng sự cạnh tranh trong giáo dục đào tạo nói chung và các cơ sở GDĐHCL nói riêng, từ đó giúp các cơ sở GDĐHCL ngày càng hoàn thiện hơn để thu hút người học.

Ở cả hai khía cạnh này, chủ thể xây dựng chính sách phát triển NLTC không chỉ căn cứ vào thực tiễn phát triển NLTC cho GDĐHCL nội địa, mà các chính sách xây dựng phải trên cơ sở hướng tới thông lệ quốc tế, điều này tạo điều kiện tốt nhất trong hội nhập quốc tế về GDĐH.

Do đó, để chính sách đi vào thực tiễn, các chủ thể khi xây dựng chính sách phải có những đánh giá khách quan, có cơ sở khoa học về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội; tránh trường hợp chính sách đưa ra gây nên những tác động tiêu cực trong phát triển NLTC cho GDĐHCL.

Thứ hai: Xu hướng phát triển GDĐH dẫn tới thay đổi các quan điểm trong quản lý tài chính GDĐH.

Tiến trình đại chúng hóa GDĐH đã làm thay đổi quan niệm cơ bản coi GDĐH có lợi ích công thuần túy sang quan niệm GDĐH vừa có lợi ích công, vừa mang lại lợi ích tư. Đây là luận cứ cho việc quyết định các chính sách tài chính đối với GDĐH nói chung và vai trò của các NLTC từ xã hội hóa GDĐH. Các chính sách tài chính được xem xét đến khi vận dụng triết lý này là vấn đề cơ cấu lại NSNN kết hợp với huy động các nguồn lực từ xã hội hóa đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL, hay vấn đề chia sẻ chi phí và nguyên tắc xác định HP,...

Sự phát triển của GDĐH cùng với quan điểm thừa nhận GDĐH là một loại hàng hóa cá nhân đặc biệt là cơ sở để dịch vụ GDĐH có định hướng thị trường và chịu tác động của thị trường. Chính sách phát triển NLTC đối với các cơ sở GDĐHCL bị ảnh hưởng và cũng chịu sự chi phối bởi các quy luật tất yếu của thị trường.

Thứ ba: Nhu cầu của thị trường lao động

Xu hướng lựa chọn ngành nghề đào tạo của SV cũng như nhu cầu của thị trường lao động ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách phát triển NLTC cho GDĐHCL bởi nó mang tính thực tiễn. SV thường có xu hướng lựa chọn những ngành nghề mà thị trường có nhu cầu cao thay bằng những ngành nghề khó kiếm việc làm khi ra trường. Điều này đã tạo sự mất cân đối trong số lượng thí sinh đăng ký vào các lĩnh vực khác nhau, do đó ảnh hưởng đến NLTC từ xã hội hóa GDĐH, đặc biệt từ HP. Đây là một trong những yếu tố thực tiễn tác động đến việc xây dựng chính sách phát triển NLTC cho GDĐHCL.

Thứ tư: Đặc điểm hộ gia đình và bản thân người học.

Hơn ai hết, bản thân người học và gia đình họ là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp từ chính sách phát triển NLTC nói chung, đặc biệt là chính sách HP của

GDDHCL. Do đó, khi xây dựng chính sách phát triển NLTC, đặc biệt NLTC từ HP cho GDDHCL, các cơ quan Nhà nước cũng như bản thân các cơ sở GDDHCL cần có những nhìn nhận, phân tích chính xác sự tác động của các yếu tố về đặc điểm của người học tác động đến khả năng chi trả HP của họ, như: khu vực cư trú, giới tính, thu nhập của bố mẹ người học... nhằm mục đích thực hiện tốt nhất xu hướng chia sẻ chi phí của người học, song cũng hạn chế khả năng áp lực tài chính quá lớn dẫn đến nhiều SV có trình độ không thể tham gia học đại học do không có đủ điều kiện về kinh tế.

Để xây dựng chính sách phát triển NLTC, đặc biệt là chính sách HP trong định hướng tự chủ GDDH hiện nay, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng cần có những nhận định khách quan về năng lực nội sinh của các cơ sở GDDHCL (Đội ngũ GV, CSVC, thương hiệu, hoạt động đào tạo, bộ phận tổ chức và điều phối...) làm cơ sở quan trọng trong xây dựng chính sách phát triển NLTC cho GDDHCL, nhằm khuyến khích các cơ sở GDDHCL phát huy tối đa các nguồn lực nội sinh hiện có, tăng khả năng cạnh tranh trong giai đoạn tự chủ đại học hiện nay.

Như vậy, có nhiều yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến chính sách phát triển NLTC cho GDDHCL nói chung, chính sách HP nói riêng. Bên cạnh đó, GDDHCL với xu thế trở thành dịch vụ GDDH, vì vậy đối tượng cung cấp dịch vụ GDDHCL (cơ sở GDDHCL) luôn quan tâm đến khách hàng (người học). Từ đó, dựa trên mô hình lý thuyết của Firdaus(2005), xét trên quan điểm của người học, các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách HP có thể chia thành ba nhóm chính: Các yếu tố về phía các cơ sở GDDHCL, các yếu tố về phí người học và các yếu tố về phía gia đình người học. Đây là những nhóm yếu tố quan trọng mà các chủ thể cần nghiên cứu trong xây dựng chính sách phát triển NLTC từ HP - NLTC hết sức quan trọng cho các cơ sở GDDHCL trong điều kiện tự chủ đại học, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở GDDHCL trong tận dụng tối đa những lợi thế sẵn trong khai thác, huy động các NLTC.

2.4. Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam trong phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập.

2.4.1. Kinh nghiệm về phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập.

Phát triển NLTC cho GDĐH trên thế giới, thực chất là việc giải bài toán “chia sẻ chi phí”(cost- sharing) giữa Nhà nước, người học và cộng đồng; mà bản chất của nó là giải quyết bài toán về cơ cấu NLTC trong GDĐHCL: NLTC từ NSNN, NLTC từ HP và các NLTC từ xã hội hóa GDĐH.

Để có những đánh giá khách quan về phát triển NLTC cho GDĐHCL của các nước trên thế giới, NCS nghiên cứu một số kinh nghiệm điển hình của các quốc gia có nền GD phát triển như Hoa Kỳ, Australia và một số quốc gia Châu Âu. Ngoài ra NCS còn nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia có nền GDĐH tương đồng với Việt Nam như: Trung quốc, Thái lan, Singapore...

2.4.1.1. Kinh nghiệm về tự chủ tài chính trong giáo dục đại học công lập

Tự chủ tài chính nói riêng, tự chủ đại học nói chung đang là xu hướng tất yếu của phát triển GDĐH hiện đại. Tuy nhiên, mức độ tự chủ tài chính trong GDĐHCL ở các quốc gia, khu vực là khác nhau, tùy thuộc vào tình hình cụ thể từng nước.

Một trong những chính sách được các nước châu Á áp dụng rộng rãi để khuyến khích tự chủ tài chính GDĐH là thắt chặt NSNN đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL và thay vào đó là sử dụng các gói tài trợ hướng vào các mục tiêu cụ thể: Ở Nhật Bản, trong giai đoạn 2004-2009, tỷ lệ nguồn tài trợ của chính phủ trên tổng NLTC của đại học Hiroshima giảm từ 49,6% xuống còn 38,6%.

Ở châu Âu, hầu hết các quốc gia trong EU đều nhận được nguồn NSNN dưới hình thức gói tài trợ phục vụ cho một số hoạt động của cơ sở GDĐH như giảng dạy, quản trị và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, nguồn ngân sách tài trợ này còn được điều chỉnh tùy thuộc vào việc cơ sở GDĐH đạt các chỉ tiêu hoạt động hàng năm hay không. Như vậy, có thể thấy rằng chính phủ vẫn giữ vai trò kiểm soát mục đích/lĩnh vực mà các cơ sở GDĐH sử dụng gói tài trợ, hoặc quy định việc phân bổ gói tài trợ của các cơ sở GDĐH, nhưng điểm tiến bộ là gói tài trợ này gắn với kết quả hoạt động của trường.

Bảng 2.1: Mức độ tự chủ tài chính trong GDDHCL ở một số quốc gia

Nước	Mức độ tự chủ về tài chính (%)
Anh	89
Đan mạch	69
Phần Lan	67
Estonia	77
Bồ Đào Nha	70
Lithuania	61
Hà Lan	77
Ba Lan	54
Pháp	45
Hung	39
Tây Ban Nha	55
Thụy sĩ	65
Slovakia	70
Luxembourg	91

Nguồn: Tài liệu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GVCC hạng I

Như vậy, hầu như trên thế giới không có quốc gia nào tự chủ GDDH 100%, số lượng các nước tự chủ tài chính trên 90% rất thấp, hầu hết các nước có mức độ tự chủ tài chính từ 60% - 80%. Mức độ tự chủ tài chính như trên là hoàn toàn hợp lý, thể hiện rõ quan điểm của các nước trong quản lý GDDHCL, đó là Nhà nước không để các cơ sở GDDHCL tự chủ phải tự xoay xở NLTC mà vẫn có sự đầu tư từ NSNN cho những nhiệm vụ cụ thể, hạn chế tình trạng các cơ sở GDDHCL quá chú trọng đến vấn đề phát triển NLTC mà ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động đào tạo và các nhiệm vụ chính trị được giao.

2.4.1.2. Kinh nghiệm về đầu tư NSNN cho giáo dục đại học.

Lý luận và thực tiễn cho thấy rằng các quốc gia rất chú trọng tới đầu tư cho GDDH - coi đây là yếu tố cơ bản đóng góp cho sự phát triển và tăng trưởng bền vững của mỗi quốc gia. Do đó, đầu tư của Nhà nước cho các cơ sở GDDHCL ở phần lớn các quốc gia tương đối cao.

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia có nền giáo dục tiên tiến bậc nhất thế giới, đặc biệt quốc gia này rất coi trọng NLTC từ Nhà nước đầu tư cho GDĐH. Chính phủ nước này đã giành khoản NSNN lớn để đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL: "Khoảng 300 tỷ USD năm 1985, 353 tỉ USD năm 1989 và 653 tỉ USD năm 1999"[105]. Theo đó, tổng đầu tư xã hội cho GD&ĐT hằng năm "xấp xỉ 1.000 tỉ USD, tương đương khoảng 7% GDP của quốc gia này, trong đó GDĐH chiếm khoảng hơn 700 tỷ USD"[101].

Các tài liệu về phân tích chính sách đầu tư cho GDĐH ở Mỹ đều ghi nhận rằng: Nhà nước chủ yếu tập trung cho khu vực công để tạo ra những “tập đoàn đại học” đóng vai trò đầu tàu và trụ cột cho hệ thống GDĐH của quốc gia. Các phân tích đó đã cho thấy, cấu trúc “chia sẻ chi phí” ở các cơ sở GDĐH của Mỹ được phân bố như trong bảng dưới đây:

Bảng 2.2: Chia sẻ chi phí trong GDĐH Mỹ (năm 2000)

Loại hình trường	Ngân sách Bang và tài trợ LB (%)	HP SV (%)	Cho, tặng (%)	Hoạt động dịch vụ (%)	Khác (%)
Công lập	44	18	0	32	6
Tư thực	8	24	45	18	5

Nguồn: Phạm Phú, “trên thế giới có nước nào bao cấp cho đại học không”,

Giaoduc.net.vn, 22/8/2016.

Mỹ là một trong những quốc gia đi đầu về việc tập trung cao độ các nguồn lực, đặc biệt là nguồn NSNN để thực hiện đào tạo tài năng một số lĩnh vực mũi nhọn .

Năm 2001, Mỹ đã áp dụng “chương trình đào tạo tài năng về KHCN, gọi là “chương trình BEST”(Building Engineering and Science Talent)”[139], trong một số trường đại học có uy tín. Mục tiêu của chương trình này là “mở rộng quy mô lực lượng lao động KHCN tài năng, thông qua việc thu hút những người giỏi nhất còn trẻ tuổi vào các hoạt động KHCN thay thế những người đã lớn tuổi”[139]. Chương trình này chủ trương tập trung cao độ cho việc đào tạo các công dân sinh ra trên đất Mỹ. Năm 2003, các trường đại học danh tiếng đã thiết kế và áp dụng 124 chương trình đào tạo (Curriculum) về KHCN thuộc diện đào tạo ưu tiên theo chương trình BEST. Mặc dù việc hỗ trợ về tài chính của Nhà nước đối với các chương trình tài

năng đại học không phải là tất cả, nhưng nguồn tài chính được cung cấp một cách “hào phóng” cho các SV thực sự tài năng. Ở Mỹ, việc đào tạo nguồn nhân lực tài năng KHCN nhận được sự hỗ trợ lớn từ nguồn đầu tư vào hệ thống hạ tầng KHCN và hoạt động nghiên cứu và phát triển. Đầu tư cho KHCN của Mỹ đang ở mức 2,8% GDP, chiếm 44% tổng chi phí NCKH của các nước OECD, tỷ lệ này được coi là cao nhất trên thế giới.

Trung Quốc xác định Nhà nước phải luôn là người đi đầu và cũng luôn phải là nhà đầu tư lớn nhất cho GD&ĐT. Quan điểm này của Chính phủ Trung Quốc đã chính thức được thể chế hoá trong Luật giáo dục và đã được Quốc hội nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thông qua. Quán triệt quan điểm trên, chi NSNN cho Giáo dục ở Trung Quốc trong những năm 80 và 90 của thế kỷ XX đã tăng hơn mức tăng trung bình khoảng 10%/năm. Nhờ đó, đã làm cho tỷ trọng chi giáo dục so với tổng chi NSNN tăng lên một cách nhanh chóng. Nếu từ năm 1978 chi cho giáo dục chỉ đạt 6,2%/tổng chi NSNN cùng kỳ, thì đến năm 1994 tỷ trọng này đã đạt tới 17% và năm 2000 đạt xấp xỉ 19%. Năm 1978 tỷ trọng chi cho GDĐH đã đạt tới 20% so với chi NSNN cho giáo dục, tiếp tục tăng cao tới 29% ở năm 1984, nhưng đến năm 1994 lại chỉ là 19% [57]. Mặc dù vậy, khi so sánh tỷ trọng chi cho GDĐH/tổng chi NSNN cho giáo dục ở Trung Quốc với các nước trong cùng Châu lục, thì Trung Quốc luôn là nước dẫn đầu về tỷ trọng này. Mức kinh phí chính phủ cấp cho các cơ sở GDĐH không giống nhau mà dựa vào tiêu chí CPĐT/1 SV.

Chính phủ Malaysia rất chú trọng đến giáo dục, đặc biệt là GDĐH, được coi như "một thành phần thiết yếu trong chiến lược chuyển đổi nền kinh tế sang một nền kinh tế có thu nhập trung bình dựa trên tri thức"[49]. GDĐH chiếm tỷ lệ lớn trong GDP (năm 2009, số liệu của UIS đã chỉ ra rằng ngân sách của Chính phủ dành cho giáo dục chiếm khoảng 5,9% trong tổng thu nhập quốc dân (GNP), chiếm 5,8% GDP và đầu tư vốn ở cấp giáo dục bậc cao chiếm đến 30% trong tổng số). Trong những năm gần đây, đầu tư vào giáo dục chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng vốn đầu tư ở các ngành.

Theo Ủy ban giáo dục ĐH của Thái Lan, nguyên tắc định hướng cải cách cơ chế tài chính GDĐH như sau: Phân bổ ngân sách trên cơ sở đáp ứng được chính sách phát triển nhân lực và định hướng phát triển quốc gia; có sự cân bằng và kết

nối giữa mặt cung và cầu để xây dựng thông qua cấp NS trọn gói; về tài trợ mặt cầu, NSNN sẽ được cấp cho các SV thông qua vay có điều kiện phụ thuộc vào thu nhập, áp dụng cách tiếp cận theo định hướng kinh tế thị trường [47].

Tuy nhiên, đối với một số chương trình cần phải duy trì để cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội, SV sẽ được trợ cấp học bổng toàn phần cho những ngành mà thị trường có nhu cầu. Về mặt tài trợ, NSNN sẽ được trợ cấp trực tiếp cho GDDH theo khuôn khổ chính sách nhất định, chẳng hạn phát triển cơ sở hạ tầng, nghiên cứu và phát triển...; NSNN sẽ được cấp từ một mục đích cụ thể của quỹ phát triển GDDH liên quan đến như trợ cấp, cho vay, một phần cho vay hoặc tặng quà. Tự chủ về tài chính là cơ sở cho quản lý tài chính của các cơ sở GDDH, các cơ sở này được hưởng quyền tự chủ, tính linh hoạt và tính trách nhiệm.

2.4.1.3 Kinh nghiệm về phát triển nguồn lực tài chính từ học phí và các công cụ hỗ trợ sinh viên cho giáo dục đại học công lập.

Trong bối cảnh nhu cầu và khả năng học đại học gia tăng đột biến ở tất cả các quốc gia trên thế giới thì NLTC không thể đáp ứng nếu chỉ dựa vào NSNN. Hầu hết các quốc gia đã có sự dịch chuyển gánh nặng chi phí: chuyển một phần sang SV và phụ huynh kể cả các nước phát triển có nguồn NSNN dồi dào và có truyền thống bao cấp đối với GDDHCL; chính sách chia sẻ chi phí GDDH ngày càng trở nên phổ biến trong GDDH hiện đại.

Ngày nay, ở Hoa kỳ và các nước Châu Âu chi phí cho GDDH có xu hướng chia sẻ trách nhiệm sang người học thay vì do NSNN bao cấp phần lớn như trước đây. Mức HP ở các cơ sở GDDH luôn thay đổi theo xu hướng tăng lên do được xác định trên cơ sở bù đắp đáng kể các chi phí hoạt động và có tính đến yếu tố lạm phát. Nhiều nước Châu Âu có mức HP tăng đáng kể: “Từ năm 2005, Đức cho phép các cơ sở GDDH tự quyết định mức HP; Ở Mỹ, HP đã tăng gấp năm lần trong vòng 30 năm”[166]. HP các cơ sở GDDHCL ở Mỹ đang áp dụng rất khác nhau và phụ thuộc vào đặc điểm của mỗi trường, vào giai đoạn học, loại và chi phí của chương trình học, cũng như tình trạng cư trú của SV. Ở nhiều trường công lập, HP cho hai năm đầu của bậc đại học thấp hơn HP áp dụng cho hai năm cuối; HP đại học thấp hơn HP sau đại học và HP của các ngành kỹ thuật, y, nha khoa, kiến trúc thường cao hơn các ngành khác. Các SV không cư trú tại bang cung cấp kinh phí cho các

trường, thường phải trả HP cao hơn các SV cư trú tại chính bang đó. HP là NLTC quan trọng nhất của các cơ sở GDĐH Hoa Kỳ, do vậy, dù học tại cơ sở GDĐHCL hay tư thục đều phải đóng tiền. Các khoản tiền người học phải đóng gồm: HP, lệ phí, BHYT, chi phí thư viện, phòng thí nghiệm, tiền nội trú... Bên cạnh đó, việc đa dạng mức thu HP do các cơ sở GDĐH quyết định, để vừa đảm bảo sự cạnh tranh, vừa đảm bảo chất lượng, uy tín của trường.

Chính sách HP tại Trung quốc có sự thay đổi giữa các giai đoạn. Từ trước năm 1985, SV không phải nộp HP. Bắt đầu từ năm 1985, Trung quốc ban hành chính sách chia sẻ chi phí ở bậc ĐH. Giai đoạn 1985-1993, đã áp dụng chính sách HP song song, theo chính sách này, một số nhỏ các SV có kết quả học tập dưới một mức nào đó sẽ không nhận được hỗ trợ từ NSNN và phải nộp học phí cho cơ sở GDĐH. Vào năm 1993, Chính phủ Trung quốc đã thực hiện chính sách một chế độ HP. Nếu như trước kia chỉ một nhóm nhỏ SV phải nộp học phí thì theo chính sách này, tất cả SV đều phải nộp học phí. Đến năm 1997, tất cả các cơ sở GDĐH đều thu học phí. Hiện tại, HP chiếm khoảng 25% tổng NLTC phục vụ nhu cầu chi tiêu thường xuyên của GDĐH; có sự khác biệt giữa các cơ sở và giữa các ngành học.

Để hỗ trợ chính sách chia sẻ chi phí, nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng chính sách tín dụng đối với HSSV, đặc biệt là con em gia đình chính sách, kinh tế khó khăn, nhằm tạo điều kiện cho họ có cơ hội công bằng trong tiếp cận GDĐH.

Quan điểm cấp học bổng và tín dụng của Mỹ là cấp tài chính cho người tiêu dùng thay vì cho người sản xuất, tức là các khoản kinh phí này không cấp cho các cơ sở GDĐH mà được cấp trực tiếp cho SV. Với hệ thống các chính sách hỗ trợ cũng như các chương trình tín dụng, tất cả SV đều đảm bảo có đủ kinh phí để theo học ở các cơ sở GDĐHCL và phần lớn các SV xuất sắc đều có đủ nguồn tài chính để theo học ở những cơ sở GDĐH đắt nhất. Tuy nhiên, để tiếp cận các nguồn quỹ tài trợ của Liên bang (trợ cấp không hoàn lại, cho vay để SV trả HP và các chương trình khác của Liên bang) thì các cơ sở GDĐH phải được công nhận chất lượng bởi một tổ chức được Cơ quan Giáo dục Liên bang Hoa Kỳ công nhận.

Hiện tại, chính phủ Mỹ có một số chương trình tín dụng cho SV, giúp họ có thể trang trải chi phí để theo học như: Chương trình cho vay Federal Perkins và Chương trình cho vay Stafford.

Ở Trung Quốc, chính sách hỗ trợ SV được thực hiện trong từng vùng dựa trên mức sống của khu vực mà không phân biệt giữa các ngành nghề lĩnh vực đào tạo khác nhau. Mỗi cơ sở GDĐH phải xác định mức sống thấp nhất trong vùng và khả năng gia đình SV có thể đáp ứng yêu cầu chi trả HP và các chi phí ăn ở của SV. Không có hỗ trợ của Nhà nước cho các cơ sở GDĐH dân lập, tuy nhiên Nhà nước khuyến khích các cơ sở GDĐH dân lập hỗ trợ những SV khó khăn. Từ năm 2007, ngày càng có nhiều hình thức hỗ trợ tài chính cho SV: học bổng của Chính phủ, học bổng khuyến khích của Chính phủ, cho SV vay tiền, hệ thống vừa học vừa làm. Chính sách cho SV vay tiền chủ yếu tập trung giúp đỡ các SV nghèo, giúp họ chi trả các khoản chi phí trong học tập và các chi phí sinh hoạt khác.

2.4.1.4. Kinh nghiệm về phát triển các nguồn lực tài chính khác cho giáo dục đại học công lập.

NLTC từ khu vực tư nhân của các cơ sở GDĐH được huy động thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ đào tạo, thông qua biểu tặng, tài trợ... Đây là hình thức đang trở nên khá phổ biến trên thế giới khi các cơ sở GDĐHCL tận dụng CSVC sẵn có để mở các hoạt động liên doanh, liên kết, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng ... để tạo lập NLTC nhằm tăng cường đầu tư cho các hoạt động chuyên môn, một số xu hướng phổ biến như:

- Thương mại hóa bất động sản của nhà trường: Nhiều cơ sở GDĐHCL trên thế giới tọa lạc ở những khu đất và tòa nhà có giá trị thương mại rất lớn, do đó một số nước đã ban hành chính sách để thu hút NLTC từ khu vực tư nhân bằng việc sử dụng bất động sản. Năm 2010, chính phủ Phần Lan đã từ bỏ quyền sở hữu độc quyền đối với các tòa nhà của các cơ sở GDĐHCL, theo đó tỷ lệ sở hữu sẽ là 67% thuộc về cơ sở GD và 33% thuộc về Nhà nước. Các cơ sở GD có quyền sử dụng tài sản để huy động vốn cho các hoạt động giáo dục và nghiên cứu hoặc chủ động vay trên thị trường tài chính. Trong quy định của nước Áo, Hà lan, Tây ban nha, các cơ sở GDĐH được quyền vay vốn và không có bất kỳ giới hạn nào.

- Quyền sở hữu trí tuệ: Chính sách quốc gia liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ là một khía cạnh quan trọng để tài trợ tư nhân cho các cơ sở GDĐH. Chính sách này quy định pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ cho phép các kết quả nghiên cứu từ cơ sở GDĐH

được thương mại hóa, phân định rõ quyền sở hữu và lợi nhuận phân chia từ các sản phẩm hợp tác giữa cơ sở GDDH, DN và các tổ chức khác trong các dự án hợp tác.

Ở nhiều nước các cơ sở GDDHCL được quyền đưa ra tỷ lệ lợi nhuận từ kết quả nghiên cứu được để thu hút sự đầu tư từ bên ngoài. Đại học quốc gia Singapore và đại học Mahidol - Thái Lan được thực hiện tỷ lệ phân chia: 50% nhà đầu tư, 30% thuộc cơ sở GDDH và 20% thuộc về chủ nhiệm đề tài. Trường ĐH Kỹ thuật Nanyang và các trường ĐH của Hàn Quốc thường giữ lại tỷ lệ lợi nhuận cho mình dưới 30%. Ở Trung Quốc, nhóm nghiên cứu được hưởng từ 50-80% lợi nhuận, các nhà đầu tư và các cơ sở GDDH nhận được từ 10 - 25% lợi nhuận.

Để quản lý và điều phối về quyền sở hữu trí tuệ trong các dự án liên kết, hợp tác giữa các cơ sở GDDH và DN, ở nhiều nước đã có chính sách thành lập các bộ phận chuyên giao công nghệ như: Technology Licensing offices (TLOs) hoặc Technology Transfer offices (TTOs) và trung tâm sở hữu trí tuệ (IP headquarters) tại các cơ sở GDDH. Đây là mô hình rất phổ biến tại Mỹ, Nhật Bản, Singapore, Anh, Thụy Sĩ [165].

- Thúc đẩy mối quan hệ hợp tác với khu vực tư nhân: Hầu hết các quốc gia đều coi trọng việc thúc đẩy mối quan hệ chuyên giao nghiên cứu giữa các cơ sở GDDH với khu vực tư nhân bởi lợi ích rõ ràng của khu vực này. Trung quốc thực hiện các chính sách khuyến khích vào ba nội dung: “(1) Xây dựng công viên khoa học, (2) Lập vườn ươm công nghệ để tạo thuận lợi về môi trường thể chế, nhà cửa, dịch vụ hạ tầng và ưu đãi thuế hỗ trợ các công ty trong thời kỳ đầu khởi nghiệp và (3) thành lập các công ty chuyên giao công nghệ để môi giới bán các kết quả nghiên cứu cho cộng đồng DN”[165]. Quốc gia này còn "khuyến khích thành lập các quỹ đầu tư với vốn góp từ 3 nguồn: 10% từ các cơ sở GDDH, 30% từ các nhà nghiên cứu/nhà giáo trong đó 2/3 đóng góp bằng tri thức công nghệ và 1/3 từ đóng góp đầu tư của các cá nhân; 60% từ NSNN và tài trợ của các công ty. Khi dự án thành công, lợi nhuận được chia đều theo tỷ lệ góp vốn"[165].

Ở Thụy Điển, từ những năm 1990, Chính phủ nước này đã xây dựng “công viên khoa học - công nghệ” gắn với kết quả hoạt động của các cơ sở GDDH. Chính Phủ Đan Mạch cho phép các công ty tư nhân giảm thuế 50% cho chi phí liên quan khi thực hiện tài trợ cho các cơ sở GDDH. Tại Na Uy, Chính phủ cấp các khoản tín

dụng và giảm thuế cho các DN vừa và nhỏ khi tiến hành nghiên cứu và dự án phát triển trong sự hợp tác với các cơ sở GDĐHCL.

Vấn đề hợp tác giữa DN và tác tổ chức khác với các cơ sở GDĐH còn phát triển theo nhiều hình thức khác nhau, ở Trung Quốc còn được phát triển dưới các hình thức: “liên doanh thành lập trường”, “Liên kết vận hành nhà trường” hay “thành lập các cơ sở GDĐH trong các công ty”...

- Bên cạnh đó, các cơ sở GDĐH ở các quốc gia trên thế giới đã rất thành công trong việc thu hút những khoản hỗ trợ dưới hình thức quà tặng từ chính các công ty có đội ngũ lao động tốt nghiệp tại các trường này.

Quà tặng, từ thiện cho GDĐH ở Mỹ đã có từ lâu đời và ngày càng phát triển vững chắc trong những năm gần đây vì những lý do sau: (i) hoạt động từ thiện tự nguyện ở Mỹ đã có truyền thống lâu dài trong GDĐH Mỹ, từ thời còn là thuộc địa; (ii) thông qua hội cựu SV và các hoạt động thể thao góp phần tạo mối quan hệ gần gũi giữa các cựu SV và cơ sở GDĐH, chính hoạt động thể thao tạo cơ hội cho các cựu SV đến thăm trường cũ của họ và củng cố sự ủng hộ của họ đối với nhà trường; (iii) các quỹ từ thiện gây quỹ dễ dàng hơn và mỗi năm đóng góp từ 25% - 30% chi tiêu của họ cho GDĐH; (iv) nhiều cơ sở GDĐH có bộ phận gây quỹ chuyên nghiệp hoạt động rất tốt. Trong khi những nghiên cứu công nghiệp của Mỹ năm 1985 đạt trên 500 triệu USD, thì các nhà từ thiện đã tặng cho các cơ sở GDĐH Mỹ số tiền gấp 10 lần số tiền trên.

2.4.1.5. Kinh nghiệm về đảm bảo đối ứng nguồn ngân sách nhà nước với nguồn tài chính tư nhân trong giáo dục đại học công lập

Để khuyến khích các cơ sở GDĐHCL tìm kiếm và thu hút các NLTC khác trong xã hội, một số nước như Hồng Kông, Singapore, Canada, Mỹ và Australia đã ban hành chính sách xây dựng cơ chế tạo nguồn tài chính kết hợp nguồn NSNN và nguồn tư nhân để thực hiện các công trình, dự án tại các cơ sở GDĐHCL hay còn gọi “matched - funding”.

Cơ chế này quy định: Nếu có một phần tư nhân tài trợ thì sẽ có một mức kinh phí tương ứng từ NSNN. Tỷ lệ đối ứng chính phủ - tư nhân rất đa dạng ở các nước, từ 0,5:1 đến mức 3:1.

Ở Australia, trung tâm nghiên cứu sinh học Bio 21 được thành lập dựa vào nguồn kinh phí từ chính phủ, đại học Melbourne, nguồn kinh phí cộng đồng và các nguồn kinh phí tư nhân.

Từ năm 2003 Hồng Kông đưa ra chương trình “1 đô la cho 1 đô la” cho các nguồn quỹ “matched - funding” và cuối chương trình này đã có 8 trường nhận được nguồn quỹ là 1,3 tỷ đô la Hồng Kông [165].

2.4.2. Một số bài học về phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập Việt Nam.

Nghiên cứu kinh nghiệm về phát triển NLTC của một số nước trên thế giới, có thể rút ra một số bài học cơ bản cho GDĐHCL Việt nam như sau:

Thứ nhất, đổi mới phương thức đầu tư NSNN cho giáo dục đại học công lập.

Từ kinh nghiệm điển hình của Trung quốc, Hoa Kỳ cần tăng cường đầu tư và đổi mới phương thức cấp phát NSNN cho GDĐH. Các cơ sở GDĐHCL được ưu tiên về cơ chế và đầu tư tài chính thông qua phân bổ, cấp phát ngân sách. NSNN cấp cho các cơ sở GDĐHCL dựa trên các sản phẩm đầu ra (đánh giá theo các chỉ số đầu ra của SV tốt nghiệp có việc làm và thành đạt, số SV/1GV, số SV/1GS, PGS; số GV là tiến sĩ, PGS, GS/ tổng số GV cơ hữu ...); Nhà nước ưu tiên đầu tư thích đáng cho các chương trình đào tạo CLC, cả về NLTC và các nguồn lực khác.

Xây dựng Quỹ tài trợ của Chính phủ đối với GDĐH trên nguyên tắc: Chỉ những cơ sở GDĐHCL đạt đủ tiêu chuẩn kiểm định của một tổ chức kiểm định chất lượng GDĐH được Nhà nước công nhận thì SV của họ mới nhận được các hỗ trợ tài chính từ quỹ này. Đồng thời cần có sự ràng buộc chặt chẽ trách nhiệm của các cơ sở GDĐHCL với việc sử dụng NSNN hiệu quả. Xây dựng các chế tài thưởng phạt rõ ràng, chẳng hạn nếu các cơ sở GDĐHCL không hoàn thành kế hoạch, dự án, chương trình mục tiêu đặt ra có thể bị cắt giảm hoặc thu lại kinh phí do NSNN đầu tư.

Thứ hai, xây dựng chính sách Học phí trên cơ sở chia sẻ chi phí và tăng cường các công cụ hỗ trợ người học cho giáo dục đại học công lập.

Trên cơ sở kinh nghiệm của hầu hết các nước trên thế giới, cần xây dựng chính sách phát triển NLTC từ HP trên cơ sở chia sẻ chi phí đào tạo giữa người học và cơ sở GDĐHCL để đảm bảo đủ nguồn lực cho việc tái đầu tư đối với hoạt động đào tạo.

- Chính sách HP: Ngày càng có nhiều quốc gia quan tâm đến chủ trương chia sẻ chi phí trong GDDH. HP không ngừng tăng lên và đang đóng góp một tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng NLTC của các cơ sở GDĐHCL. HP tăng lên tạo điều kiện nâng cao hơn chất lượng đào tạo, đồng thời không tạo thêm gánh nặng cho NSNN.

HP là khoản đóng góp chính đáng nhằm nâng cao trách nhiệm của người học cũng như trách nhiệm của các cơ sở GDĐHCL đối với xã hội. Do vậy, mức HP cần được xem xét, điều chỉnh đa dạng, phù hợp với từng đối tượng người học, từng giai đoạn phát triển, từng lĩnh vực đào tạo và cần có lộ trình cụ thể.

- Chính sách hỗ trợ SV: Song song với chính sách phát triển NLTC từ HP, cần quan tâm phát triển và đa dạng hóa các chính sách hỗ trợ người học như học bổng, trợ cấp hay tín dụng, đặc biệt là các SV thuộc các gia đình khó khăn. Trong đó, chương trình tín dụng SV đóng vai trò đặc biệt quan trọng bởi cảnh áp dụng chính sách chia sẻ chi phí như hiện nay.

Mức HP cũng như các chính sách hỗ trợ người học có sự khác nhau và phụ thuộc vào ngành học, giai đoạn học, chương trình học, tình trạng cư trú và mức sống.

Thứ ba, phát triển các NLTC khác trên cơ sở tận dụng mọi nguồn lực hiện có của cơ sở giáo dục đại học công lập.

Từ kinh nghiệm của các nước Phần Lan, Thụy Điển, Na uy, Hoa Kỳ, Singapore, Thái Lan..., cần có chính sách khai thác mọi tiềm năng, lợi thế của các cơ sở GDĐH, nhằm phát triển các NLTC khác cho GDĐHCL: "thành lập DN trong các cơ sở GDĐH; thực hiện việc liên kết đào tạo giữa các trường nhằm tận dụng lợi thế về CSVC, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, giáo trình, nghiên cứu khoa học...; hợp tác giữa cơ sở GDĐH và DN trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, trong đào tạo cán bộ; tăng cường thực hiện việc liên kết đào tạo với các trường quốc tế; khuyến khích việc nghiên cứu đề tài khoa học; mở rộng và nâng cao dịch vụ tư vấn đào tạo"[153].... Khuyến khích các cơ sở GDĐH năng động hơn trong việc phát triển các NLTC, đặc biệt là các tài sản hiến tặng, các khoản tài trợ thường xuyên từ các DN, cựu SV... Nguồn hỗ trợ này cần có chính sách hỗ trợ cho DN đối với phần lợi nhuận mà họ sử dụng để tài trợ, một số bài học cụ thể như:

- Cần có chính sách khai thác các lợi thế sẵn có về bất động sản để tăng cường NLTC cho các cơ sở GDĐHCL.

- Cần đảm bảo lợi ích các cơ sở GDĐHCL, các nhóm nghiên cứu về sở hữu trí tuệ và phân chia lợi nhuận để các trường có thể mạnh dạn triển khai đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, đầu tư chiều sâu, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu của mình. Cần có cơ chế vận hành sôi động của thị trường sản phẩm KHCN nhằm tạo điều kiện để các cơ sở GDĐH và nhà khoa học gắn với DN, thúc đẩy phát triển hệ thống dịch vụ khoa học - công nghệ, vì hiện nay nguồn thu từ lĩnh vực này trong các cơ sở GDĐHCL còn khá khiêm tốn, đặc biệt rất nhiều trường còn chưa hề có NLTC này mặc dù tiềm lực của họ có thể khá lớn.

- Nhà nước cần có chính sách xây dựng các công viên khoa học, vườn ươm công nghệ, tạo cơ sở hạ tầng cho các hoạt động hợp tác để đảm bảo sự tập trung và những điều kiện ưu tiên cho các hoạt động đặc thù này. Đồng thời cũng tăng cường sự hợp tác ba bên Nhà nước, các cơ sở GDĐHCL và DN.

Thứ tư, đổi mới tư duy về tự chủ tài chính trong giáo dục đại học công lập

Từ kinh nghiệm của một số quốc gia EU và châu Á, trong xây dựng chính sách tự chủ tài chính và đặc biệt trong giao tự chủ đại học hiện nay: Mức độ tự chủ tài chính của từng cơ sở là khác nhau căn cứ vào tình hình cụ thể của từng cơ sở GDĐHCL. Tự chủ tài chính không đồng nghĩa với việc Chính phủ cắt bỏ hoàn toàn NSNN đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL, NSNN đầu tư gắn với mục tiêu cụ thể và kết quả hoạt động của các trường. Hầu hết các quốc gia trên thế giới thực hiện tự chủ tài chính ở mức độ vừa phải, vẫn có sự đầu tư nhất định từ NSNN bởi vai trò quan trọng của Nhà nước trong phát triển GDĐHCL.

Thứ năm, Khuyến khích đối ứng nguồn ngân sách nhà nước với nguồn tư nhân trong giáo dục đại học công lập.

Từ kinh nghiệm của các nước Canada, Hoa Kỳ, Australia, Hồng Kông, Singapore...trong xây dựng chính sách đối ứng nguồn NSNN với nguồn tư nhân, nhằm khuyến khích các cơ sở GDĐHCL tiếp cận đến NLTC từ xã hội hóa GDĐH. Tỷ lệ đối ứng không nhất thiết phải ở mức cao và cũng không nhất thiết Nhà nước phải đầu tư NLTC thực cho các cơ sở GDĐHCL. Các hình thức miễn giảm thuế thu nhập DN cho các trường và các tổ chức tư nhân tài trợ cũng chính là chính sách khuyến khích linh hoạt.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Phát triển NLTC cho GDĐHCL là một vấn đề phức tạp và mang tính thời sự, đặc biệt là các NLTC từ xã hội hóa GDĐH. Để xây dựng cơ sở pháp lý, nghiên cứu tình hình thực tế cũng như đưa ra các giải pháp nhằm phát triển hơn nữa NLTC cho GDĐHCL hiện nay ở Việt Nam, bằng việc kế thừa các kết quả nghiên cứu khoa học trước đây, ở chương này NCS đã làm rõ được một số nội dung cơ bản về phát triển NLTC cho GDĐHCL, cụ thể:

- Làm rõ nội hàm và đưa ra khái niệm về NLTC, phát triển NLTC nói chung và phát triển NLTC cho GDĐHCL nói riêng.

- Tổng quan lý luận về các vấn đề liên quan đến phát triển NLTC cho GDĐHCL: Tiêu chí đánh giá, các nguyên tắc và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển NLTC cho GDĐHCL.

- Bằng việc nghiên cứu kinh nghiệm về phát triển NLTC cho GDĐHCL của các quốc gia có nền GDĐH tiên tiến, các quốc gia tương đồng trong khu vực, NCS đã đúc rút kinh nghiệm, tổng kết được một số bài học cho GDĐHCL Việt Nam theo các nội dung: Đầu tư NSNN; phát triển nguồn HP; chính sách hỗ trợ SV; khai thác, huy động các NLTC khác và chính sách đối ứng NSNN với kinh phí tư nhân.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM

3.1. Khái quát về giáo dục đại học công lập ở Việt Nam hiện nay.

3.1.1. Mô hình quản lý giáo dục đại học công lập

a. Mô hình quản lý Nhà nước về hệ thống giáo dục đại học công lập ở Việt Nam .

Ở nước ta hiện nay, có nhiều cơ quan quản lý Nhà nước tham gia vào quản lý GDĐHCL, cụ thể: Các cơ sở GDĐHCL có thể trực thuộc Chính phủ; Bộ, Ngành, UBND tỉnh:

- Cơ sở GDĐHCL trực thuộc Chính phủ: hiện nay có 2 đại học quốc gia trực thuộc Chính phủ là Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ sở GDĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT, như: Đại học Bách Khoa, trường Đại học Giao thông Vận tải, trường Đại học Kinh tế quốc dân, trường Đại học Sư phạm Hà Nội..., trong số đó có 3 Đại học vùng (Đại học Huế, Đại học Thái Nguyên và Đại học Đà Nẵng) và 2 Đại học mở (Đại học Mở Hà Nội và Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh).

- Cơ sở GDĐHCL trực thuộc các Bộ, Ngành, như: Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), Học viện Ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước); Học viện Tài chính (Bộ Tài chính); Trường Đại học Y Hà Nội (Bộ Y tế); các trường Đại học, học viện thuộc quân đội (Bộ Quốc phòng); Học viện Hành chính Quốc gia (Bộ Nội Vụ); các trường Đại học thuộc lực lượng an ninh (Bộ Công an).

- Cơ sở GDĐHCL trực thuộc tỉnh/thành phố: Đại học Hồng Đức (Thanh Hóa), trường Đại học Hà Tĩnh (Hà Tĩnh), trường Đại học Hùng Vương (Phú Thọ), trường Đại học An Giang (An Giang), trường Đại học Đồng Tháp (Đồng Tháp), trường Đại học Hải Phòng (Hải Phòng), trường Đại học Sài Gòn (TP. Hồ Chí Minh), trường Đại học Phạm Văn Đồng (Quảng Ngãi), trường Đại học Hoa Lư (Ninh Bình), trường Đại học Quảng Bình (Quảng Bình)...

Xét về quản lý theo chiều dọc: Bộ GD&ĐT vẫn là cơ quan phụ trách quản lý về chuyên môn, về tổ chức nhân sự do các bộ chủ quản và tài chính do Chính phủ, bộ

Tài chính, bộ KH&ĐT... phụ trách.

b. Mô hình quản trị cơ sở giáo dục đại học công lập.

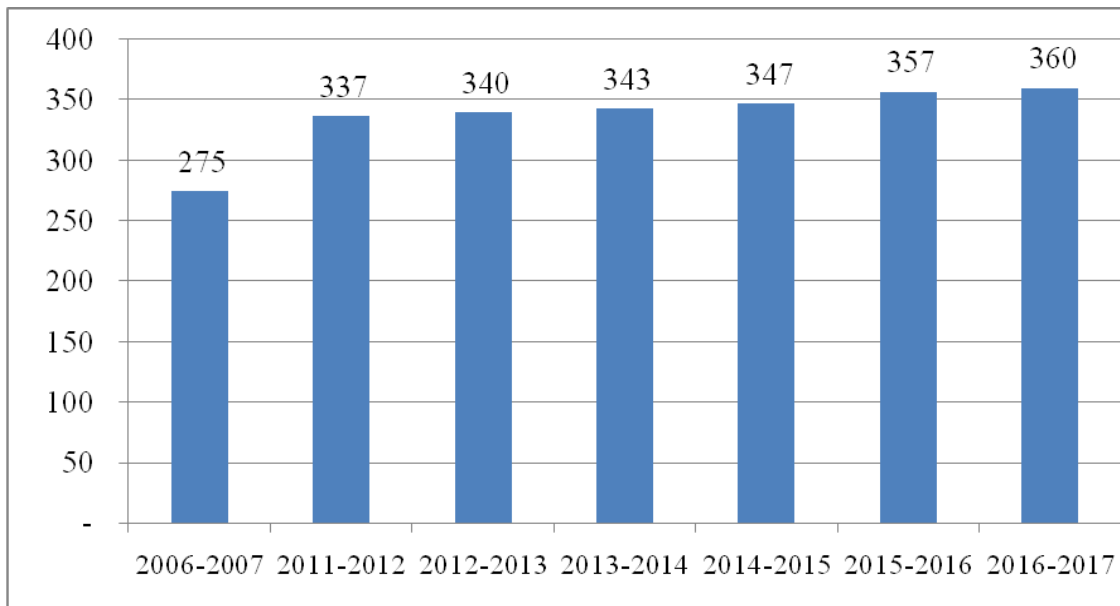
Hiện nay; cơ cấu, tổ chức của các cơ sở GDĐHCL bao gồm các thành phần chính [109]: (1) Hội đồng trường; (2) Ban giám hiệu; (3) Hội đồng khoa học và đào tạo; hội đồng khác (nếu có); (4) Khoa, phòng chức năng, thư viện, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức phục vụ đào tạo khác; (5) Trường, phân hiệu, viện nghiên cứu, cơ sở dịch vụ, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và đơn vị khác (nếu có) theo nhu cầu phát triển của trường đại học.

Mặc dù Hội đồng trường đã được đề cập khá lâu, song đến nay phần lớn các cơ sở GDĐHCL có Hội đồng trường đều là các cơ sở GDĐHCL tự chủ và các cơ sở GDĐHCL này vẫn do các Bộ, ngành quản lý. Do đó, với sự xuất hiện đồng thời của Bộ chủ quản và Hội đồng trường phần nào đã làm giảm mức độ tự chủ của các cơ sở GDĐHCL.

3.1.2. Thực trạng về quy mô của các cơ sở giáo dục đại học công lập

Hình 3.1: Số lượng các cơ sở GDĐHCL giai đoạn 2006-2017

Đơn vị: Số cơ sở GDĐHCL



Nguồn: Tổng cục Thống kê

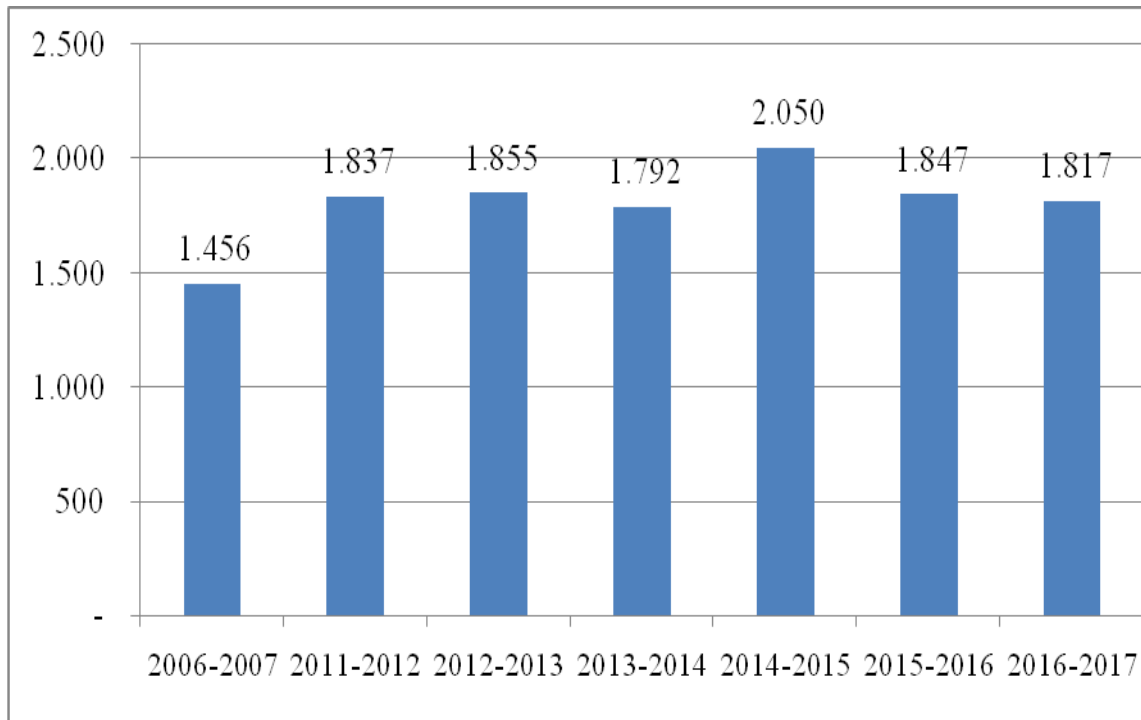
Mạng lưới các cơ sở GDĐHCL ngày càng phát triển: Trong giai đoạn 2006-2017, số các cơ sở GDĐHCL ở Việt Nam đã tăng đáng kể, năm học 2016-2017 số các cơ sở

GDDHCL tăng gần gấp 1,3 lần so với năm 2006-2007 (từ 275 cơ sở năm học 2006-2007 lên 360 cơ sở năm học 2016-2017). Tuy nhiên giai đoạn 2012-2017 số lượng các cơ sở GDDHCL tương đối ổn định, số lượng tăng hàng năm không cao.

Số lượng cơ sở GDDHCL gia tăng một phần chủ yếu là do các trường cao đẳng nâng cấp lên và các ĐH địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ phát triển KT-XH của địa phương. Từ đó góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực cho mục tiêu phát triển KT-XH chung của cả nước.

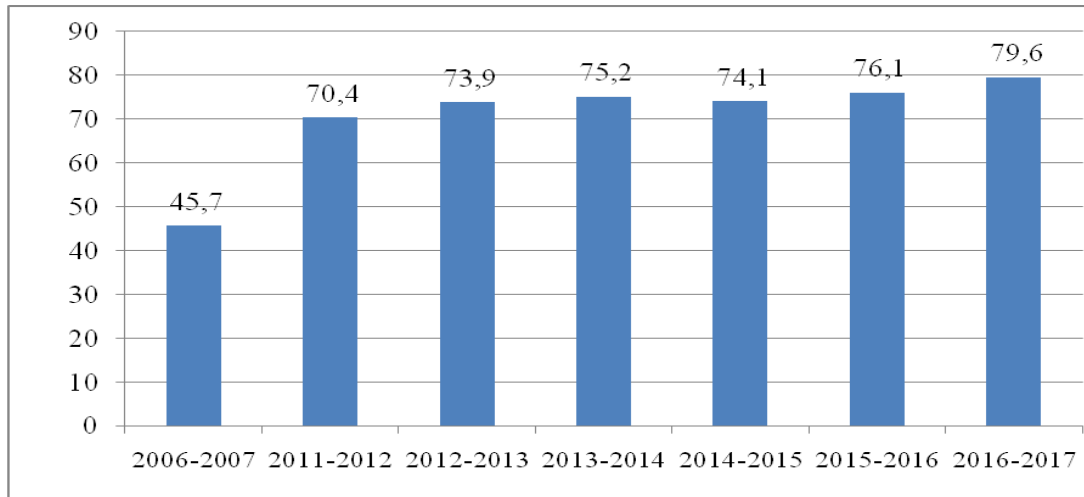
Hình 3.2: Số lượng SV các cơ sở GDDHCL giai đoạn 2006-2017

Đơn vị: 1.000 SV



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Quy mô SV và GV các cơ sở GDDHCL tăng nhanh: tương xứng với sự gia tăng của số lượng cơ sở GDDHCL, số lượng các ngành đào tạo, do đó số lượng SV trong các cơ sở này năm học 2014-2015 (2.050 nghìn SV) cũng tăng 1,4 lần so với năm 2006-2007 (1.456 nghìn SV). Tuy nhiên số lượng SV năm học 2015-2016, 2016-2017 giảm so với năm 2014-2015 chủ yếu là do số lượng SV cao đẳng giảm do phần lớn các trường không tuyển sinh đủ chỉ tiêu theo phương án tuyển sinh mới.

Hình 3.3: Số lượng GV các cơ sở GDĐHCL giai đoạn 2006-2017*Đơn vị tính: 1.000 người**Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Hầu hết các cơ sở GDĐH đều quan tâm đến việc phát triển số lượng và chất lượng đội ngũ GV. Số lượng GV năm học 2016-2017 (79,6 nghìn người) tăng gần gấp đôi năm học 2006-2017 (45,7 nghìn người) và tăng 13% (9,2 nghìn người) so năm 2011-2012. Tuy nhiên, đội ngũ GS, PGS khá mỏng về số lượng và cả chất lượng: theo số liệu thống kê của Bộ GD&ĐT, Việt Nam chỉ có không quá 5,6% GV đại học là GS hoặc PGS, xấp xỉ 1,2 GS hoặc PGS/1 vạn dân và 416 SV / 1 GS hoặc PGS năm 2014. Trong khi đó nếu so sánh, ví dụ ở CHLB đức, số lượng GS cao hơn Việt Nam nhiều: 3GS/1 vạn dân và 59 SV/GS. Bên cạnh đó, mật độ phân bố GS, PGS chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn.

Theo tinh thần Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/07/2007 về quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, cao đẳng giai đoạn 2006-2020 đã đặt mục tiêu “70% GV ĐH và trên 50% GV cao đẳng có bằng thạc sĩ trở lên; trên 50% GV ĐH và ít nhất 10% GV cao đẳng có bằng tiến sĩ vào năm 2015”. Thực hiện mục tiêu này, chất lượng đội ngũ GV trong các cơ sở GDĐHCL giai đoạn 2006-2017 ngày càng cải thiện: Số lượng GV có trình độ trên đại học (GS, PGS, TS, ThS) tăng nhanh chóng từ 49,2% (năm học 2006-2007) lên 78,5% (năm học 2016-2017), điều này phản ánh sự nỗ lực hết mình của Nhà nước cũng như bản thân các cơ sở GDĐHCL trong công tác tuyển dụng, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV.

**Bảng 3.1: Số lượng GV các cơ sở GDĐHCL
phân theo trình độ chuyên môn giai đoạn 2006-2017**

Đơn vị tính: 1.000 người

Nội dung	2006-2017		2011-2012		2012-2013		2013-2014		2014-2015		2015-2016		2016-2017	
	Tổng số	Tỷ trọng (%)	Tổng số	Tỷ trọng (%)	Tổng số	Tỷ trọng (%)	Tổng số	Tỷ trọng (%)	Tổng số	Tỷ trọng (%)	Tổng số	Tỷ trọng (%)	Tổng số	Tỷ trọng (%)
	Tổng số GV	45,7	100	70,4	100	73,9	100	75,2	100	74,1	100	76,1	100	79,6
Trên ĐH	22,5	49,2	38,7	55,0	40,9	55,3	45,6	60,6	50,5	68,2	56,0	73,6	62,5	78,5
ĐH,CD	23,2	50,8	31,7	45,0	33,0	44,7	29,6	39,4	23,6	31,8	20,1	26,4	17,1	21,5

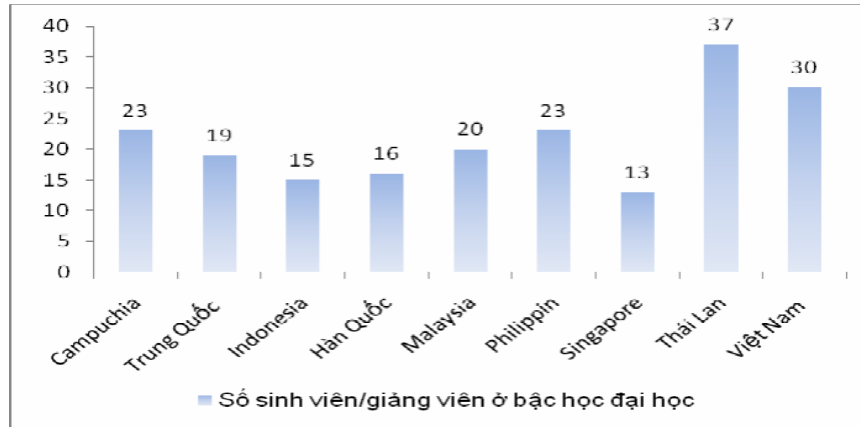
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Như vậy, số lượng các cơ sở GDĐHCL, quy mô SV, số lượng và chất lượng GV của các cơ sở GDĐHCL gia tăng nhanh chóng trong vòng 1 thập kỷ qua. Theo đó, các NLTC đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL là rất lớn, cùng với áp lực về cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo đặt ra vấn đề về việc phát triển NLTC cho GDĐHCL.

3.1.3. Thực trạng về chất lượng đào tạo của giáo dục đại học công lập

Một số chỉ tiêu phản ánh chất lượng đào tạo như: tỷ lệ SV/GV, tỷ lệ SV/vạn dân, đặc biệt là trình độ lao động qua đào tạo. Về cơ bản, các chỉ tiêu phản ánh chất lượng GDĐH trong thời gian qua có nhiều cải thiện:

Về tỷ lệ SV/GV ở các cơ sở GDĐHCL: Ở các nước đang phát triển khu vực đông Á, số SV/GV cao hơn nhiều so với tỷ lệ này ở các nước OECD (bình quân các nước OECD là 15 SV/GV) năm 2010. Năm 2007, trong số các quốc gia châu Á, Việt Nam có tỷ lệ 30 SV/GV, là tỷ lệ cao chỉ đứng sau Thái Lan là 37 SV/GV. Singapore, Hàn Quốc có tỷ lệ thấp tương ứng với mức là 13 và 16 SV/GV (hình 3.4).

Hình 3.4: Tỷ lệ SV/GV ở một số quốc gia năm 2007

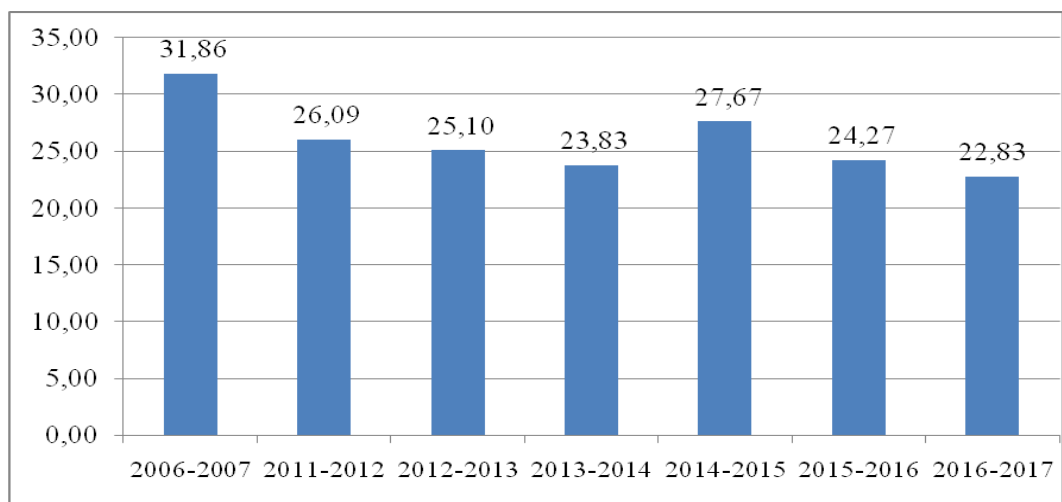
Nguồn: World Bank “Putting higher education to work: Skills and researchs for Growth in East Asia”, 2012.

Tỷ lệ SV/GV cao cho thấy những ảnh hưởng tiêu cực tới chất lượng đào tạo ở các cơ sở GDDH khi một GV sẽ phải làm việc với số SV nhiều hơn, có ít thời gian cho nghiên cứu khoa học, giao tiếp cá nhân giữa GV và SV, làm giảm thời gian cho nghiên cứu, thực tập khi nhiều SV cùng sử dụng chung một diện tích lớp học, cùng chung số lượng trang thiết bị... đặc biệt là trong các ngành học đòi hỏi nhiều thực hành, thí nghiệm.

Tuy nhiên, hạn chế này trong thời gian qua đã dần được cải thiện.

Hình 3.5: Tỷ lệ SV/GV của các cơ sở GDDH giai đoạn 2006-2017

Đơn vị tính: Người

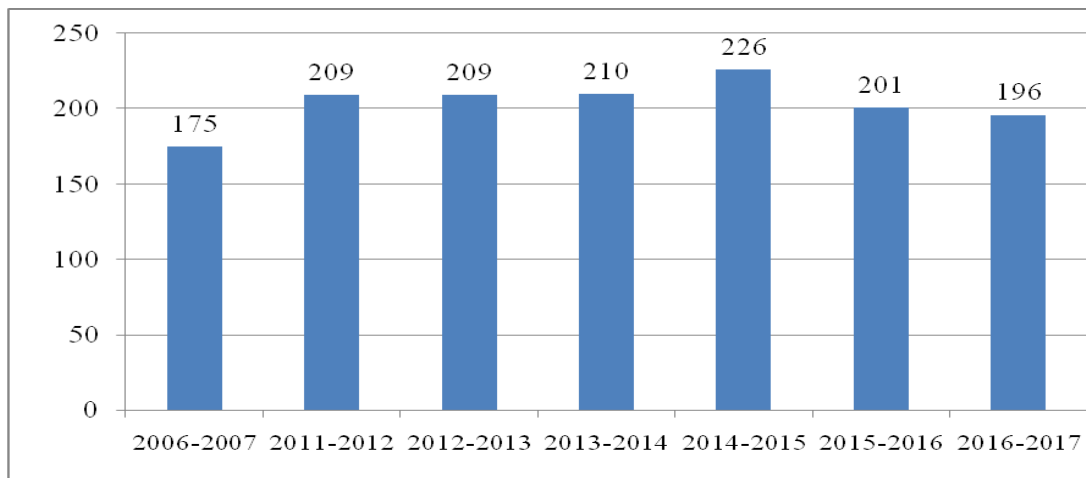


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ SV/vạn dân: Về tỷ lệ SV/vạn dân giữa các nước có sự khác biệt khá lớn, trong khi nhóm các nước phát triển có số SV/vạn dân cao hơn nhiều so với tỷ lệ này ở các nước đang phát triển: Điển hình phải kể đến Australia có tới 504 SV/vạn dân năm 2005, Hàn quốc là 674 SV/vạn dân, Nhật Bản là 316, Anh là 380,... Các nước đang phát triển có số SV/vạn dân còn rất hạn chế, Việt Nam chỉ có 179 SV/vạn dân, Ấn độ là 112, Indonesia là 162 SV/vạn dân.

Hình 3.6: Tỷ lệ SV/vạn dân của Việt Nam giai đoạn 2006-2017

Đơn vị tính: Người



Nguồn: Tổng cục thống kê

Tuy nhiên, tỷ lệ này đã được cải thiện đáng kể, đến năm 2014, Việt Nam đã đạt tỷ lệ gần 226 SV/vạn dân. Mặc dù nguồn lực công đầu tư cho giáo dục của nước ta so với các quốc gia khác không thấp, song những chỉ số về số SV/vạn dân còn rất thấp.

Về trình độ lao động đã qua đào tạo ở bậc đại học: năm 2015 là 53,98 triệu người (tăng 0,4% so với năm 2014) nhưng chỉ có 19,4% (tương đương gần 10,5 triệu người) số lao động được đào tạo, số người đang làm việc chưa qua đào tạo một chuyên môn nào đó chiếm phần lớn với tỷ lệ là 80,6%. Lực lượng lao động thanh niên (15-24 tuổi) cả nước chiếm 14,8% tổng lực lượng lao động, tương đương với hơn 8 triệu người. Số lượng lao động có trình độ CĐ, ĐH trở lên chiếm 11% tổng số lao động đang làm việc năm 2015 và 9,7% năm 2014.

Nhìn chung, các cơ sở GDDH đã thực hiện tốt các cam kết và mang lại kết

quả tích cực đối với chất lượng đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực CLC đáp ứng nhu cầu của xã hội. Các cơ sở GDĐH đã đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ GV. Mức độ đáp ứng công việc của sinh viên ĐH đã được các doanh nghiệp ghi nhận, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ĐH đáp ứng các yêu cầu công việc ngày càng cao.

3.1.4. Thực trạng về đầu tư ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học công lập

Để có đánh giá khách quan về thực trạng cơ cấu và xu hướng thay đổi cơ cấu NLTC do Nhà nước đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL trong thời gian qua, NCS nghiên cứu điển hình kết quả NLTC do Nhà nước đầu tư thông qua một số tiêu chí đánh giá sự phát triển NLTC cho GDĐHCL tại các cơ sở GDĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT, Đại học Quốc gia Hà Nội và ĐH quốc gia TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2012-2017.

Bảng 3.2: Cơ cấu kinh phí NSNN đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL giai đoạn 2012-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Các trường ĐH thuộc Bộ GD&ĐT		Đại học Quốc gia Hà Nội		Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh		Tổng	
	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
Năm 2012	5.688	100	633	100	1.054	100	7.375	100
Kinh phí đầu tư phát triển	930	16,34	172	27,18	604	57,36	1.706	23,14
Kinh phí thường xuyên GD-ĐT	4.420	77,71	391	61,73	308	29,22	5.118	69,41
Kinh phí khoa học công nghệ	327	5,75	68	10,79	138	13,09	533	7,23
Kinh phí sự nghiệp kinh tế	5	0,08		0,07		0,00	5	0,07
Kinh phí sự nghiệp BVMT	7	0,12	2	0,24	3	0,32	12	0,16
Kinh phí chương trình MTQG		0,00		0,00		0,00		0,00
Năm 2013	6.388	100	680	100	926	100	7.994	100
Kinh phí đầu tư phát triển	697	10,91	125	18,39	501	54,11	1.323	16,55
Kinh phí thường xuyên GD-ĐT	5.075	79,45	450	66,28	342	36,97	5.868	73,41
Kinh phí khoa học công nghệ	239	3,74	69	10,10	73	7,89	381	4,76
Kinh phí sự nghiệp kinh tế	4	0,06	24	3,54		0,00	28	0,35
Kinh phí sự nghiệp BVMT	4	0,06	2	0,22	2	0,16	7	0,09
Kinh phí chương trình MTQG	369	5,77	10	1,47	8	0,86	387	4,84
Năm 2014	5.812	100	710	100	833	100	7.355	100

Kinh phí đầu tư phát triển	625	10,75	152	21,42	428	51,32	1.205	16,38
Kinh phí thường xuyên GD-ĐT	4.720	81,21	487	68,62	337	40,50	5.544	75,38
Kinh phí khoa học công nghệ	239	4,11	51	7,13	61	7,37	351	4,77
Kinh phí sự nghiệp kinh tế	2	0,03	9	1,32		0,00	11	0,15
Kinh phí sự nghiệp BVMT	4	0,07	1	0,17	1	0,14	7	0,09
Kinh phí chương trình MTQG	223	3,83	10	1,34	6	0,66	238	3,23
Năm 2015	6.248	100	1.008	100	998	100	8.254	100
Kinh phí đầu tư phát triển	851	13,62	204	20,23	475	47,63	1.530	18,53
Kinh phí thường xuyên GD-ĐT	4.936	79,00	654	64,89	457	45,81	6.047	73,26
Kinh phí khoa học công nghệ	206	3,30	129	12,80	57	5,66	392	4,75
Kinh phí sự nghiệp kinh tế	2	0,02	10	0,94		0,00	11	0,13
Kinh phí sự nghiệp BVMT	5	0,09	1	0,14	1	0,12	8	0,10
Kinh phí chương trình MTQG	248	3,97	10	0,99	8	0,77	266	3,22
Năm 2016	7.489	100	1.360	100	1.163	100	10.012	100
Kinh phí đầu tư phát triển	2.973	39,70	518	38,10	724	62,28	4.215	42,10
Kinh phí thường xuyên GD-ĐT	4.042	53,98	635	46,73	368	31,61	5.045	50,39
Kinh phí khoa học công nghệ	217	2,90	194	14,29	62	5,34	474	4,73
Kinh phí sự nghiệp kinh tế		0,00	1	0,04		0,00	1	0,01
Kinh phí sự nghiệp BVMT	8	0,11	2	0,11	1	0,10	11	0,11
Kinh phí chương trình MTQG	248	3,32	10	0,74	8	0,66	266	2,66
Năm 2017	6.674	92	1.708	126	1.216	105	9.599	100
Kinh phí đầu tư phát triển	1.915	28,69	935	68,76	735	63,25	3.585	37,35
Kinh phí thường xuyên GD-ĐT	4.546	60,70	672	49,46	390	33,50	5.608	58,43
Kinh phí khoa học công nghệ	201	2,69	99	7,28	90	7,72	390	4,06
Kinh phí sự nghiệp kinh tế	0	0,00	1	0,04	0	0,00	1	0,01
Kinh phí sự nghiệp BVMT	12	0,16	1	0,10	2	0,13	15	0,15
Kinh phí chương trình MTQG	0	0,00	0	0,00	0	0,00		0,00

Nguồn: Bộ tài chính [12,13,14,15,16,17]

Tổng quan về cơ cấu NLTC do Nhà nước đầu tư cho GDĐHCL: Tỷ trọng kinh phí chi thường xuyên tương đối cao, giai đoạn 2012-2015 chiếm trên 70% tổng NSNN đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL trong mẫu nghiên cứu, tiếp đến là kinh phí đầu tư phát triển từ 16% -23% tổng NSNN, còn lại là kinh phí KHCN, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp bảo vệ môi trường và CTMTQG giao động từ 6-7% tổng NSNN. Bắt đầu từ năm 2016, cơ cấu nguồn NSNN đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL có sự thay đổi đáng kể, phù hợp với xu hướng tự chủ tài chính của các cơ sở GDĐHCL: năm 2016, tỷ trọng kinh phí đầu tư phát triển chiếm tới 42.1% NSNN (trong đó,

kinh phí đầu tư phát triển tại trường ĐH quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2016 đạt tới 62.28%), kinh phí chi thường xuyên cho GDDH giảm xuống còn 50.39% và năm 2017, các tỷ trọng kinh phí đầu tư phát triển, kinh phí chi thường xuyên cho GDDH tương ứng: 37.35% và 58.43%. Đây có thể coi là một sự chuyển biến tích cực trong vấn đề thay đổi cơ cấu đầu tư NSNN trong GDDHCL khi tập trung cho đầu tư phát triển, kinh phí thường xuyên do các cơ sở GDDHCL đảm bảo một phần đáng kể. Mặc dù hiện nay phát triển KHCN đang được đặt lên hàng đầu, cùng với GD&ĐT, tuy nhiên kinh phí giành cho NCKH trong GDDHCL còn khá khiêm tốn và chỉ thông qua chủ yếu kênh tài trợ trực tiếp cho các cơ sở GDDHCL, các kênh khác còn khá khiêm tốn và chưa được quan tâm đúng mức.

Bên cạnh đó, mức tăng trưởng tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng quy mô NLTC do Nhà nước đầu tư giai đoạn 2012-2017 cũng có những thay đổi đáng kể:

Bảng 3.3: Mức tăng trưởng tuyệt đối nguồn NSNN đầu tư cho các cơ sở GDDHCL giai đoạn 2012-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Các trường ĐH thuộc Bộ GD&ĐT		Đại học Quốc gia Hà Nội		Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh		Tổng	
	Số tiền	Mức tăng trưởng tuyệt đối so năm trước	Số tiền	Mức tăng trưởng tuyệt đối so năm trước	Số tiền	Mức tăng trưởng tuyệt đối so năm trước	Số tiền	Mức tăng trưởng tuyệt đối so năm trước
Năm 2012	5.688		633		1.054		7.375	
Năm 2013	6.388	700	680	47	926	-128	7.994	619
Năm 2014	5.812	-576	710	30	833	-93	7.355	-639
Năm 2015	6.248	436	1.008	299	998	165	8.254	899
Năm 2016	7.489	1.241	1.360	351	1.163	165	10.012	1.758
Năm 2017	6.674	-815	1.708	349	1.216	53	9.599	-413

Nguồn: Bộ tài chính [12,13,14,15,16,17]

Nhìn chung, Chính phủ vẫn quan tâm và giành một tỷ lệ NSNN đáng kể để đầu tư cho GDDHCL giai đoạn 2012-2017; tuy nhiên, với xu hướng giảm dần sự phụ thuộc vào NSNN, đặc biệt là kinh phí chi thường xuyên, dẫn đến mức tăng trưởng

tuyệt đối tổng NLTC do Nhà nước đầu tư giai đoạn này có xu hướng giảm, cụ thể: năm 2014 giảm so năm 2013 là 638 tỷ đồng; năm 2017 so năm 2016 giảm 413 tỷ đồng. Sở dĩ có sự biến đổi giảm trong tổng NSNN đầu tư cho GDDHCL một phần là bởi trong hệ thống các cơ sở GDDHCL thuộc Bộ GD&ĐT, Đại học Quốc gia Hà Nội và ĐH quốc gia TP Hồ Chí Minh có nhiều cơ sở GDDHCL thực hiện thí điểm tự chủ theo tinh thần Nghị quyết 77/2014/NQ-CP, do đó kinh phí từ NSNN đầu tư cho các cơ sở này giảm mạnh, đặc biệt là kinh phí đầu tư phát triển do các dự án đã hoàn thành và không cấp kinh phí cho các dự án mới.

Ngoài ra, điều này một phần do chính sách Nhà nước trong việc giảm dần đầu tư từ NSNN cho GDDHCL, thay vào đó là sự chia sẻ chi phí của người học và xã hội. Tuy nhiên, năm 2015, 2016 mức tăng trưởng tuyệt đối NLTC do Nhà nước đầu tư cho các cơ sở GDDHCL trong mẫu nghiên cứu lại tăng; năm 2015 tăng so với năm 2014 chủ yếu là do kinh phí cấp bù cho SV thuộc diện miễn giảm HP với định mức HP cao theo nghị định 86/2015/NĐ-CP và một phần kinh phí đầu tư phát triển của các cơ sở GDDHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT; năm 2016 tăng so năm 2015 chủ yếu là do tăng kinh phí đầu tư phát triển của các cơ sở GDDHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT, trong khi tổng kinh phí chi thường xuyên giảm.

Bảng 3.4: Tốc độ tăng trưởng quy mô nguồn NSNN đầu tư cho các cơ sở GDDHCL giai đoạn 2012-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Các trường ĐH thuộc Bộ GD&ĐT		Đại học Quốc gia Hà Nội		Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh		Tổng	
	Số tiền	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước (%)	Số tiền	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước (%)	Số tiền	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước (%)	Số tiền	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước (%)
Năm 2012	5.688		633		1.054		7.375	
Năm 2013	6.388	12,31	680	7,40	926	-12,15	7.994	8,39
Năm 2014	5.812	-9,01	710	4,40	833	-10,03	7.355	-7,99
Năm 2015	6.248	7,49	1.008	42,10	998	19,77	8.254	12,22
Năm 2016	7.489	19,87	1.360	34,85	1.163	16,56	10.012	21,30
Năm 2017	6.674	-10,88	1.708	25,64	1.216	4,59	9.599	-4,13

Nguồn: Bộ tài chính [12,13,14,15,16,17]

Cùng với mức độ tăng trưởng tuyệt đối của tổng NLTC do Nhà nước đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL trong mẫu nghiên cứu, tốc độ tăng trưởng quy mô của NLTC này cũng có sự thay đổi tương ứng, phản ánh chính sách Nhà nước trong đầu tư NS cho các cơ sở GDĐHCL trong giai đoạn 2012-2017. Đối với các cơ sở GDĐHCL thuộc ĐHCQ Hà Nội chưa tự chủ hoàn toàn về tài chính nên nhìn chung tốc độ tăng trưởng quy mô NLTC do Nhà nước đầu tư giai đoạn 2012-2017 đều trên 100%, năm 2015 so năm 2014 tăng đến 42,10%. Đối với các cơ sở GDĐHCL thuộc ĐHQH TP. Hồ Chí Minh, đặc biệt là các cơ sở GDĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT với nhiều cơ sở GDĐHCL thực hiện thí điểm tự chủ, do đó cơ cấu NLTC do NSNN đầu tư chi thường xuyên có xu hướng giảm, phần kinh phí tăng chủ yếu là do kinh phí chi đầu tư phát triển do nhiều công trình đang thực hiện dở dang.

Bên cạnh đó, GDĐH còn phát triển trên một số khía cạnh: Công tác nghiên cứu, KHCN, hợp tác quốc tế đã được chú trọng và phát triển hơn; công bằng xã hội được thực hiện tốt hơn; chính sách tín dụng đối với học sinh SV tại các cơ sở GDĐHCL ngày càng tăng về qui mô và phát huy hiệu quả tích cực; hình thức đào tạo đa dạng; các chương trình đào tạo CLC được nhiều cơ sở GDĐH quan tâm phát triển.... Quy chế 3 công khai đã triển khai thực hiện từ tháng năm 2009 với nhiều nội dung: Công khai tài chính, chất lượng đào tạo, các nguồn lực khác hiện có...

GDĐHCL đã thực hiện nhiều chủ trương và đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, song vẫn còn tồn tại một số hạn chế: chất lượng đào tạo còn chưa theo kịp và chưa đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, chưa có chuyển biến trên diện rộng, nhất là đào tạo nguồn nhân lực CLC còn nhiều hạn chế, chưa chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu xã hội; chưa giải quyết mối quan hệ giữa tăng quy mô với nâng cao chất lượng, công tác tuyển sinh còn nhiều bất cập...

3.2. Tình hình phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam.

Để có sự đánh giá cụ thể hơn về tình hình phát triển NLTC: Về mặt chính sách, thực tế cơ cấu NLTC, tốc độ tăng trưởng từng nguồn, số lượng NLTC, mức tăng trưởng tuyệt đối từng nguồn đối với các cơ sở GDĐHCL..., sự ảnh hưởng rõ

rệt trong phát triển NLTC, đặc biệt trong phát triển NLTC từ HP, NCS khảo sát số liệu báo cáo ba công khai tại 55 cơ sở GDĐHCL giai đoạn 2012-2017 và chia mẫu khảo sát thành 2 nhóm cơ bản: Nhóm thứ nhất, các cơ sở GDĐHCL thực hiện tự chủ hoàn toàn về tài chính, đại diện là 10 cơ sở GDĐHCL thực hiện thí điểm tự chủ trên 3 năm theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP và nhóm thứ hai bao gồm các cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính, đó là các cơ sở GDĐHCL đảm bảo chi thường xuyên và một phần chi thường xuyên, đại diện là 45 cơ sở GDĐHCL chưa thực hiện thí điểm tự chủ theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP. Các cơ sở GDĐHCL trong mẫu khảo sát phân bố từ khu vực miền núi phía bắc đến khu vực đồng bằng sông cửu long; các cơ sở GDĐHCL do Chính phủ, Bộ GD&ĐT, các bộ ngành khác và các địa phương quản lý; các cơ sở GDĐHCL thuộc khối khoa học cơ bản đa ngành, kỹ thuật - công nghệ, kinh tế - luật, khoa học xã hội, sư phạm, y dược và thể dục, thể thao - nghệ thuật. Kết quả phát triển NLTC của 2 nhóm cơ sở GDĐHCL được phân tích thông qua các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển NLTC cho GDĐHCL.

3.2.1. Tình hình phát triển nguồn lực tài chính nhóm các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ một phần về tài chính.

3.2.1.1. Thực trạng chính sách phát triển nguồn lực tài chính nhóm cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ một phần về tài chính

Nhà nước thực hiện điều chỉnh phát triển NLTC cho GDĐHCL thông qua hệ thống chính sách phát triển các NLTC cho GDĐHCL, các chính sách về tự chủ tài chính, công tác giám sát, kiểm tra các cơ sở GDĐHCL trong việc thực hiện hệ thống các chính sách này và các chế tài thưởng phạt.

a. Các chính sách về phát triển nguồn lực tài chính.

Hệ thống chính sách của Nhà nước về phát triển NLTC cho GDĐHCL được phân theo nhóm các NLTC: NLTC do Nhà nước đầu tư, NLTC từ HP và các NLTC từ xã hội hóa GDĐH khác.

****. Chính sách đầu tư ngân sách nhà nước.***

Thực tế, đầu tư NSNN ở Việt Nam hiện nay theo hình thức tài trợ kinh phí trực tiếp cho các cơ sở GDĐHCL và chia theo từng nguồn kinh phí, NSNN đầu tư cho các cơ

sở GDĐHCL được tạo lập trên cơ sở cơ chế phân bổ cho lĩnh vực GDĐHCL thông qua hệ thống định mức phân bổ NSNN chi hoạt động thường xuyên, đầu tư XD CB, KHCN, tinh giản biên chế, các CTMTQG... Đây là những căn cứ quan trọng cho các cơ sở GDĐHCL trong xây dựng dự toán cũng như quản lý, sử dụng hàng năm. Định mức phân bổ NSNN trong từng giai đoạn phù hợp với khả năng cân đối NSNN và đảm bảo công khai, minh bạch trong phân bổ NSNN.

Chính sách đầu tư ngân sách cho chi thường xuyên: Từ năm 2004 đến nay, Chính phủ đã xây dựng và áp dụng các định mức phân bổ NSNN chi thường xuyên cho GDĐHCL gắn với 4 thời kỳ ổn định ngân sách: Cụ thể, thời kỳ 2004 - 2006 thực hiện phân bổ theo Quyết định số 139/2003/QĐ-TTg [119]. Để đảm bảo chi tiêu cho các đơn vị do trượt giá của thị trường và cải thiện thu nhập cho cán bộ, GV khối GDĐHCL, các giai đoạn ổn định ngân sách sau đã dần dần điều chỉnh định mức để phù hợp hơn với tình hình phát triển kinh tế của đất nước. Thời kỳ 2007 - 2010 áp dụng theo Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg [121]. Thời kỳ ổn định ngân sách 2011 - 2015 áp dụng theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg [129]. Thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 thực hiện trên cơ sở Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH [138] và Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 [134] với nhiều điểm mới: Định mức phân bổ ngân sách cho các cơ quan trung ương đã được quy định cụ thể về phân bổ dự toán chi cho các ĐVSN công lập theo 4 nhóm, góp phần thúc đẩy các ĐVSN công sớm thực hiện cơ chế giá dịch vụ khi NSNN giảm cấp chi thường xuyên để từng bước thực hiện lộ trình giá dịch vụ; việc chỉ rõ sử dụng nguồn lực từ giảm cấp chi thường xuyên cho ĐVSN công khi thực hiện lộ trình giá cho các đối tượng yếu thế, đối tượng chính sách tiếp cận dịch vụ công, thực hiện cải cách tiền lương,... cũng góp phần cơ cấu lại NSNN tốt hơn [134,138].

Thực tế, chỉ đối với các cơ sở GDĐHCL đảm bảo một phần kinh phí chi hoạt động thường xuyên và các cơ sở do NSNN cấp toàn bộ kinh phí chi cho hoạt động thường xuyên mới được NSNN cấp ổn định trong thời gian 3 năm. Việc giao dự toán cho các cơ sở GDĐHCL được thực hiện theo cơ chế khoán có tính đến số

lượng SV, GV và quy mô đào tạo. Tuy nhiên, việc căn cứ các yếu tố này không thực sự rõ ràng mà căn cứ vào dự toán năm trước và NLTC của các cơ sở GDĐHCL để làm căn cứ giao dự toán năm sau, mỗi năm dự toán NSNN tăng theo một tỷ lệ chung cùng với sự tăng lên về chi phí cho lĩnh vực GD&ĐT.

Chính sách đầu tư ngân sách cho chi đầu tư phát triển: Chính sách phân bổ NSNN đầu tư cho GDĐHCL trong lĩnh vực đầu tư phát triển ngày càng hoàn thiện: Giai đoạn 2004 -2006, các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển chưa được xây dựng, ban hành mà được xác định theo tỷ lệ phần trăm so với tổng chi NS thường xuyên. Giai đoạn 2007-2010 các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách chi đầu tư phát triển bằng nguồn NSNN được thực hiện theo các văn bản: Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg [122] và Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg [130]; như vậy, giai đoạn 2010-2015 đã bổ sung và quy định rõ các ngành, các lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư phát triển từ NSNN (15 lĩnh vực). Một số tiêu chí đã được bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế giai đoạn 2016-2020: Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg [133]. Theo đó, giai đoạn này, dự toán chi đầu tư XDCB sẽ được xây dựng trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với quy hoạch mạng lưới GDĐH và trang thiết bị hiện có, nhằm bổ sung cơ sở cật chất đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy. Chi đầu tư xây dựng cho GDĐH cũng được thực hiện theo thứ tự ưu tiên, tập trung cho các dự án quan trọng, có khả năng hoàn thành sớm và hạn chế việc bố trí vốn cho những công trình chưa thực sự cấp bách, chưa đủ thủ tục đầu tư theo yêu cầu...

Ngoài ra, nguồn kinh phí đầu tư phát triển cho các cơ sở GDĐHCL còn được thực hiện dưới hình thức: Chi đầu tư xây dựng nhà ở cho SV từ nguồn công trái giáo dục và trái phiếu Chính phủ; nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Nguồn vốn ODA đã và đang đóng vai trò quan trọng cùng với nguồn lực của Nhà nước để đầu tư cho lĩnh vực GDĐHCL. Theo đó, sử dụng nguồn lực này đã hỗ trợ tăng cường xây dựng trường lớp; đổi mới trang thiết bị và tăng cường đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ GV thông qua các chương trình đào tạo...

Có thể thấy, hệ thống định mức phân bổ NSNN chi đầu tư phát triển qua bốn

thời kỳ ổn định ngân sách đã dần hoàn thiện và phù hợp với nhu cầu thực tế. Từ chỗ chưa có quy định về các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ, đến nay đã quy định cụ thể tiêu chí, nguyên tắc cho từng lĩnh vực, giúp các cơ sở GDĐHCL có cơ sở pháp lý để thực hiện tốt công tác lập dự toán và quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đầu tư phát triển.

Chính sách đầu tư NSNN cho hoạt động KHCN: Thực hiện giao dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cho các cơ sở GDĐHCL chi tiết theo đề tài thực hiện theo các văn bản hướng: Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-KHCN [75] và Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC [78].

Quy trình lập, phân bổ và giao dự toán chi NSNN cho các tổ chức chủ trì đề tài, dự án thuộc các cơ sở GDĐHCL được thực hiện theo quy định hiện hành của luật NSNN. Để thống nhất việc xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí của các đề tài, dự án KHCN sử dụng NSNN, liên bộ Tài chính - Bộ KHCN đã có hướng dẫn tại: Thông tư 44/2007/TTLT - BTC- BKHCN [76] và Thông tư 55/2015/TTLT - BTC- BKHCN [77].

Nhìn chung, các văn bản hướng dẫn phân bổ NSNN cho hoạt động KHCN và cho các đề tài dự án thuộc lĩnh vực GDĐHCL theo xu hướng ngày càng giao quyền tự chủ cao hơn trong việc phân bổ kinh phí cho các cơ quan chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án; cũng như xây dựng khung định mức tương đối rộng để các cơ quan chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án có thể vận dụng một cách linh hoạt theo tình hình triển khai thực tế của đơn vị mình hay các đề tài, dự án cụ thể.

Phân bổ NSNN cho hoạt động NCKH của các cơ sở GDĐHCL chủ yếu thông qua các chương trình, đề tài KHCN. Trong đó, hoạt động NCKH được chia ra: Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai trong lĩnh vực giáo dục; ứng dụng các thành tựu khoa học và chuyển giao kỹ thuật vào đời sống; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm KHCN; dịch vụ KHCN.

Chính sách đầu tư ngân sách cho các chương trình mục tiêu quốc gia. Cũng như các đơn vị sử dụng NSNN khác, định mức chi đối với từng dự án trong CTMTQG của lĩnh vực GDĐHCL được thực hiện theo: Thông tư liên tịch số

125/2008/TTLT-BTC-BGD&ĐT [70] và Thông tư liên tịch số 40/2013/TTLT-BTC-BGD&ĐT [73].

Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ từng giai đoạn, Chính phủ xác định nội dung các CTMTQG cho từng giai đoạn cụ thể, xây dựng mức chi đặc thù của từng dự án, chương trình trên cơ sở các định mức hiện hành và giao nhiệm vụ cho từng cơ sở GDĐHCL.

Kinh phí NSNN cho CTMTQG tuân thủ các quy định hiện hành về lập dự toán, sử dụng, quyết toán và chế độ báo cáo định kỳ thường xuyên. Việc phân bổ và sử dụng nguồn NSNN cho các CTMTQG đối với các cơ sở GDĐHCL được thực hiện theo 2 phương thức, cụ thể: (i) CTMTQG được thực hiện theo đơn đặt hàng, theo yêu cầu và chỉ định của Nhà nước và được tài trợ 100% từ NSNN; (ii) CTMTQG do NSNN đầu tư một phần, phần còn lại do cơ sở GDĐHCL tự đảm bảo.

Chính sách đầu tư ngân sách cho sự nghiệp kinh tế và bảo vệ môi trường: Quy định về nội dung, định mức chi cũng như hướng dẫn lập dự toán cho các cơ sở GDĐHCL đối với nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế và bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn cụ thể được thực hiện theo các văn bản: Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT/BTNMT-BT [77] và Thông tư liên tịch số 04/2010/TTLT/BTC-BTNMT [80].

Đây là nguồn kinh phí không thường xuyên và phát sinh mang tính đặc thù, dựa vào tình hình cụ thể, các cơ sở GDĐHCL tổng hợp nhu cầu và xây dựng dự toán chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp bảo vệ môi trường trên cơ sở thông tư hướng dẫn gửi lên cơ quan chủ quản. Trên cơ sở tổng kinh phí được duyệt cho sự nghiệp kinh tế và bảo vệ môi trường hàng năm, các bộ ngành được phân bổ kinh phí theo quy định hiện hành.

Bên cạnh đó, công tác lập dự toán trung và dài hạn cũng đã được quy định tại luật Ngân sách 2015 và bắt đầu triển khai theo Nghị định số 45/2017/NĐ-CP : “Các cơ quan Bộ, cơ quan ngang bộ lập kế hoạch tài chính-ngân sách 3 năm, 5 năm nội dung gồm: mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chủ yếu của ngành, dự báo các nguồn tài chính...”[110].

Bên cạnh những cải thiện trong hệ thống chính sách về hướng dẫn công tác xây dựng dự toán, giao dự toán cho các cơ sở GDĐHCL, tuy nhiên hệ thống các định mức kinh tế kỹ thuật trong phân bổ NSNN và thực tế đầu tư từ NSNN cho GDĐHCL chủ yếu vẫn dựa vào số lượng SV đầu vào, tình hình NLTC năm trước và khả năng NSNN giành cho GDĐH mà chưa gắn với khối lượng và chất lượng dịch vụ GDĐH cũng như hiệu quả quản lý, sử dụng NLTC của các cơ sở GDĐHCL.

Như vậy, đối với mỗi nhóm kinh phí do Nhà nước đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL đều có hệ thống chính sách phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế, chính trị, xã hội nói riêng, định hướng phát triển GDĐH nói chung. Tuy nhiên, các hệ thống các văn bản này chủ yếu quy định các định mức kinh tế kỹ thuật trong xây dựng, lập và phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí mà chưa quy định về tỷ lệ kinh phí đối với từng nhóm nhiệm vụ cụ thể, việc phân bổ kinh phí theo từng nhóm nhiệm vụ căn cứ theo tình hình cụ thể trong phát triển GDĐH trong từng giai đoạn.

**. Chính sách về phát triển học phí và hỗ trợ người học*

Chính sách học phí: HP là một trong những NLTC quan trọng nhất cho GDĐHCL. Chính sách HP cho GDĐHCL ở Việt Nam do Chính phủ ban hành thể hiện định hướng phát triển GDĐH trong từng giai đoạn phát KT-XH. Những chính sách về HP đại học của Việt Nam đã có nhiều thay đổi trong hơn 20 năm qua.

- Giai đoạn trước năm 1998: Trước năm 1987, tất cả các SV đại học được trợ cấp hoàn toàn. Trong giai đoạn này, giáo dục đại học theo cơ chế chỉ huy tập trung, phi thị trường chi phối, các chương trình GDĐH có mục tiêu đáp ứng nhu cầu lao động của các cơ quan Nhà nước cụ thể. Từ 1987 đến 1998, áp dụng chính sách HP kếp thông qua việc Bộ GD&ĐT cho phép một số cơ sở GDĐHCL tuyển thêm SV ngoài chỉ tiêu, với điều kiện các SV được tuyển thêm phải trả HP. Chính sách này đã góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học của nhiều người dân có đủ điều kiện kinh tế để đóng HP theo học.

- Giai đoạn từ 1998 đến 2010: Bắt đầu từ giai đoạn 1998-2010, Việt Nam thực hiện chính sách HP đại học không thay đổi bằng việc áp dụng Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg [117] và Quyết định số 1310/QĐ-TTg ngày 21/8/2009 về việc điều

chính khung HP đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và GDĐHCL thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2009-2010[128].

Chính sách HP trong giai đoạn này đã bộc lộ một số điểm không hợp lý: thứ nhất, khung HP không có sự phân biệt ngành nghề, chương trình GDĐH và không tính đến sự khác biệt về điều kiện KT-XH ở các địa bàn khác nhau; thứ hai, mức thu HP cố định, không được điều chỉnh trong khi GDP bình quân đầu người của Việt Nam tăng 4,7 lần, lương tối thiểu tăng 1,86 lần, chỉ số giá cả tiêu dùng tăng gấp 2 lần trong vòng 10 năm (1999-2008); thứ ba, mức học phí đại học chưa gắn với chi phí GDĐH, do vậy chưa khuyến khích các cơ sở GDĐHCL đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ GV, nâng cao chất lượng giáo dục; thứ tư, định mức Hp quá thấp dẫn đến ý thức về chi phí GDĐH của SV bị hạn chế và ảnh hưởng đến sự nỗ lực, cố gắng của SV.

- Giai đoạn từ 2010 đến 2015: Bắt đầu từ năm học 2010-2011, quy định về HP đã có sự thay đổi dựa trên cơ sở chi phí thực tế cho từng nhóm ngành đào tạo, do đó khung HP có sự khác nhau giữa các nhóm ngành đào tạo và được quy định tại: Nghị định số 49/2010/NĐ-CP [30]. Chính sách HP giai đoạn này đã có những thay đổi so với giai đoạn 2009 trở về trước như: Thứ nhất, HP được thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ chi phí GDĐH giữa Nhà nước và người học; thứ hai, mức HP có sự phân biệt theo nhóm ngành, theo vùng và theo trình độ đào tạo; đặc biệt các cơ sở GDĐHCL được chủ động xây dựng mức HP tương xứng để trang trải chi phí khi thực hiện chương trình đào tạo CLC. Mặc dù Nghị định 49/2010/NĐ-CP đã có những thay đổi so với giai đoạn 2009 trở về trước, nhưng vẫn còn rất hạn chế: Các ngành đào tạo bậc đại học chỉ được phân loại thành 3 nhóm ngành và áp dụng cùng một mức trần học phí cho tất cả các ngành trong cùng một nhóm ngành. Điều này là bất hợp lý, bởi trong cùng một nhóm ngành vẫn có những ngành đào tạo cần nhiều chi phí và những ngành cần ít chi phí; những ngành có khả năng xã hội hóa cao và những ngành không có khả năng xã hội hóa. Đặc biệt vẫn chưa có sự phân biệt HP giữa cơ sở GDĐH có chất lượng cao và những cơ sở có chất lượng thấp, do đó không khuyến khích nâng cao chất lượng GDĐHCL.

- Giai đoạn từ 2015 đến nay: Trong giai đoạn này, các cơ sở GDĐHCL được

chia thành hai nhóm và áp dụng theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP [34].

Cũng giống Nghị định 49/2010/NĐ-CP, Nghị định 86/2015/NĐ-CP cũng mới phân chia GDĐH thành ba nhóm ngành, cụ thể: "Nhóm ngành Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản; nhóm ngành học tự nhiên; nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch và nhóm y dược". Vẫn còn tình trạng HP cao bằng giữa các chuyên ngành cần nhiều chi phí với các chuyên ngành cần ít chi phí trong cùng một nhóm ngành. Với cùng một mức thu như nhau nhưng chi phí bỏ ra khác nhau sẽ dẫn đến xu hướng các cơ sở GDĐHCL dần bỏ các ngành cần nhiều chi phí mà tập trung vào các ngành cần ít chi phí. Về phía người học, cùng mức HP họ sẵn sàng chọn những ngành mang lại lợi tức cá nhân như kinh tế, tài chính ngân hàng...; chứ không học những ngành có lợi tức xã hội cao hơn lợi tức cá nhân như: khoa học, toán... Điều này có thể làm mất cân bằng về nguồn nhân lực trên thị trường lao động cũng như nền kinh tế.

Đối với các cơ sở GDĐHCL chưa đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư giai đoạn 2015-2021 về cơ bản lộ trình tăng HP đã được áp dụng từ nghị định 49/2010/NĐ-CP, do đó sự chấp nhận của người học dễ dàng hơn kể cả các trường hợp gặp khó khăn về kinh tế, bản thân các cơ sở GDĐHCL cũng đỡ bị áp lực hơn trong vấn đề đảm bảo NLTC do vẫn được NSNN cấp.

Các chính sách hỗ trợ người học

Cùng với sự thay đổi của chính sách HP, các chính sách hỗ trợ người học cũng thay đổi theo từng giai đoạn để phù hợp với tình hình thực tế.

- Chính sách miễn, giảm học HP: Chính sách miễn giảm HP thường được quy định chung trong cùng văn bản với chính sách HP để đảm bảo tính phù hợp, cụ thể được quy định tại: Nghị định 49/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGD&ĐT-BTC-BLĐTBXH [79], Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định các đối tượng không phải đóng HP, đối tượng miễn HP, đối tượng giảm HP, đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế miễn, giảm HP và hỗ trợ chi phí học tập[34], nhằm khuyến khích con em các gia đình khó khăn tiếp cận GDĐH, giúp nâng cao công bằng xã hội.

- Chính sách học bổng: Hệ thống hỗ trợ của Việt Nam tồn tại hai loại học bổng: Học bổng dựa trên thành tích học tập và học bổng chính sách. Loại học bổng

theo thành tích học tập hiện có ba mức: Học bổng loại khá, học bổng loại giỏi và học bổng loại xuất sắc.

Theo quyết định 44/2007-QĐ-BGD&ĐT “Quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu bằng 15% nguồn thu HP hệ giáo dục chính quy đối với các trường công lập và tối thiểu bằng 5% nguồn thu HP hệ giáo dục chính quy đối với các trường ngoài công lập. Đối với các cơ sở GDĐHCL sư phạm và các ngành nghề đào tạo không thu HP thì quỹ học bổng được trích tối thiểu bằng 15% từ nguồn HP do Nhà nước cấp bù”.

Học bổng chính sách được thực hiện: Quyết định 152/2007/QĐ-TTg về Học bổng đối với học sinh, SV tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân [124], Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, SV là người dân tộc thiểu số học tại các trường công lập [118] và Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, SV là người dân tộc thiểu số học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học [120].

- Chương trình tín dụng học sinh, SV: Chương trình tín dụng HSSV được hình thành từ năm 1994, từ đó đến nay đã thường xuyên điều chỉnh, thay đổi, bổ sung để ngày càng phù hợp với điều kiện kinh tế đất nước nhằm mục đích hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn có thể trang trải các chi phí theo học đại học. Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg về tín dụng đối với HSSV [125], quy định cụ thể về "điều kiện vay vốn, phương thức cho vay, mức vốn cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và trả nợ gốc và lãi tiền vay" [125].

*. *Chính sách phát triển các nguồn lực tài chính khác.*

Nhằm đáp ứng được nhu học tập ngày càng cao của nhân dân, bên cạnh nguồn lực đầu tư từ NSNN cần phải huy động các nguồn lực từ xã hội hóa GDĐH. Cùng với HP, các NLTC từ xã hội hóa GDĐH bao gồm: NLTC từ lệ phí tuyển sinh, NLTC từ một số hoạt động sự nghiệp khác (lệ phí ký túc xá, lệ phí học lại...), từ các hoạt động dịch vụ (liên kết đào tạo với nước ngoài, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tư vấn, các dịch vụ hỗ trợ đào tạo...), từ hoạt động tư vấn, nghiên cứu khoa học, tài trợ, viện trợ và một số nguồn dịch vụ khác.

Các khoản lệ phí tuyển sinh trong các cơ sở GDĐHCL thực hiện theo: Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT/BTC-BGD&ĐT [71]; Thông tư liên tịch số 25/2013/TTLT-BTC-BGD&ĐT [72] và Thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGD&ĐT [74]. Hầu hết các định mức, hình thức thu đều thay đổi theo tình hình thực tế về giá cả và hình thức tuyển sinh trong thời gian qua. Tuy nhiên, định mức thu lệ phí tuyển sinh trên nguyên tắc bù đắp một phần các chi phí phục vụ tuyển sinh, phần còn lại các cơ sở GDĐHCL tự bù đắp.

Các cơ quan Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản đưa ra quan điểm, mục tiêu định hướng phát triển GDĐH nói chung, phát triển NLTC cho GDĐHCL nói riêng, trong đó các các NTLC từ xã hội hóa GDĐH: Kết luận số 37-TB/TW ngày 26 tháng 5 năm 2011 của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”; Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo kết luận của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013; Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT về Kế hoạch hành động của ngành giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 29/NQ-TW; Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26/06/2017 ban hành kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Bên cạnh đó, còn nhiều văn bản mang tính chuyên sâu về đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực giáo dục nói chung: Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường [28]; Quyết định số

1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 về danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường [126] và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/06/2014 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. Các chính sách khuyến khích xã hội hóa trong GDDHCL bao gồm "Cho thuê, xây dựng CSVC; giao đất, cho thuê đất; ưu đãi lệ phí trước bạ, thuế GTGT, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập DN; chính sách ưu đãi tín dụng, huy động vốn..."[126]. Hệ thống các quy định pháp lý đối với xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp GDDH đã từng bước hoàn thiện, thúc đẩy ưu đãi khuyến khích để thu hút khu vực tư nhân tham gia vào lĩnh vực GDDH. Ngoài ra các cơ sở GDDHCL tùy vào đặc điểm, vị trí... còn nhiều NLTC khác, phổ biến như: liên doanh, liên kết, cho thuê mặt bằng...trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận với các đối tác.

b. Chính sách về tự chủ tài chính.

Bên cạnh các chính sách về đầu tư NSNN, chính sách HP và các chính sách xã hội hóa GDDH khác, phát triển NLTC tại các cơ sở GDDHCL còn phải thực hiện theo các văn bản hướng dẫn về công tác tự chủ tài chính (1) Nghị định số 43/2006/NĐ-CP"[27], (2) Thông tư số 71/2006/TT-BTC [20]. Bên cạnh những kết quả đạt được hết sức quan trọng thì nghị định 43/2006/NĐ-CP vẫn còn tồn tại một số hạn chế: Thứ nhất, đó là mới tạo ra cho các cơ sở GDDHCL tự chủ chi mà chưa tạo ra cho các đơn vị tự chủ thu, điều này đặc biệt gây khó khăn với các cơ sở thí điểm tự chủ vì họ không còn được NSNN đầu tư kinh phí chi thường xuyên nhưng không được hưởng bất kỳ ưu đãi nào so với các đơn vị được giao tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên; thứ hai, quy định mức HP giống nhau đối với các nhóm tự đảm bảo kinh phí khác nhau, do đó thiếu cơ chế khuyến khích các đơn vị thí điểm tự chủ trong việc tăng nguồn NLTC từ xã hội hóa GDDH; thứ ba, các NLTC từ xã hội hóa GDDH đều phải nộp Kho bạc Nhà nước theo quy định, do đó làm giảm NLTC của các cơ sở GDDHCL; thứ tư, các quy định về thực hiện xã hội hóa và liên doanh, liên kết chưa rõ ràng, cụ thể... Để khắc phục những hạn chế trong quá trình thực hiện tự chủ về

tài chính theo nghị định 43/2006/NĐ-CP đối với các cơ sở GDĐHCL, Chính phủ ban hành (3) Nghị định số 16/2015/NĐ-CP [33] để phù hợp hơn với tình hình phát triển GDĐH hiện đại.

3.2.1.2. Thực trạng kết quả phát triển nguồn lực tài chính nhóm cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ một phần về tài chính.

NLTC do Nhà nước đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL chưa thực hiện thí điểm tự chủ theo tinh thần Nghị quyết 77/2014/NQ-CP bao gồm các nguồn kinh phí chủ yếu: Kinh phí chi đầu tư phát triển, một phần kinh phí thường xuyên, kinh phí cấp bù kinh phí miễn giảm HP đối với SV thuộc đối tượng chính sách, hỗ trợ chi phí học tập cho SV dân tộc thiểu số không thuộc đối tượng chính sách theo Quyết định 66/2013/QĐ-TTg và kinh phí đặt hàng đào tạo SV một số ngành đặc thù; ngoài ra còn các nguồn kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia, sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường... Qua khảo sát, tác giả tổng hợp được một số kết quả về tình hình phát triển NLTC của nhóm các cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính như sau:

Bảng 3.5: Cơ cấu NLTC nhóm cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính giai đoạn 2012-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Thời gian (năm học)	Tổng NLTC	NSNN		Học phí		NLTC khác	
		Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
2012-2013	6.023	2.186	36,30	3.043	50,52	794	13,19
2013-2014	6.211	2.259	36,37	3.128	50,37	824	13,26
2014-2015	6.609	2.362	35,74	3.363	50,89	884	13,38
2015-2016	7.108	2.452	34,49	3.695	51,99	961	13,52
2016-2017	7.587	2.497	32,91	4.064	53,56	1.027	13,53

Nguồn: Báo cáo ba công khai của các cơ sở GDĐHCL

Như vậy, cơ cấu NLTC của nhóm các cơ sở GDĐHCL này phản ánh tình hình chung của các cơ sở GDĐHCL Việt Nam hiện nay: Tỷ trọng NLTC từ HP chiếm trên 50 % tổng NLTC, giao động từ 50,52% năm học 2012-2013 lên 53,56% năm học 2016-2017; tiếp đến là NLTC do Nhà nước đầu tư chiếm khoảng 1/3 tổng NLTC, giao động từ 32,91% đến 36,37%; còn lại là các NLTC khác về cơ bản không biến động lớn, xấp xỉ 13% tổng NLTC.

Giai đoạn 2012-2017, mặc dù Chính phủ vẫn quan tâm và giành nguồn NSNN đáng kể đầu tư cho GDĐHCL với tỷ trọng NLTC do Nhà nước đầu tư xấp xỉ 1/3 tổng NLTC của các cơ sở GDĐHCL. Tuy nhiên, có sự thay đổi theo chiều hướng giảm dần sự phụ thuộc vào NLTC do Nhà nước đầu tư (tỷ trọng NLTC do Nhà nước đầu tư năm học 2016-2017 là 32,91%, trong khi những năm trước đây tỷ lệ này trên 50%) và hướng tới các NLTC từ xã hội hóa GDĐH.

Tỷ trọng cao, mức độ tăng trưởng tuyệt đối cũng như tốc độ tăng trưởng tương đối NLTC từ HP giai đoạn 2012-2017 của nhóm trường này một phần là do: Bắt đầu từ năm học 2015-2016, các cơ sở GDĐHCL áp dụng định mức HP hiện hành theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP thay cho Nghị định 49/2010/NĐ-CP, do đó định mức HP cao hơn và tỷ lệ tăng mức trần HP hàng năm trung bình 10%/năm và khoản thu HP từ các chương trình đào tạo CLC, liên doanh liên kết... Ngoài ra, mức độ tăng trưởng tuyệt đối NLTC từ HP còn do chỉ tiêu tuyển sinh tăng, do mức HP của nhóm các cơ sở GDĐHCL này tương đối phù hợp với mặt bằng chung thu nhập của người dân, tăng tính cạnh tranh đối với nhóm các cơ sở thực hiện tự chủ theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP.

Bên cạnh đó, với tỷ trọng NLTC từ HP chiếm trên 50% và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2012-2017 cũng cho thấy, mặc dù chưa thí điểm tự chủ, song nhiều cơ sở GDĐHCL trong nhóm này cũng thuộc nhóm tự đảm bảo toàn bộ chi phí thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, do đó NLTC chủ yếu đang dựa vào NLTC từ HP và các cơ sở GDĐHCL phát triển NLTC chủ yếu dựa vào hoạt động đào tạo.

Các NLTC khác của nhóm cơ sở GDĐHCL này bao gồm: NLTC từ lệ phí

tuyển sinh, NLTC từ một số hoạt động sự nghiệp khác (lệ phí ký túc xá, lệ phí học lại...), từ các hoạt động dịch vụ (liên kết đào tạo với nước ngoài, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tư vấn, các dịch vụ hỗ trợ đào tạo...), từ hoạt động tư vấn, nghiên cứu khoa học, tài trợ, viện trợ và một số nguồn dịch vụ khác. Đối với NLTC khác, giai đoạn 2012-2017 cho thấy: NLTC khác tăng trưởng về giá trị tuyệt đối, tuy nhiên tỷ trọng của nó trong tổng NLTC cơ bản không biến động nhiều. Sự tăng trưởng tuyệt đối, một phần do NLTC từ lệ phí tuyển sinh có xu hướng tăng do định mức HP thấp hơn các cơ sở GDĐHCL tự chủ, do đó nhiều SV đã lựa chọn các cơ sở GDĐHCL này; một số cơ sở GDĐHCL đã thực hiện tốt các dịch vụ đào tạo...

Bảng 3.6: Mức tăng trưởng tuyệt đối NLTC nhóm cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính giai đoạn 2012-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Thời gian (năm học)	NSNN		Học phí		NLTC khác		Tổng	
	Số tiền	Mức tăng trưởng tuyệt đối so với năm trước	Số tiền	Mức tăng trưởng tuyệt đối so với năm trước	Số tiền	Mức tăng trưởng tuyệt đối so với năm trước	Số tiền	Mức tăng trưởng tuyệt đối so với năm trước
2012-2013	2.186		3.043		794		6.023	
2013-2014	2.259	72,36	3.128	85,81	824	29,49	6.211	187,65
2014-2015	2.362	103,50	3.363	234,93	884	60,51	6.609	398,93
2015-2016	2.452	89,55	3.695	331,86	961	77,04	7.108	498,45
2016-2017	2.497	45,24	4.064	368,57	1.027	65,51	7.587	479,31

Nguồn: Báo cáo ba công khai của các cơ sở GDĐHCL

Quy mô NLTC của các cơ sở GDĐHCL chưa thực hiện thí điểm tự chủ theo tinh thần Nghị quyết 77/2014/NQ-CP ngày càng phát triển thể hiện qua mức tăng trưởng tuyệt đối tổng NLTC cũng như từng NLTC năm sau so năm trước giai đoạn

2012-2017 (năm học 2013-2014 tăng so năm 2012-2013 chỉ 187,65 tỷ, trong khi năm học 2015-2016 tăng so với năm 2014-2015 là 498.45 tỷ đồng). Mức tăng trưởng tuyệt đối tổng NLTC của nhóm các cơ sở GDDHCL này hàng năm chủ yếu do sự tăng trưởng NLTC từ HP (năm học 2016-2017 tổng NLTC tăng so năm học 2015-2016 là 479,31 tỷ đồng, trong đó NLTC từ HP tăng 368,57 tỷ đồng, chiếm 76,9%), NLTC do nhà nước đầu tư hàng năm vẫn tăng, tuy nhiên mức tăng ngày càng giảm (năm học 2014-2015 tăng so năm 2013-2014 là 103,50 tỷ đồng, năm học 2016-2017 chỉ tăng so năm 2015-2016 là 45,24 tỷ đồng); các NLTC khác có tăng song không phản ánh quy luật cụ thể và mức tăng cũng không cao (mức tăng cao nhất là 77,04 tỷ).

**Bảng 3.7: Tốc độ tăng trưởng các NLTC nhóm cơ sở GDDHCL
tự chủ một phần về tài chính giai đoạn 2012-2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Thời gian	NSNN		Học phí		NLTC khác		Tổng	
	Số tiền	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước(%)	Số tiền	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước(%)	Số tiền	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước(%)	Số tiền	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước(%)
2012-2013	2.186		3.043		794		6.023	
2013-2014	2.259	3,31	3.128	2,82	824	3,71	6.211	3,12
2014-2015	2.362	4,58	3.363	7,51	884	7,35	6.609	6,42
2015-2016	2.452	3,79	3.695	9,87	961	8,71	7.108	7,54
2016-2017	2.497	1,85	4.064	9,97	1.027	6,81	7.587	6,74

Nguồn: Báo cáo ba công khai của các cơ sở GDDHCL

Tốc độ tăng trưởng quy mô NLTC của các cơ sở GDDHCL ngày càng phát triển thể hiện qua tốc độ tăng trưởng so với năm trước của tổng NLTC cũng như từng NLTC đều dương, điều này là hoàn toàn hợp lý khi tổng nhu cầu chi hàng

năm có xu hướng tăng, do đó tổng NLTC hàng năm cũng phải tăng để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của các cơ sở GDDHCL. Tuy nhiên, với tốc độ tăng trưởng NLTC dưới 10% (thấp nhất 3,12% và cao nhất 7,54%) đây là một tỷ lệ tương đối không ổn định, bền vững, điều này phản ánh phần nào khả năng huy động NLTC của các cơ sở GDDHCL do giảm sút NLTC từ Nhà nước đầu tư và khó khăn trong phát triển NLTC từ xã hội hóa GDDH. Đây cũng là vấn đề đặt ra đối với các cơ quan Nhà nước và bản thân các cơ sở GDDHCL, đặc biệt là trong vấn đề xây dựng chính sách phát triển các NLTC từ xã hội hóa GDDH.

Bảng 3.8: Hệ số tự bền vững về tài chính nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ một phần về tài chính giai đoạn 2012-2017

Nội dung	Thời gian (năm học)				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Tổng NLTC (Tỷ đồng)	6.023	6.211	6.609	7.108	7.587
Tổng nhu cầu KP (Tỷ đồng)	5.629	5.546	5.901	6.075	6.323
Hệ số tự bền vững(%)	107	112	112	117	120

Nguồn: Báo cáo ba công khai của các cơ sở GDDHCL

Về cơ bản, nhóm các cơ sở GDDHCL này vẫn đảm bảo đáp ứng nhu cầu chi tiêu của đơn vị với NLTC từ NSNN đầu tư và các NLTC từ xã hội hóa GDDH, hệ số tự bền vững tăng từ 107% đến 120% sau 5 năm.

Bảng 3.9: Hệ số tự chủ về tài chính nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ một phần về tài chính giai đoạn 2012-2017

Nội dung	Thời gian (năm học)				
	2013-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
NLTC từ XHH (Tỷ đồng)	3.837	3.952	4.247	4.656	5.091
Tổng nhu cầu KP (Tỷ đồng)	5.629	5.546	5.901	6.075	6.323
Hệ số tự chủ (%)	68	71	72	77	81

Nguồn: Báo cáo ba công khai của các cơ sở GDDHCL

Qua hệ số tự chủ của nhóm trường này, cho thấy nếu không tính đến NLTC từ NSNN, các NLTC từ xã hội hóa GDĐH chỉ đáp ứng được khoảng dưới 81% nhu cầu chi tiêu, phần còn lại do NSNN đảm nhận.

Như vậy, qua tổng quan tình hình phát triển NLTC của nhóm các cơ sở GDĐHCL chưa thực hiện thí điểm tự chủ theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP giai đoạn 2012-2017, cho thấy: Xu hướng chung về phát triển NLTC của GDĐHCL hiện nay ở Việt Nam là sự chia sẻ chi phí từ người học và giảm dần sự phụ thuộc vào NSNN.

3.2.1.3. Thực trạng công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ một phần về tài chính.

Nhằm khuyến khích những tác động tích cực trong tự chủ tài chính cũng như giám sát vấn đề về quản lý tài chính nói chung, phát triển NLTC nói riêng cho GDĐHCL; Nhà nước và các bộ, ngành chủ quản đã ban hành nhiều văn bản quy định về công tác quản lý tài chính. Hầu hết nội dung các văn bản quy phạm pháp luật quy định về tự chủ tài chính, điều chỉnh phân bổ NSNN cũng như các quy định về thu HP và các hoạt động xã hội hóa GDĐH khác đều quy định về những nguyên tắc phải thực hiện, trách nhiệm của cơ sở GDĐHCL cũng như các bộ, ngành liên quan.

Các đơn vị tham gia quá trình kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện phát triển, quản lý và sử dụng NLTC tại các cơ sở GDĐHCL: Thanh tra chính phủ, kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra nhân dân, thanh tra giáo dục của các Bộ, ngành chủ quản...

Các hình thức kiểm tra, giám sát phổ biến: Chế độ báo cáo định kỳ, thường xuyên; thực hiện thanh tra, kiểm toán, kiểm tra tài chính định kỳ, đột xuất.. Kết quả kiểm tra, kiểm soát và các báo cáo định kỳ theo quy định được công khai chuyên mục “ba công khai” và trên website của đơn vị và các phương tiện thông tin đại chúng đối với những sai phạm trong quản lý nói chung, quản lý tài chính nói riêng.

Bên cạnh đó, công tác quản lý tài chính nói chung, phát triển nguồn lực tài chính nói riêng còn có sự giám sát của các đơn vị trong nội bộ các cơ sở GDĐHCL: Đảng ủy, ban giám hiệu, hội đồng trường, bộ phận thanh tra nhân dân, thanh tra giáo dục và thông qua các hội nghị như: Hội nghị tổng kết năm học, hội nghị cán bộ

viên chức hàng năm và các hội nghị tổng kết, đánh giá tình hình quản lý tài chính định kỳ, đột xuất. Kết quả kiểm tra, giám sát nội bộ của các cơ sở GDĐHCL nhằm mục đích giúp bộ phận tài chính của các cơ sở GDĐHCL hoàn thiện hơn nữa trong công tác quản lý tài chính nói chung, phát triển nguồn lực tài chính nói riêng của đơn vị mình.

Tuy nhiên, công tác kiểm tra, giám sát của Nhà nước có sự phân định chưa rõ ràng và chưa có sự phối kết hợp giữa các bộ ngành với nhau, gây khó khăn cho công tác quản lý: Chính phủ, Bộ tài chính và các cơ quan chủ quản quản lý về tổng thể phát triển, quản lý và sử dụng NLTC của các cơ sở GDĐHCL, trong khi Bộ GD&ĐT quản lý theo chiều dọc về chất lượng đào tạo, do đó để có đánh giá chung về tình hình phát triển NLTC, hiệu quả sử dụng NLTC cho hoạt động đào tạo của các cơ sở GDĐHCL là rất khó, cần có sự phối kết hợp giữa các cơ quan Nhà nước.

Hệ thống chế tài xử phạt còn hạn chế: Ngoài việc các cơ sở GDĐHCL vi phạm các quy định Nhà nước trong vấn đề phát triển, quản lý và sử dụng NLTC bị xử lý theo quy định của pháp luật. Hiện nay, Nhà nước vẫn chưa có hệ thống chế tài thưởng, phạt nhằm khuyến khích các cơ sở GDĐHCL trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả quản lý sử dụng các NLTC nói chung, NLTC do Nhà nước đầu tư nói riêng.

3.2.2. Tình hình phát triển nguồn lực tài chính nhóm cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính.

3.2.2.1. Thực trạng chính sách phát triển nguồn lực tài chính nhóm cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính.

Về cơ bản, trước và sau khi thực hiện thí điểm tự chủ theo tinh thần Nghị quyết 77/2014/NQ-CP bằng những quyết định giao tự chủ của Thủ tướng chính phủ, các cơ sở GDĐHCL thuộc nhóm này cũng phải thực hiện đầy đủ các chính sách chung của Nhà nước về phát triển NLTC, tự chủ tài chính và kiểm tra, giám sát như nhóm các cơ sở GDĐHCL chưa tự chủ hoàn toàn. Do đó, để thấy rõ sự khác biệt giữa 2 nhóm này, NCS chỉ đề cập những chính sách mới, giành riêng cho các cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính.

a. Các chính sách về phát triển nguồn lực tài chính.

**. Chính sách về đầu tư ngân sách nhà nước*

Đối với các cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính, đồng nghĩa với việc Nhà nước chỉ đầu tư NSNN cho một số lĩnh vực đặc thù: Một phần kinh phí đầu tư phát triển theo những chính sách riêng của Chính phủ đối với các cơ sở GDĐHCL, các chương trình mục tiêu quốc gia hoặc kinh phí cấp bù cho nhóm các SV được miễn, giảm HP... Vì vậy, NLTC đầu tư cho các cơ sở GDĐHCL thuộc nhóm này cũng thực hiện theo hệ thống chính sách chung của Nhà nước và một số chính sách đặc thù của Chính phủ đối với mỗi cơ sở GDĐHCL.

**. Chính sách về phát triển học phí và hỗ trợ người học*

Bắt đầu từ năm học 2014-2015, chính sách về HP đã có sự khác biệt giữa hai nhóm cơ sở GDĐHCL, các cơ sở GDĐHCL được chính phủ giao thí điểm tự chủ, thực hiện chính sách HP theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP /2014/NQ-CP [32].

Theo đó, các cơ sở GDĐHCL thực hiện thí điểm tự chủ được tự quyết định mức HP bình quân (của chương trình đại trà) tối đa theo nguyên tắc:

$$\begin{array}{l} \text{Mức HP} \\ \text{(chương trình đại trà theo} \\ \text{Nghị quyết 77/2014/NQ-} \\ \text{CP/NQ-CP)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức HP} \\ \text{(quy định tại Nghị} \\ \text{định 49/NĐ-CP)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Định mức NSNN} \\ \text{(cấp bình quân chi} \\ \text{thường xuyên/1SV)} \end{array}$$

Các cơ sở GDĐHCL này cũng được “quyết định mức HP cụ thể (cao hoặc thấp hơn mức HP bình quân) đối với từng ngành, nghề, chương trình đào tạo theo nhu cầu người học và chất lượng đào tạo, bảo đảm mức HP bình quân trong nhà trường không vượt quá giới hạn mức HP bình quân tối đa nêu trên; những khoản thu từ HP và các khoản thu khác trường được gửi tại ngân hàng thương mại, lãi tiền gửi để lập quỹ hỗ trợ SV”[32]. Như vậy, theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP /NQ-CP, các cơ sở GDĐHCL tự đảm bảo chi phí hoạt động đã được tự chủ cao trong việc quyết định mức thu HP (không bị giới hạn trong khung HP tại Nghị định 49/NĐ-CP), điều này đánh dấu sự đổi mới trong cơ cấu lại NLTC của các cơ sở GDĐHCL, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn NSNN cho các hoạt động khác.

Giai đoạn từ 2015 đến nay, tiếp tục theo tinh thần Nghị quyết 77/2014/NQ-CP, chính sách HP được chia làm 2 nhóm theo mức độ tự chủ của các cơ sở GDĐHCL và áp dụng theo "Nghị định số 86/2015/NĐ-CP "[34]. Theo nghị định này, mức trần học phí được chia thành 2 nhóm: Nhóm các cơ sở GDĐHCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư với mức trần học phí cao khoảng gấp 3 nhóm các cơ sở GDĐHCL còn lại.

Mức HP theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP góp phần giúp các cơ sở GDĐHCL thuộc nhóm tự chủ hoàn toàn về tài chính nâng cao khả năng tự chủ về NLTC, tuy nhiên đối với người học, đó lại là một khó khăn nhất định đối với các gia đình có thu nhập thấp bởi mức trần HP quá cao so với mặt bằng chung và khả năng chi trả của người dân.

**. Chính sách phát triển các nguồn lực tài chính khác.*

Ở Việt Nam những năm qua, các cơ sở GDĐHCL được giao quyền tự chủ nhiều hơn về quản lý các hoạt động dịch vụ, được tự quyết định các khoản thu và mức thu hoạt động dịch vụ trên cơ sở bù đắp chi phí và có tích lũy, đặc biệt là các cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính. Như vậy, với những hoạt động này, các cơ sở GDĐHCL thực hiện cơ chế hạch toán như một DN, trên cơ sở tự cân đối thu chi.

Một điểm mới trong Nghị quyết 77/2014/NQ-CP /NQ-CP: những khoản thu từ HP và các khoản thu khác được gửi tại ngân hàng thương mại. Như vậy, các cơ sở GDĐHCL thuộc nhóm này có thêm một NLTC khác tương đối lớn, lập quỹ hỗ trợ SV.

b. Chính sách về tự chủ tài chính.

Chính sách tự chủ tài chính điển hình của nhóm các cơ sở GDĐHCL thuộc nhóm này là (1) Nghị quyết số 77/2014/NQ-CP và (2) Nghị định số 16/2015/NĐ-CP [33] và đặc biệt là (3) các Quyết định giao quyền tự chủ đại học của Chính phủ đối với các cơ sở GDĐHCL này. Nhằm mở rộng quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐHCL trong học thuật và hoạt động chuyên môn, trong tổ chức và nhân sự; trong tài chính và tài sản...(4) Luật số 34/2018/QH14 [109] ngày 19/11/2018 và có hiệu lực từ 01/07/2019.

Xét về lý thuyết, cùng với các quy định chung của Nhà nước về công tác phát triển, quản lý và sử dụng các NLTC cho GDĐHCL, các cơ sở GD còn phải áp dụng

các văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, ngành chủ quản. Tuy nhiên về thực tế, với những đơn vị tự chủ đại học theo quyết định riêng của Chính phủ, các chính sách của bộ chủ quản không còn phù hợp và tương thích, thậm chí mâu thuẫn với các quy định cụ thể trong quyết định của Chính phủ.

3.2.2.2. Thực trạng về kết quả phát triển nguồn lực tài chính nhóm cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính.

Để có những đánh giá về sự tác động của việc thực hiện tự chủ đại học theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP, NCS tổng hợp số liệu của 10 cơ sở GDĐHCL thực hiện thí điểm tự chủ trên 3 năm để thấy sự khác biệt và nguyên nhân của sự khác biệt giữa các cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính và các cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính, rút ra những bài học kinh nghiệm cũng như những hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới. Đây là nội dung quan trọng giúp các cơ quan Nhà nước và bản thân các cơ sở GDĐHCL trong hoạch định, xây dựng chính sách phát triển NLTC cho GDĐHCL.

Bảng 3.10: Cơ cấu NLTC nhóm cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính giai đoạn 2012-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Thời gian (năm học)	Tổng NLTC	NSNN		Học phí		NLTC khác	
		Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
2012-2013	6.602	458	6,93	4.558	69,04	1.586	24,03
2013-2014	6.660	430	6,46	4.607	69,17	1.623	24,37
2014-2015	7.031	391	5,57	4.966	70,64	1.673	23,80
2015-2016	7.765	359	4,62	5.717	73,63	1.689	21,75
2016-2017	8.449	335	3,96	6.250	73,97	1.864	22,06

Nguồn: Báo cáo ba công khai của các cơ sở GDĐHCL

Tình hình chung cơ cấu NLTC của nhóm cơ sở GDĐHCL thực hiện thí điểm tự chủ trên 3 năm theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP: tỷ trọng NLTC do Nhà nước đầu tư rất thấp, dưới 7% và có xu hướng giảm từ năm học 2012-2013 đến năm học 2016-2017; bên cạnh đó là xu hướng tăng và tỷ trọng lớn của NLTC từ HP, trên 69%; các NLTC khác cơ bản thay đổi không đáng kể, giao động từ 21,75% đến 24,37%. Tuy nhiên, chưa có sự thay đổi rõ rệt trước và sau tự chủ: Tỷ trọng NLTC từ HP tăng 4.46% so với trước thời điểm tự chủ và vẫn là NLTC chính của các cơ sở GDĐHCL (HP chiếm 69,17% tổng NLTC năm học 2013-2014 và 73,63% tổng NLTC năm học 2015-2016).

Mặc dù xét về mặt lý thuyết, các cơ sở GDĐHCL tự chủ sẽ không được Nhà nước đầu tư kinh phí, tuy nhiên tỷ lệ này giao động từ 4% - 7% là do các cơ sở GDĐHCL này vẫn còn được Nhà nước cấp bù kinh phí miễn giảm HP đối với SV thuộc đối tượng chính sách, hỗ trợ kinh phí học tập cho SV dân tộc thiểu số không thuộc đối tượng chính sách theo Quyết định 66/2013/QĐ-TTg. Ngoài ra, Nhà nước vẫn cấp kinh phí thường xuyên đặt hàng đào tạo SV một số ngành đặc thù (nông, lâm, ngư nghiệp) khoảng 30-40 tỷ đồng/năm và kinh phí đầu tư XDCB cho các dự án đang triển khai dở dang tại các cơ sở GDĐHCL trước khi tự chủ cho đến khi kết thúc dự án theo đúng lộ trình tự chủ của Nghị quyết 77/2014/NQ-CP mà Chính phủ cam kết.

Các NLTC khác của nhóm các cơ sở GDĐHCL này bao gồm: NLTC từ lệ phí tuyển sinh, lãi tiền gửi ngân hàng, một số khoản thu sự nghiệp khác (lệ phí ký túc xá, lệ phí học lại...), từ các hoạt động dịch vụ (liên kết đào tạo với nước ngoài, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tư vấn, các dịch vụ hỗ trợ đào tạo...), từ hoạt động tư vấn, nghiên cứu khoa học, tài trợ, viện trợ và một số nguồn dịch vụ khác.

Như vậy so với nhóm cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính: Tỷ trọng NLTC do Nhà nước đầu tư thấp hơn khoảng 30%; thay vào đó là tỷ trọng các NLTC từ xã hội hóa GDĐH tăng 30%, trong đó HP cao hơn khoảng 20%. Điều này phản ánh xu hướng chung của các cơ sở GDĐHCL tự chủ, đó là giảm dần sự phụ thuộc vào NSNN và chủ động hơn trong khai thác các NLTC từ xã hội hóa, đặc biệt là chủ động trong tự quyết mức HP.

**Bảng 3.11: Mức tăng trưởng tuyệt đối NLTC nhóm cơ sở GDĐHCL
tự chủ hoàn toàn về tài chính giai đoạn 2012-2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Thời gian (năm học)	NSNN		Học phí		NLTC khác		Tổng	
	Số tiền	Mức tăng trưởng tuyệt đối so với năm trước	Số tiền	Mức tăng trưởng tuyệt đối so với năm trước	Số tiền	Mức tăng trưởng tuyệt đối so với năm trước	Số tiền	Mức tăng trưởng tuyệt đối so với năm trước
2012-2013	458		4.558		1.586		6.602	
2013-2014	430	-27,66	4.607	48,89	1.623	36,91	6.660	58,14
2014-2015	391	-38,74	4.966	359,44	1.673	49,81	7.031	370,50
2015-2016	359	-32,26	5.717	751,01	1.689	15,74	7.765	734,50
2016-2017	335	-24,09	6.250	533,20	1.864	175,23	8.449	684,33

Nguồn: Báo cáo ba công khai của các cơ sở GDĐHCL

Phản ánh các thông tin chung về tình hình phát triển NLTC sau ba năm thực hiện thí điểm tự chủ của các cơ sở GDĐHCL còn thể hiện qua mức tăng trưởng tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng các NLTC: Tổng NLTC năm sau cao hơn năm trước, trong đó chủ yếu do NLTC từ HP tăng (năm học 2016-2017 tổng NLTC tăng so năm học 2015-2016 là 684,33 tỷ đồng, trong đó NLTC từ HP tăng tới 533,20 tỷ đồng, chiếm 77,9%) và một phần do các NLTC khác tăng, trong khi NLTC từ NSNN giảm.

Như vậy, so với nhóm cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính, cho thấy: NLTC từ NSNN đầu tư giảm rõ rệt, HP vẫn là NLTC có mức tăng trưởng cao nhất, các NLTC khác cơ bản không có sự khác biệt nhiều về mức tăng trưởng tuyệt đối.

**Bảng 3.12: Tốc độ tăng trưởng các NLTC nhóm cơ sở GDĐHCL
tự chủ hoàn toàn về tài chính giai đoạn 2012-2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Thời gian	NSNN		Học phí		NLTC khác		Tổng	
	Số tiền	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước(%)	Số tiền	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước(%)	Số tiền	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước(%)	Số tiền	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước(%)
2012-2013	458		4.558		1.586		6.602	
2013-2014	430	-6,04	4.607	1,07	1.623	2,33	6.660	0,88
2014-2015	391	-9,01	4.966	7,80	1.673	3,07	7.031	5,56
2015-2016	359	-8,24	5.717	15,12	1.689	0,94	7.765	10,45
2016-2017	335	-6,71	6.250	9,33	1.864	10,38	8.449	8,81

Nguồn: Báo cáo ba công khai của các cơ sở GDĐHCL

Tốc độ tăng trưởng các NLTC có tính chất tương đồng so với mức tăng trưởng tuyệt đối, cụ thể: NLTC do Nhà nước đầu tư năm sau so với năm trước giảm thấp nhất là 6,04%. HP vẫn là NLTC chủ đạo và có xu hướng tăng, đặc biệt tốc độ tăng trưởng NLTC từ HP năm học 2015-2016 so với năm học 2014-2015 là 15,12% và sau 3 năm thực hiện tự chủ mức tăng này là 33,25%. Tốc độ tăng trưởng các NLTC khác có cải thiện so với giai đoạn trước khi thực hiện tự chủ (năm học 2013-2014 so năm 2012-2013 chỉ tăng 0,88%, tỷ lệ này năm học 2015-2016 so năm học 2014-2015 là 10,45%).

Năm học 2014-2015 là năm đầu tiên thực hiện thí điểm tự chủ, mức HP theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP chỉ áp dụng cho 1 khóa tuyển sinh mới, do đó mức tăng trưởng HP năm học 2014-2015 so năm học 2013-2014 tăng 7,80%; đến năm học 2015-2016 mức HP theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP đã áp dụng 2 năm với 2 khóa tuyển sinh mới nên mức HP đã tăng 15,12 % so năm học 2014-2015; tuy nhiên, do mức học phí theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP khá cao nên đã hạn chế khả năng tuyển sinh năm học 2016-2017, dẫn đến kết quả tốc độ tăng trưởng NLTC từ HP chỉ tăng 9,33% trong khi mức HP theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP đã áp dụng 3 khóa tuyển sinh mới, về mặt lý thuyết tốc độ tăng trưởng này phải đạt khoảng hơn 20%.

Thực hiện tự chủ tài chính, tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐHCL chủ động trong công tác xây dựng kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; các trường chủ động trong phát triển, quản lý và sử dụng các NLTC để triển khai các nhiệm vụ được giao trên cơ sở chấp hành quy chế chi tiêu nội bộ và các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý tài chính, đảm bảo sử dụng tiết kiệm hiệu quả các NLTC; kết quả NLTC huy động được đã đáp ứng nhu cầu chi tiêu của các trường.

Bảng 3.13: Hệ số tự bền vững về tài chính nhóm cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính giai đoạn 2012-2017

Nội dung	Thời gian (năm học)				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Tổng NLTC (Tỷ đồng)	6.602	6.660	7.031	7.765	8.449
Tổng nhu cầu KP (Tỷ đồng)	4.749	4.986	5.260	5.561	6.204
Hệ số tự bền vững (%)	139	134	134	140	136

Nguồn: Báo cáo ba công khai của các cơ sở GDĐHCL

Nhìn chung, các cơ sở GDĐHCL thực hiện tự chủ hoàn toàn về tài chính nên hệ số tự bền vững về tài chính tương đối cao, đạt trên 134% chủ yếu do NLTC từ xã hội hóa, cao hơn hẳn so với tính tự bền vững về tài chính của nhóm các cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính (120%). Điều này phản ánh khả năng huy động và quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các NLTC, dẫn đến khả năng đáp ứng nhu cầu chi tiêu của đơn vị cao và bền vững.

Bảng 3.14: Hệ số tự chủ về tài chính nhóm cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính giai đoạn 2012-2017

Nội dung	Thời gian (năm học)				
	2013-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
NLTC từ XHH (Tỷ đồng)	6.144	6.230	6.639	7.406	8.114
Tổng nhu cầu KP (Tỷ đồng)	4.749	4.986	5.260	5.561	6.204
Hệ số tự chủ (%)	129	125	126	133	131

Nguồn: Báo cáo ba công khai của các cơ sở GDĐHCL

Xét về tính tự chủ của nhóm trường này, sau ba năm thực hiện tự chủ theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP cho thấy về cơ bản hệ số tự chủ tương đối cao, từ 125% đến 133%, tuy nhiên năm 2016-2017 có xu hướng giảm so với năm 2015-2016 là do NTLC từ HP tăng chậm trong khi nhu cầu chi tiêu hàng năm tăng nhanh, một phần là do trượt giá. Đây là một dấu hiệu đáng mừng đối với các cơ sở GDĐHCL thí điểm tự chủ nói riêng, đối với sự phát triển chung của GDĐHCL trong giai đoạn tới, đặc biệt là khả năng tiếp tục mở rộng thí điểm tự chủ GDĐHCL.

Như vậy, có sự khác biệt về cơ cấu NLTC, mức tăng trưởng tuyệt đối, tốc độ tăng trưởng các NLTC, số lượng các NLTC, hệ số tự bền vững và hệ số tự chủ về tài chính của các cơ sở GDĐHCL thuộc hai nhóm cơ sở GDĐHCL trên là do:

Đối với NLTC từ NSNN đầu tư: Nhà nước giảm dần NS đầu tư cho nhóm cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính, chủ yếu là do các khoản kinh phí chi đầu tư phát triển cắt giảm khi các dự án, công trình dở dang đã hoàn thành, Chính phủ ngừng cấp kinh phí cho những công trình mới.

Đối với NLTC từ HP: Nhóm cơ sở GDĐHCL thực hiện chính sách HP theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP cao hơn Nghị định 49/2010/NĐ-CP và định mức HP chia theo mức độ tự chủ theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP.

Tỷ trọng NLTC từ HP cao phản ánh một thực tế là NLTC của các cơ sở GDĐHCL tự chủ chủ yếu dựa vào hoạt động đào tạo, các hoạt động phát triển NLTC khác chưa được chú trọng. Vấn đề này có thể hàm chứa rủi ro về tài chính bởi NLTC từ HP phụ thuộc vào quy mô đào tạo và mức thu HP. Trong khi đó, mặc dù tự chủ song mức trần HP và chỉ tiêu tuyển sinh vẫn do Nhà nước kiểm soát. Ngoài ra, việc tuyển sinh của các cơ sở GDĐHCL tự chủ không những phải cạnh tranh với nhau mà còn phải cạnh tranh với các cơ sở GDĐHCL khác chưa tự chủ về mức HP. Kết quả là, năm học 2016-2017 tỷ trọng NLTC từ HP tăng không đáng kể so với năm học 2015-2016 (từ 73,63% lên 73,97%), điều này là do kết quả của việc thực hiện định mức HP cao, do đó không đạt được chỉ tiêu tuyển sinh mong muốn. Đây là một trong những hệ lụy của vấn đề tự chủ đại học, đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách và bản thân các cơ sở GDĐHCL trong phát triển NLTC trong thời gian tới.

Mặt khác, NLTC của các cơ sở GDĐHCL phụ thuộc chủ yếu vào HP cũng khá rủi ro do phụ thuộc vào nhu cầu xã hội, trong khi xu hướng du học của những gia đình có điều kiện kinh tế trở nên khá phổ biến trong thời gian gần đây. Cùng với tỷ trọng HP tăng là sự giảm dần trong NLTC do Nhà nước đầu tư, tỷ trọng NLTC khác không thay đổi đáng kể, thậm chí có xu hướng giảm. Điều này cho thấy, các cơ sở GDĐHCL thực hiện thí điểm tự chủ, cơ bản cũng chưa có chính sách phát triển NLTC ổn định, chủ yếu vẫn phụ thuộc vào phát triển NLTC từ HP, tuy nhiên NLTC này lại phụ thuộc vào khả năng đáp ứng của người học. Như vậy, nếu NLTC chủ yếu không được tạo ra từ nội lực của các cơ sở GDĐHCL mà phụ thuộc vào các yếu tố khách quan thì NLTC này sẽ không bền vững và trong dài hạn sẽ gây bất lợi cho chất lượng đào tạo khi việc tuyển sinh gặp khó khăn.

Đối với NLTC khác: Số lượng các NLTC nhóm cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính nhiều hơn nhóm cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính, đặc biệt phải kể đến khoản lãi tiền gửi ngân hàng của NLTC từ xã hội hóa GDĐH, thực tế khoản thu này hàng năm tương đối lớn (giai đoạn chưa tự chủ, năm học 2013-2014 lãi tiền gửi ngân hàng là 96,7 tỷ, đến năm 2015-2016 đã tăng 38 tỷ lên 134,7 tỷ, với tốc độ tăng 39,3%). Hầu hết các cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính đều là những thương hiệu lớn trong lĩnh vực đào tạo của mình, do đó đã đẩy mạnh hoạt động đào tạo ngắn hạn, từ xa, liên thông.., tận dụng nguồn CSVC của nhà trường để cho thuê, hoặc thực hiện liên doanh liên kết, họ có chính sách quảng bá thương hiệu, huy động, kêu gọi tài trợ từ các tổ chức, cá nhân, như: thành lập hội cựu SV, vinh danh những nhà lãnh đạo xuất thân từ các cơ sở GDĐHCL uy tín này...

3.2.2.3. Thực trạng công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính.

Cũng giống như các cơ sở GDĐHCL khác, các cơ sở GDĐHCL thực hiện thí điểm tự chủ theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP, công tác kiểm tra, kiểm soát cũng do các đơn vị có chức năng trong và ngoài đơn vị dưới các hình thức kiểm tra phổ biến. Tuy nhiên đối với nhóm cơ sở này, công tác kiểm tra, kiểm soát đã chuyển dần sang kiểm tra, giám sát, đó là thay thế việc kiểm soát thường nhật của các cơ quan Nhà

nước sang giám sát việc thực hiện của các cơ sở GDĐHCL do NLTC được coi như không phụ thuộc vào NSNN. Như vậy công tác kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở GDĐHCL thiên về việc giám sát việc thực hiện tính giải trình của cơ sở GDĐHCL với Nhà nước, xã hội và người học, tính giải trình cao hơn các cơ sở GDĐHCL của nhóm còn lại.

Ngoài ra, vấn đề giám sát việc thực hiện các quy định trên cũng như các chế tài xử lý trong những trường hợp vi phạm chưa cao, dẫn đến hậu quả một số cơ sở GDĐHCL đã lạm dụng quyền tự chủ trong quyết định mức thu, trong công tác tuyển sinh..., một số kết quả kiểm tra điển hình: (1) Kết luận của Thanh tra Bộ GD&ĐT, trong công tác tài chính giai đoạn 2008-2012 của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân mắc thiếu sót, sai phạm trong công tác phát triển NLTC. Trường đã thực hiện thu vượt, thu sai quy định hơn 51 tỷ đồng. Trong đó thu kinh phí đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ không có trong quy định hơn 22,1 tỷ đồng, thu vượt quy định về học phí hệ chính quy hơn 3 tỷ đồng, thu vượt quy định lệ phí tuyển sinh các hệ hơn 7,9 tỷ đồng, thu ngoài quy định số tiền hơn 18,4 tỷ đồng và thu phí trông xe vượt quy định hơn 229,5 triệu đồng. (2) Kết luận thanh tra Bộ Công Thương cho thấy, Trường Đại học Điện lực đã vi phạm quy định về đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh khi báo cáo không trung thực với Bộ GD&ĐT về các điều kiện thực tế của trường nhằm tăng chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh. Trong giai đoạn 2011 - 2015, trường đã tuyển sinh vượt 34.270 SV so với chỉ tiêu được Bộ GD&ĐT giao. Đây là một trong những hệ lụy của việc các trường tuyển sinh ồ ạt, không quan tâm đến chất lượng đào tạo khi các trường được tự chủ và đặt mục tiêu phát triển NLTC lên quá cao. (3) Kết luận của Thanh tra Bộ GD&ĐT về hàng loạt sai phạm tại ĐH Thái Nguyên và các đơn vị thành viên giai đoạn 2011 - 2013, trong đó có các khoản thu chưa đúng quy định của một số đơn vị được thanh tra đã lên tới hơn 104 tỷ đồng.

3.3. Kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam.

Từ kết quả phân tích cơ cấu NLTC tại 55 cơ sở GDĐHCL ở Việt Nam giai đoạn 2012-2017 mà NCS đã nghiên cứu, tổng hợp; đặc biệt là nhóm 10 cơ sở GDĐHCL thực hiện tự chủ theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP, cho thấy: Các cơ sở

GDDHCL đang có xu hướng hoạt động dựa vào NLTC từ HP là chủ yếu, NLTC từ NSNN và các hoạt động xã hội hóa GDDH khác chiếm tỷ lệ nhỏ; đồng thời trong điều kiện, khả năng của mình và xu hướng hiện nay, các cơ sở GDDHCL nên tập trung vào việc phát triển NLTC từ HP. Bên cạnh đó, NLTC do NSNN đầu tư cơ bản ổn định, trong thời gian ngắn chưa có sự thay đổi lớn; các NLTC khác phụ thuộc rất lớn vào điều kiện cụ thể của từng cơ sở GDDHCL; do đó không thể nghiên cứu sự tác động của các yếu tố chung cho tất cả các cơ sở GDDHCL; vì vậy NCS giả định sự tác động của các yếu tố không ảnh hưởng lớn tới hai NLTC này. Mặt khác, với xu hướng coi GDDHCL là dịch vụ giáo dục, do đó các cơ sở GDDHCL cũng rất quan tâm đến quan điểm của người học (khách hàng) khi đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ của mình. Chính vì vậy, trong phần kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển NLTC cho GDDHCL ở Việt Nam, do còn nhiều hạn chế, NCS không thể nghiên cứu được sự tác động của các yếu tố đến tất cả các NLTC cho GDDHCL mà chỉ giới hạn nghiên cứu sự ảnh hưởng của các yếu tố đến chính sách HP cho GDDHCL theo quan điểm của người học.

3.3.1. Mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu.

a. Mô hình nghiên cứu

Để trả lời câu hỏi theo quan điểm của người học thì những yếu tố nào tác động đến chính sách HP cho GDDHCL và mức độ tác động của từng yếu tố đến mức HP kỳ vọng của SV như thế nào?

Dựa trên mô hình lý thuyết được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu theo phương pháp HEDPERF, một công cụ đo lường chất lượng dịch vụ trong GDDH do Firdaus (2005) xây dựng và phát triển. Nghiên cứu đã cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến mức HP kỳ vọng theo quan điểm của người học có thể chia thành 3 nhóm chính sau: đặc điểm của bản thân người học, đặc điểm hộ gia đình và đặc điểm của cơ sở GDDHCL.

Mô hình nghiên cứu tổng quát trong luận án được xác định như sau:

$$Y = f(F1, F2, F3)$$

Y: Mức HP kỳ vọng

F1: Nhóm yếu tố thể hiện đặc điểm của cơ sở GDDHCL, bao gồm:

F11: Các yếu tố về tổ chức và điều phối chương trình.

F12: Các yếu tố về GV.

F13: Nhóm yếu tố về nội dung chương trình.

F14: Nhóm yếu tố về phương pháp giảng dạy.

F15: Nhóm yếu tố về CSVC.

F16: Nhóm yếu tố về kỹ năng tích lũy được.

F2: Nhóm yếu tố thể hiện đặc điểm của người học, bao gồm:

F21: Nhóm yếu tố về giới tính người học.

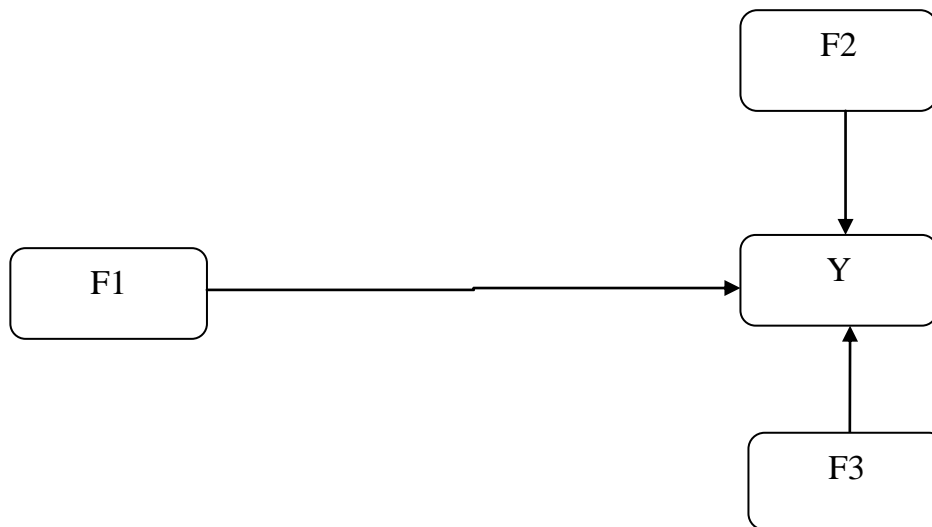
F22: Nhóm yếu tố về chuyên ngành người học.

F3: Nhóm yếu tố thể hiện đặc điểm của hộ gia đình người học, bao gồm:

F31: Nhóm yếu tố về nơi cư trú của gia đình.

F32: Nhóm yếu tố về tổng thu nhập bố, mẹ người học.

Có thể mô phỏng mối tương quan giữa các nhóm yếu tố tác động đến mức HP kỳ vọng như sau:

**b. Giả thuyết nghiên cứu.**

Nhóm giả thuyết về các yếu tố thể hiện đặc điểm của cơ sở GDDHCL

H11: Tổ chức và điều phối chương trình có tác động tích cực đến mức HP kỳ vọng của SV.

H12: Công tác giảng dạy tốt có tác động tích cực đến mức HP kỳ vọng của SV.

H 13: Nội dung chương trình tốt có tác động tích cực đến mức HP kỳ vọng của SV.

H14: Phương pháp giảng dạy tốt có tác động tích cực đến mức HP kỳ vọng của SV.

H 15: CSVC có tác động tích cực đến mức HP kỳ vọng của SV.

H 16: Kỹ năng SV tích lũy trong quá trình học có tác động tích cực đến mức HP kỳ vọng của SV.

Nhóm giả thuyết về các yếu tố thể hiện đặc điểm của người học và gia đình

H 21: Có sự khác biệt về mức HP kỳ vọng của SV theo giới tính.

H 22: Có sự khác biệt về mức HP kỳ vọng của SV theo chuyên ngành đào tạo.

H 31: Có sự khác biệt về mức HP kỳ vọng theo đặc điểm nơi cư trú của gia đình.

H 32: Có sự khác biệt về mức HP kỳ vọng của SV theo tổng thu nhập bố, mẹ người học.

3.3.2. Mô tả biến, thang đo, mẫu khảo sát và thu thập dữ liệu.

a. Mô tả biến .

Bảng 3.15: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Mã ký hiệu	Loại biến	Tên biến	Thang đo
Y	Phụ thuộc	Mức HP kỳ vọng	Logarit cơ số tự nhiên của HP kỳ vọng
F1	Độc lập	Đặc điểm của cơ sở GDĐHCL	Likert
F2	Kiểm soát	Đặc điểm của hộ gia đình người học	F21 nhận 1 trong 4 giá trị: 1. KVI, 2. KV II, 3. KV III và 4. KV II-NT. F22 nhận một trong 5 giá trị: 1. Dưới 10 triệu, 2. Từ 10 đến 20 triệu, 3. Từ 20 đến 30 triệu, 4. Từ 30 đến 40 triệu và 5. Trên 40 triệu.
F3	Kiểm soát	đặc điểm của người học	F31 nhận 1 trong 2 giá trị: 0. Nam, 1. Nữ F32 nhận 1 trong 8 giá trị: 1. Công nghệ và kỹ thuật, 2. Khoa học tự nhiên, 3. Khoa học xã hội và nhân văn, 4. Sư phạm, 5. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, 6. Y dược, 7. Kinh tế và luật và 8. Nghệ thuật, thể dục thể thao

b. Thang đo:

Một trong những hình thức đo lường các khái niệm trừu tượng được sử dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu KT-XH là thang đo do Rennis Likert (1932) giới thiệu. Likert đã đưa ra các loại thang đo với các mức độ 3,5,7... tùy thuộc vào kích thước mẫu. Thang đo cho các biến F1 được xây dựng trong luận án theo giá trị 5 mức độ, như sau:

- 1 - Rất đồng ý.
- 2 - Đồng ý.
- 3 - Bình thường.
- 4 - Không đồng ý.
- 5 - Rất không đồng ý.

c. Mẫu khảo sát và thu thập dữ liệu.*Đối tượng và phạm vi khảo sát*

Mẫu được chọn khảo sát gồm 662 SV tại 5 cơ sở GDĐHCL với tỷ lệ: 148 SV Đại học Thương mại, 126 SV Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 200 SV Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh, 126 SV Đại học Y Hà nội và 62 SV Đại học Xây dựng . Toàn bộ dữ liệu thu được được phân tích bằng phần mềm SPSS.

Mẫu được lựa chọn bằng phương pháp thuận tiện với kích thước là $n = 662$ vì theo Hair và cộng sự (1998) thì quy luật tổng quát cho cỡ mẫu tối thiểu trong phân tích nhân tố là gấp 5 lần số biến quan sát và số lượng mẫu phù hợp cho phân tích hồi quy đa biến cũng là gấp 5 lần số biến quan sát.

Thời gian và tiến độ khảo sát

Thực hiện khảo sát bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Thời gian khảo sát là 30 ngày từ 01/11/2017 đến 30/11/2017. Sau ngày 30/11/2017, tác giả đã nhận được 662 phiếu trả lời đầy đủ các thông tin trong bảng hỏi đã đặt ra.

Quy trình khảo sát

Nghiên cứu sử dụng phối hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng theo hai giai đoạn: thử nghiệm và chính thức để triển khai các nội dung

ngiên cứu. Mục đích của quá trình thử nghiệm để giúp hoàn thiện mẫu phiếu điều tra.

Bảng hỏi sau khi thiết kế, được tiến hành khảo sát thử với 12 SV (khoảng 5% của mẫu khảo sát). Việc thử nghiệm này nhằm mục đích kiểm tra giá trị và độ tin cậy của bảng hỏi. Từ kết quả thu được sau bước thử nghiệm, NCS đã điều chỉnh một số câu hỏi trong bảng hỏi cho phù hợp với điều kiện thực tế.

3.3.3. Phân tích thống kê mô tả, EFA và Cronbach's Alpha.

a. Một số kết quả phân tích thống kê mô tả

Đặc điểm người học

Căn cứ theo tỷ lệ SV của các trường cũng như số lượng SV đang theo học của từng trường, khảo sát thực hiện với tổng số 662 SV thuộc 5 cơ sở GDĐHCL: Đại học Thương mại, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Đại học thể dục thể thao Bắc ninh, Đại học Y Hà nội và Đại học Xây dựng . Trong đó, trường Đại học thể dục thể thao Bắc ninh có số lượng điều tra nhiều nhất với 200 SV, chiếm 30%; tiếp theo là trường Đại học Thương mại với 148 SV, chiếm 22%; Học viện Báo chí và Tuyên truyền và Đại học Y Hà nội cùng có 126 SV, chiếm 19% và Đại học Xây dựng với 62 SV, chiếm 9%.

Như vậy theo bảng thống kê cơ cấu SV theo chuyên ngành đào tạo (Phụ lục 4) thì về cơ bản tổng số SV nữ và nam tương đương nhau (336 SV nam và 326 SV nữ), tuy nhiên có sự khác biệt khá đặc trưng của các chuyên ngành đào tạo: Trường ĐH Xây dựng (chuyên ngành Công nghệ và kỹ thuật) chủ yếu là nam, chiếm tới 93.5%, tiếp đến là Đại học Y Hà nội (Chuyên ngành Y dược) và Đại học thể dục thể thao Bắc ninh nam chiếm 71% và 64%; trong khi đó, Học viện Báo chí và Tuyên truyền số SV nữ chiếm tới 87% và Đại học Thương mại số SV nữ chiếm 70%.

Đặc điểm gia đình

Về cơ bản SV thuộc mẫu khảo sát đa số thuộc khu vực 2 - Thị xã, TP trực thuộc tỉnh hoặc thị xã, huyện ngoại thành của TP trực thuộc TW, với tỷ lệ 45%, tiếp đến là thuộc khu vực I và II nông thôn với tỷ lệ 23%, thấp nhất là khu vực III với 9% (Phụ lục 4), điều này cũng ảnh hưởng đến khả năng chi trả và đánh giá mức độ phù hợp của mức HP hiện nay.

Với bảng thống kê mô tả mức thu nhập của bố mẹ SV (Phụ lục 4) cho thấy: Đa số thu nhập các hộ gia đình đều dưới 10 triệu đồng/tháng với 490 quan sát, tương đương 74.02% mẫu khảo sát; tiếp đến là nhóm hộ gia đình có thu nhập từ 10-20 triệu/tháng chiếm 19.03% tương đương 126 quan sát. Tỷ lệ các hộ gia đình có thu nhập trên 20 triệu rất thấp, với 46 quan sát chiếm 6.94%.

Đặc điểm về học phí

Với giá trị cụ thể mức chi phí đại học nhưng khi xét về mức đánh giá chủ quan (Phụ lục 4) lại cho kết quả như sau: SV đánh giá mức HP họ đang chi trả là bình thường chiếm tới 37,61%, với 249 SV. Số lượng đánh giá phù hợp chiếm tỷ lệ cao thứ hai với 203 SV, chiếm 30,66 %. Mức độ trả lời không phù hợp với mức 24,77%, tương đương 164 SV. Còn số SV đánh giá rất không phù hợp và rất phù hợp thì tỷ lệ rất ít, tương ứng là 1,82% và 5,14%. Như vậy, tổng cộng có 73,41% số SV đánh giá mức HP là bình thường hoặc phù hợp và 26,59% số SV đánh giá là không phù hợp. Kết quả này cho thấy có khoảng hơn 2/3 SV theo học tại các cơ sở GDĐHCL có khả năng chi trả và mức HP hiện nay SV có thể đáp ứng được. Thông qua đó ta có thể phân loại SV, phân loại chương trình phù hợp cũng như áp dụng các chính sách tín dụng phù hợp với từng nhóm đối tượng khác nhau.

Biến phụ thuộc trong mô hình là mức HP SV kì vọng trung bình một tháng. Theo tính toán từ câu hỏi D1(Phụ lục 3), trung bình mức HP mà SV mong muốn là 892 nghìn đồng/ tháng tương ứng số HP một năm là 8.920 nghìn đồng/năm (1 năm học tính khoảng 10 tháng học và thi). Như vậy mức trung bình này cao hơn so với mức HP hiện tại của SV khoảng 11.5%. Tuy nhiên mức độ phân tán cũng khá lớn là khoảng 1.280 nghìn đồng/ tháng. Tuy nhiên mong muốn của SV vẫn là HP giảm xuống vì có 461 SV, chiếm 69.64% số SV mong muốn mức HP thấp hơn dưới 750 nghìn đồng/ tháng. Trong số SV đánh giá mức HP hiện tại là phù hợp thì 48.64% SV chọn mức HP kỳ vọng dưới 750.000 đồng/tháng, 21.15% SV chọn mức 750.000 - 1.100.000 đồng/tháng và có 3.62% SV sẵn sàng trả trên 1.100.000 đồng/tháng.

Đối với các nhà quản lý ở các cơ sở GDĐHCL đều nhận định là mức HP hiện nay phù hợp với khả năng chi trả cho chương trình học của SV và gia đình. Tuy nhiên, HP chỉ là một phần trong tổng chi phí của SV do SV còn phải trả các khoản khác như chi phí cho học ngoại ngữ, tin học, chi phí thuê nhà và sinh hoạt. Tổng chi phí này ảnh hưởng đến khả năng chi trả của gia đình người học. Như vậy, đối với người học từ các gia đình có thu nhập thấp, HP vẫn là một khoản chi trả đáng kể.

b. Phân tích khám phá nhân tố EFA.

Sử dụng kiểm định KMO & Bartlett's để kiểm định cặp giả thuyết về sự hợp lý của các biến tham gia phân tích nhân tố.

Bảng 3.16: Kiểm định KMO and Bartlett's

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy	0.962
Approx. Chi-Square	11756.245
Bartlett's Test of Sphericity	Df
	595
	Sig.
	.000

Bảng 3.17: Bảng giải thích phương sai tổng

Component	Initial Eigenvalues			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	13.956	39.873	39.873	13.454	38.440	38.440
2	1.905	5.442	45.315	1.411	4.033	42.473
3	1.440	4.116	49.431	.925	2.642	45.115
4	1.390	3.970	53.401	.904	2.583	47.698
5	1.098	3.138	56.539	.617	1.762	49.459

Nguồn: NCS tổng hợp từ khảo sát

Căn cứ theo kết quả trên ta thấy giá trị $KMO = 0,962 > 0,5$ cho thấy phương

pháp EFA phù hợp tập dữ liệu nghiên cứu. Kết quả EFA (dựa vào hệ số Eigenvalues ≥ 1) đã tích rút ra 5 nhóm nhân tố có ý nghĩa thống kê (xem phụ lục 5).

Căn cứ vào ma trận mẫu (Ma trận Pattern Matrix - phụ lục 5), 5 nhân tố mới được hình thành và gán lại các biến như sau:

- Kỹ năng tích lũy (KNTL), bao gồm các biến sau: Có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ (F11), có trình độ ngoại ngữ tốt (F12), có kỹ năng tin học (F13), có kỹ năng giải quyết vấn đề (F14), có kỹ năng quản lý thời gian (F15), kỹ năng giao tiếp tốt (F16), có kỹ năng làm việc nhóm (F17), kỹ năng làm việc độc lập tốt (F18), có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu (F19), có tư duy logic (F110) và có kỹ năng trình bày, thuyết trình (F111).

- Nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy (NDCT-PPGD), bao gồm các biến: Phương pháp giảng dạy thích hợp (F21), phương pháp giảng dạy hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (F22), phương pháp giảng dạy tập trung vào học viên (F23), phương pháp giảng dạy phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức (F24), chương trình cung cấp đủ môn học cần thiết (F25), nội dung chương trình được cập nhật với thực tế (F26), tỉ lệ giữa lý thuyết và thực hành hợp lý (F27), chương trình có cấu trúc linh hoạt (F28).

- Giảng viên (GV), bao gồm các biến: GV luôn ứng xử lịch sự (F31), GV luôn có thái độ tích cực đối với học viên (F32), GV có tác phong sư phạm tốt (F33), GV có trình độ chuyên môn cao (F34), GV cung cấp đầy đủ tài liệu cho SV (F35) và GV đánh giá chính xác, cho điểm chính xác (F36).

- Cơ sở vật chất (CSVC), bao gồm các biến: Thư viện đủ chỗ ngồi, phòng học nhóm (F41), có đủ trang thiết bị dạy và học (F42), có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và thể thao (F43).

- Tổ chức và điều phối chương trình (TCDP), bao gồm các biến: Khi học viên có vấn đề, nhân viên hành chính thật sự quan tâm, giúp học viên giải quyết vấn đề (F51), nhân viên hành chính luôn quan tâm và chăm sóc học viên chu đáo (F52) và nhân viên hành chính thể hiện thái độ tích cực đối với học viên (F53).

c. Phân tích độ tin cậy của thang đo các yếu tố.

Khi thực hiện phân tích Cronbach's Alpha cho từng nhóm nhân tố đã trích rút, kết quả cho thấy: Hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố như bảng sau:

Trong phần đánh giá này NCS có sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để xem sự phù hợp của thang đo trong các biến quan sát. Dựa vào hệ số Cronbach Alpha có thể đưa ra kết luận cho thang đo của các câu hỏi có đáng tin cậy không. Đây là một độ đo nên người ta thống nhất một mức giá trị mà khi α vượt qua mức này thì có thể coi số liệu là đáng tin cậy.

Bảng 3.18: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo các yếu tố

Nhóm yếu tố	Hệ số Alpha	Số Item
Kỹ năng tích lũy (KNTL)	0.908	11
Nội dung và phương pháp (NDCT_PPGD)	0.871	8
Giảng viên (GV)	0.828	7
Cơ sở vật chất (CSVC)	0.785	3
Tổ chức và điều phối (TCDP)	0.765	3

Nguồn: NCS tổng hợp từ khảo sát

Hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 và Cronbach's Alpha của các nhóm nhân tố đều nằm trong khoảng 0,6-0,9, cho thấy các thang đo trong mô hình đảm bảo độ tin cậy.

3.3.4. Phân tích tương quan và hồi quy.

Bảng 3.19: Hệ số tương quan giữa các nhóm yếu tố

	HP	KNTL	NPCT_PPGD	GV	CSVC	TCDP
HP	1					
KNTL	-0.104	1				
NPCT_PPGD	0.160	0.673	1			
GV	0.037	0.634	0.688	1		
CSVC	0.293	0.635	0.642	0.530	1	
TCDP	0.089	0.572	0.518	0.543	0.482	1

Nguồn: NCS tổng hợp từ khảo sát

Bảng hệ số tương quan cho thấy: Giữa biến phụ thuộc HP với các biến độc lập (KNTL, NPCT-PPGD, GV, CSVC và TCDP) đều tương quan có ý nghĩa thống kê với nhau và các biến độc lập đều tương quan với biến HP.

Bảng 3.20: Kết quả ước lượng mô hình với biến phụ thuộc là mức HP kỳ vọng
Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.432 ^a	.191	.184	.44809

a. Predictors: (Constant), NDCT_PPGD, TCDP, CSVC, GV, KNTL

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	15.856	.094		168.760	.000		
GV	.169	.055	.170	3.089	.002	.447	2.235
CSVC	.270	.037	.381	7.345	.000	.505	1.980
TCDP	.003	.035	.003	.074	.041	.606	1.650
KNTL	-.084	.052	-.092	-1.606	.019	.410	2.441
NDCT_PPGD	.084	.054	.092	1.563	.018	.389	2.573

Nguồn: NCS tổng hợp từ khảo sát

a. Dependent Variable: Học phi kỳ vọng

Sử dụng phương pháp hồi quy bội, bảng hệ số hồi quy cho thấy các hệ số sig đều nhỏ hơn 0.05, điều này cho thấy các biến độc lập đều có tác động có ý nghĩa thống kê đến biến HP và phương trình hồi quy được viết như sau:

$$\mathbf{HP = 15,856 + 0,27 CSVC + 0,169 GV + 0,003 TCDP - 0,084 KNTL + 0,084NDCT_PPGD}$$

Qua bảng Kết quả ước lượng mô hình với biến phụ thuộc là mức HP kỳ vọng, cho thấy:

- Các yếu tố GV, CSVC, TCDT, NDCT_PPGD đều có tác động thuận chiều đến HP kỳ vọng, kết quả này ủng hộ các giả thuyết đã nêu trong mô hình (H11, H12, H13, H14, H15).

- Yếu tố kỹ năng tích lũy tác động ngược chiều đến HP, như vậy giả thuyết H16 bị bác bỏ.

- Biến độc lập CSVC có tác động mạnh nhất đến HP kỳ vọng với hệ số β (chuẩn hóa) = 0,381; kế tiếp là biến GV với hệ số β (chuẩn hóa) = 0,170; trong khi đó biến NDCT_PPGD tác động không lớn đến HP với hệ số β (chuẩn hóa) = 0,092; điều đặc biệt là biến TCDP có mức tác động rất yếu đến HP kỳ vọng với hệ số β (chuẩn hóa) = 0,003.

Mô hình kiểm định trên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến do hệ số V_{IF} đều nhỏ hơn 5. Tuy nhiên, hệ số $R_{square} = 0,191$, điều này có nghĩa là sự biến thiên của các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu mới giải thích được 19,1% sự biến thiên của biến HP. Điều này cũng hoàn toàn hợp lý bởi mức HP kỳ vọng còn phụ thuộc vào các biến khác: Thu nhập, nơi cư trú, ngành học...

3.3.5. Kiểm định T-test, oneway anova.

Để kiểm định nhóm giả thuyết H21, H22, H31, H32, NCS sử dụng các kỹ thuật kiểm định Independent-Sample T-test áp dụng cho giả thuyết H21 và kỹ thuật kiểm định oneway anova áp dụng cho các giả thuyết H22, H31, H32.

Kết quả kiểm định cho thấy:

Do sig > 0.05 (Phụ lục 8a), do đó không có cơ sở bác bỏ giả thuyết H_0 , chấp nhận giả thuyết H_0 , nghĩa là có thể khẳng định là không có sự khác biệt giữa các mức học phí kỳ vọng theo giới tính.

Do sig < 0.05 (Phụ lục 8b), do đó bác bỏ giả thuyết H_0 , chấp nhận giả thuyết H1, nghĩa là có thể khẳng định là có sự khác biệt giữa các mức học phí kỳ vọng theo ngành học của SV.

Do sig >0.05 (Phụ lục 8c), do đó chấp nhận giả thuyết H_0 , nghĩa là có thể khẳng định là không có sự khác biệt giữa các mức học phí kỳ vòng theo khu vực nơi cư trú của SV.

Do sig <0.05 (Phụ lục 8d), do đó bác bỏ giả thuyết H_0 , chấp nhận giả thuyết H_1 , nghĩa là có thể khẳng định là có sự khác biệt giữa các mức học phí kỳ vòng theo mức thu nhập của bố - mẹ gia đình SV

3.4. Đánh giá chung về thực trạng phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam.

3.4.1. Các kết quả đạt được.

3.4.1.1. Về phía các cơ quan Nhà nước.

Thứ nhất: Nhà nước đã xác định rõ ràng chủ trương thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các cơ sở GDĐHCL từ đó tạo sự chuyển biến tích cực về phát triển NLTC cho các cơ sở GDĐHCL, bằng chứng là việc các cơ quan Nhà nước liên tục ban hành những chính sách nhằm hoàn thiện công tác tự chủ tài chính tại các cơ sở GDĐHCL, cụ thể: Trước những đòi hỏi khách quan về tự chủ tài chính mà Nghị định 43/2006/NĐ-CP không còn phù hợp, Nghị quyết 77/2014/NQ-CP và Nghị định 86/2015/NĐ-CP đã kịp thời ra đời bổ sung, thay thế các quy định về tự chủ tài chính cũng như tăng cường phê duyệt các đề án thí điểm tự chủ tại các cơ sở GDĐHCL trong thời gian gần đây, giúp các cơ sở GDĐHCL chủ động hơn trong đổi mới cơ chế hoạt động.

Chính phủ đã nhận thấy tính tất yếu khách quan đối với vấn đề tự chủ đại học trong phát triển GDĐH hiện đại, đến tháng 10/2017 đã ra quyết định cho 23 cơ sở GDĐHCL thực hiện thí điểm tự chủ theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP, mức độ tự chủ của từng cơ sở phụ thuộc vào tình hình và khả năng nguồn lực của từng cơ sở. Sau hơn ba năm thí điểm tự chủ các cơ sở GDĐHCL đã thu được một số kết quả đáng ghi nhận cũng như một số hạn chế cơ bản đối với vấn đề phát triển NLTC, đây là tiền đề quan trọng đối với các cơ quan Nhà nước trong việc điều chỉnh chính sách cũng như việc triển khai mở rộng tự chủ ĐH trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, Nhà nước đã triển khai thí điểm bỏ Bộ chủ quản và phát huy vai trò của Hội đồng trường, tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐHCL phát huy quyền tự chủ thực sự, đặc biệt trong tự chủ phát triển NLTC.

Thứ hai: Chính sách Nhà nước về phân bổ NSNN đã có sự điều chỉnh theo hướng tăng cường chi đầu tư phát triển và giảm đầu tư chi thường xuyên cho các cơ sở GDĐHCL. Thực tế cho thấy, từ năm 2016, cơ cấu chi NSNN cho GDĐHCL có sự thay đổi đáng kể, giảm bớt chi thường xuyên và tăng cường chi đầu tư phát triển, đây có thể coi là một trong những đổi mới quan trọng trong chính sách tài chính của Chính phủ nhằm tăng cường CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo ở các cơ sở GDĐHCL.

Thứ ba: Chính sách HP đã và đang thực hiện theo phương châm “chia sẻ chi phí” và “HP tính đủ” theo nhóm ngành đào tạo bước đầu cơ bản đã tạo được sự đồng thuận trong toàn xã hội, do đó NLTC từ HP ngày càng đóng vai trò quan trọng và chủ đạo trong tổng NLTC của các cơ sở GDĐHCL, chính sách HP theo nghị định 86/2015/NĐ-CP đã tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐHCL từng bước tính đủ HP, đặc biệt là các cơ sở GDĐHCL tự đảm bảo kinh phí thường xuyên và kinh phí đầu tư phát triển. Do đó, NLTC từ HP của các cơ sở GDĐHCL, ngoài ý nghĩa tăng NLTC cho các hoạt động thường xuyên, còn có tác động tích cực làm thay đổi tư duy trông chờ vào NLTC do Nhà nước đầu tư như trước đây.

Thứ tư: Chính sách học bổng, miễn giảm HP và chính sách tín dụng cũng đã góp phần không nhỏ trong việc tạo cơ hội công bằng trong tiếp cận GDĐH, con em các gia đình khó khăn, các đối tượng chính sách đã có thể theo học tại các cơ sở GDĐHCL lớn. Cùng với sự thay đổi về mức HP đối với các cơ sở GDĐHCL theo mức độ tự chủ, nghị định 86/2015/NĐ-CP cũng quy định cụ thể về mức học bổng đối với từng loại SV. Bên cạnh học bổng, hiện tại Nhà nước đã có chính sách kịp thời hỗ trợ con em đồng bào dân tộc theo "Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 về quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với SV là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở GDĐH"[132].

Thứ năm: Bằng các chính sách thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công, huy động được nhiều nguồn lực xã hội để cùng với NSNN đầu tư cho lĩnh vực GDĐH... từ đó, Nhà nước có điều kiện tập trung nguồn lực cho các dịch vụ sự

ng nghiệp khác có vai trò thiết yếu đối với xã hội. Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách mới nhằm cụ thể hóa những hình thức xã hội hóa GDDH, giúp các cơ sở GDDHCL có cơ sở pháp lý rõ ràng khi thực hiện các hình thức xã hội hóa nhằm phát triển NLTC cho GDDHCL.

Thứ sáu: Về cơ bản các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đang thực hiện tốt việc thanh tra, kiểm tra công tác quản lý tài chính tại các cơ sở GDDHCL thông qua việc phát hiện, xử lý vi phạm, giúp các cơ sở GDDHCL thực hiện tốt hơn trong công tác phát triển, quản lý và sử dụng các NLTC của mình. Đồng thời việc công khai những sai phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng góp phần hạn chế những trường hợp sai phạm tương tự và răn đe các cơ sở GDDHCL khác.

3.4.1.2 Về phía các cơ sở giáo dục đại học công lập.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong phát triển NLTC cho GDDHCL về mặt chính sách, đối với bản thân các cơ sở GDDHCL cũng đạt được một số kết quả đáng ghi nhận:

Thứ nhất, về vấn đề tự chủ:

Trên cơ sở hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước, chủ trương Tự chủ đại học của Chính phủ, nhiều cơ sở GDDHCL đã chủ động không phụ thuộc vào NLTC do Nhà nước đầu tư, xây dựng đề án tự chủ của mình và thực hiện tự chủ trên cơ sở các nguồn lực hiện có. Kết quả trong thời gian qua, một số cơ sở GDDHCL về cơ bản đã tự đảm bảo toàn bộ kinh phí đầu tư và thường xuyên, hoàn toàn không còn phụ thuộc vào NLTC do Nhà nước đầu tư, bước đầu chủ động trong việc phát triển, quản lý, sử dụng NLTC của mình và một số lĩnh vực khác.

Mặc dù các cơ sở GDDHCL đã tự chủ trên một số lĩnh vực như: Tổ chức cán bộ, học thuật, tuyển sinh, tài chính... song về cơ bản mọi hoạt động vẫn tuân thủ các quy định pháp luật và dưới sự kiểm soát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Thứ hai: Về phát triển các nguồn lực tài chính

Nhiều cơ sở GDDHCL đã giảm dần sự phụ thuộc vào NLTC do Nhà nước đầu tư, thậm chí không còn NLTC này hoặc NLTC này chỉ giành cho đầu tư phát triển hoặc đối ứng vốn đầu tư phát triển. Hầu hết các cơ sở GDDHCL hiện nay chủ yếu

dựa vào NLTC từ Học phí, các NLTC khác cơ bản không thay đổi nhiều và chiếm một tỷ lệ không cao.

Mức HP áp dụng theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị quyết 77/2014/NQ-CP đã góp phần giúp các cơ sở GDĐHCL tăng cường mức tăng trưởng tuyệt đối của NLTC, đáp ứng nhu cầu chi tiêu phục vụ nhiệm vụ chuyên môn ngày càng tăng. Một số cơ sở GDĐHCL thực hiện tự chủ theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP đã thực hiện đa dạng hóa các NLTC thông qua NLTC từ lãi tiền gửi ngân hàng, đây là một NLTC tương đối lớn, góp phần tăng cường NLTC cho các cơ sở GDĐHCL, đặc biệt hỗ trợ quỹ học bổng cho SV.

Thực hiện tự chủ đại học, góp phần làm tăng khả năng tự quyết, năng động của các cơ sở GDĐHCL, người đứng đầu trong nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực tài chính, từ đó góp phần phát triển các NLTC cho các cơ sở GDĐHCL.

Thứ ba: Qua kết quả khảo sát, phân tích định lượng, cho thấy: HP hiện tại phân theo lĩnh vực đào tạo, theo quy định của Nhà nước; đa số SV đánh giá mức HP hiện nay là phù hợp và mức HP mà họ kỳ vọng thấp hơn mức HP hiện tại không nhiều; các yếu tố ảnh hưởng thuận chiều đến chính sách HP và mức độ tác động của từng yếu tố đến chính sách HP cho GDĐHCL, bao gồm: CSVC, GV, nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy và tổ chức điều phối chương trình; có sự khác biệt về mức HP kỳ vọng theo thu nhập bố - mẹ SV và theo ngành học; đây là cơ sở khoa học quan trọng trong xây dựng chính sách HP cho GDĐHCL trong thời gian tới.

3.4.2. Một số hạn chế và nguyên nhân.

3.4.2.1. Hạn chế từ phía các cơ quan Nhà nước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng chính sách và công tác kiểm tra, thanh tra phát triển NLTC cho GDĐHCL còn bộc lộ một số hạn chế:

Thứ nhất, đối với vấn đề tự chủ tài chính.

Tự chủ tài chính được lồng ghép trong rất nhiều văn bản pháp lý: Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ ngành chuyên môn, bộ ngành chủ quản... Tuy nhiên, chính sách tự chủ vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ, thậm chí vẫn còn tình trạng mâu thuẫn giữa các văn bản, dẫn đến thực hiện quyền tự chủ không đầy đủ. Bên cạnh đó, công tác giám sát và đánh giá kết quả thực hiện tự

chủ chưa được triển khai kịp thời; việc phối hợp giữa các cơ sở GDĐHCL với các Bộ, ngành có liên quan chưa thường xuyên, kịp thời nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các cơ sở GDĐHCL khi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính nói riêng, tự chủ đại học nói chung.

Nghị quyết 77/2014/NQ-CP chỉ mới là thí điểm nên hệ thống văn bản pháp luật liên quan tới quản trị đại học chưa thay đổi theo, đặc biệt một số văn bản dưới luật của các bộ ngành liên quan chưa tương thích với Nghị quyết 77/2014/NQ-CP, dẫn đến khó khăn trong việc triển khai thực hiện các nội dung thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động. Việc giao quyền tự chủ mới chỉ thực hiện trong phạm vi thí điểm, chưa trở thành nhu cầu nội tại của các cơ sở GDĐHCL.

Tự chủ đại học, song sự quản lý về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và tài chính của Bộ chủ quản vẫn rất sâu, do đó làm hạn chế khả năng tự chủ của các cơ sở GDĐHCL, đặc biệt là các cơ sở thí điểm tự chủ theo Nghị quyết 77/2014/NQ-CP trong phát triển, quản lý và sử dụng NLTC.

Thứ hai: Chính sách đầu tư NSNN còn nhiều bất cập.

- Chính sách đầu tư NSNN cho các cơ sở GDĐHCL vẫn chỉ qua một kênh duy nhất là hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở đào tạo, chưa có hình thức hỗ trợ thông qua học bổng và tín dụng SV, đặc biệt chưa quan tâm đúng mức đến hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Chưa có quy định cụ thể về định mức đầu tư NSNN cho đầu tư phát triển và chính sách khuyến khích sử dụng hiệu quả NLTC cho đầu tư phát triển mặc dù qua kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy sự tác động nhất định của CSVC đến mức HP kỳ vọng của SV.

- Chính sách xây dựng và hướng dẫn phân bổ NSNN trong lĩnh vực GDĐHCL chủ yếu vẫn là các định mức kinh tế, kỹ thuật dựa trên yếu tố đầu vào và khả năng cân đối NSNN, các NLTC khác của đơn vị, mà chưa có các định mức kinh tế, kỹ thuật gắn với kết quả đầu ra, khối lượng và chất lượng dịch vụ GDĐH; kết quả quản lý và sử dụng NLTC... Do vậy, không khuyến khích các đơn vị sử dụng hiệu quả NLTC, nâng cao chất lượng đào tạo do việc phối hợp giữa các cơ sở GDĐHCL với các Bộ, ngành có liên quan chưa thường xuyên, kịp thời nhằm tháo gỡ những khó

khăn, vướng mắc cho các cơ sở GDĐHCL trong công tác quản lý, sử dụng nguồn NSNN được phân bổ, đặc biệt là trong việc đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn NSNN cấp; chưa có sự phối kết hợp hiệu quả giữa các bộ, ngành và địa phương trong công tác lập dự toán và phân bổ dự toán NSNN, vẫn còn tình trạng “xin - cho”.

Bên cạnh đó, Nhà nước vẫn chưa xây dựng được các định mức kinh tế, kỹ thuật đối với từng lĩnh vực để áp dụng phân bổ NSNN theo yếu tố đầu ra.

- Hệ thống định mức kinh tế, kỹ thuật phân bổ NSNN vẫn mang tính cào bằng cho tất cả các chuyên ngành, nhóm ngành đào tạo, trong khi thực tế CPĐV/SV đối với mỗi nhóm ngành và mỗi chuyên ngành trong cùng một nhóm là khác nhau, chưa có chính sách đầu tư cho các chương trình đào tạo CLC, đào tạo mũi nhọn.

- Hệ thống chính sách hướng dẫn giao dự toán thu chi NSNN hàng năm đã bắt đầu gắn với kế hoạch phát triển trung, dài hạn của lĩnh vực GDĐHCL. Tuy nhiên văn bản hướng dẫn lập dự toán trung, dài hạn chưa rõ ràng, cụ thể, do đó việc xác định chính xác các nhiệm vụ phát sinh mới cũng như những biến động kinh phí đối với những nhiệm vụ truyền thống còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến việc bố trí kinh phí trung, dài hạn.

Thứ ba: Chính sách HP và các công cụ hỗ trợ người học vẫn còn nhiều hạn chế.

- Chính sách HP đã cải thiện hơn trước trong việc phân loại theo nhóm ngành đào tạo, tuy nhiên trong mỗi nhóm ngành lại có sự khác nhau về chi phí đào tạo giữa các chuyên ngành, do đó mức HP hiện nay áp dụng mức trần theo 3 nhóm ngành vẫn chưa hợp lý.

- Trong Nghị định 86/2015/NĐ-CP, HP được quy định mức trần theo mức độ tự chủ của cơ sở GDĐHCL và phân theo 3 nhóm ngành đào tạo, chính sách học phí hoàn toàn không liên quan đến chất lượng đào tạo của các cơ sở GDĐH. Trong khi đó, khi nghiên cứu định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến mức HP kỳ vọng của SV, các yếu tố liên quan đến chất lượng đào tạo có tác động rất lớn đến sự kỳ vọng của SV về HP. HP đối với các cơ sở GDĐHCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư khá cao, mức trần HP đào tạo đại trà gấp từ 3 đến 5 lần HP các cơ sở chưa đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tuy nhiên vẫn chưa có văn bản pháp luật nào quy định chất lượng đào tạo; hệ thống CSVC, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học

tập; nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy; chất lượng đội ngũ GV; thái độ, ứng xử của bộ phận tư vấn, quản lý giáo dục cũng như những cam kết về kỹ năng mà sinh SV có thể tích lũy được sau khi kết thúc khóa học đối với các cơ sở GDĐHCL này.

- Chính sách HP hiện nay đang thực hiện trên cơ sở tính toán CPĐV/SV của các nhóm ngành đào tạo mà chưa tính đến nhu cầu xã hội về ngành nghề. Đối với các ngành nghề có khả năng xã hội hóa cao sẽ thu hút nhiều SV theo học và khả năng kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp cũng cao hơn so với một số ngành nghề có khả năng xã hội hóa thấp. Bên cạnh đó, mức độ tác động của các yếu tố đến mức HP kỳ vọng của SV đối với các nhóm ngành đào tạo khác nhau là khác nhau. Tuy nhiên, hiện nay chính sách HP chưa đề cập đến hai vấn đề này, chính sách HP vẫn trên cơ sở tính toán các yếu tố chủ quan về chi phí đào tạo mà chưa tính tới sự tác động của các yếu tố khách quan, do đó chính sách HP vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục.

- Bên cạnh chính sách HP theo mức trần, các chính sách hỗ trợ người học còn đơn giản, chưa đa dạng, chưa bao quát hết các đối tượng thụ hưởng và còn nhiều bất cập trong thủ tục. Chính sách miễn, giảm HP còn chưa thực sự hợp lý; chính sách học bổng, tín dụng còn chưa theo kịp chính sách HP hiện hành...

Thứ tư: Chính sách phát triển các NLTC khác còn nhiều hạn chế, việc thiếu và chậm sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định pháp luật làm cơ sở để triển khai thực hiện xã hội hóa GDĐH dẫn đến việc huy động nguồn lực của các ngành, các cấp, các tổ chức KT-XH và cá nhân để phát triển GDĐH gặp nhiều khó khăn; chưa phát huy được tiềm lực trong nhân dân để đầu tư phát triển GDĐHCL.

- Nhà nước khuyến khích huy động các NLTC từ các dịch vụ giáo dục; kinh phí tài trợ, viện trợ; liên kết, cho thuê tài sản... cho phát triển GDĐHCL, tuy nhiên chưa có hệ thống cơ sở pháp lý rõ ràng để huy động nguồn lực này, gây khó khăn cho các cơ sở GDĐHCL trong quá trình triển khai.

- Một số hoạt động xã hội hóa GDĐHCL mới hình thành như: Xây dựng các trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong các cơ sở GDĐHCL; kết hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo; mô hình quản trị tài chính doanh nghiệp, hình thức đối ứng vốn..., tuy nhiên những hoạt động này chưa được quan tâm đúng mức, do

đó NLTC từ các hoạt động này chưa được phát triển.

- Việc thu hút vốn nước ngoài FDI, ODA còn nhiều hạn chế về mặt quy hoạch định hướng và chính sách phát triển GDĐHCL.

Thứ năm: Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách về tự chủ, về phát triển NLTC cho GDĐHCL còn nhiều hạn chế.

Sự giám sát của các cơ quan chức năng trong công tác quản lý tài chính còn lỏng lẻo dẫn đến một số hậu quả đáng tiếc trong phát triển, quản lý và sử dụng NLTC cho GDĐHCL trong thời gian qua, đặc biệt trong công tác tuyển sinh, tuyển dụng, định mức thu...

Còn thiếu sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ của các cơ quan Nhà nước trong công tác phân bổ NSNN, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện phát triển, quản lý và sử dụng các NLTC của các cơ sở GDĐHCL. Chính phủ, các cơ quan chủ quản có trách nhiệm phân bổ, kiểm tra, phê duyệt quyết toán hàng năm. Như vậy, Bộ GD&ĐT không quản lý NLTC toàn ngành, thiếu thông tin để tổng hợp, theo dõi và đánh giá hiệu quả sử dụng NSNN nói riêng, các NLTC nói chung của các cơ sở GDĐHCL đối với nhiệm vụ được giao.

3.4.2.2. Hạn chế từ phía cơ sở giáo dục đại học công lập

Thứ nhất: Bản thân các cơ sở GDĐHCL chưa xác định chính xác, đầy đủ mục tiêu của tự chủ tài chính, do đó chưa phát huy được hiệu quả của "chính sách tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính".

Hầu hết cán bộ, GV còn chưa nhận thức rõ về quyền lợi cũng như trách nhiệm của mình đối với cơ sở GDĐHCL khi thực hiện tự chủ đại học. Phương thức lãnh đạo, quản lý của những người đứng đầu vẫn theo cách thức cũ, đặc biệt trong quản lý tài chính.

Một số cơ sở GDĐHCL thực hiện tự chủ hoàn toàn về tài chính đã có tình trạng lạm dụng quyền tự chủ trong việc nâng cao định mức thu và mở rộng quy mô tùy tiện, không tương xứng với nguồn lực hiện có cũng như chất lượng đầu vào; ảnh hưởng đến phát triển bền vững NLTC.

Thứ hai: Các cơ sở GDĐHCL chưa có những đánh giá định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách HP, vì vậy phương thức phát triển NLTC từ HP hiện nay chủ yếu vẫn là tăng định mức HP và mở rộng quy mô đào tạo mà chưa tập trung vào những giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nhằm thu hút người học thông qua các yếu tố nội sinh.

Thứ ba: Các cơ sở GDĐHCL còn chưa xây dựng định mức và lộ trình thay đổi HP cụ thể của riêng mình, hầu hết các cơ sở GDĐHCL đều áp dụng khung HP của Nhà nước mà chưa bao quát hết các đối tượng được thụ hưởng của các chính sách hỗ trợ người học; đặc biệt các cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính, định mức HP khá cao so với định mức HP của các cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính.

Thứ tư: Nhiều cơ sở GDĐHCL chủ yếu vẫn tập trung vào hoạt động đào tạo còn chưa quan tâm và có kế hoạch, định hướng cụ thể trong phát triển các hoạt động khác như: các dịch vụ GDĐH, các hoạt động sự nghiệp khác, chưa phát huy hết những tác động tích cực từ mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp trong phát triển NLTC... Do vậy, HP vẫn đóng vai trò là NLTC chủ yếu của các cơ sở GDĐHCL, nhất là đối với các cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính.

Thứ năm: Công tác thực hiện quản lý, sử dụng các NLTC khai thác được còn chưa thật sự khoa học, do đó chưa phát huy hết hiệu quả của NLTC. Công tác kiểm tra, kiểm soát tài chính nội bộ thực hiện chưa chặt chẽ, bài bản.

3.4.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế.

a. Về phía Nhà nước:

Nguyên nhân khách quan:

- GDP của Việt Nam còn thấp, kinh phí đầu tư cho GD chưa cao do đó chưa thể đáp ứng hết những nhu cầu thực tế trong đầu tư, NCKH... của các cơ sở GDĐHCL.

- Tự chủ tài chính, đặc biệt là tự chủ đại học ở Việt Nam đang triển khai thí điểm, do đó vừa làm vừa học tập kinh nghiệm của các nước trên thế giới, vừa làm vừa rút kinh nghiệm... Vì vậy, có những vấn đề thực tiễn đặt ra mà chính sách chưa theo kịp.

- GDĐH Việt Nam đang chuyển dần từ phụ thuộc vào NSNN sang chia sẻ chi

phí trong toàn xã hội với việc thực hiện thí điểm tự chủ đại học. Vì vậy, vấn đề khai thác các NLTC khác cũng mới manh nha và bắt đầu triển khai mà chưa hình thành hệ thống chính sách cụ thể.

Nguyên nhân chủ quan:

- Vẫn còn tình trạng chưa phân công cụ thể, rõ ràng trong việc ban hành các chính sách về GDĐHCL nói chung, phát triển NLTC cho GDĐHCL nói riêng, do đó vẫn còn tình trạng nhiều cơ quan ban hành chính sách về cùng một nội dung dẫn đến sự chồng chéo và chưa đồng bộ về chính sách.

- Nhà nước chưa xây dựng được hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật cần thiết để phân bổ NSNN theo đầu ra, khối lượng và chất lượng dịch vụ, kết quả quản lý và sử dụng NLTC, chính sách HP theo chất lượng đào tạo, theo nhóm chuyên ngành đào tạo, chia sẻ chi phí giữa doanh nghiệp và người học....

- Chưa có kết quả khảo sát, đánh giá hiệu quả, tác động tích cực của đầu tư NSNN cho hoạt động NCKH, tín dụng, đầu tư phát triển... đối với phát triển GDĐHCL.

- Hệ thống văn bản xây dựng, hướng dẫn thực hiện còn chậm, chưa cụ thể dẫn đến khó triển khai tại các đơn vị dự toán.

- Còn thiếu sự nhịp nhàng và chặt chẽ của các bộ, ngành trong kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện phát triển NLTC cho GDĐHCL.

b. Về phía cơ sở giáo dục đại học công lập:

- Một bộ phận cán bộ, viên chức trong các cơ sở GDĐHCL chưa nhận thức đầy đủ về nội dung, mục đích và yêu cầu về tự chủ đại học, e ngại trong thay đổi quản lý, trình độ tham mưu của bộ phận cán bộ làm công tác quản lý tài chính - kế toán của các cơ sở GDĐHCL còn hạn chế, vẫn còn tâm lý trông chờ vào NSNN.

- Bản thân các cơ sở GDĐHCL cũng chưa xây dựng được kế hoạch cụ thể trong vấn đề tự chủ tài chính của đơn vị mình, còn lúng túng trong việc triển khai các văn bản, quy định của Nhà nước, trong xây dựng quy chế CTNB.

- Một số cơ sở GDĐHCL đã hiểu chưa đúng và vận dụng chính sách chưa chuẩn, dẫn đến một số kết quả đáng tiếc trong quản lý tài chính tại các cơ sở

GDDHCL.

- Các cơ sở GDDHCL còn chưa xây dựng định hướng, kế hoạch cụ thể của riêng mình trong phát triển NLTC từ HP, nhất là việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

- Các cơ sở GDDHCL, đặc biệt là người đứng đầu vẫn chưa quan tâm đến vấn đề phát triển NLTC từ các hoạt động dịch vụ GDDH, các hoạt động sự nghiệp khác... chủ yếu vẫn tập trung vào hoạt động đào tạo.

- Công tác kiểm tra, kiểm soát tại các cơ sở GDDHCL chủ yếu vẫn do các cơ quan cấp trên thực hiện, các đơn vị chưa chủ động trong thực hiện kiểm soát nội bộ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Vận dụng lý luận về phát triển NLTC cho GDDHCL, NCS đã phân tích thực trạng và các vấn đề đặt ra đối với phát triển NLTC cho GDDHCL Việt Nam thông qua nghiên cứu điển hình kết quả phát triển NLTC của 55 cơ sở GDDHCL và khảo sát sự ảnh hưởng của các yếu tố đến mức học phí kỳ vọng của SV tại 5 cơ sở GDDHCL, với các nội dung cụ thể:

- Khái quát về giáo dục đại học công lập ở Việt Nam.

- Phân tích, so sánh tình hình phát triển NLTC của nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính và nhóm cơ sở GDDHCL tự chủ một phần về tài chính.

- Kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển NLTC cho GDDHCL ở Việt Nam thông qua kết quả kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến mức HP kỳ vọng của SV theo quan điểm của người học.

- Đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển NLTC cho GDDHCL theo 2 nhóm chủ thể: Nhà nước và cơ sở GDDHCL.

CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM

4.1. Quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam

4.1.1. Quan điểm về phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập

Với định hướng “Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”, quan điểm chỉ đạo của Đảng về phát triển giáo dục nói chung, GDĐH nói riêng: (1) Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH; (2) Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở GD&ĐT và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học. Trong quá trình đổi mới, cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp; (3) Phát triển GD&ĐT là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội; (4) Phát triển GD&ĐT phải gắn với nhu cầu phát triển KT-XH và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ KHHCN; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển GD&ĐT từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng; (5) Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các

phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa GD&ĐT; (6) Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển GD&ĐT. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo; (7) Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước [4].

Trên cơ sở quan điểm, chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT nói chung, GD&ĐT nói riêng, việc phát triển NLTC cho GD&ĐT cần dựa trên những quan điểm cụ thể:

- Đối với chính sách đầu tư NSNN: Đổi mới phương thức phân bổ kinh phí NSNN cho GD&ĐT phân theo các ngành khoa học cơ bản đa ngành và các ngành có khả năng xã hội hóa cao; chuyển đổi cơ chế cấp phát kinh phí sang hình thức đặt hàng đối với các cơ sở GD&ĐT được Nhà nước giao nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực thuộc các ngành đặc thù trên cơ sở tính đủ các chi phí hoạt động để đảm bảo chất lượng đào tạo đạt chuẩn đầu ra.

- Đối với chính sách HP: Các cơ sở GD&ĐT được tự xác định mức HP đại trà trên cơ sở trần HP đã được quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; HP đối với các chương trình đào tạo CLC: Căn cứ vào quy định của pháp luật và mức chi thường xuyên Nhà nước cấp, thí điểm cho một số cơ sở GD&ĐT tự xây dựng mức HP tương xứng với các điều kiện đảm bảo chất lượng theo nguyên tắc đủ bù đắp chi phí đào; HP đối với các chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội, đào tạo theo địa chỉ, theo đặt hàng của các địa phương, DN, Bộ, ngành, các chương trình liên kết đào tạo quốc tế: Trên cơ sở thỏa thuận của các bên liên quan, các cơ sở đào tạo được quyết định các mức HP, lệ phí tương xứng để đủ trang trải toàn bộ chi phí đào tạo và có tích lũy.

- Đối với chính sách phát triển các nguồn tài chính khác: Đẩy mạnh xã hội hóa ,

các hoạt động liên doanh, liên kết; khuyến khích liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong GDĐHCL trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động; đối với các hoạt động dịch vụ chuyển giao KHCN và dịch vụ tư vấn GD&ĐT theo hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các cơ sở GDĐHCL được quyết định các mức thu, khoản thu cụ thể theo nguyên tắc đủ bù đắp chi phí và có tích lũy; khuyến khích các DN, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo; minh bạch hóa các hoạt động liên danh, liên kết đào tạo, sử dụng nguồn lực công; bảo đảm sự hài hòa giữa các lợi ích với tích lũy tái đầu tư và phát triển nguồn lực tài chính trên cơ sở phát huy tự chủ đại học.

Cùng với mục tiêu “Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”, Luật GDĐH sửa đổi đề cập đến quan điểm, chính sách của Nhà nước về phát triển NLTC cho GDĐHCL, như sau [109]:

- Phân bổ ngân sách và nguồn lực cho giáo dục đại học theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả thông qua chi đầu tư, chi nghiên cứu phát triển, đặt hàng nghiên cứu và đào tạo, học bổng, tín dụng sinh viên và hình thức khác. Ưu tiên, ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và chính sách khác để phát triển GDĐH.

- Thực hiện xã hội hóa GDĐH, có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động GD&ĐT, KHCN tại cơ sở GDĐHCL; có chính sách miễn, giảm thuế đối với tài sản hiến tặng, hỗ trợ cho GDĐH, cấp học bổng và tham gia chương trình tín dụng SV.

- Có chính sách đồng bộ để bảo đảm quyền tự chủ của cơ sở GDĐHCL gắn liền với trách nhiệm giải trình.

4.1.2. Định hướng, mục tiêu phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập.

Với định hướng “đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”, Bộ chính trị đã xác định mục tiêu tổng quát về phát triển GDĐH. Với chiến lược

phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020, Thủ tướng chính phủ cũng đã xác định các mục tiêu tổng quát của GDDH. Bên cạnh đó, Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện thông báo kết luận của bộ chính trị về đề án “đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công với các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu [31]:

- Hoàn thiện thể chế về cơ cấu và phương thức đầu tư của NSNN: Nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, tăng cường đầu tư cho xây dựng cơ sở vật chất các hoạt động sự nghiệp công cơ bản và thực hiện cơ cấu lại chi thường xuyên NSNN đối với các hoạt động cung cấp dịch vụ GDDHCL; Nhà nước bảo đảm thực hiện các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người có công, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số để được tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ GDDHCL cơ bản thiết yếu với chất lượng ngày càng cao hơn; bảo đảm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV và cán bộ quản lý ở các cơ sở đào tạo.

- Hoàn thiện thể chế về cơ chế tài chính đối với các cơ sở GDDHCL;

- Hoàn thiện thể chế về cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ và tổ chức bộ máy đối với các cơ sở GDDHCL;

- Hoàn thiện thể chế về cơ chế đặt hàng, mua hàng, giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ GDDHCL;

- Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh việc thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa dịch vụ GDDHCL;

- Tăng cường hoàn thiện các công cụ quản lý và vai trò kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động cung cấp dịch vụ GDDHCL nhằm hướng tới việc cung cấp tốt hơn dịch vụ cho mọi tầng lớp nhân dân, phát huy các yếu tố tích cực, hạn chế các mặt trái của cơ chế thị trường. Đổi mới cơ chế hoạt động của các cơ sở GDDHCL phải gắn liền với cải cách thủ tục hành chính; hiện đại hóa, tin học hóa, ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động của các cơ sở GDDHCL.

Đối với mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực GD&ĐT đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, Bộ GD&ĐT xác định:

Đảm bảo NSNN đầu tư cho GD được tập trung ưu tiên cho GD phổ cập, GD ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai và biến đổi khí hậu và các đối tượng chính sách xã hội; tăng cường hiệu quả công tác thống kê, theo dõi bình đẳng GD, bao gồm tiếp cận, chất lượng và hiệu quả GD; thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả GD; nâng cao chất lượng của các cơ sở GDĐH thông qua đổi mới cơ chế hoạt động của các cơ sở này theo hướng gắn với thị trường lao động; thực hiện hiệu quả các chiến lược đã ban hành liên quan tới GDĐH, bảo đảm tất cả nam và nữ thanh niên và người trưởng thành có nhu cầu đều có thể tiếp cận dịch vụ GDĐH phù hợp; tăng cường thực hiện chính sách hỗ trợ các đối tượng chính sách, người nghèo, người yếu thế và dễ bị tổn thương có điều kiện tiếp cận dịch vụ GDĐH theo nhu cầu; đẩy nhanh việc thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH theo quan điểm dựa trên cơ sở chất lượng, đảm bảo một hệ thống GDĐH có hiệu quả, phù hợp với xu thế phát triển của GDĐH trong khu vực và thế giới, đồng thời tăng cường giao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH trên cơ sở năng lực, chất lượng và khả năng tự chủ tài chính, giảm bớt gánh nặng đầu tư tài chính của Nhà nước[11].

4.2. Các giải pháp phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam.

Trên cơ sở những hạn chế về chính sách của Nhà nước, phương thức của các cơ sở GDĐHCL trong phát triển, quản lý và sử dụng NLTC cho GDĐHCL hiện nay; những kinh nghiệm của các nước trong khu vực và thế giới về tài chính GDĐH; kết hợp với những quan điểm, định hướng và mục tiêu về “Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”, “phát triển bền vững lĩnh vực GD&ĐT đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030”; NCS đề xuất một số giải pháp cơ bản về phát triển NLTC cho GDĐHCL Việt Nam giai đoạn 2020-2030:

4.2.1. Nhóm giải pháp về đổi mới chính sách của Nhà nước nhằm tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập.

4.2.1.1. Hoàn thiện chính sách tự chủ và giám sát thực hiện tự chủ tại các cơ sở giáo dục đại học công lập.

Trước những hạn chế về sự thiếu đồng bộ và mâu thuẫn trong chính sách tự chủ tài chính, chưa có sự kịp thời và phối hợp nhịp nhàng giữa các Bộ, ngành trong giám sát và đánh giá kết quả thực hiện tự chủ, kết hợp với vận dụng kinh nghiệm trong tự chủ đại học của một số quốc gia trên thế giới, như: các cơ sở GDĐH tự chủ vẫn được Nhà nước cấp kinh phí trên cơ sở mức độ đạt được các chỉ tiêu hàng năm, gắn với kết quả hoạt động của từng cơ sở GDĐH, không hoàn toàn để các cơ sở GDĐH tự xoay xở kinh phí, mức độ tự chủ tài chính của từng quốc gia là khác nhau và chủ yếu giao động từ 60-80%.... Từ đó, Nhà nước cần xây dựng lộ trình thích hợp và tiến tới tăng cường giao tự chủ cho các cơ sở GDĐHCL trên nguyên tắc cơ sở tự chủ cao trong học thuật và hoạt động chuyên môn, tổ chức và nhân sự, tài chính và tài sản..; đồng thời tăng cường tính giải trình của các cơ sở GDĐHCL và giám sát cao của các cơ quan quản lý, điều này khuyến khích các cơ sở GDĐHCL chủ động và có trách nhiệm trong việc khai thác các NLTC từ xã hội hóa GDĐH, giảm áp lực đối với NSNN. Để thực hiện được những mục tiêu đó, cần hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tự chủ tài chính GDĐHCL nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐHCL thực hiện đầy đủ các nội dung trong tự chủ tài chính, cụ thể:

- Chính phủ giao cho các bộ ngành liên quan xây dựng các văn bản cụ thể hướng dẫn các nội dung thí điểm tự chủ, cũng như tổng hợp những vướng mắc trong triển khai thực tế được quy định tại Nghị quyết 77/2014/NQ-CP, luật GDĐH sửa đổi theo lĩnh vực quản lý; xây dựng hành lang pháp lý chặt chẽ để định hướng vai trò tự chủ, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát năng lực tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GDĐHCL.

- Song song với Luật GDĐH sửa đổi, Chính phủ sớm ban hành Nghị quyết về tự chủ đại học mới thay thế Nghị quyết 77/2014/NQ-CP và chính thức hóa tự chủ đại học là con đường tất yếu của GDĐH Việt Nam, cụ thể:

Tiếp tục thực hiện chủ trương phê duyệt đề án tự chủ đại học đối với một số cơ sở GDĐHCL có phương án phát triển, quản lý và sử dụng tốt các nguồn lực hiện có, đặc biệt là NLTC. Theo phương án này, nội dung và mức độ tự chủ là rất linh hoạt, các cơ sở được quyền đề xuất mức độ tự chủ phù hợp với điều kiện thực tế của mình. Bên cạnh đó, các cơ sở GDĐHCL tiếp tục thực hiện những cam kết cụ thể về trách nhiệm khi được tự chủ, như: cam kết về chất lượng đào tạo, quy mô đào tạo tối thiểu hoặc tối đa với từng chuyên ngành, cam kết về việc duy trì CSVC cho SV, cam kết về chất lượng GV, cam kết về thái độ, ứng xử của bộ phận quản lý và điều phối, cam kết đầu ra đối với một số kỹ năng cần thiết cho SV, cam kết về thu nhập của người lao động... Đồng thời các cơ sở GDĐHCL phải tăng cường tính giải trình đối với cơ quan quản lý, xã hội, người học và những bên liên quan. Như vậy, với phương án này, Chính phủ sẽ chuyển từ vai trò quản lý trực tiếp sang vai trò giám sát, nhường lại vai trò quản lý trực tiếp cho các cơ sở GDĐHCL.

Để chính thức hóa tự chủ đại học là con đường tất yếu của GDĐH Việt Nam, Chính phủ nên sớm triển khai chủ trương bỏ bộ chủ quản của các cơ sở GDĐHCL, đặc biệt là các cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn, tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐHCL này phát huy hết những nội dung tự chủ cũng như phát huy vai trò thực sự của Hội đồng trường, ban lãnh đạo nhà trường.

Tiếp tục giao quyền tự chủ tài chính cao hơn cho toàn khối GDĐHCL. Những cơ sở GDĐHCL thực hiện thí điểm thành công sẽ tiếp tục giao tự chủ trong thời gian tới, đồng thời tiếp tục thực hiện thí điểm tự chủ cho các cơ sở GDĐHCL khác trên cơ sở năng lực thực tế của họ. Theo giải pháp này, Nhà nước sẽ phân nhóm các cơ sở GDĐHCL, đồng thời quy định Khung tự chủ cho từng nhóm cơ sở GDĐHCL và cho phép các cơ sở trong mỗi nhóm tự quyết định mức độ tự chủ trong Khung đó, các cơ sở khác nhau có thể có mức độ tự chủ khác nhau trong cùng một nhóm, tạo sự linh hoạt cho các cơ sở GDĐHCL. Các cơ sở GDĐHCL có thể tự chủ theo ba nhóm cơ bản: Nhóm những trường thuộc top đầu, đảm bảo đáp ứng tổng thể về các nguồn lực có thể thực hiện tự chủ hoàn toàn về tài chính, nhóm tiếp theo có thể thực hiện tự chủ về chi thường xuyên và nhóm thuộc top dưới nên thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên.

Đối với các cơ sở GDĐHCL thuộc hai tốp cuối, Chính phủ nên giao tự chủ ở mức độ nhất định, không nên thực hiện tự chủ 100%, dẫn đến tình trạng các cơ sở GDĐHCL muốn đảm bảo NLTC cho nhu cầu chi tiêu cần phải tăng HP quá cao hoặc lạm thu nhiều khoản khác dẫn đến kết quả ngày càng khó tuyển sinh và ảnh hưởng đến vấn đề phát triển bền vững NLTC. Thực tế điều này đã diễn ra tại một số cơ sở GDĐHCL thực hiện thí điểm tự chủ theo tinh thần Nghị quyết 77/2014/NQ-CP, do mức HP khá cao so với mặt bằng HP chung và thu nhập của người dân nên bắt đầu từ năm thứ 2, thứ 3 thực hiện tự chủ, các cơ sở GDĐHCL đã gặp khó khăn trong tuyển sinh, nếu kéo dài tình trạng này rất có thể chiến lược tự chủ đại học sẽ không thành công như mong đợi. Bên cạnh đó, một số cơ sở GDĐHCL vẫn phát huy tốt công tác tuyển sinh, phát triển NLTC theo tinh thần Nghị quyết 77/2014/NQ-CP, do đó vẫn nên tiến hành tiếp tục tự chủ để phát huy hết năng lực của họ. Vì vậy, Chính phủ nên nghiên cứu và quy định khung tự chủ linh hoạt, vẫn có sự hỗ trợ từ NSNN cho những nhiệm vụ quan trọng, cần thiết; hạn chế tình trạng các cơ sở GDĐHCL tự chủ phải gồng mình lo kinh phí, ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị được giao và nâng cao chất lượng đào tạo.

Nghiên cứu xây dựng mô hình quản trị cơ sở GDĐHCL theo mô hình quản trị DN. Xây dựng mô hình quản trị tài chính cơ sở GDĐH phù hợp với yêu cầu phát triển GDĐH, phù hợp với yêu cầu phát triển KT-XH, xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường và cơ chế tự chủ GDĐH là yêu cầu cần thiết. Nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của cơ sở GDĐHCL, tăng cường hiệu quả sử dụng các NLTC và đảm bảo chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, theo xu hướng hoạt động của cơ sở GDĐH cũng giống như DN là đầu vào và đầu ra đều do thị trường quyết định. Chính phủ nên nghiên cứu và thực hiện thí điểm mô hình quản trị tài chính cơ sở GDĐHCL theo mô hình quản trị của DN, trong đó nên đề xuất mô hình quản trị tài chính và mô hình tổ chức hoạt động của các cơ sở GDĐHCL phù hợp với cơ chế tự chủ đại học hiện nay, nếu thành công sẽ triển khai đồng bộ trong hệ thống GDĐHCL.

Bên cạnh việc tăng cường phát huy tự chủ tài chính nói riêng, tự chủ đại học nói chung cho các cơ sở GDĐHCL, các cơ quan Nhà nước cũng cần tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách tự chủ của các cơ sở GDĐHCL, để hạn chế những hệ lụy do tự chủ gây ra, cụ thể:

- Tiếp tục quy định và hoàn thiện các nội dung, hình thức bắt buộc cơ sở GDĐHCL phải thực hiện công khai với cơ quan Nhà nước, xã hội, người học và các bên liên quan. Các cơ sở GDĐHCL phải chịu trách nhiệm cao với những nội dung mình công khai, hạn chế tình trạng thông tin công khai không đúng với tình hình thực tế của đơn vị, ảnh hưởng trực tiếp đến những đối tượng sử dụng thông tin.

- Kiểm định chất lượng giáo dục các cơ sở GDĐHCL, các nội dung cam kết và công khai chất lượng đào tạo của các cơ sở GDĐHCL trên các phương tiện truyền thông đại chúng để tăng cường năng lực giám sát của xã hội, làm cơ sở cho việc đầu tư của NSNN, thu hồi quyền tự chủ hoặc tiến hành sáp nhập đối với các cơ sở GDĐHCL không còn đủ năng lực thực hiện hoặc vi phạm...

- Tăng cường triển khai công tác giám sát thông qua kiểm tra định kỳ và đột xuất; giám sát việc thực hiện các nội dung cam kết của các cơ sở GDĐHCL khi được tự chủ. Cần có sự vào cuộc của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và của toàn xã hội để thực hiện giám sát các cơ sở GDĐHCL một cách chặt chẽ, chuyên nghiệp và quyết liệt chống tiêu cực trong hoạt động thanh tra, giám sát.

4.2.1.2. Hoàn thiện chính sách về đầu tư ngân sách Nhà nước.

Từ những bất cập trong chính sách đầu tư NSNN cho GDĐHCL hiện nay ở Việt Nam, như: Phương thức phân bổ NSNN duy nhất thông qua cơ sở GDĐHCL không khuyến khích được GV, SV nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học; cơ cấu đầu tư NSNN cho GDĐHCL theo lĩnh vực chưa rõ ràng nhất là đối với lĩnh vực đầu tư phát triển, trong khi đó theo kết quả nghiên cứu định lượng, CSVC có tác động lớn đến mức HP kỳ vọng của SV, từ đó tác động đến khả năng thu hút người học của các cơ sở GDĐH; đầu tư NSNN theo kết quả đầu ra còn nhiều hạn chế trong xây dựng và phân bổ dự toán; chưa căn cứ vào CPĐV/SV của từng nhóm ngành đào tạo trong phân bổ NSNN; các cơ sở GDĐHCL còn lúng

túng trong xây dựng dự toán trung và dài hạn.... Bên cạnh đó, với kinh nghiệm của các nước Hoa kỳ, Trung quốc, Malaysia, Thái lan...trong đầu tư NSNN cho GDĐHCL, như: Thực hiện phân bổ NSNN theo ba kênh chính và đạt được những kết quả khả quan; NSNN trợ cấp trực tiếp cho các cơ sở GDĐH theo khuôn khổ chính sách nhất định như phát triển cơ sở hạ tầng; thực hiện tốt công tác phân bổ NSNN theo nhiệm vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ; tập trung cao độ các nguồn lực, đặc biệt là nguồn NSNN để thực hiện đào tạo tài năng một số lĩnh vực mũi nhọn, CLC... Từ đó, Nhà nước cần tập trung vào một số nội dung cơ bản trong hoàn thiện chính sách đầu tư NSNN cho GDĐHCL:

Một là, nhằm khuyến khích GV, SV nâng cao chất lượng học tập và nghiên cứu khoa học, Nhà nước nên đầu tư ngân sách cho GDĐHCL chia theo 3 kênh chính thay vì một kênh như hiện nay:

- Hỗ trợ trực tiếp cho từng cơ sở GDĐHCL: Hỗ trợ của Chính phủ cho từng cơ sở GDĐHCL cần được xác định một cách minh bạch và ổn định dựa trên các tham số sau: Tổng số SV tốt nghiệp, trình độ chuyên môn của GV cơ hữu, số lượng SV trong từng ngành mà Chính phủ ưu tiên và thị trường không tự đáp ứng, vùng miền và các địa phương khó khăn.

- Hỗ trợ thông qua học bổng và tín dụng SV: Chính phủ hỗ trợ cho GDĐHCL thông qua học bổng và tín dụng SV. Đây là một trong những quy định nhằm khuyến khích SV, bản thân các cơ sở GDĐHCL trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, học tập nhằm khai thác NLTC này từ NSNN. Một số nội dung cụ thể có thể triển khai như: Quy định chỉ cho SV học tại các cơ sở GDĐHCL đã được kiểm định chất lượng mới được hỗ trợ tín dụng ; quy định tỷ lệ NSNN đầu tư tương ứng với tỷ lệ SV đạt kết quả học tập khá, giỏi, xuất sắc, có những giải thưởng quốc gia, quốc tế, tỷ lệ SV ra trường có việc làm... Muốn làm được điều này, Nhà nước cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật nhằm quy đổi những kết quả mà SV và các cơ sở GDĐHCL đạt được để có phương án hợp lý, công bằng trong phân bổ NSNN cho tất cả các cơ sở GDĐHCL.

- Hỗ trợ thông qua tài trợ nghiên cứu khoa học: Hoạt động nghiên cứu khoa học ngày càng phát triển và chiếm vị trí quan trọng trong hoạt động của các cơ sở

GDDHCL bên cạnh hoạt động đào tạo. Vì vậy, Nhà nước cần có chính sách cụ thể trong việc phân bổ NSNN cho hoạt động nghiên cứu khoa học của GV, SV các cơ sở GDDHCL, như: Thực hiện tốt hơn nữa công tác đấu thầu đề tài khoa học cho GV, SV; tổ chức kiểm định chất lượng các đề tài khoa học để có phương án đầu tư kinh phí cho những năm sau, đặc biệt ưu tiên những cá nhân, cơ sở có hiệu quả, chất lượng cao trong NCKH nhằm khuyến khích, nâng cao tinh thần nghiên cứu thực sự của họ. Ngoài ra, Nhà nước có thể hỗ trợ qua một số kênh khác như chính sách ưu đãi thuế, quyền sử dụng đất, tạo điều kiện cho các cơ sở GDDHCL tiến hành liên doanh, liên kết với các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước về lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng...

Thực hiện tốt giải pháp này sẽ khuyến khích GV, SV tham gia nhiều hơn và chất lượng hơn trong NCKH, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy thông qua chất lượng giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo... Bên cạnh đó, để thực hiện tốt giải pháp này, các cơ quan Nhà nước cần thực hiện tốt hơn nữa công tác kiểm định chất lượng hoạt động NCKH tại các cơ sở GDDHCL, hướng tới đảm bảo sự công bằng trong phân bổ NSNN cho hoạt động NCKH. Đây cũng là một trong những giải pháp mà nhiều nước trên thế giới áp dụng theo phương thức đầu tư NSNN cho các cơ sở GDDHCL tự chủ theo nội dung, nhiệm vụ cụ thể.

Hai là: Nhà nước nên tiếp tục đổi mới cơ cấu đầu tư NSNN cho GDDHCL trên cơ sở tăng chi đầu tư phát triển, giảm dần chi NSNN cho bộ máy và hoạt động thường xuyên. Thực tế qua nghiên cứu định lượng cho thấy, cần tăng cường đầu tư CSVC cho GDDHCL bởi nó tác động thuận chiều và lớn nhất đến mức HP kỳ vọng của người học và nội dung đầu tư NSNN cho các cơ sở GDDHCL theo hướng tăng cường kinh phí cho đầu tư phát triển đã được nhiều nước trên thế giới vận dụng và đạt được những kết quả khả quan. Bên cạnh việc tăng cường NSNN đầu tư cho GDDHCL, Nhà nước cần có những chính sách khuyến khích nhằm nâng cao hiệu quả phát triển, quản lý và sử dụng NLTC do Nhà nước đầu tư.

Ba là: Tiếp tục hoàn thiện và đổi mới chính sách phân bổ NSNN nên hướng tới căn cứ theo kết quả đầu ra, hiệu quả quản lý và sử dụng NLTC, kết quả thực

hiện các mục tiêu công bằng và hiệu quả, nhu cầu và cơ cấu ngành nghề đào tạo trong GDDHCL thay vì căn cứ theo kết quả đầu vào như hiện nay.

- Các cơ quan Nhà nước cần sớm hoàn thiện hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng đầu ra, tiêu chí kiểm định chất lượng đào tạo... phù hợp đối với từng nhóm ngành nghề đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng cung cấp dịch vụ cũng như cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Định mức, chế độ, tiêu chuẩn chi tiêu NSNN đối với các cơ sở GDDHCL cần đổi mới trên cơ sở: Hạn chế số lượng định mức cứng, tăng số lượng các khung định mức, trần định mức để các cơ sở GDDHCL áp dụng cho phù hợp với tình hình thực tế và khả năng NLTC, phù hợp với phương thức lập dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách cho các đơn vị theo kết quả đầu ra (chất lượng SV được đào tạo, tỷ lệ SV ra trường có việc làm, đánh giá của DN về chất lượng SV được đào tạo..).

- Nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quốc tế để xây dựng và ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật trong phân bổ dự toán ngân sách cho GDDHCL dựa vào kết quả quản lý, sử dụng NLTC thông qua kết quả đánh giá mức độ và chất lượng sử dụng NLTC của các cơ sở GDDHCL. Từ đó, tạo sự công bằng trong phân bổ NSNN và khuyến khích các cơ sở GDDHCL nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng NLTC mà mình huy động được mà vẫn thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Chính phủ chỉ đạo Bộ tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ GD&ĐT và các bộ, ngành chủ quản cần xây dựng phương án và tổng kết đánh giá kết quả thực hiện công tác quản lý, sử dụng NLTC hàng năm của các cơ sở GDDHCL làm cơ sở thực hiện đầu tư NSNN của năm tiếp theo, hạn chế tình trạng phân bổ NSNN cào bằng và theo cơ chế "xin - cho" như hiện nay.

Bốn là: Hoàn thiện xây dựng định mức phân bổ NSNN căn cứ vào CPĐV/SV của từng nhóm ngành, chuyên ngành đào tạo; theo khu vực; theo hướng đầu tư vào các chương trình đào tạo CLC, các chương trình mũi nhọn về phát triển khoa học, kỹ thuật..;

- Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần hoàn thiện xây dựng định mức CPĐV/SV đối với từng chuyên ngành, ngành đào tạo thay vì theo nhóm ngành như

hiện nay và theo từng nhóm khu vực, vùng miền... từ đó làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng phân bổ NSNN theo CPĐV, hạn chế việc phân bổ kinh phí bình quân cho tất cả các ngành nghề, vùng miền như hiện nay. Tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa cơ chế đặt hàng sản phẩm đào tạo theo phương châm: Nhà nước đặt hàng đối với những ngành nghề ít có khả năng xã hội hóa và đấu thầu cạnh tranh bình đẳng để lựa chọn những cơ sở đào tạo CLC đối với một số ngành nghề, lĩnh vực theo nhu cầu sử dụng.

- Cần có chính sách đầu tư NSNN thỏa đáng cho các chương trình CLC, mũi nhọn... nhằm tạo nguồn nhân lực CLC đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH và hội nhập quốc tế trong giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0 thông qua xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật, định mức phân bổ NSNN cho các chương trình đào tạo CLC, chương trình liên kết đào tạo, chương trình đào tạo đại trà... Kết quả nghiên cứu định lượng đã chỉ ra nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy là một trong những yếu tố tác động đến mức HP kỳ vọng của SV, do đó đầu tư NSNN nhằm nâng cao chất lượng chương trình và phương pháp giảng dạy góp phần phát triển nguồn HP cho GDĐHCL.

Năm là: Hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn xây dựng dự toán trung và dài hạn để xác định nhu cầu kinh phí cho những nhiệm vụ phát sinh mới cũng như những biến động nhu cầu NLTC cho các nhiệm vụ truyền thống, nhằm khắc phục tình trạng xây dựng dự toán trung và dài hạn mang tính chất hình thức và căn cứ vào yếu tố lịch sử như hiện nay. Từ đó, giúp cho các cơ quan Nhà nước đặc biệt là Chính phủ có cơ sở tin cậy trong xây dựng kế hoạch ngân sách Nhà nước trung và dài hạn.

4.2.1.3. Hoàn thiện chính sách về học phí và các công cụ hỗ trợ người học.

Trong giai đoạn hiện nay, HP ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong tổng NLTC của các cơ sở GDĐHCL, song chính sách HP vẫn tồn tại những hạn chế nhất định trong phân loại theo nhóm ngành, chưa đề cập đến chất lượng đào tạo, chưa tính đến nhu cầu xã hội về ngành nghề, các chính sách hỗ trợ người học chưa theo kịp sự thay đổi của chính sách HP.... Bên cạnh đó, từ kinh nghiệm của Hoa Kỳ, các quốc gia Châu Âu và Trung quốc về sự thay đổi trong chính sách HP và các công cụ

hỗ trợ người học, như : Hầu hết các quốc gia đã có sự dịch chuyển gánh nặng chi phí từ NSNN sang SV và phụ huynh kể cả những nước có truyền thống bao cấp HP; mức HP khác nhau đối với từng giai đoạn, nhóm ngành, chương trình học và tình trạng cư trú của SV; việc đa dạng mức thu HP do các cơ sở GDĐH quyết định trên cơ sở chất lượng đào tạo và đảm bảo tính cạnh tranh; chính sách hỗ trợ người học phát triển đa dạng, tuy nhiên các chính sách ưu đãi chủ yếu dành cho SV các cơ sở GDĐH được công nhận chất lượng bởi một tổ chức uy tín... Xuất phát từ những cơ sở trên, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần có những chính sách phù hợp, nhằm khuyến khích các cơ sở GDĐHCL phát triển NLTC này mà không ảnh hưởng đến các mục tiêu chung về phát triển GDĐH, cụ thể:

Một là: Trong ngắn hạn, chính sách HP cần phân loại thành nhiều nhóm ngành đào tạo hơn so với Nghị định 86/2015/NĐ-CP. Hiện nay, nghị định 86/2015/NĐ-CP mới chỉ phân chia GDĐH thành 3 nhóm ngành: (1) khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản; (2) khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch và (3) Y dược. Trong khi đó, một trong những cơ sở lý luận quan trọng trong xây dựng chính sách HP là CPĐV/SV, các chuyên ngành khác nhau có sự khác biệt về chi phí đào tạo cũng như nhu cầu của xã hội, do đó chính sách HP cần phân loại thành nhiều nhóm ngành đào tạo và có sự phân biệt về mức HP đối với từng nhóm ngành theo chi phí đào tạo thực tế.

Hai là: Về lâu dài, chính sách HP nên thực hiện lộ trình bỏ “mức trần học phí” và có tính đến chất lượng đào tạo.

Việc cho phép các cơ sở GDĐHCL được quyết định mức HP bình quân tối đa bằng mức trần HP do Nhà nước quy định là rào cản để các cơ sở GDĐHCL có thể phát triển một cách toàn diện, do khung HP hiện hành đối với các cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính là thấp so với CPĐV/SV của nhóm cơ sở GDĐHCL này, nên các cơ sở GDĐHCL đều áp dụng mức trần HP. Kết quả là HP bị cào bằng và không có sự phân biệt về chất lượng đào tạo giữa các cơ sở GDĐHCL, gây nên tình trạng bất bình đẳng trong áp dụng chính sách HP. Do vậy, Nhà nước cần có lộ

trình xây dựng chính sách HP căn cứ theo chất lượng đào tạo của các cơ sở GDĐHCL, nhằm khuyến khích các cơ sở GDĐHCL nâng cao chất lượng đào tạo và hướng tới đảm bảo NLTC cho các cơ sở GDĐHCL có chất lượng đào tạo tốt.

Để xác định chất lượng GDĐH có thể căn cứ vào kết quả kiểm định chất lượng GDĐH, khuyến khích kiểm định chất lượng độc lập, kiểm định vùng và xếp hạng các trường ĐH. Điều này hạn chế việc thông tin bất cân xứng của thị trường GDĐH, nghĩa là SV sẽ nhận được thông tin đầy đủ về dịch vụ đào tạo mà họ được cung cấp. Việc khuyến khích các cơ sở GDĐHCL thực hiện kiểm định chất lượng do các tổ chức, hiệp hội các cơ sở GDĐH trong vùng và quốc tế thực hiện sẽ giúp người học được tiếp nhận thông tin đa chiều và quốc tế về dịch vụ GDĐH. Điều đó cũng giúp cho cơ sở GDĐHCL thu hút người học từ các nước trong khu vực, tạo NLTC để nâng cao chất lượng và vị thế.

Ngoài ra, các cơ quan Nhà nước cần phải xây dựng hệ thống định mức kinh tế, kỹ thuật về các tiêu chí, xếp loại chất lượng đào tạo để xác định mức HP quy chuẩn cho từng nhóm trường theo xếp loại chất lượng dịch vụ GDĐH.

Ba là: Thực hiện dự báo nhu cầu xã hội về ngành nghề, đồng thời đánh giá sự ảnh hưởng của các yếu tố về người học và cơ sở GDĐHCL để xây dựng chính sách HP phù hợp đối với từng nhóm ngành, nhóm trường. Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt về HP kỳ vọng theo ngành học, thu nhập bố - mẹ SV; do vậy chính sách HP cần có sự phân biệt theo ngành có khả năng xã hội hóa và theo chi phí đào tạo thực tế trên cơ sở mức thu nhập bình quân hoặc theo tỷ lệ GDP hàng năm theo một số nước trên thế giới.

Thực tế nhu cầu xã hội về ngành nghề và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo theo quan điểm của người học có tác động rất lớn đến chính sách HP. Do vậy, trong thời gian tới Nhà nước cần dựa vào chiến lược phát triển KT-XH, thực hiện khảo sát, đánh giá nhu cầu nguồn lực về các mặt số lượng, chất lượng và cơ cấu ngành nghề, cũng như khảo sát, đánh giá sự ảnh hưởng của yếu tố ngành học, thu nhập bố - mẹ SV.. đến mức HP kỳ vọng của SV để làm căn cứ xây dựng chính sách HP cho các khối ngành và các nhóm trường.

Bốn là: Nhà nước cần tiếp tục duy trì và hoàn thiện chính sách hỗ trợ người học khi mà định mức HP ngày càng tăng, nhằm tạo điều kiện bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ GDDH; đồng thời xây dựng bộ tiêu chí chuẩn và áp dụng chung trên phạm vi cả nước về các công cụ hỗ trợ tài chính để tạo sự công bằng trong thụ hưởng đối với mọi SV.

Thực hiện chia sẻ chi phí giữa Nhà nước và người học cần song song phát triển các giải pháp tín dụng và học bổng hỗ trợ SV. Chính sách học bổng có thể mở rộng các nhóm đối tượng hoặc áp dụng các định mức HP khác nhau căn cứ trên kết quả học tập của kỳ trước nhằm khuyến khích SV nâng cao kết quả học tập. Đối với chính sách tín dụng cần giảm thiểu thủ tục hành chính và nâng cao định mức theo chính sách HP hiện hành, hạn chế tình trạng SV tham gia vay tín dụng song vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu chi tiêu cần thiết. Đặc biệt, chính sách tín dụng nên có khung chung cho cả nước hoặc theo khu vực để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho tất cả các SV có nhu cầu. Đây cũng chính là giải pháp hợp lý nhằm thực hiện mục tiêu chia sẻ trách nhiệm xã hội của vấn đề GDDH hiện nay ở Việt Nam. Như vậy, thông qua các chính sách hỗ trợ người học; học bổng, trợ cấp và các ưu đãi tín dụng là các giải pháp của Nhà nước giúp các SV có hoàn cảnh khó khăn có thể thực hiện sử dụng dịch vụ GDDH của mình, góp phần nâng cao chất lượng GDDH và hiệu quả xã hội của dịch vụ GDDH.

Bên cạnh đó, Nhà nước nên rà soát và điều chỉnh lại chính sách miễn giảm HP cho SV các cơ sở GDDHCL ngành sư phạm, chuyên ngành Mác - Lê nin, hạn chế tình trạng SV được miễn HP song ra trường lại không làm việc trong lĩnh vực mình được đào tạo, làm ảnh hưởng đến cơ cấu ngành nghề đào tạo của Nhà nước và lãng phí trong đầu tư NSNN. Từ đó, xây dựng những quy định, chế tài như: Nếu SV thuộc các chuyên ngành được miễn, giảm HP theo quy định nhưng tốt nghiệp lại không phục vụ trong lĩnh vực, chuyên ngành được đào tạo thì phải hoàn trả toàn bộ kinh phí đã được miễn giảm trong suốt quá trình học tập hoặc thực hiện cho vay tín dụng đối với nhóm SV này và áp dụng xóa nợ với những SV công tác theo đúng lĩnh vực đào tạo, thu hồi đối với những SV công tác trái ngành, nghề đào tạo.

4.2.1.4. Hoàn thiện chính sách nhằm tăng cường xã hội hóa giáo dục đại học

Xã hội hóa GD nói chung, GDĐHCL nói riêng là xu thế tất yếu khách quan trong điều kiện hiện nay. Nhằm cải thiện những hạn chế về mặt chính sách trong phát triển các NLTC khác cho GDĐHCL ở Việt Nam hiện nay, kết hợp với những kinh nghiệm của Mỹ, Nhật Bản, Singapore và một số quốc gia Châu Âu trong phát triển các NLTC này, như : Thương mại hóa bất động sản; thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học; thúc đẩy mối quan hệ hợp tác với khu vực tư nhân; quà tặng từ các tổ chức, cá nhân ; xây dựng các khu đô thị ĐH ; thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực GDĐH.... Xuất phát từ những cơ sở trên, các cơ quan Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống chính sách về phát triển NLTC từ xã hội hóa GDĐH khác, cụ thể:

Một là: Nhà nước cần tiếp tục thể chế hóa việc huy động các NLTC từ xã hội hóa GDĐH để quá trình huy động các NLTC từ các dịch vụ giáo dục, kinh phí tài trợ, liên doanh, liên kết, cho thuê tài sản... của các cơ sở GDĐHCL thuận lợi và hợp pháp.

Đối với các dịch vụ giáo dục: Cần hoàn thiện hệ thống chính sách quy định rõ ràng những khoản được thu và không được thu đối với các cơ sở GDĐHCL. Đối với những khoản được thu, căn cứ vào những quy định, tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật nào để xây dựng định mức thu, tránh hiện tượng lạm thu như một số cơ sở GDĐHCL hiện nay.

Đối với các khoản kinh phí tài trợ, viện trợ: Cần xây dựng các quy định, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đóng góp, tài trợ, hỗ trợ tài chính cho hoạt động của các cơ sở GDĐHCL, như miễn, giảm thuế... Đồng thời, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ về định mức tiếp nhận, phương thức quản lý và sử dụng NLTC này để các cơ sở GDĐHCL có thể tiếp nhận các khoản quà tặng, quà biếu, các khoản đóng góp từ thiện từ các tổ chức hay cá nhân hoặc học bổng từ các quỹ giáo dục, các DN...

Về vấn đề liên kết, cho thuê tài sản: Cần có những chính sách riêng, quy định cụ thể đối với nhóm cơ sở GDĐHCL tùy theo mức độ tự chủ tài chính trong vấn đề cho thuê tài sản, mặt bằng, cũng như đem tài sản đi liên doanh, liên kết với các đơn

vị khác. Tiếp tục hoàn thiện quy định chi tiết về đánh giá tài sản đem cho thuê, liên doanh, liên kết và các loại thuế đối với các hoạt động đó.

Hai là: Nhà nước cần có chủ trương, chính sách nhằm tạo điều kiện và khuyến khích các cơ sở GDĐHCL phát triển một số hoạt động mới trong xã hội hóa GDĐH.

Trước tiên đó là việc lên kế hoạch xây dựng một số cơ sở GDĐHCL thành trung tâm nghiên cứu KHCN mạnh. Việc xây dựng một số cơ sở GDĐHCL thành trung tâm nghiên cứu KHCN mạnh đã trở thành một yêu cầu bức thiết. Việc nghiên cứu khoa học không chỉ giúp cho GV nâng cao trình độ chuyên môn, phục vụ tốt nhu cầu giảng dạy mà còn góp phần phát triển NLTC cho các cơ sở GDĐHCL. Hơn nữa, hiện nay nhu cầu chuyển giao tiến bộ KHCN hiện đại từ các cá nhân, các DN là rất lớn; vì vậy, các cơ sở GDĐHCL có thể tận dụng khả năng của mình để đáp ứng nhu cầu cho xã hội, tăng NLTC cho sự nghiệp giáo dục đào tạo.

Cần có định hướng, chính sách để phát triển một số cơ sở GDĐH hiện đại, đủ tiêu chuẩn quốc tế, các khu đô thị đại học, vùng đại học công nghệ cao... nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo chuẩn tại chỗ để hạn chế số lượng SV Việt Nam du học nước ngoài; từ đó giảm được NLTC trong nước “chảy ra” bên ngoài. Đồng thời thu hút NLTC tiềm năng đối với SV nước ngoài đến du học tại Việt Nam.

Tiếp tục có chính sách khuyến khích mở các DN trong cơ sở GDĐHCL và các cơ sở GDĐHCL trong DN. Hiện nay đã có một số điển hình trong hình thức này, tuy nhiên chưa được khuyến khích nhân rộng. Cần có kế hoạch mở rộng hình thức kết hợp kinh doanh và đào tạo, đây là mô hình khép kín có hiệu quả trong quá trình đào tạo - thực hành để vừa tạo điều kiện phát triển NLTC cho cơ sở GDĐHCL, vừa tận dụng được kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn của GV, hệ thống cơ sở hạ tầng của nhà trường, đồng thời hình thành môi trường thực tập hiệu quả cho SV.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách khuyến khích đối ứng vốn nhằm thu hút các NLTC đầu tư cho GDĐHCL, đặc biệt là các dự án có nhu cầu vốn lớn thông qua chính sách đối ứng nguồn NSNN với nguồn tư nhân, nhằm khuyến khích các cơ sở GDĐHCL tiếp cận đến nguồn vốn xã hội hóa.

Ba là: Hoàn thiện hệ thống chính sách nhằm thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực GDDHCL.

Nghiên cứu và xây dựng chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích và mở rộng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực GDDH. Xã hội hóa GDDH và thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực GDDH là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm tạo cơ hội học tập nhiều hơn, chất lượng cao hơn cho xã hội, đồng thời giảm bớt gánh nặng chi NSNN, do đó cần có những chính sách cụ thể:

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế khuyến khích đủ mạnh và chính sách thông thoáng để thu hút các nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư vào GDDHCL.

Tiếp tục thực hiện giảm thiểu những thủ tục hành chính không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư vào GDDHCL có hiệu quả.

Tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư nói chung như: Ban hành các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư nước ngoài về GDDHCL còn thiếu...

Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan xây dựng và công bố rộng rãi định hướng quy hoạch xã hội hóa trong lĩnh vực GDDH thuộc trách nhiệm quản lý của bộ, ngành, địa phương làm căn cứ cho các cấp, các ngành và nhà đầu tư có cơ sở thực hiện.

4.2.2. Nhóm giải pháp về đổi mới công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính từ phía các cơ sở GDDHCL.

Xuất phát từ những hạn chế từ phía các cơ sở GDDHCL về vấn đề tự chủ tài chính, phương thức phát triển NLTC từ HP, chính sách HP phụ thuộc vào mức trần Nhà nước quy định, các cơ sở GDDGCL chủ yếu tập trung vào hoạt động đào tạo, chưa quan tâm đúng mức đến các hoạt động dịch vụ GDDH, hiệu quả quản lý, sử dụng các NLTC chưa cao...kết hợp với kinh nghiệm của các nước trong khu vực và thế giới về vấn đề phát triển các NLTC từ xã hội hóa GDDH. Đồng thời, với xu hướng tự chủ đại học hiện nay, bên cạnh chính sách của Nhà nước, bản thân các cơ sở GDDHCL cũng cần có những phương án cụ thể, phù hợp với điều kiện nguồn

lực hiện có của đơn vị để có những giải pháp tốt nhất trong phát triển, quản lý và sử dụng các NLTC, nhằm hoàn thành tốt nhất các nhiệm vụ chính trị được giao và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc sử dụng các giải pháp nào và mức độ vận dụng của từng giải pháp ra sao tùy thuộc vào mức độ tự chủ tài chính của từng cơ sở GDĐHCL.

4.2.2.1. Nâng cao năng lực tự chủ tài chính của các cơ sở GDĐHCL.

Trước những hạn chế trong việc xác định mục tiêu tự chủ tài chính, phương thức quản lý theo định hướng tự chủ của ban lãnh đạo, cán bộ, GV các cơ sở GDĐHCL, đề xu thế tự chủ tài chính trở thành một trong những tiền đề quan trọng tác động tích cực đến phát triển các NLTC, trên cơ sở chính sách Nhà nước về tự chủ đại học nói chung, tự chủ tài chính nói riêng, bản thân các cơ sở GDĐHCL cần nâng cao năng lực tự chủ tài chính theo các định hướng:

Đối với các cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính: Tiếp tục duy trì và phát huy quyền chủ động trong nâng cao năng lực tự chủ tài chính.

Đối với các cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính: Từng bước phát huy và nâng cao năng lực tự chủ tài chính.

Các nội dung cơ bản thực hiện nâng cao năng lực tự chủ tài chính của các cơ sở GDĐHCL:

- Xác định đúng mục tiêu tự chủ tài chính, bao gồm: (1) Sử dụng quyền chủ động trong quản lý và chi tiêu tài chính cho Hiệu trưởng và quyền chủ động trong hoàn thành nhiệm vụ được giao cho cán bộ, GV. (2) Thay đổi phương án trả thu nhập cho cán bộ, GV theo định hướng nâng cao chất lượng hoàn thành nhiệm vụ trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ chuyên môn được giao, đồng thời mang tính cạnh tranh, nhằm thu hút và giữ chân cán bộ, GV có trình độ cao, năng lực thực sự. (3) Phát triển NLTC theo định hướng phát triển bền vững, nghĩa là việc sử dụng các nguồn lực cho phát triển NLTC hiện tại mà không ảnh hưởng đến sự phát triển của bản thân các cơ sở GDĐHCL trong tương lai.

- Cần tổ chức thực hiện tự chủ tài chính một cách hiệu quả, đúng quy định để đạt được các mục tiêu cơ bản trong tự chủ tài chính, cụ thể: (1) Thành lập, phát huy tối đa chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường, tổ chức kiểm định chất lượng, phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, các nhân trong cơ sở GDĐHCL. (2) Xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ quy định các định mức thu - chi phù hợp với điều kiện và hoạt động của nhà trường trên cơ sở hệ thống chính sách của Nhà nước về quản lý tài chính, tự chủ tài chính. (3) Khai thác mọi NLTC để tăng khả năng tự chủ của đơn vị; bên cạnh NLTC từ HP, các cơ sở GDĐHCL nên tập trung khai thác các NLTC từ xã hội hóa GDĐH khác, tạo nền tảng tài chính bền vững cho mình thay vì phụ thuộc quá nhiều vào NLTC từ HP. (4) Bên cạnh việc tập trung khai thác hợp lý, hợp pháp mọi NLTC, các cơ sở GDĐHCL cần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng NLTC, duy trì sự ổn định về mức độ tự chủ và đảm bảo phát triển bền vững NLTC. (5) Không ngừng hoàn thiện và phát triển các yếu tố nội lực, đây là nền tảng để nâng cao chất lượng đào tạo, thương hiệu của nhà trường...đồng thời đảm bảo minh bạch và tăng cường tính giải trình với các cơ quan Nhà nước, xã hội, người dân và các bên liên quan. (6) Thực hiện tốt hơn nữa việc công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị, nội dung công khai bao gồm: Công khai kết quả kiểm định, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm, báo cáo hàng năm về các chỉ số hoạt động, báo cáo tài chính và những thông tin khác do pháp luật quy định.

4.2.2.2. Tăng cường khai thác nguồn lực tài chính từ học phí thông qua các yếu tố nội sinh.

Học phí là NLTC quan trọng và chủ yếu của các cơ sở GDĐHCL hiện nay, bên cạnh nguồn NSNN ngày càng hạn hẹp và các NLTC khác còn khá khiêm tốn.

NLTC từ HP = Định mức HP x Quy mô đào tạo.

Định mức thu HP và quy mô đào tạo đều phụ thuộc rất lớn vào SV (khách hàng), đó là khả năng tài chính đáp ứng, là những đánh giá của họ về chất lượng đào tạo của cơ sở GDĐHCL. Trong khi định mức HP phụ thuộc vào chính sách Nhà

nước và ngay cả khi được tự chủ về chính sách HP thì bản thân các cơ sở GDĐHCL cũng không thể áp dụng định mức HP quá cao so với mặt bằng thu nhập người dân, do đó giải pháp mang tính chiến lược cho các cơ sở GDĐHCL là tăng cường khai thác quy mô đào tạo thông qua các phương án nâng cao chất lượng đào tạo, đây được xem là giải pháp mang tính bền vững.

Bên cạnh đó, từ kết quả khảo sát và kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến mức HP kỳ vọng của SV theo quan điểm của người học cho thấy hầu hết các yếu tố nội sinh ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo đều tác động đến mức HP kỳ vọng của sinh viên, cụ thể là sự tác động thuận chiều của các yếu tố: Nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy, GV, CSVC và tổ chức và điều phối chương trình. Do vậy, khi các cơ sở GDĐHCL cải thiện các yếu tố này sẽ có tác dụng làm gia tăng NLTC từ HP cho GDĐHCL.

Xuất phát từ những cơ sở trên, các cơ sở GDĐHCL nên phát triển NLTC từ HP trên cơ sở tập trung vào phát triển, nâng cao các yếu tố nội sinh tác động đến chất lượng đào tạo đối với từng nhóm cơ sở GDĐHCL, cụ thể:

Đối với các cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính: Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực đầu tư vào các yếu tố nội sinh nhằm nâng cao vị thế, tăng khả năng thu hút người học, từ đó phát triển mạnh NLTC từ HP, đây là NLTC chủ yếu trong khi các NLTC khác chưa được quan tâm đúng mức.

Đối với các cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính: Xây dựng kế hoạch và từng bước triển khai phát triển, nâng cao các yếu tố nội sinh tác động đến chất lượng đào tạo nhằm thu hút người học, từ đó từng bước nâng cao khả năng tự chủ tài chính bên cạnh NLTC từ NSNN và các NLTC từ xã hội hóa khác.

Cách thức triển khai giải pháp như sau:

- Trước tiên, các cơ sở GDĐHCL nên chủ động tăng cường đầu tư cơ sở vật chất hiện đại đáp ứng nhu cầu ăn ở, thực hành, thí nghiệm, vui chơi... của SV, thích ứng với sự phát triển của cách mạng công nghệ 4.0, phù hợp với phương pháp giảng dạy mới để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo bởi đây là yếu tố tác động mạnh nhất đến mức HP kỳ vọng của SV và thực tế hiện nay, nhiều cơ sở GDĐHCL đã

quan tâm, phát triển yếu tố này nhằm thu hút người học để phát triển NLTC từ HP, như: Đại học Thương mại, Đại học công nghệ thực phẩm TP. Hồ Chí Minh... Với xu hướng "chia sẻ học phí", người học xứng đáng được tạo điều kiện tốt nhất trong học tập như được trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập đầy đủ, hiện đại và đây cũng sẽ là yếu tố quyết định lựa chọn cơ sở đào tạo của SV khi có sự tương đồng giữa các yếu tố khác. Đối với các trang thiết bị hiện đại, cần mức đầu tư lớn, cơ sở GDĐHCL có thể sử dụng phương pháp đối ứng vốn giữa các quỹ của nhà trường và các NLTC tư nhân hoặc NSNN để triển khai dự án kịp thời, đáp ứng trang thiết bị, giảng đường, thư viện, khu thực hành, thí nghiệm... cho SV.

- Bên cạnh đó, các cơ sở GDĐHCL nên chú trọng đến yếu tố đội ngũ GV - đây được xem là yếu tố then chốt quyết định chất lượng đào tạo. Thực tế cho thấy tỷ lệ SV/GV ở nước ta hiện nay tương đối cao, đội ngũ GV là GS, PGS khá mỏng, trong khi đó, khảo sát định lượng cho thấy yếu tố GV tác động mạnh thứ hai đến mức HP kỳ vọng của SV. Do đó, các cơ sở GDĐHCL nên tập trung giải quyết tốt vấn đề GV mà trọng tâm là chất lượng đội ngũ GV, tập trung vào một số khâu cơ bản: Tuyển dụng, đánh giá GV, đào tạo lại và chế độ đãi ngộ phù hợp.

Đối với công tác tuyển dụng: Các cơ sở ĐHCL cần xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn cụ thể phù hợp với chức danh nghề nghiệp thực tế, đồng thời có chế độ đãi ngộ phù hợp đối với các ứng viên để thu hút được nhiều GV có chất lượng cao, cụ thể:

Công tác kiểm tra, đánh giá cán bộ, GV: thường xuyên tổ chức rà soát, đánh giá lại chất lượng GV thông qua việc khảo sát từ chính SV, đồng nghiệp, các nhà khoa học... Thông qua kết quả từng đợt đánh giá để nhà trường và bản thân GV tự nhìn nhận, đánh giá khả năng của mình để không ngừng học tập, trau dồi, phát huy những thế mạnh và hạn chế những khuyết điểm, hướng tới xây dựng đội ngũ GV chuyên nghiệp, đáp ứng được những yêu cầu cao của xã hội.

Đào tạo lại cán bộ, GV: Lãnh đạo các cơ sở GDĐHCL cần có những chính sách nhằm khuyến khích cán bộ, GV không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật những

kiến thức mới, thực tế ... để nâng cao chất lượng bài giảng.

Cuối cùng, cần có những chế độ đãi ngộ hợp lý về cả vật chất, tinh thần, như: tạo điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất khi làm việc; có chính sách trả thù lao tương xứng với sức lao động của GV; thăm hỏi, động viên kịp thời ... nhằm khuyến khích GV tập trung vào công tác giảng dạy, nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Tiếp đến, theo kết quả kiểm định, nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy cũng có tác động thuận chiều đến mức HP kỳ vọng của SV, mặc dù mức độ ảnh hưởng không lớn, song các cơ sở GDĐHCL cũng cần quan tâm đến việc hoàn thiện và đổi mới nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy theo hướng mang tính ứng dụng cao, đáp ứng nhu cầu thực tế của nhà tuyển dụng. Do đó có thể mời các DN tham gia xây dựng chương trình đào tạo hoặc huy động nhân lực trình độ cao của DN tham gia giảng dạy, liên kết với các DN trong vấn đề tạo môi trường thực tập, kiến tập tốt nhất cho SV. Cần khai thác và phát triển thêm nhiều chuyên ngành đào tạo, hình thức đào tạo đáp ứng xu hướng "giáo dục đại chúng", "học tập suốt đời", như: đào tạo liên thông, đào tạo hệ vừa làm - vừa học, đào tạo từ xa, ... và đặc biệt là hình thức đào tạo song bằng hiện nay, giúp SV có nhiều hơn cơ hội việc làm khi ra trường, đồng thời tăng NLTC cho các cơ sở GDĐHCL. Ngoài ra, trên cơ sở các chuyên ngành đào tạo hiện có, các trường có thể khai thác, kết hợp giữa các chuyên ngành khác nhau hình thành các chuyên ngành mới mang tính ứng dụng cao để thu hút SV.

Bên cạnh đó, cần chuẩn bị tốt các nguồn lực phục vụ định hướng tuyển sinh nhiều hơn đối với hệ sau đại học, đào tạo CLC và liên kết đào tạo quốc tế. Đào tạo hệ sau đại học sẽ nâng cao uy tín của trường trước xã hội, còn đào tạo CLC và liên kết đào tạo quốc tế các trường được tự xây dựng mức thu đủ để bù đắp chi phí và có tích lũy nên các hình thức đào tạo này có định mức HP cao, đồng thời nâng cao vị thế của các trường trong khu vực và quốc tế. Do vậy, khi định hướng tuyển sinh nhiều hơn các hệ này sẽ giúp các trường tăng NLTC và nâng cao vị thế của mình trong khu vực và thế giới.

- Ngoài ra, các cơ sở GDĐHCL cũng nên nâng cao vai trò, thái độ của bộ phận điều phối và quản lý của các cơ sở GDĐHCL đối với SV. Với xu hướng GDĐHCL trở thành dịch vụ GDĐH, do đó người học (khách hàng) cần được quan tâm, chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần, như: Bộ phận điều phối luôn quan tâm, giải quyết những vướng mắc về thủ tục hành chính giúp SV, có thái độ tích cực đối với SV trong mọi tình huống...giúp SV cảm thấy thật sự thoải mái trong mọi hoạt động ở trường, ký túc xá để yên tâm học tập, nghiên cứu. Đây cũng là một trong những yếu tố tác động đến mức HP kỳ vọng của SV theo kết quả kiểm định.

4.2.2.3. Các cơ sở giáo dục đại học công lập nên thực hiện xây dựng chính sách học phí của riêng mình.

Từ kinh nghiệm thực hiện chính sách HP của các nước phát triển trên thế giới : Các cơ sở GDĐH được quyền quyết định mức HP trên cơ sở chất lượng đào tạo và đảm bảo tính cạnh tranh. Mặt khác, mức độ tự chủ và nguồn lực hiện có của từng cơ sở GDĐHCL ở Việt Nam là khác nhau. Vì vậy, bên cạnh những giải pháp về mặt chiến lược, các cơ sở GDĐHCL cũng cần có những giải pháp cụ thể về chính sách HP khi mà đa số các cơ sở GDĐHCL áp dụng mức trần HP theo quy định hiện hành, gây nên những khó khăn nhất định cho SV: Hiện nay các cơ sở GDĐHCL đang áp dụng theo nghị định 86/2016/NĐ-CP, quy định mức trần HP theo nhóm mức độ tự đảm bảo kinh phí và theo nhóm ngành đào tạo.

Đối với các cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính: Do vẫn được NSNN hỗ trợ nên mức HP khá thấp so với mặt bằng chung, vì vậy các cơ sở này có thể áp dụng mức trần HP theo quy định hiện hành, thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người học sẽ không ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của SV.

Đối với các cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính: Mức HP hiện tại của nhóm này tương đối cao, gấp hơn 3 lần so với nhóm tự chủ một phần về tài chính, vì vậy để đảm bảo quyền lợi của nhà trường và SV, các cơ sở GDĐHCL này nên có những chính sách HP riêng biệt, đồng thời thực hiện tốt hơn nữa các chính sách hỗ trợ người học, cụ thể:

- Xác định mức HP cụ thể trên cơ sở uy tín, vị thế và chất lượng đào tạo của trường mình trong phạm vi cả nước, khu vực và theo nhóm ngành đào tạo. Hạn chế

tình trạng HP quá cao so với các cơ sở GDĐH khác trong khu vực và nhóm ngành đào tạo trong khi uy tín, vị thế, chất lượng đào tạo của mình lại khiêm tốn, dẫn đến tình trạng không chiêu sinh đủ chỉ tiêu mong muốn, ảnh hưởng đến kế hoạch tài chính của đơn vị.

- Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt về HP kỳ vọng của SV theo thu nhập của bố - mẹ SV, đây là cơ sở quan trọng giúp các cơ sở GDĐHCL tối đa hóa NLTC từ HP thông qua mở rộng các chương trình đào tạo CLC, liên kết nước ngoài... nhằm thu hút người học thuộc nhóm hộ gia đình có thu nhập cao.

- Tăng học phí dần dần, có lộ trình phù hợp để đảm bảo SV có kế hoạch tài chính hợp lý, nhất là các đối tượng sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và đang theo học tại trường, không có sự chuẩn bị kịp trước sự thay đổi chính sách HP mới của nhà trường.

- Tiếp tục hoàn thiện việc công khai mức thu HP hàng năm để phụ huynh học sinh cân nhắc, cân đối tài chính để lựa chọn trường phù hợp, hạn chế hiện tượng SV vào trường mới biết mức HP vượt khả năng tài chính của gia đình dẫn đến tình trạng phải dừng học hoặc phải làm thêm quá nhiều ảnh hưởng đến thời gian và kết quả học tập.

Bên cạnh đó, kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt về HP kỳ vọng của SV theo thu nhập bố - mẹ, do đó cùng với việc tăng dần mức HP, các cơ sở GDĐHCL cần phải cải thiện và phát triển hệ thống công cụ hỗ trợ tài chính cho SV, để đảm bảo khả năng tiếp cận dịch vụ GDĐH của hầu hết các SV có khả năng về học lực, đặc biệt là SV thuộc các gia đình khó khăn, cụ thể:

- Tăng quy mô, mở rộng đối tượng được thụ hưởng cũng như đa dạng hóa các công cụ hỗ trợ tài chính cho SV, đặc biệt là chương trình học bổng và tín dụng SV...huy động các nguồn học bổng từ nhiều tổ chức, cá nhân để xây dựng quỹ học bổng của nhà trường, khuyến khích SV học tập, rèn luyện và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, các cơ sở GDĐHCL có thể xây dựng nhiều mức học bổng, hình thức học bổng khác nhau nhằm khuyến khích các em SV nâng cao kết quả học tập, nhất là đối với các em có điều kiện khó khăn

- Tăng cường các hoạt động hỗ trợ sinh viên. Nhằm tạo điều kiện cho các SV có hoàn cảnh khó khăn, bên cạnh các chính sách hỗ trợ về học bổng, tín dụng; thông qua các mối quan hệ với các tổ chức, các cơ sở GDĐHCL có thể giúp sinh viên tìm các việc làm bán thời gian tại các DN hoặc ngay trong trường. Đồng thời trong khả năng có thể, các cơ sở GDĐHCL có thể miễn, giảm các khoản phí dịch vụ cho SV nghèo như lệ phí KTX... hoặc tạo điều kiện cho SV mượn giáo trình, tài liệu học tập.

4.2.2.4. Tăng cường khai thác các nguồn lực tài chính khác bên cạnh nguồn lực tài chính từ học phí.

Mặc dù hiện nay, tỷ trọng các NLTC khác trong tổng NLTC của các cơ sở GDĐHCL còn khá khiêm tốn, song về lâu dài đây là NLTC quan trọng, góp phần tạo nên tiềm lực tài chính cho các cơ sở GDĐHCL bên cạnh HP. Tuy nhiên, hiện nay đa số các cơ sở GDĐHCL Việt Nam chưa quan tâm đúng mức đến NLTC này, cũng như chưa có những phương thức khai thác một cách khoa học, bài bản; trong khi đó, đây là NLTC được các cơ sở GDĐHCL trên thế giới khai thác rất hiệu quả và trở thành NLTC chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu NLTC. Vì vậy, trong tương lai, các cơ sở GDĐHCL nên tập trung khai thác tốt các NLTC này thông qua các dịch vụ GDĐH và các hoạt động sự nghiệp khác hướng tới phát triển tài chính bền vững.

Đối với các cơ sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính: Tỷ trọng các NLTC khác trong tổng NLTC còn khá khiêm tốn so với NLTC từ HP, trong khi đó vấn đề phát triển NLTC từ HP ngày càng khó khăn do định mức HP của nhóm này khá cao. Vì vậy, các cơ sở GDĐHCL này cần tập trung khai thác tốt nhất mọi NLTC từ xã hội hóa khác, tạo nên tiềm lực tài chính vững chắc để phát triển bền vững NLTC trong tương lai.

Đối với các cơ sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính: Mặc dù tỷ trọng NLTC khác trong tổng NLTC còn khiêm tốn, song nhóm cơ sở GDĐHCL này vẫn còn sự hỗ trợ từ NSNN. Vì vậy, để nâng cao năng lực tự chủ tài chính, các cơ sở GDĐHCL này cũng cần nghiên cứu, xây dựng kế hoạch và thực hiện khai thác tốt hơn nữa các NLTC từ xã hội hóa khác.

Một số nội dung cơ bản cần triển khai khi thực hiện giải pháp này:

Thứ nhất, tăng cường phát triển nguồn lực tài chính từ các hoạt động dịch vụ GDDHCL và các hoạt động sự nghiệp khác.

Các cơ sở GDDHCL cần chủ động, linh hoạt trong việc tăng NLTC từ các hoạt động dịch vụ đào tạo, các hoạt động sự nghiệp khác. Đây là NLTC có ý nghĩa hết sức quan trọng bên cạnh HP, bởi nó khai thác từ chính những dịch vụ căn bản của các cơ sở GDDHCL. Thời gian gần đây, nắm bắt được xu thế “học tập suốt đời”, nhiều cơ sở GDDHCL đã thực hiện liên kết đào tạo với các cơ quan, tổ chức, DN... trong liên kết đào tạo và đã tạo được NLTC đáng kể cho nhà trường. Vì vậy trong thời gian tới, các cơ sở GDDHCL cũng nên tập trung phát triển một số dịch vụ đào tạo để tăng cường NLTC, theo các định hướng cơ bản: Tiếp tục duy trì, tăng cường và mở rộng thêm các dịch vụ với những đối tác truyền thống; tìm kiếm, khai thác các đối tác tiềm năng cả trong và ngoài nước; nghiên cứu triển khai các lĩnh vực mới phù hợp với những nguồn lực hiện có của đơn vị, cụ thể:

- Các cơ sở GDDHCL cần mở rộng và chủ động hơn nữa trong hoạt động liên kết đào tạo, liên kết cung cấp các dịch vụ phù hợp với lĩnh vực đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước, tiếp tục tìm kiếm đối tác, mở rộng quan hệ quốc tế với các cơ sở GDDH, các tổ chức có uy tín.

- Khai thác, triển khai các chương trình đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn ở nhiều lĩnh vực khác nhau phục vụ nhu cầu của xã hội,... Đây là hoạt động hết sức thiết thực, một mặt tạo điều kiện cho GV đi sâu tìm hiểu kinh nghiệm thực tiễn, nâng cao trình độ, mặt khác cũng tạo NLTC cho các cơ sở GDDHCL.

- Thực hiện một số dịch vụ đi kèm với dịch vụ đào tạo nhằm phát triển các NLTC như: các dịch vụ liên quan đến SV nội trú bên cạnh khoản thu tiền phòng ở; dịch vụ phô tô, in ấn tài liệu; dịch vụ cho thuê sách thư viện...

- Trên cơ sở chế độ, chính sách của nhà nước đối với các hoạt động xã hội hóa giáo dục, cùng với nguồn cơ sở vật chất hiện có, các cơ sở GDDHCL cần chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng tài sản của mình một cách hiệu quả, đồng thời có thể thực hiện các dịch vụ cho thuê cơ sở thể dục thể thao, liên doanh, liên kết trong quản lý sử dụng đất đai, nhà xưởng, phòng học; cho thuê giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm ... tạo NLTC hợp pháp cho nhà trường.

Thứ hai: Tăng cường gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp.

Hợp tác giữa các cơ sở GDĐHCL với doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, trong đào tạo cán bộ... vẫn là xu thế phổ biến trên thế giới. Hợp tác giữa trường ĐH và doanh nghiệp được coi là mô hình kết hợp nghiên cứu và sản xuất, họ có đội ngũ chuyên gia giỏi kết hợp với cơ sở vật chất của doanh nghiệp để tạo nên những sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường. Sản phẩm cuối cùng của quá trình nghiên cứu là sở hữu của cả hai bên, doanh nghiệp và trường ĐH cùng chia sẻ lợi nhuận. Trong quá trình hợp tác này, doanh nghiệp thu được lợi nhuận từ việc bán sản phẩm, nhà trường có NLTC từ việc hợp tác với doanh nghiệp và cán bộ, GV cũng có thêm thu nhập. Do vậy, các cơ sở GDĐHCL cần chủ động thành lập cơ quan điều hành hoạt động hợp tác này trong nhà trường. Có như vậy mới quy tụ được các nhà khoa học giỏi chuyên môn, hình thành đội ngũ nghiên cứu, từ đó hiệu quả hợp tác giữa các cơ sở GDĐHCL và doanh nghiệp được nâng cao, mang lại lợi ích cho các bên tham gia.

Hợp tác giữa cơ sở GDĐHCL với các doanh nghiệp còn thể hiện ở sự hợp tác trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ người lao động cho doanh nghiệp, các GV có nhiều cơ hội nâng cao kiến thức thực tế và SV có cơ sở thực tập phù hợp. Ngoài ra, quan hệ hợp tác còn giúp các cơ sở GDĐHCL khai thác các nguồn tài trợ, học bổng cho SV từ phía DN.

Như vậy, việc hợp tác với các DN có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với vấn đề phát triển NLTC của các cơ sở GDĐHCL, người đứng đầu các cơ sở GDĐHCL phải nắm chắc được những lợi ích này và triển khai thực hiện một cách tốt nhất.

Thứ ba: Tích cực huy động nguồn lực tài chính từ đóng góp của cá nhân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.

Với quyền tự chủ nhất định, các cơ sở GDĐHCL có thể tạo ra NLTC từ các hoạt động của mình, như liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học và cung ứng các loại hình dịch vụ. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có thể tiếp nhận các khoản quà tặng, quà biếu, các khoản đóng góp từ thiện từ các tổ chức hay cá nhân hoặc học bổng từ các quỹ giáo dục, các doanh nghiệp... Các khoản thu trên tuy không phải là NLTC chủ

yếu, nhưng góp phần không nhỏ giúp các cơ sở ĐHCL gia tăng tài sản, tăng nguồn lực vật chất, từ đó nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo. Các giải pháp cần tập trung thực hiện gồm:

- Các cơ sở GDĐHCL cần chủ động đề xuất các phương thức huy động linh hoạt, hiệu quả, đủ sức hấp dẫn để các nhà đầu tư thấy được lợi ích khi đầu tư, tài trợ cho giáo dục và NCKH; có chính sách khuyến khích, ưu đãi hoặc tôn vinh đối với các cá nhân, DN mang lại NLTC cho nhà trường: có hình thức vinh danh đối với những đóng góp của cựu SV và các nhà tài trợ, ghi "sổ vàng" và thậm chí có thể ghi tên các cá nhân, tổ chức, tập đoàn trên những tòa nhà, trang thiết bị do họ tài trợ, điều này góp phần khuyến khích các tổ chức, cá nhân tài trợ cho các cơ sở GDĐHCL do họ vừa được ghi nhận vừa được quảng bá thương hiệu; đồng thời, thực hiện tuyên truyền sâu rộng đến cộng đồng để huy động được ngày càng nhiều các nguồn đóng góp. Muốn làm được điều đó, về chiều sâu, các cơ sở GDĐHCL cần phải nâng cao chất lượng và uy tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài trợ cho sự nghiệp phát triển của nhà trường.

- Tiếp tục phát triển hoạt động gây quỹ. Hoạt động này tuy không mới mẻ với các cơ sở ĐHCL ở Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động này chưa được các trường quan tâm đúng mức, còn mang tính tự phát, chưa có tính hệ thống. Vì vậy, để huy động các nguồn đầu tư cho nhà trường, đồng thời gây quỹ ủng hộ SV, đặc biệt là các em SV học giỏi, khó khăn, các cơ sở GDĐHCL cần xem hoạt động này như hoạt động thường xuyên của nhà trường. Xây dựng kế hoạch và nhiệm vụ cụ thể trong từng giai đoạn, cần thành lập và duy trì hoạt động của bộ phận chuyên quản để xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện.

Thứ tư: Chú trọng huy động vốn và vay vốn, đặc biệt là nguồn vốn nước ngoài.

Với các chính sách hiện nay của Nhà nước, để đảm bảo NLTC, các cơ sở GDĐHCL tự chủ tài chính có thể thực hiện huy động vốn và vay vốn: Các cơ sở GDĐHCL có thể vay vốn của các tổ chức tín dụng, huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị. Về mặt lý thuyết, tất cả các cơ sở GDĐHCL đều được vay vốn khi có nhu cầu, tuy nhiên hiện nay, hoạt động huy động NLTC từ vốn vay trong các cơ sở GDĐHCL ở Việt Nam còn rất hạn chế. Trong khi đó, theo quy luật của thị trường, tổ chức, cá nhân chỉ cho các cơ sở GDĐHCL có uy tín, thương hiệu nhất

định vay vốn và các dự án đầu tư từ nguồn vốn vay tín dụng, vốn huy động phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, công khai, dân chủ trong đơn vị, theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên biết, theo dõi, kiểm tra thực hiện. Khi thực hiện vay vốn, huy động vốn, các cơ sở GDĐHCL phải có phương án tài chính khả thi, tự chịu trách nhiệm trả nợ vay, lãi vay theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hiệu quả của việc vay vốn, huy động vốn.

Bên cạnh cơ chế, chính sách của Nhà nước, bản thân các cơ sở GDĐHCL muốn thu hút được nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài phải không ngừng xây dựng, nâng cao vị thế, thương hiệu của mình trên khu vực và thế giới, đồng thời tạo cơ chế thông thoáng trong việc tiếp nhận vốn đầu tư.

4.2.2.5. Tăng cường quản lý, kiểm tra, kiểm soát tài chính nội bộ.

Phát triển NLTC và quản lý NLTC huy động được có mối quan hệ mật thiết với nhau trong một chủ thể thống nhất, cụ thể là cơ sở GDĐHCL. Trong thời gian qua, bên cạnh những kết quả đạt được trong phát triển NLTC, các cơ sở GDĐHCL vẫn còn tình trạng huy động sai quy định; quản lý, sử dụng kém hiệu quả các NLTC huy động được gây nên những hậu quả không mong muốn. Do đó, trong thời gian tới, bên cạnh các chính sách về phát triển NLTC, các cơ sở GDĐHCL cần có những chính sách nhằm nâng cao hiệu quả huy động, quản lý và sử dụng các NLTC, tập trung vào một số nội dung cơ bản:

Một là, các cơ sở GDĐHCL cần cơ cấu lại bộ máy quản lý tài chính một cách khoa học nhằm tạo bộ máy quản lý chuyên nghiệp, năng động để xây dựng hệ thống chính sách, chiến lược phát triển phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị và thực hiện đúng các quy định của Nhà nước. Đồng thời có sự phân cấp khoa học, rõ ràng trong công tác quản lý để đạt hiệu quả quản lý cao nhất.

Hai là, bộ phận quản lý nội bộ cần có kế hoạch cụ thể, thường xuyên kiểm tra, giám sát và tổng hợp đánh giá sự phát triển NLTC của cơ sở GDĐHCL, tiến hành công khai, minh bạch kết quả hoạt động tài chính nói chung, thực hiện chính sách phát triển NLTC nói riêng của đơn vị mình.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trên cơ sở khung lý luận và những kinh nghiệm rút ra ở chương 2, kết hợp với những đánh giá khách quan về những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân trong phát triển NLTC cho GDĐHCL ở chương 3, nội dung chương 4 đề cập đến một số vấn đề cơ bản:

- Quan điểm, định hướng, mục tiêu của Nhà nước trong phát triển GDĐH nói chung và phát triển NLTC cho GDĐHCL nói riêng.

- Các giải pháp về đổi mới chính sách của Nhà nước nhằm tăng cường huy động, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng NLTC cho GDĐHCL, như: giải pháp về hoàn thiện chính sách tự chủ và giám sát thực hiện tự chủ tại các cơ sở GDĐHCL, giải pháp về đổi mới chính sách về đầu tư NSNN, giải pháp về hoàn thiện chính sách về HP và các công cụ hỗ trợ người học, giải pháp về hoàn thiện chính sách nhằm tăng cường xã hội hóa GDĐH.

- Các giải pháp về đổi mới công tác huy động, quản lý NLTC của bản thân các cơ sở GDĐHCL, bao gồm: Giải pháp về nâng cao năng lực tự chủ tài chính của các cơ sở GDĐHCL, tăng cường khai thác NLTC từ HP thông qua các yếu tố nội sinh, xây dựng chính sách HP riêng của các cơ sở GDĐHCL, tăng cường khai thác các NLTC khác bên cạnh NLTC từ HP và tăng cường kiểm tra, kiểm soát tài chính nội bộ. Đối với mỗi giải pháp cụ thể, NCS phân định rõ ràng mức độ vận dụng đối với nhóm có sở GDĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính và nhóm có sở GDĐHCL tự chủ một phần về tài chính.

KẾT LUẬN CHUNG

Với xu thế công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, vai trò của giáo dục, đặc biệt là GDĐH trong cung cấp nguồn nhân lực CLC ngày càng trở nên quan trọng. Xuất phát từ vai trò quan trọng của phát triển NLTC cho GDĐHCL trong xu thế tự chủ hiện nay, trong luận án ***“Giải pháp phát triển nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam”***, NCS đã nghiên cứu và làm rõ một số nội dung chủ yếu sau:

- Thứ nhất, NCS đã tổng quan đánh giá về tình hình tài chính GDĐHCL thông qua một số tài liệu trong và ngoài nước, để có cái nhìn tổng thể về tình hình phát triển NLTC cho GDĐHCL hiện nay theo 3 nội dung chính: Những nghiên cứu về xu thế giao quyền tự chủ tài chính; những nghiên cứu về đầu tư NSNN; những nghiên cứu về khai thác, huy động NLTC từ xã hội hóa GDĐH và những nghiên cứu về mối quan hệ giữa huy động, quản lý và sử dụng NLTC. Từ đó tìm ra khoảng trống nghiên cứu và đề xuất các định hướng nghiên cứu cơ bản của luận án.

- Thứ hai, trên cơ sở phân tích những tài liệu tổng hợp được, NCS đã làm rõ nội hàm một số nội dung, khái niệm như: Khái quát về GDĐHCL, NLTC và phát triển NLTC cho GDĐHCL, đồng thời tìm hiểu kinh nghiệm về phát triển NLTC của một số quốc gia trên thế giới và đề xuất bài học phù hợp cho GDĐHCL Việt Nam.

- Thứ ba, xuất phát từ cơ sở lý luận tổng hợp được, NCS khái quát về GDĐHCL ở Việt Nam hiện nay; tiến hành khảo sát, đánh giá về tình hình phát triển NLTC tại các cơ sở GDĐHCL trên phạm vi cả nước theo hai nhóm trường căn cứ vào mức độ tự chủ tài chính, đồng thời tiến hành kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển NLTC cho GDĐHCL ở Việt Nam thông qua kiểm định sự tác động của các yếu tố đến mức HP kỳ vọng của SV theo quan điểm của người học. Từ đó, có những đánh giá khách quan về những kết quả đạt được, cũng như những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của nó đối với chính sách phát triển NLTC cho GDĐHCL ở Việt Nam giai đoạn 2012-2017.

- Thứ tư, trên cơ sở những đánh giá về thực trạng và nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển NLTC hiện nay, kết hợp với quan điểm, định hướng và mục

tiêu phát triển GDĐHCL ở Việt Nam trong thời gian tới, NCS đã đề xuất một số giải pháp phát triển NLTC cho GDĐHCL Việt Nam đến năm 2030, với hai nhóm giải pháp chính: Nhóm giải pháp về đổi mới chính sách của Nhà nước nhằm tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng NLTC cho GDĐHCL và nhóm giải pháp về đổi mới công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính từ phía các cơ sở GDĐHCL.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ
NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ**

1. Trương Thị Hằng và Vũ Xuân Dũng (2015). Một số ý kiến về xây dựng chính sách học phí mới cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Phát triển đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Đại học ở Việt Nam”*, Trường Đại học Thương Mại, 2015.
2. Trương Thị Hằng và Vũ Xuân Dũng (2017). Quản lý tài chính và tác động của nó đến chất lượng giảng viên tại các trường đại học công lập trong cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo Đại học trong điều kiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm”*, Trường Đại học Thương Mại, 2017.
3. Trương Thị Hằng và Vũ Xuân Dũng (2017). Kinh nghiệm quốc tế về quản lý tài chính Đại học công. Sách chuyên khảo *“Minh bạch tài khóa ở Việt Nam, cải cách hướng tới thông lệ quốc tế”*, NXB Khoa học và kỹ thuật, 2017.
4. Vũ Xuân Dũng, Nguyễn Hóa và Trương Thị Hằng (2019). *Yếu tố tác động đến mức học phí kỳ vọng tại các trường đại học công lập Việt Nam*. Tạp chí Tài chính, kỳ 1 tháng 5/2019.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Bùi Phụ Anh (2015), *Điều chỉnh cơ cấu tài chính đầu tư cho GDDHCL ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
2. Nguyễn Ngọc Anh và các đồng sự (2013) *Cơ chế phân bổ NS cho đại học công lập: hiện trạng và khuyến nghị* (Kỷ yếu Hội thảo *Đổi mới cơ chế tài chính đối với GDDH*, Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, UBDP, Bộ Tài chính tổ chức, tháng 11 năm 2012)
3. Phạm Thị Vân Anh (2017), *Cơ sở pháp lý về tự chủ tài chính đối với GDDH và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Tài chính, kỳ 1 tháng 5/2017.
4. Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2013), *Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 về “Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”*, Hà Nội.
5. Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2012), *Kết luận số 51-KL-TW ngày 29/10/2012 của Hội nghị lần thứ sáu về Đề án “Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”*, Hà Nội.
6. *Bản thảo kinh tế - triết học*, K. Mac – 1844.
7. Bộ chính trị (2011), *Thông báo kết luận số 37/TB-TW ngày 26/05/2011 về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các ĐVSN công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”*, Hà Nội.
8. Bộ GD&ĐT (2005), *Đề án Đổi mới cơ bản và toàn diện GDDH Việt Nam giai đoạn 2006-2020*, Hà Nội.
9. Bộ GD&ĐT (2007), *Quyết định số 44/2007-QĐ-BGD&ĐT ngày 15/08/2007 về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, SV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở GDDH và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*, Hà Nội.

10. Bộ GD&ĐT (2009), *Đề án đổi mới cơ chế tài chính giai đoạn 2009-2014, 05/2009.*
11. Bộ GD&ĐT (2016), *Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26/06/2017 ban hành kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, Hà Nội.*
12. Bộ Tài chính (2011), *Báo cáo dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2012.*
13. Bộ Tài chính (2012), *Báo cáo dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2013.*
14. Bộ Tài chính (2013), *Báo cáo dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2014.*
15. Bộ Tài chính (2014), *Báo cáo dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2015.*
16. Bộ Tài chính (2015), *Báo cáo dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2016.*
17. Bộ Tài chính (2016), *Báo cáo dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2017.*
18. Bộ Tài chính (2000), *Thông tư liên tịch số 44/2000/TTLT/BTC-BGD&ĐT-BLĐ,TB&XH ngày 23/5/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các đơn vị ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, Hà Nội.*
19. Bộ tài chính (2001), *Cẩm nang thống kê tài chính Chính phủ - IMF, Dự án cải cách quản lý tài chính công.*
20. Bộ Tài chính (2016), *Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 06/09/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43 /2006/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với ĐVSN công lập.*
21. Bộ Tài chính (2017), *Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, Hà Nội.*
22. Trần Đức Cân (2012), *Hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính các cơ sở GDĐHCL ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.*
23. GS,TS. Hoàng Văn Châu (2013), *Tự đảm bảo kinh phí trường ĐH ngoại thương và đề xuất cơ chế tài chính, Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với GDĐH, Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, UBDP, Bộ Tài chính tổ chức, tháng 11 năm 2012.*
24. Chính phủ (2000), *Quyết định số 86/2000/QĐ/TTg ngày 18/7/2000 ban hành quy chế cơ sở GDĐH dân lập, Hà Nội.*

25. Chính phủ (2005), *Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao*, Hà Nội
26. Chính phủ (2005), *Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH Việt Nam giai đoạn 2006-2020*, Hà Nội.
27. Chính phủ (2006), *Nghị định của chính phủ số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với ĐVSN công lập*, Hà Nội.
28. Chính phủ (2008), *Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 về chính sách khuyến khích Xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường*, Hà Nội.
29. Chính phủ (2009), *Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước*, Hà Nội.
30. Chính phủ (2010), *Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định về miễn giảm HP, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng HP đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014-2015*, Hà nội.
31. Chính phủ (2012), *Nghị quyết số 40/NQ –CP ngày 09/08/2012 ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Thông báo Kết luận của Bộ chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các ĐVSN công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”*, Hà Nội.
32. Chính phủ (2014), *Nghị quyết của Chính phủ số 77/2014/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 về thi điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017*, Hà Nội.
33. Chính phủ (2015), *Nghị định của chính phủ số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 quy định Quy định cơ chế tự chủ của ĐVSN công lập*, Hà Nội.
34. Chính phủ (2015), *Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý HP đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm HP, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016*

đến năm học 2020 - 2021.

35. Chính phủ (2017), *Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/04/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm..*
36. *Chương trình bồi dưỡng hiệu trưởng trường phổ thông theo hình thức liên kết Việt Nam - Singapore*, Ban hành kèm theo quyết định số 3502/QĐ-BGD&ĐT ngày 14 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT.
37. Mai Ngọc Cường (2008) – *Tự chủ tài chính các cơ sở GDDHCL Việt Nam hiện nay*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân
38. Dương Đăng Chinh và Phạm Văn Khoan (2005), *Quản lý tài chính công*, NXB Tài chính, Hà Nội.
39. Dương Đăng Chinh (2009), *Lý thuyết tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội.
40. Trịnh Tiến Dũng (2013), *Một số vấn đề nổi lên qua nghiên cứu bước đầu về chi tiêu NSNN cho GDDH ở Việt nam*, Kỷ yếu Hội thảo *Đổi mới cơ chế tài chính đối với GDDH*, Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, UBDDP, Bộ Tài chính tổ chức, tháng 11 năm 2012.
41. Phạm Ngọc Dũng – Đinh Xuân Hạng (2011), *Giáo trình tài chính – tiền tệ*, NXB Tài chính, Hà Nội.
42. Phạm Ngọc Dũng và Chủ Thị Hải (2012), *Đổi mới cơ chế tài chính đối với các cơ sở GDDHCL ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán số 09 (110-2012).
43. Vũ Cao Đàm (2001), *Chiến lược phát triển*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội.
44. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành trung ương khóa VIII*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện hội nghị lần thứ sáu ban chấp hành Trung ương khóa IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Nguyễn Minh Đạo (1997), *Giáo trình “Cơ sở khoa học quản lý”*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. Nguyễn Trường Giang (2012), *Đổi mới cơ chế tài chính gắn với nâng cao*

chất lượng đào tạo đại học, thực hiện mục tiêu công bằng và hiệu quả, Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với GDDH, Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, UBĐP, Bộ Tài chính tổ chức, tháng 11 năm 2012.

48. Nguyễn Trường Giang (2014), *Đổi mới chính sách huy động và phân bổ NLTC đối với GDDH ở Việt nam, thực hiện mục tiêu chất lượng, công bằng và hiệu quả tại “Đối thoại giáo dục” diễn ra ở TP.HCM ngày 31/7/2014*, Hà Nội.

49. Nguyễn Trường Giang (2017), *Kinh nghiệm phân bổ ngân sách cho giáo dục ĐH ở một số nước Châu Á* tại hội thảo “Hoàn thiện chính sách pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay” do Văn phòng quốc hội phối hợp với Quỹ Hanns Seidel- Cộng hòa Liên Bang Đức tại Việt Nam tổ chức ngày 18/10 tại Hà Nội.

50. Vũ Trường Giang (2011), *Tài chính cho GDDH ở một số nước trên thế giới và khuyến nghị đối với Việt Nam của Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng GV lý luận chính trị Đại học Quốc gia Hà Nội*, Hà Nội.

51. Nguyễn Thị Thu Hà (2017), “Thực trạng và giải pháp triển khai cơ chế tự chủ tại các cơ sở GDDHCL”, *Tạp chí tài chính kỳ 1 tháng 5/2017*

52. Đỗ Thị Hải Hà (2008), *Giáo trình “Quản lý Nhà nước về kinh tế”*- NXB Kinh tế quốc dân, Hà Nội

53. Lương Văn Hải (2012), *Vai trò Nhà nước trong mở rộng quyền tự chủ của các cơ sở GDDHCL Việt nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, ĐH kinh tế quốc dân, Hà Nội.

54. Bùi Tiến Hanh (2007), *Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính nhằm thúc đẩy xã hội hóa giáo dục ở Việt nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính Hà Nội..

55. Trương Thị Hiền (2017), *Quản lý tài chính tại các cơ sở GDDHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong điều kiện tự chủ*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính, Hà Nội.

56. Nguyễn Xuân Hiệp (2014), *Hoàn thiện chính sách tài chính đối với cơ sở GDDH ngành công an*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.

57. Phạm Hùng Hiệp, Trần Ngọc Anh (2014), *Chia sẻ chi phí trong phát triển GDDH*, Tạp chí tia sáng - Bộ KH và CN

58. Hoàng Thị Xuân Hoa – VNU media 2018, *Tự chủ đại học: Xu thế của phát*

triển

59. Nguyễn Văn Hộ (2001), Kinh tế học giáo dục, <http://www.ebook.edu.vn>, địa chỉ truy cập: <http://.tailieu/xem-tailieu/kinh-te-hoc-giao-duc.1180962.html>.
60. Phan Thúc Huân (2006), *Kinh tế phát triển*, NXB thông kê TP Hồ Chí Minh
61. Trần Quang Hùng (2016), Chính sách HP đại học của Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội.
62. Lương Thị Huyền (2015), *Quản lý tài chính các cơ sở GDDHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
63. Trần Trọng Hưng (2015), *Huy động NLTC ngoài NSNN cho GDDHCL ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
64. Nguyễn Thu Hương (2014), *Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình đào tạo CLC trong các cơ sở GDDHCL Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Đại học kinh tế Quốc dân
65. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (1995), “*Từ điển bách khoa Việt Nam tập 1*”, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
66. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (2002), “*Từ điển bách khoa Việt Nam tập 2*”, NXB từ điển bách khoa, Hà Nội.
67. Hội đồng quốc tế về giáo dục thế kỷ XXI (2002), “*Học tập một kho báu tiềm ẩn*”, NXB Giáo dục.
68. Đặng Bá Lãm và Phạm Thành Nghị (1999), *Chính sách và kế hoạch trong quản lý giáo dục*, NXB giáo dục.
69. Ngô Thắng Lợi (2013), *Kinh tế phát triển*, NXB Kinh tế quốc dân.
70. Liên Bộ Tài chính - Giáo dục & Đào tạo (2008), *Thông tư liên tịch số 125/2008/TTLT-BTC-BGD&ĐT ngày 22/12/2008 quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện CTMTQGGD&ĐT đến năm 2010*, Hà Nội..
71. Liên Bộ Tài chính - Giáo dục & Đào tạo (2010), *Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT/BTC-BGD&ĐT ngày 11/02/2010 quy định chế độ thu và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) ĐH, CĐ và trung cấp chuyên nghiệp*, Hà Nội.

72. Liên Bộ Tài chính - Giáo dục & Đào tạo (2013), *Thông tư liên tịch số 25/2013/TTLT-BTC-BGD&ĐT ngày 08/03/2013 sửa đổi, bổ sung thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT/BTC-BGD&ĐT ngày 11/02/2010 của liên tịch bộ tài chính - Bộ GD&ĐT quy định chế độ thu và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) ĐH, CĐ và trung cấp chuyên nghiệp*, Hà Nội.
73. Liên Bộ Tài chính - Giáo dục & Đào tạo (2013), *Thông tư liên tịch số 40/2013/TTLT-BTC-BGD&ĐT ngày 10/04/2013 quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện CTMTQG GD&ĐT giai đoạn 2012-2015*, Hà Nội.
74. Liên Bộ Tài chính - Giáo dục & Đào tạo (2015), *Thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGD&ĐT ngày 27 tháng 3 năm 2015 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh)*, Hà Nội.
75. Liên Bộ Tài chính - KHCN (2006), *Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-KHCN ngày 4 tháng 10/2006 hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án KHCN sử dụng NSNN*, Hà Nội.
76. Liên Bộ Tài chính - KHCN (2013), *Thông tư 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án KHCN có sử dụng NSNN*, Hà Nội.
77. Liên Bộ Tài chính - KHCN (2015), *Thông tư 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015*, Hà Nội.
78. Liên Bộ Tài chính - KHCN (2015), *Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng NSNN*, Hà Nội.
79. Liên Bộ Tài chính - Giáo dục & Đào tạo - Lao động TBXH (2010), *Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGD&ĐT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn, giảm HP, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng HP đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015*, Hà Nội.

80. Liên bộ Tài chính – Tài nguyên môi trường (2010), *Thông tư liên tịch số 04/2010/TTLT/BTC-BTNMT ngày 30/03/2010 hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường*, Hà Nội.
81. Liên Bộ Tài nguyên môi trường - Tài chính (2008), *Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT/ BTNMT- BTC ngày 29/04/2008 hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường*, Hà Nội.
82. Lê Thị Mai Liên và Ngô Phương Thảo (2017) - *Viện chiến lược và chính sách tài chính. “Những điểm mới trong nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2017 và một số vấn đề đặt ra”*, Hà Nội.
83. Lê Phước Minh (2005), *Hoàn thiện chính sách tài chính cho GDDH Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.
84. Mai Bắc Mỹ (2018), *Chính sách huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xanh vùng trung du và miền núi phía bắc*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.
85. Niên giám thống kê 2007, *Giáo dục*, NXB Thống kê – Hà Nội, 2008
86. Niên giám thống kê 2011, *Giáo dục*, NXB Thống kê – Hà Nội, 2012 .
87. Niên giám thống kê 2012, *Giáo dục*, NXB Thống kê – Hà Nội, 2013.
88. Niên giám thống kê 2013, *Giáo dục*, NXB Thống kê – Hà Nội, 2014.
89. Niên giám thống kê 2014, *Giáo dục*, NXB Thống kê – Hà Nội, 2015.
90. Niên giám thống kê 2015, *Giáo dục*, NXB Thống kê – Hà Nội, 2016.
91. Niên giám thống kê 2016, *Giáo dục*, NXB Thống kê – Hà Nội, 2017.
92. Niên giám thống kê 2017, *Giáo dục*, NXB Thống kê – Hà Nội, 2018
93. Ngân hàng thế giới – Viện Ngân hàng thế giới (2002), *“Phân tích kinh tế các hoạt động đầu tư, công cụ phân tích và ứng dụng thực tế”*, NXB Văn hóa – thông tin, Hà Nội.
94. Phan Thị Bích Nguyệt (2013), *Đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với GDDH, Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, UBND, Bộ Tài chính tổ chức, tháng 11 năm 2012.

95. PGS,TS. Phùng Xuân Nhạ và cộng sự (2013), *Đổi mới cơ chế tài chính, hướng tới nền GDDH tiến tiến, tự chủ* (Kỷ yếu thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với GDDH, Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, UBDP, Bộ Tài chính tổ chức, tháng 11 năm 2012)
96. Nhiều tác giả (1993), *Giáo trình “Những vấn đề cốt yếu của quản lý”*- NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
97. Nhiều tác giả (2001), *Giáo trình “Khoa học quản lý tập 1”*- NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
98. Nhiều tác giả (2001), *Giáo trình “Khoa học quản lý tập 2”*- NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
99. Nhiều tác giả (2018), *tài liệu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp hạng I*, NXB Giáo dục Việt Nam.
100. Nghị quyết Hội nghị quốc tế về GDDH, Pari tháng 10/1998.
101. Nguyễn Đình Phan (2012) *Nâng cao chất lượng GDDH đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa* (Tạp chí Kinh tế & Phát triển số 182, tháng 8 năm 2012)
102. Lê Du Phong (2004), đề tài KX.01- 08, Nguồn lực và động lực phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
103. Vũ Quốc Phóng (2007), “ĐH mỹ “săn đón”con đại gia, nhiều sáng tạo quyền tiền”, <http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/02/662631>. [cập nhật 08/02/2007].
104. Phạm Phụ (2012), *Đổi mới căn bản về tài chính cho GDDH Việt Nam, Phần I*, http://WWW.vncold.vn/Modules/CMS/Upload/10/Tkien_Binhluan/120814/DoiMoitaifChinh1Vw55.pdf.
105. Phạm Phụ (2016), *Trên thế giới có nước nào bao cấp cho đại học không*, Giaoduc.net.vn, 22/8/2016
106. Lê Đông Phương, *Phân loại và xếp hạng đại học – kinh nghiệm quốc tế*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
107. Quốc hội nước cộng hòa XHCN Việt Nam (2005), *Luật giáo dục*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

108. Quốc hội nước cộng hòa XHCN Việt Nam (2012), Luật giáo dục, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
109. Quốc hội nước cộng hòa XHCN Việt Nam (2018), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2018.
110. Quốc hội nước cộng hòa XHCN Việt Nam (2015), Luật NSNN, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2015.
111. Quốc hội nước cộng hòa XHCN Việt Nam (2017), Luật quản lý tài sản công, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2017.
112. Phạm Chí Thanh (2011), *Đổi mới chính sách tài chính đối với khu vực sự nghiệp công ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
113. Chu Văn Thành (2004), “Dịch vụ công và xã hội hóa dịch vụ công”, NXB chính trị quốc gia, Hà nội.
114. Vũ Nhữ Thăng và Hoàng Thị Minh Hào (2012) *Đổi mới chính sách tài chính đối với các cơ sở ĐHCL gắn với tăng trưởng bền vững*, Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với GDDH, Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, UBDP, Bộ Tài chính tổ chức, tháng 11 năm 2012, Hà Nội.
115. Trần Đức Thắng (2011), Huy động NLTC từ đất đai tại Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.
116. Trần Đức Thắng và Nguyễn Tân Thịnh (2016), Khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công để phát triển kinh tế - xã hội, Tạp chí Tài chính, kỳ I tháng 5/2016.
117. Thủ tướng Chính phủ (1998), Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31/03/1998 về việc thu và sử dụng HP ở các cơ sở GD&ĐT công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Hà Nội.
118. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 194/2001/QĐ- TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 về điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, SV là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng chính*, Hà Nội.

119. Thủ tướng Chính phủ (2003), *Quyết định số 139/2003/QĐ-TTg ngày 11/7/2003 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi NSNN năm 2004*, Hà Nội.
120. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, SV là người dân tộc thiểu số học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học*, Hà Nội.
121. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2007*, Hà Nội.
122. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12/09/2006 về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn NSNN giai đoạn 2007 – 2010*, Hà Nội.
123. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/07/2007 về quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, cao đẳng giai đoạn 2006-2020*, Hà Nội.
124. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định 152/2007/QĐ-TTg về Học bổng đối với học sinh, SV tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*, Hà Nội.
125. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với học sinh SV*, Hà Nội.
126. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 về danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường*, Hà Nội.
127. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 65/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 ban hành một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho SV các cơ sở GDDH, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề*, Hà Nội.
128. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 1310/QĐ-TTg ngày 21/8/2009 về việc điều chỉnh khung HP đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và GDDHCL thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2009-2010*, Hà Nội.

129. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2011*, Hà Nội.
130. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/09/2010 ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn NSNN giai đoạn 2011 - 2015*, Hà Nội.
131. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 “Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 – 2020*, Hà Nội.
132. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với SV là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học*, Hà Nội.
133. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/09/2015 về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016 - 2020*, Hà Nội.
134. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017*, Hà Nội.
135. Vũ Thị Thanh Thủy (2012), *Quản lý tài chính các cơ sở GDDHCL ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân*, Hà Nội.
136. Nguyễn Thị Huyền Trang (2014), *Giải pháp quản lý việc huy động nguồn lực DN phát triển GDDH Việt Nam trong hệ thống giáo dục mở*, Luận văn thạc sĩ Quản lý giáo dục, Đại học Giáo dục, Hà Nội.
137. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập I, II*, NXB Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
138. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2016), *Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 ngày 04/10/2016 về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017*, Hà Nội.
139. Ủy ban thường vụ quốc hội (2016), *thông tin chuyên đề Chính sách phát triển giáo dục đại học Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, Tài liệu phục vụ Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XIV, tháng 10/2016.

140. Đặng Thị Lệ Xuân (2016), “*Tài chính cho GDDH: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho các cơ sở GDDH tự chủ ở Việt Nam*”, Tạp chí Quản lý kinh tế số 75 (3+4/2016).
141. Lê Hồng Việt, Phạm Vũ Thắng (2014), “*Chính sách tăng cường nguồn tài chính ngoài NSNN ở các cơ sở GDDHCL – Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*”, Tạp chí Kinh tế phát triển số 200 tháng 2 năm 2014.
142. Nguyễn Ngọc Vũ (2013), *Thực trạng tình hình thí điểm tự chủ tài chính ở các cơ sở giáo dục đại học – một số vấn đề đặt ra*, Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với GDDH, Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, UBDP, Bộ Tài chính tổ chức, tháng 11 năm 2012.
143. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản VH-TT Hà nội.
144. <http://chinhphu.vn>
145. <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/Hau-het-du-an-ODA-giao-duc-covan-de-post162103.gd>
146. <http://www.vietnamnet.vn/...duc/.../nhung-con-so-biet-noi-ve-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-389870.ht...>
147. <http://www.smei-vn.org/vi/news-events???>
148. <https://vietstock.vn/.../nhieu-sai-pham-tai-truong-dai-hoc-kinh-te-quoc-dan-1351-251...>
149. <http://cand.com.vn/dieu-tra-theo-don-ban-doc/Dai-hoc-Dien-luc-tuyen-sinh-vuot-34-270-chi-tieu-va-nhieu-sai-pham-nghiem-trong-417022/>
150. <http://vov.vn/xa-hoi/giao-duc/nhieu-sai-pham-nghiem-trong-tai-dai-hoc-thai-nguyen-459308.vov>
151. <https://cvdvn.net/.../2-ty-usd-von-vay-oda-dem-lai-loi-ich-gi-cho-giao-duc-viet-nam/>.
152. https://www.tienphong.vn_giao-duc/de-xuat-moi-tinh-phi-dai-hoc-sinh-vien-ganh-bao-nhieu-1316834.tpo
153. <https://www.baokiemtoannhanuoc.vn/giao-duc/mo-rong-canh-cua-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngo...>

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

154. Asian Development Bank (2009), *Good practice in costs sharing and financing in higher education*, Madaluyong City, Philippines.
155. Arthur M. Hauptman (2006), *Higher Education Finance: Trends and Issues*, *International Handbook of Higher Education*, Springer, P83-106.
156. Arthur M. Hauptman (2010), *Tài chính cho GDDH: Xu hướng và vấn đề*.
157. Asian Development Bank (2002), *Education in Developing Asia, Volume 3, The costs and Financing of Education: Trends and Policy Implications*, 2002.
158. B., Dill, D. and Amaral, A. (eds.) (2004). *Markets in higher education*. Dordrecht, the Netherlands: Kluwer Academic Publishers.
159. Checchi, D. (2005), *The economics of education: human capital family background and inequality*, Cambridge University.
160. Cheslock, J.J and Hughes, R.P (2011), *Higher education: Handbook of Theory and Research, volume 29*.
161. Cheslock, J.J and Hughes, R.P (2011), *Differences Across State in Higher education finance policy*.
162. Dennis Eppla and Richard E. Romano (1998) *Competition between Public and Private University, Voucher and Peer Group Effects*. *American Economic Review*.
163. Ezra Solomon, “*The theory financial management*”, New York and London Columbia University Press, 1963.
164. Firdaus A. (2005). *HEdPERF versus SERVPERF: The quest for ideal measuring instrument of service quality in higher education sector*. *Quality Assurance in Education*, Vol. 13, no. 4, pp.305 – 328.
165. Johnstone Bruce (1986), “*Sharing the costs of higher education: Student financial assistance in the UK, Germany, France, Sweden, and US*”
166. Johnstone Bruce (1999), *Financing for higher Education: Who pay*.
167. Johnstone, D. B. (2004). *Cost-sharing and equity in higher education Implications of income contingent loans*, In Teixeira, P, Jongbloed.

168. Johnstone, D. B. & Marcucci, P. N. (2007), *Worldwide Trends in Higher Education Finance: Cost-Sharing, Student Loans, and the Support of Academic Research*.
169. Gibb, A.A and Hannon P. (2006), *Towards the Entrepreneurial University*, In *Journal of Entrepreneurship Education* (4), Pp73-110.
170. Keeley, J. and Scoones, I. (1999), *Understanding Environmental Policy Processes, A Review*. *IDS Working Paper*, vol. 89. Brighton: IDS.
171. Milton Friedman (1955), *The Role of Government in Education*, <https://webpace.utexas.edu/hcleaver/www/FriedmanRoleOfGovtEducation1955.htm>.
172. Thomas Estermann (2011), *Europe: The challenge of financial sustainability*, <http://www.universityworldnews.com/>
173. Viện hàn lâm khoa học NewYork và công ty Johnson- Johnson (2009), *Academic - Industry Collaboration Best practices*, symposium held at the NYAS on December 8, 2009.
174. *UNICEF (2000), Defining Quality in Education, New York, NY. USA.*
175. World Bank (2012), *Putting higher education to work: Skills and research for Growth in East Asia*.
176. www.worldbank.org/education/edstats/

PHỤ LỤC 1: KHUNG HỌC PHÍ THEO QUY ĐỊNH QUA CÁC GIAI ĐOẠN

1. Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31/3/1998 về việc thu và sử dụng HP ở các cơ sở GD&ĐT công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Bảng 1: Khung HP áp dụng cho hệ chính quy tập trung ở cơ sở GDDHCL giai đoạn 1998-2009

Đơn vị: Nghìn đồng/tháng/SV

Trình độ đào tạo	Năm học 1998-2009
1. Cao đẳng	40-150
2. Đại học	50-180
3. Thạc sĩ	75-200
4. Tiến sĩ	100-250

Nguồn: Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg

2. Quyết định số 1310/QĐ-TTg ngày 21/8/2009 về việc điều chỉnh khung HP đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và GDDHCL thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2009-2010.

Bảng 2: Khung HP áp dụng cho hệ chính quy tập trung ở cơ sở GDDHCL giai đoạn 2009-2010

Đơn vị: Nghìn đồng/tháng/SV

Trình độ đào tạo	Năm học 1998-2008
1. Cao đẳng	40-200
2. Đại học	50-240
3. Thạc sĩ	75-270
4. Tiến sĩ	100-330

Nguồn: Quyết định số 1310/2009/QĐ-TTg

3. Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định về miễn giảm HP, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng HP đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014-2015.

Bảng 3: Khung HP chương trình đào tạo đại học đại trà giai đoạn 2010-2015

Đơn vị: Nghìn đồng/tháng/SV

Nhóm ngành	Năm học 2010-2011	Năm học 2011-2012	Năm học 2012-2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	290	355	420	485	550
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	310	395	480	565	650
3. Y dược	340	455	570	685	800

Nguồn: Nghị định số 49/2010NĐ-CP

Bảng 4: Khung HP chương trình đào tạo đại trà đối với các cấp học khác giai đoạn 2008-2015

Trình độ đào tạo	Từ năm học 2010-2011 đến 2014-2015 (Hệ số so với đại học)
1. Cao đẳng	0,8
2. Đại học	1
3. Đào tạo thạc sĩ	1,5
4. Đào tạo tiến sĩ	2,5

Nguồn: Nghị định số 49/2010NĐ-CP

4. Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý HP đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm HP, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Bảng 5: Mức trần HP đối với các cơ sở GDDHCL đào tạo đại trà đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư giai đoạn 2015-2021

Đơn vị: Đơn vị: Nghìn đồng/tháng/SV

STT	Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2015-2018	Năm học 2018-2020	Năm học 2020-2021
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.750	1.850	2.050
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	2.050	2.200	2.400
3	Y dược	4.400	4.600	5.050

Nguồn: Nghị định số 86/2015/NĐ-CP

Bảng 6: Mức trần HP đối với các cơ sở GDDHCL đào tạo trình độ đại trà đại học chưa đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư giai đoạn 2015-2021

Đơn vị: Đơn vị: Nghìn đồng/tháng/SV

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	610	670	740	810	890	980
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	720	790	870	960	1.060	1.170
3. Y dược	880	970	1.070	1.180	1.300	1.430

Nguồn: Nghị định số 86/2015/NĐ-CP

**PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GDĐHCL THỰC HIỆN
KHẢO SÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH
GIAI ĐOẠN 2012-2017**

Stt	Tên trường	Khối trường	Mức độ tự chủ
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC		
1	Trường ĐH Nông lâm Thái Nguyên	N.L.thủy sản	
2	Trường ĐH Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế và luật	
3	Trường ĐH Công nghệ thông tin Thái Nguyên	KT và công nghệ	
4	Trường ĐH Sư phạm Thái Nguyên	Sư phạm	
5	Trường ĐH Kỹ thuật CN Thái Nguyên	KT và công nghệ	
6	Trường ĐH Hùng vương	KHCB đa ngành	
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG		
7	Trường ĐH Hải phòng	KHCB đa ngành	
8	Trường ĐH Kỹ thuật y tế Hải dương	Y Dược	
9	Học viện y dược học cổ truyền việt nam	Y Dược	
10	Trường ĐH Ngoại ngữ ĐHQG Hà Nội	Sư phạm	
11	Trường ĐH Kinh tế ĐHQG Hà Nội	Kinh tế và luật	
12	Trường ĐH Giáo dục ĐHQG Hà Nội	Sư phạm	
13	Trường ĐH Thủy lợi	KT và công nghệ	
14	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	KT và công nghệ	

15	Trường ĐH Điện lực	KT và công nghệ	NQ 77/2014
16	Học viện Nông nghiệp	N.L.thủy sản	NQ 77/2014
17	Đại học Hà Nội		NQ 77/2014
18	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế và luật	NQ 77/2014
19	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội I	Sư phạm	
20	Học viện Âm nhạc Quốc gia VN	Nghệ thuật-TDĐT	
21	Học viện Tài chính	Kinh tế và luật	
22	Trường ĐH SP TDĐT Hà Nội	Sư phạm	
23	Trường ĐH Tài nguyên và môi trường	KT và công nghệ	
24	Viện đại học mở Hà Nội	KHCB đa ngành	
25	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Khoa học XH	
26	Học viện Hành chính	Khoa học XH	
27	Trường ĐH Hoa Lư	KHCB Đa ngành	
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ		
28	Đại học Vinh	KHCB đa ngành	
29	Đại học Hà Tĩnh	KHCB đa ngành	
30	Trường ĐH Khoa học ĐH Huế	KHCB đa ngành	
31	Trường ĐH Nông lâm ĐH Huế	N.L.thủy sản	

32	Trường ĐH Kinh tế ĐH Huế	Kinh tế và luật	
33	Trường ĐH Y dược ĐH Huế	Y Dược	
34	Trường ĐH Ngoại ngữ ĐH Huế	Sư phạm	
35	Trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng	KT và công nghệ	
36	Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng	Sư phạm	
37	Trường ĐH Kinh tế Đà Nẵng	Kinh tế và luật	
38	Trường ĐH Quảng Nam	KHCB đa ngành	
39	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	KHCB đa ngành	
40	Trường ĐH Quy Nhơn	KHCB đa ngành	
41	Trường ĐH Đà Lạt	KHCB đa ngành	
IV	ĐÔNG NAM BỘ		
42	Trường ĐH Kinh tế TP HCM	Kinh tế và luật	NQ 77/2014
43	Trường ĐH Thể dục thể thao TP HCM	Nghệ thuật-TDTT	
44	Trường ĐH Mở TP HCM	KHCB đa ngành	NQ 77/2014
45	Trường ĐH Khoa học xã hội nhân văn	Khoa học XH	
46	Trường ĐH Công nghệ thông tin	KT và công nghệ	
47	Trường ĐH Công nghiệp TP HCM	KT và công nghệ	NQ 77/2014
48	Trường ĐH CN Thực phẩm TP. HCM	KT và công	NQ 77/2014

		nghệ	
49	Trường ĐH Tài chính – Marketing	Kinh tế và luật	NQ 77/2014
50	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	KHCB đa ngành	NQ 77/2014
51	Trường ĐH Bà Rịa - Vũng tàu	KHCB đa ngành	
V	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG		
52	Trường ĐH Trà Vinh	KHCB đa ngành	
53	Trường ĐH Cần Thơ	KHCB đa ngành	
54	Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Y Dược	
55	Trường ĐH Đồng Tháp	KHCB đa ngành	

PHỤ LỤC 3: BẢNG HỎI KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC**PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN SINH VIÊN**

(về các yếu tố ảnh hưởng đến học phí giáo dục đại học
công lập theo quan điểm của người học)

Tôi xin chân thành cảm ơn các bạn đã bỏ chút thời gian trả lời phiếu khảo sát này. Phiếu khảo sát nhằm thu thập quan điểm của người học về các yếu tố ảnh hưởng đến học phí ở các trường đại học công lập. Để đảm bảo tính trung thực và giá trị của phiếu khảo sát, các bạn vui lòng cung cấp một số thông tin cá nhân dưới đây. Thời gian trả lời các câu hỏi khoảng 15-20 phút.

Tôi cam kết bảo mật các thông tin này và chỉ sử dụng các thông tin này cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Mọi thắc mắc về câu hỏi, xin gửi về địa chỉ email
truonghangajc@gmail.com

Trân trọng cảm ơn!

Đối với mỗi câu hỏi : Vui lòng lựa chọn một đáp án duy nhất.

PHẦN A: THÔNG TIN CỦA BẢN THÂN**A1. Giới tính**

- A. Nam
- B. Nữ

A2. Chuyên ngành bạn đang học:

- A. Công nghệ và kỹ thuật
- B. Khoa học tự nhiên
- C. Khoa học xã hội và nhân văn
- D. Sư phạm
- E. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- F. Y dược
- G. Kinh tế và luật

H. Nghệ thuật, thể dục thể thao

PHẦN B: THÔNG TIN VỀ GIA ĐÌNH

B1. Nơi gia đình bạn sinh sống .

A. Vùng dân tộc, miền núi, bãi ngang, biên giới, hải đảo...(Khu vực 1)

B. Thị xã, TP trực thuộc tỉnh hoặc thị xã, huyện ngoại thành của TP trực thuộc TW(Khu vực 2)

C. Các quận nội thành của thành phố trực thuộc trung ương (Khu vực 3)

D. Các địa phương còn lại (Khu vực 2 nông thôn)

B2. Thu nhập trung bình hàng tháng của bố, mẹ bạn là bao nhiêu (triệu đồng/tháng)?

A. <10

B. >10-20

C. >20-30

D. >30-40

E. >40

PHẦN C: THÔNG TIN VỀ HỌC PHÍ CỦA BẠN

C1. Học phí trung bình một năm (10 tháng) học đại học của bạn là bao nhiêu (nghìn đồng/năm)?

.....

C2. Theo bạn mức học phí này có phù hợp không?

- A. Rất phù hợp
- B. Phù hợp
- C. Bình thường
- D. Không phù hợp
- E. Rất không phù hợp

C3. Nếu bạn hiện tại đang được nhận hỗ trợ của Nhà nước, nhận định của bạn về mức hỗ trợ so với chi phí học tập là:

- A. Quá cao
- B. Cao
- C. Phù hợp
- D. Thấp
- E. Quá thấp

PHẦN D: THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC BẠN ĐANG THEO HỌC

D1. Theo bạn, với chương trình bạn đang theo học, thì học phí bao nhiêu là phù hợp?

- A. <7.500 nghìn/tháng
- B. >7.500 nghìn - 1.1 triệu /tháng
- C. >1.1 triệu - 1.75 triệu/tháng
- D. >1.75 triệu – 2.05 triệu/tháng
- E. >2.05 triệu – 4.4 triệu/tháng
- F. >4.4 triệu

D2. Tổ chức và điều phối chương trình

	Rất đồng ý	Đồng ý	Bình thường	Không đồng ý	Rất không đồng ý
1. Khi sinh viên có vấn đề, nhân viên hành chính thật sự quan tâm giúp học viên giải quyết vấn đề.					
2. Nhân viên hành chính luôn quan tâm và chăm sóc học viên chu đáo.					
3. Nhân viên hành chính thể hiện thái độ tích cực đối với học viên.					

D3. Giảng viên

	Rất đồng ý	Đồng ý	Bình thường	Không đồng ý	Rất không đồng ý
1. Giảng viên luôn ứng xử lịch sự.					
2. Giảng viên luôn có thái độ tích cực đối với học viên					
3. Nhân viên hành chính thể hiện thái độ tích cực đối với học viên.					

4. Giảng viên luôn cung cấp thông tin phản hồi về sự tiến bộ của học viên trong quá trình học tập.					
5. Giảng viên có trình độ chuyên môn cao.					
6. Giảng viên cung cấp đầy đủ tài liệu cho học viên.					
7. Giảng viên đánh giá, cho điểm chính xác.					

D4. Nội dung chương trình

	Rất đồng ý	Đồng ý	Bình thường	Không đồng ý	Rất không đồng ý
1. Chương trình có cấu trúc linh hoạt.					
2. Chương trình cung cấp đủ môn học cần thiết.					
3. Nội dung chương trình được cập nhật với thực tế.					
4. Tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành hợp lý.					

D5. Phương pháp giảng dạy

	Rất đồng ý	Đồng ý	Bình thường	Không đồng ý	Rất không đồng ý
1. Phương pháp giảng dạy thích hợp.					
2. Phương pháp giảng dạy dựa trên thực tiễn.					
3. Phương pháp giảng dạy hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông.					
4. Phương pháp giảng dạy tập trung vào học viên.					
5. Phương pháp giảng dạy phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học viên.					

D6. Cơ sở vật chất

	Rất đồng ý	Đồng ý	Bình thường	Không đồng ý	Rất không đồng ý
1. Phòng học có cảm giác thoái cho học viên.					
2. Thư viện đủ chỗ ngồi, phòng học nhóm.					
3. Có đủ trang thiết bị dạy và học					
4. Có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và thể thao					

D7. Chương trình học đại học của bạn có giúp bạn chuẩn bị tốt các yêu cầu dưới đây của công việc trong tương lai.

	Rất đồng ý	Đồng ý	Bình thường	Không đồng ý	Rất không đồng ý
1. Có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ tốt					
2. Có hiểu biết xã hội					
3. Trình độ ngoại ngữ tốt					

4. Có kỹ năng tin học					
5. Có kỹ năng giải quyết vấn đề.					
6. Có kỹ năng quản lý thời gian.					
7. Kỹ năng giao tiếp tốt.					
8. Có kỹ năng làm việc nhóm.					
9. Kỹ năng làm việc độc lập tốt					
10. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu.					
11. Có năng lực tư duy logic.					
12. Có kỹ năng trình bày, thuyết trình.					

CẢM ƠN BẠN ĐÃ THAM GIA KHẢO SÁT!

PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH THỐNG KÊ

4a. Cơ cấu sinh viên theo chuyên ngành đào tạo

Chuyên ngành đào tạo	Tần suất	Trong đó	
		Nam	Nữ
Công nghệ và kỹ thuật	62	58	4
Khoa học xã hội và nhân văn	126	16	110
Y dược	126	90	36
Kinh tế và luật	148	44	104
Nghệ thuật, thể dục thể thao	200	128	72
Tổng số	662	336	326

Nguồn: NCS tổng hợp từ khảo sát

4b. Cơ cấu gia đình sinh viên theo nơi cư trú

Chuyên ngành đào tạo	Tần suất	Trong đó			
		KV I	KVII	KVIII	KVII-NT
Công nghệ và kỹ thuật	62	6	22	8	26
Khoa học xã hội và nhân văn	126	58	34	18	16
Y dược	126	22	34	20	50
Kinh tế và luật	148	50	60	2	36
Nghệ thuật, thể dục thể thao	200	18	146	10	26
Tổng số	662	154	296	58	154

Nguồn: NCS tổng hợp từ khảo sát

4c. Thống kê mô tả mức thu nhập bố - mẹ sinh viên

Thu nhập trung bình hàng tháng của bố, mẹ SV (triệu/tháng)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Dưới 10	490	74,02
10-20	126	19,03
20-30	28	4,23
30-40	14	2,11
Trên 40	4	0,60
Tổng	662	100

Nguồn: NCS tổng hợp từ khảo sát

4d. Đánh giá của sinh viên về sự phù hợp của Học phí năm học 2017-2018

Mức đánh giá	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Rất phù hợp	34	5,14
Phù hợp	203	30,66
Bình thường	249	37,61
Không phù hợp	164	24,77
Rất không phù hợp	12	1,82
Tổng số	662	100

Nguồn: NCS tổng hợp từ khảo sát

4e. Mức Học phí kỳ vọng

Mức HP (nghìn đồng/tháng)	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ cộng dồn (%)
Dưới 750	461	69,64	69,64
750-1.100	173	26,13	95,77
1.100-1.750	10	1,51	97,28
1.750-2.050	18	2,72	100
2.050-4.400	0	0	100
Trên 4.400	0	0	100

Nguồn: NCS tổng hợp từ khảo sát

PHỤ LỤC 5: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÁM PHÁ NHÂN TỐ EFA

5a. Factor Analysis

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.962
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	11756.245
	df	595
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	13.956	39.873	39.873	13.454	38.440	38.440	10.659
2	1.905	5.442	45.315	1.411	4.033	42.473	10.585
3	1.440	4.116	49.431	.925	2.642	45.115	8.298
4	1.390	3.970	53.401	.904	2.583	47.698	10.167
5	1.098	3.138	56.539	.617	1.762	49.459	8.425
6	.901	2.573	59.112				
7	.863	2.467	61.579				
8	.816	2.332	63.911				
9	.757	2.163	66.074				
10	.706	2.017	68.091				
11	.662	1.890	69.981				
12	.657	1.878	71.859				
13	.634	1.810	73.669				
14	.616	1.761	75.430				
15	.602	1.721	77.151				
16	.558	1.595	78.746				
17	.547	1.562	80.308				
18	.518	1.480	81.788				
19	.483	1.380	83.168				
20	.480	1.372	84.540				
21	.455	1.301	85.841				
22	.436	1.246	87.087				

23	.428	1.222	88.309			
24	.420	1.200	89.509			
25	.407	1.163	90.671			
26	.400	1.142	91.814			
27	.375	1.072	92.886			
28	.359	1.025	93.911			
29	.355	1.015	94.926			
30	.350	1.000	95.926			
31	.321	.918	96.845			
32	.301	.859	97.704			
33	.275	.787	98.491			
34	.273	.781	99.272			
35	.255	.728	100.000			

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

5b. Pattern Matrix^a

	Factor				
	1	2	3	4	5
D78	.756				
D711	.726				
D710	.721				
D77	.653				
D712	.636				
D79	.626				
D76	.578				
D75	.559				
D74	.398				
D73	.355				
D71	.348				
D55		.824			
D53		.777			
D51		.654			
D41		.626			
D54		.559			
D43		.470			
D42		.445			
D44		.370			
D31			.720		
D35			.696		

D33			.485		
D37			.399		
D32			.351		
D36			.324		
D34					
D62				.733	
D63				.692	
D64				.642	
D23					.771
D21					.730
D22					.650

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

PHỤ LỤC 6: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO

6a. KNTL

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.908	11

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
D71	24.05	27.849	.616	.902
D73	23.91	27.555	.595	.904
D74	24.03	26.887	.673	.899
D75	24.05	27.200	.696	.898
D76	23.98	27.127	.696	.898
D77	24.01	26.729	.706	.897
D78	24.11	27.787	.655	.900
D79	24.07	27.592	.662	.900
D710	24.15	27.876	.631	.901
D711	24.12	27.665	.645	.901
D712	24.11	27.943	.620	.902

6b. NDCT_PPGD

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.871	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
D55	16.51	12.807	.676	.850
D53	16.51	13.194	.670	.851
D51	16.45	13.682	.620	.856
D41	16.42	13.378	.645	.854
D54	16.55	13.443	.634	.855
D43	16.41	13.558	.602	.858
D42	16.54	13.701	.574	.861
D44	16.47	13.139	.598	.859

6c. GV**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.828	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
D31	13.66	8.187	.598	.801
D32	13.59	8.536	.558	.807
D33	13.61	8.340	.621	.798
D34	13.50	8.196	.570	.805
D35	13.61	8.440	.537	.811
D36	13.54	8.303	.565	.806
D37	13.46	8.128	.569	.806

6d. CSVC

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.785	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
D62	4.93	1.918	.647	.683
D63	4.97	2.103	.612	.723
D64	4.89	1.899	.616	.719

6e. TCDP

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.765	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
D21	4.93	1.706	.642	.632
D22	4.77	1.891	.538	.749
D23	4.76	1.822	.613	.666

PHỤ LỤC 7: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN HỒI QUY

7a.

Correlations

		GV	CSVC	TCDP	KNTL	NDCT_P PGD	HP
GV	Pearson Correlation	1	.530**	.543**	.643**	.688**	.037
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.036
	N	662	662	662	662	662	662
CSVC	Pearson Correlation	.530**	1	.482**	.635**	.642**	.293**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
	N	662	662	662	662	662	662
TCDP	Pearson Correlation	.543**	.482**	1	.572**	.518**	.089*
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.021
	N	662	662	662	662	662	662
KNTL	Pearson Correlation	.643**	.635**	.572**	1	.673**	.104**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.007
	N	662	662	662	662	662	662
NDCT_PPGD	Pearson Correlation	.688**	.642**	.518**	.673**	1	.160**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000
	N	662	662	662	662	662	662
HP	Pearson Correlation	.037	.293**	.089*	.104**	.160**	1
	Sig. (2-tailed)	.336	.000	.021	.007	.000	
	N	662	662	662	662	662	662

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

7b. Regression

Variables Entered/Removed^a

Mode	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	NDCT_PPGD, TCDP, CSVC, GV, KNTL ^b		Enter

a. Dependent Variable: HP

b. All requested variables entered.

Model Summary

Mode	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.432 ^a	.191	.184	.44809

a. Predictors: (Constant), NDCT_PPGD, TCDP, CSVC, GV, KNTL

ANOVA^a

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	16.365	5	3.273	16.301	.000 ^b
1 Residual	131.714	656	.201		
Total	148.079	661			

a. Dependent Variable: HP

b. Predictors: (Constant), NDCT_PPGD, TCDP, CSVC, GV, KNTL

PHỤ LỤC 7: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH T-TEST, ONEWAY ANOVA

8a. Theo giới tính:

T-Test

Group Statistics

	Gender	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
HP	0	240	15.291414	.5976936	.0385810
	1	422	15.296238	.6900217	.0335897

Independent Samples Test

	Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
	F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
								Lower	Upper
HP	2.302	.130	Equal variances assumed	660	.928	-.0048243	.0532046	-.1092950	.0996465
			Equal variances not assumed	556.972	.925	-.0048243	.0511543	-.1053032	.0956546

Do sig > 0.05 -> không có cơ sở bác bỏ giả thuyết H_0 , chấp nhận giả thuyết H_0 , nghĩa là có thể khẳng định là không có sự khác biệt giữa các mức học phí kỳ vọng theo giới tính.

**8b. Theo ngành học:
Oneway**

ANOVA

HP	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	42.377	3	14.126	166.344	.000
Within Groups	55.876	658	.085		
Total	98.252	661			

Do $\text{sig} < 0.05$ -> bác bỏ giả thuyết H_0 , chấp nhận giả thuyết H_1 , nghĩa là có thể khẳng định là có sự khác biệt giữa các mức học phí kỳ vọng theo ngành học của SV.

8c. Theo khu vực:

Oneway

ANOVA

HP

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.753	3	.251	1.693	.167
Within Groups	97.500	658	.148		
Total	98.252	661			

Do $\text{sig} > 0.05$ -> chấp nhận giả thuyết H_0 , nghĩa là có thể khẳng định là không có sự khác biệt giữa các mức học phí kỳ vọng theo khu vực nơi cư trú của SV.

8d. Theo mức thu nhập:

Oneway

ANOVA

HP

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	3.210	4	.802	5.547	.000
Within Groups	95.042	657	.145		
Total	98.252	661			

Do $\text{sig} < 0.05$ -> bác bỏ giả thuyết H_0 , chấp nhận giả thuyết H_1 , nghĩa là có thể khẳng định là có sự khác biệt giữa các mức học phí kỳ vọng theo mức thu nhập của bố - mẹ gia đình SV.